Firmament

Literary Quarterly

Review

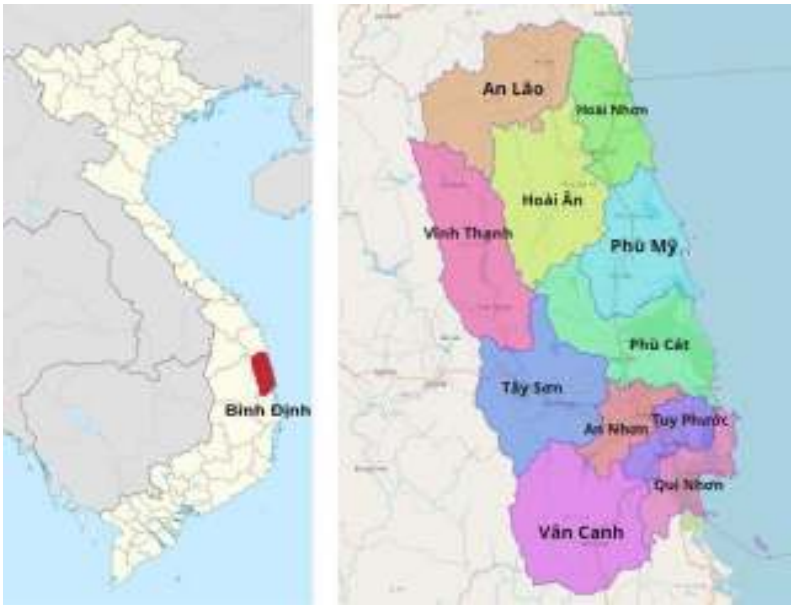
Read-Think-Write

Thế Hữu Văn Đàn
October 2026



Người đi trong mưa

Nguyễn Ngọc Hà



Dấu Hỏi Ngã Ở Các Miền Và Qua Các Thời Kỳ Lịch Sử

Phạm Quang Tuấn, et al.

Contents

Phạm Quang Tuấn, et al. *Dấu Hỏi Ngã Ở Các Miền Và Qua Các Thời Kỳ Lịch Sử (*)* 6
Nguyễn Ngọc Hà. *Người đi trong mưa* 24
Nguyễn Lê-Hiếu. *Truyền-thống và mất gốc* 27
Lạp Chúc Nguyễn Huy. *Vần thơ trên nón lá* 33
Sóng Việt-Đàm Giang. *Nhận Diện Khuôn Mặt Đàn Bà trong Thơ Chữ Hán Nguyễn Du (Phần 1/2)* 43
Nguyễn Giụ Hùng. *Đi Thăm Cố Đô Hoa Lư, Chương 2 Phần 4* 57
Van Uu Nguyễn. *Body Parts and Foundational Lexicon in Vietnamese Part 2/2* 67
Phi Minh Tâm. *Di Hoa Chủng Trúc* 90
Nguyễn Lê-Hiếu. *Tuổi Già Tang Thương* 96
Ngyễn Giụ Hùng. *Đi Thăm Cố Đô Hoa Lư, Chương 2 Phần 5* 102
Phương Hoa. *Lời Cuối Của Bố* 109
Trương Thiệu Hùng. *Gõ tiếng quốc tế không dùng mẫu tự Latin: Tiếng Nga và tiếng Hy Lạp* 113
Kim Oanh. *Tách Cà Phê Cạn Nhưng….* 140
Dinh Le. *Đà Lạt & Lục Huyền Cầm* 144
Thomas D. Le. *But Where Are the Snows of Yesteryear? And Memories (Part 3)* 148
Yên Sơn. *Có những chuyến đi* 158
Vô Gia, Nguyễn Tuấn Huy. *Xã Hội Đen - Chương Bảy - Mặt Trời Đỏ Phần Hết* 167
Nguyễn Cẩm Xuyên. *Truy Tìm Gốc Tich Đôi Câu Đối Thiền Tòng* 176
Nguyễn Giụ Hùng. *Đi Thăm Texas-Thành Phố San Antonio* 180
Poetry Corner 186
Nguyễn Ngọc Hà. *Le prix de l'ambition, etc,* 186
Kim Oanh. *Hoàng Hôn Muộn,*v.v. 189
Yên Sơn. *Triết Lý Trong Chữ Việt* 190
Molière. *Les Femmes savantes*, *Actes III-V (The End)* 192
Thomas D. Le. *Letters from Vincennes*. *Time-Consciousness, Mind, Brain ,Life (Cont'd)* 238
Thomas D. Le. *Critical Thinking, Critical Thinking – Robots (Cont'd)* 256

To the Reader

Dear Friend and Reader,

Are you an expert at pronouncing Vietnamese hỏi and ngã tones? Northern Vietnamese speakers are. But the farther south you go, the farther the distinction fades. Did you know that at least one province in south Central Vietnam has speakers who actually make a distinction in their speech? Let Phạm Quang Tuấn, a former academic whose background is mechanical engineering enlighten you. Don't be fooled by his background because his thesis is supported by bona fide professional phonetic experiments.

Cultural anthropologist Lạp Chúc Nguyễn Huy describes this most endearingly iconic item of headwear almost on a par with the quintessential Vietnamese form-fitting *ao dai.* When the two are worn together by a beautiful woman, you have pure poetry Researcher Nguyễn Ngoc Hà is philosophical when she delves into the depths of the comic to discover something different. Her subject? I give you three guesses. Philologist Văn Ưu Nguyễn, a colleague of the linguist Phạm Quang Tuấn mentioned above, is reaching the concluding part of his in-depth study on body parts in multiple languages. Engineer turned researcher Nguyễn Giụ Hùng continues to fascinate you with further astounding details of the first Vietnamese capital. He went on to tell of his visit to the Texas city made world-famous by a Hollywood film. Former MD Nguyễn Lê-Hiếu turns his attention on the tension between rootlessness and tradition. In a surprise turnaround he is a doctor again with a discussion of old age complete with gerontological details.

Poet and writer Phương Hoa has an unimpeachable advice from a Dad for all: Be happy. Dinh Le describes Đả Lạt and the store Lục Huyền Cầm patronized by artists, and the musical community. Former air force officer Yên Sơn is nostalgic but thinks reunions of former comrades-in-arns as blessings in disguise. What's in a cup of coffee? A lot more than you think if Kim Oanh is the writer. Thomas Le continues his reminiscences of his late lifelong friend who combined poetic inclination and military service seamlessly. The sinologist-scholar Phi Minh Tâm studies a Chinese poem about destroying flowers to make room for bamboo. . Forner pharmacist Sóng Việt-Đàm Giang studies women in Nguyễn Du's works in society. Computer maven Trương Thiệu Hùng in his tutorial teaches you how to create documents in Greek by using the familiar QUERTY keyboard. Scholar Nguyễn Cẩm Xuyên inquires about the origin of a couple of Zen sentences. In this Black Society episode suspense writer Nguyễn Tuấn Huy takes you to the land of the samurais, where punishment is by cutting the body in half. Happily in a fight to the death with a genuine Japanese samurai the protagonist escaped in one piece to return to the land of the free. The reader should exercise caution in deciding to read or not. As suspense thriller it is as good as it gets.

In poetry land, Nguyễn Ngoc Hà describes the self-destructiveness of ambition, and the poignancy of walking in the rain. Romantic Kim Oanh is beset with melancholic bile when thinking about sunset. For the first time Yên Sơn waxes philophical when thiniking about the Vietnamese language.

In drama. The Learned Women French version reaches the end after three remaining acts.

In the Letters from Vincennes space, Thomas Le is seriously thinking about life, fine-tuning and the anthropic principle. The Critical Thinking section is devoted to studying the anatomy of a robot, its functions, and robotics.

Firmament has been trying its best to get back on schedule. For the time in years, this issue is published on time thanks to your superb support. Please read and share it with pride among your friends and relatives? Good reading! ■

Thomas D. Le, Editor, October 2026.

Comments and submissions/commentaires et communications: thomasle22@yahoo.com . To join/pour vous inscrire à Thế Hữu Văn Đàn, email to: thehuuvandan+subscribe@googlegroups.com or firmament+subscribe@googlegroups.com

Link for download to all issues of Firmament: https://vietnampoetry.wordpress.com/firmament

Dấu Hỏi Ngã Ở Các Miền Và Qua Các Thời Kỳ Lịch Sử (*)

Phạm Quang Tuấn, Nguyễn Cung Thông, Trần Văn Trung

(*) Đây là một phiên bản gọn, bớt các chi tiết kỹ thuật của bài *Differentiation of the hỏi and ngã tones in Bình Định - Thanh dấu hỏi ngã trong giọng Bình Định*. Bản đầy đủ có thể download từ: https://lingbuzz.net/lingbuzz/008695

TÓM LƯỢC

Người ta thường nghĩ rằng chỉ giọng miền Bắc Việt Nam có đủ sáu thanh dấu, còn các miền khác chỉ có tối đa năm dấu vì không phân biệt hỏi ngã. Chúng tôi đã thu âm và phân tích bằng máy tính để chứng minh rằng giọng Bình Định cũng phân biệt đủ sáu thanh dấu. Tuy nhiên không như giọng Bắc, giọng Bình Định phát âm ngã thấp hơn hỏi, giống y như cách phát âm trong những thế kỷ 17-19 mà các giáo sĩ Tây phương đã ghi lại bằng nốt nhạc. Có thể suy ra rằng Bình Định đã giữ lại cách phát âm hỏi ngã cổ đem từ miền Bắc vào, trong khi phát âm miền Bắc đã đảo ngược sau khi đất nước chia cắt thời Trịnh Nguyễn (cuối thế kỷ 16). Miền Nam (quanh Sài Gòn) trước kia cũng phân biệt hỏi ngã, ít ra là tới cuối TK19. Bình Định được biết là một cái nôi của chữ quốc ngữ và giọng Bình Định có đầy đủ các thanh để các giáo sĩ tạo ra sáu dấu trong chữ quốc ngữ, không cần dựa vào thanh điệu miền nào khác.

NHỮNG NGỘ NHẬN THÔNG THƯỜNG VỀ DẤU HỎI NGÃ

Chữ quốc ngữ có sáu dấu ngang, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng, nhưng theo "quan niệm thông thường" của đa số người Việt thì chỉ có giọng miền Bắc là phân biệt đủ sáu dấu, còn giọng các miền khác (từ Thanh Hóa tới Cà Mau) chỉ có nhiều nhất là năm dấu, vì không phân biệt hỏi và ngã. Ngay cả những sách giáo khoa và giới nghiên cứu ngôn ngữ học cũng khẳng định điều đó. Chẳng hạn, sách *Phương ngữ học tiếng Việt* (GS Hoàng Thị Châu, 2009, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội) viết rằng "*Ở các phương ngữ từ Bình Trị Thiên vào cực nam, hai thanh [ngã và hỏi] không còn phân biệt nữa*". Bài *Khái quát về hệ thống ngữ âm của 3 vùng phương ngữ* (https://ngonngu.net/pn_nguam_3vung/313) cũng viết: "*Phương ngữ Trung gồm 5 thanh điệu" và "Phương ngữ Nam: thanh ngã với thanh hỏi trùng làm một.*"

Không những thế giới ngôn ngữ học còn cho rằng giọng Trung và Nam chưa bao giờ có sự phân biệt hỏi ngã. Chẳng hạn, viết về thời chữ Quốc ngữ ra đời (đầu TK 17) trong *Sự hình thành cách ghi thanh điệu chữ Quốc Ngữ* (2018), GS Nguyễn Văn Lợi khẳng định: "*Về thanh điệu, phương ngữ Bắc Bộ phân biệt với phương ngữ Nam ở chỗ tiếng Bắc Bộ có sáu thanh điệu, tiếng Nam, tương tự tiếng Thanh Hoá, chỉ có bốn thanh, trong đó thanh Hỏi và thanh Ngã nhập một", "Hệ thống thanh điệu Quảng Nam và Bình Định chỉ gồm năm thanh, do thanh Hỏi và Ngã nhập một", "Ở các thập niên đầu thế kỉ XVII, khi sống ở Thanh Chiêm (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), các giáo sĩ tiếp xúc, học và nói theo tiếng nói vùng này, chỉ có năm thanh, không phân biệt thanh Ngã và thanh Hỏi.*"

Thực ra, những tài liệu về ngôn ngữ Việt Nam suốt từ thế kỷ 17 tới thế kỷ 19 của các giáo sĩ Tây Phương không hề nói rằng các tỉnh Đàng Trong lẫn lộn hay đồng hóa hai dấu hỏi ngã. Trái lại, năm 1819, giáo sĩ Morrone hoạt động ở Sài Gòn viết một lá thư cho thuyền trưởng White trong đó ông nói:

"*Người Đàng Trong [Cochin-chinese] nói như hát, họ có SÁU thanh dấu, ạ, à, á, ả, ã; thanh đầu [ngang] không có dấu vì là thanh căn bản*." Morrone cũng dùng nốt nhạc để mô tả sáu dấu nói theo giọng miền Nam, trong đó hỏi và ngã được phân biệt rõ ràng (hình 1).



Hình 1. Thư của linh mục Morrone (1819) mô tả giọng Đàng Trong bằng nốt nhạc.

Từ điển *Dictionarium Anamitico-Latinum* của Taberd và Pigneau de Behaine (1838, trang viii) cũng ghi nhận sáu dấu mặc dù các giáo sĩ này chỉ hoạt động ở miền Nam:



Hình 2: Các thanh dấu theo Taberd (1838)

Taberd viết rằng chỉ các các tỉnh miền Bắc (theo linh mục và nhà nghiên cứu Cadière thì phải hiểu là miền bắc Đàng Trong, tức là từ Quảng Bình tới Thừa Thiên) là không phân biệt hỏi ngã.

Ký âm bằng nốt nhạc của các giáo sĩ từ TK 17 tới nửa đầu TK 19 cho thấy dấu hỏi đọc cao hơn dấu ngã, rất khác cách đọc ở miền Bắc ngày nay. Các hình trước đã cho thấy cách đọc hỏi ngã ở miền Nam. Sau đây là một ký âm từ bản thảo *Manuductio ad Linguam Tunckinensem (Hướng dẫn về ngôn ngữ Đàng Ngoài)* của một giáo sĩ chưa rõ danh tính, được cho là viết vào nửa đầu TH 17, cũng cho thấy hỏi cao hơn ngã:



Hình 3. Dấu hỏi ngã theo *Manuductio ad Linguam Tunckinensem* (TK 17)

Đến đầu thế kỷ 20, sách giáo khoa của người Pháp vẫn ghi nhận rằng cả Nam Kỳ lẫn Bắc Kỳ đều phân biệt hỏi ngã, nhưng phát âm trái ngược nhau: "*Giọng hỏi cao [ton interrogatif aigu] thì ký âm bằng DẤU HỎI ở Nam Kỳ và DẤU NGÃ ở Bắc Kỳ. Giọng hỏi trầm [ton interrogatif grave] thì ký âm bằng DẤU NGÃ ở Sài Gòn và DẤU HỎI ở Bắc Kỳ.*" (Chéon, *Cours de Langue Annamite*, 1904, tr. 42). Nói cách khác, ở Bắc Kỳ thì dấu hỏi ở âm vực thấp, dấu ngã ở âm vực cao, còn ở Nam Kỳ thì ngược lại. Tuy nhiên Chéon cũng viết rằng ở Nam Kỳ hay lẫn lộn hỏi ngã (tr. 50). Như vậy, ở miền Bắc cách phát âm hỏi ngã đã đảo ngược trong khi ở miền Nam còn giữ như cũ nhưng đang mất dần sự phân biệt.

Căn cứ vào sự hình thành của các thanh dấu trong tiếng Việt cổ, ta có thể suy ra rằng thời xưa các dấu ngang, sắc, hỏi ở âm vực cao và huyền, nặng, ngã ở âm vực thấp (Maspéro, 1912 tr. 95; Haudricourt, 1954; Đoàn Thiện Thuật, 1976, tr. 117-118). Ngày nay vẫn còn dấu vết của giai đoạn này trong những tiếng láy: thường thường hai tiếng trong một từ láy phải nằm cùng âm vực (cả hai đều cao hay cả hai đều thấp), và ta thấy dấu hỏi hay đi với ngang và sắc là những thanh thuộc âm vực cao (như vất vả, thong thả, vui vẻ, sáng sủa), còn dấu ngã hay đi với huyền và nặng ở âm vực thấp (buồn bã, lặng lẽ, dễ dàng, đẹp đẽ). Tuy nhiên chưa biết đích xác là sự đảo ngược âm vực giữa hai dấu hỏi ngã đã xảy ra từ lúc nào.

Đó là thời xưa (từ đầu TK 17 tới đầu TK20), còn ngày nay thì sao? Tuy giới ngôn ngữ học và đa số người Việt khác tin rằng chỉ có giọng Bắc phân biệt hỏi ngã, nhưng nhiều người Bình Định khẳng định rằng giọng Bình Định cũng phân biệt hỏi ngã rất rõ ràng. Điều này cũng đã được ghi nhận trong một bài thuyết trình tỉ mỉ về phương ngữ Bình Định của Đào Đức Chương, một cựu giáo viên trung học Bình Định, tại một hội nghị quốc tế về tiếng Việt ở Mỹ (2007).

Cách phát âm hỏi ngã trong giọng Bình Định hiện đại chưa được giới ngôn ngữ học chú ý, hay thậm chí hoàn toàn chưa biết, và chưa có dữ liệu cụ thể về việc này. Vì vậy chúng tôi thấy rằng việc thu âm

giọng Bình Định là một vấn đề quan trọng và cấp bách. Quan trọng bởi vì như chúng ta sẽ thấy, nó có thể giúp làm sáng tỏ thêm sự biến chuyển của tiếng Việt trong lịch sử. Cấp bách bởi vì hiện nay, với sự di trú dễ dàng, sự đô thị hóa, sự chuẩn hóa toàn quốc của hệ thống giáo dục và ảnh hưởng của truyền thông như radio TV và mạng xã hội, những đặc tính của phát âm địa phương dễ bị loãng đi hoặc mất hẳn do ảnh hưởng của những giọng phổ thông hơn như giọng Hà Nội và Sài Gòn. Hiện tượng đồng hóa này đã bắt đầu từ giữa thế kỷ 20 và càng ngày càng nhanh chóng hơn.

Nói tóm lại, dữ liệu về sự phân biệt hỏi ngã có thể cho chúng ta một cái nhìn rõ hơn về sự biến chuyển của tiếng Việt ở các địa phương và qua các thời đại, và liên quan giữa ngôn ngữ với những biến cố lịch sử, xã hội.

Vì vậy chúng tôi đã làm nghiên cứu này với những mục đích sau:

1. Thu âm những người Bình Định khác nhau về tuổi tác, giới tính, học lực, quê quán.

2. Phân tích cách phát âm hỏi ngã trong giọng Bình Định và so sánh với phát âm ở những địa phương và thời kỳ lịch sử khác.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi dùng điện thoại cầm tay để thu âm mỗi người. Đối tượng được yêu cầu đọc văn bản sau đây một cách chậm rãi và rõ ràng:

PHẦN 1:
Ba Má, Ba, a
Bá láp, Bá, á
Bà nội, Bà, à
Bả chuột, Bả, ả
Bã mía, Bã, ã
Bậy bạ, Bạ, ạ

PHẦN 2:
Biểu diễn (2 lần)
Diễn tả (2 lần)
Thỏa mãn (2 lần)
Dẫn giải (2 lần)

PHẦN 3:
Tôi cũng ở tỉnh này (2 lần)
Trước khi làm phải nghĩ kỹ (2 lần)
Anh đã hỏi vợ anh chưa? (2 lần)
Tôi đi dự buổi lễ khánh thành (2 lần)

Phần 1 có mục đích thu mỗi thanh dấu khi đọc riêng biệt với âm “ba” hoặc “a”. Những chữ đầu (chẳng hạn “Ba má”) giúp đối tượng hiểu mình đang đọc chữ gì, dấu gì. Phần 2 gồm những chữ kép, mỗi chữ có một âm hỏi và một âm ngã, có khi ngã đi trước, có khi hỏi đi trước. Phần này cho phép chúng ta so

sánh trực tiếp cao độ tương đối giữa hai dấu hỏi ngã, xem dấu nào cao hơn. Phần 3 gồm những câu nói chứa đựng dấu hỏi đi theo dấu ngã hoặc ngược lại, nhưng hai dấu đó không thuộc về một chữ kép mà thuộc về những chữ đơn lập. Mục đích là để xem phát âm hỏi ngã có thay đổi gì không khi hai dấu đó được dùng trong một câu nói.

Chúng tôi dùng các phần mềm Audacity và Praat để biểu hiện đường nét cao độ (pitch contour), tức là cách biến chuyển, lên xuống của thanh điệu mỗi chữ.

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ

Một số vấn đề có thể gây khó khăn trong việc phân tích:

1. Bình Định không có một giọng độc nhất mà có những giọng khác nhau tùy theo vùng và ngành nghề (Đào Đức Chương, 2007) nên phải cẩn trọng khi rút những kết luận tổng quát.

2. Tuy đã được yêu cầu đọc chậm rãi, nhiều người vẫn đọc nhanh vì không có thói quen nói chậm. Khi đọc nhanh thì phát âm kể cả thanh dấu có thể sai, cụt hay không rõ.

3. Người học lực thấp và người miền quê có thể không quen thuộc với một vài chữ dùng trong test nên đọc sai. Chẳng hạn, họ có thể không biết chữ "bả chuột" (miền Nam thường gọi là "thuốc chuột"), "dẫn giải".

4. Giọng nguyên chất địa phương nhất là ở những người già ở các vùng quê. Tuy nhiên nhiều khi những người này học lực không được cao và ít đọc sách báo nên có thể gặp khó khăn khi đọc bài test giọng để thu âm.

Vì những lý do trên đối tượng có thể đọc sai hay lầm lẫn hai dấu hỏi ngã ở một vài trường hợp, tuy họ có khả năng phân biệt rõ ràng.

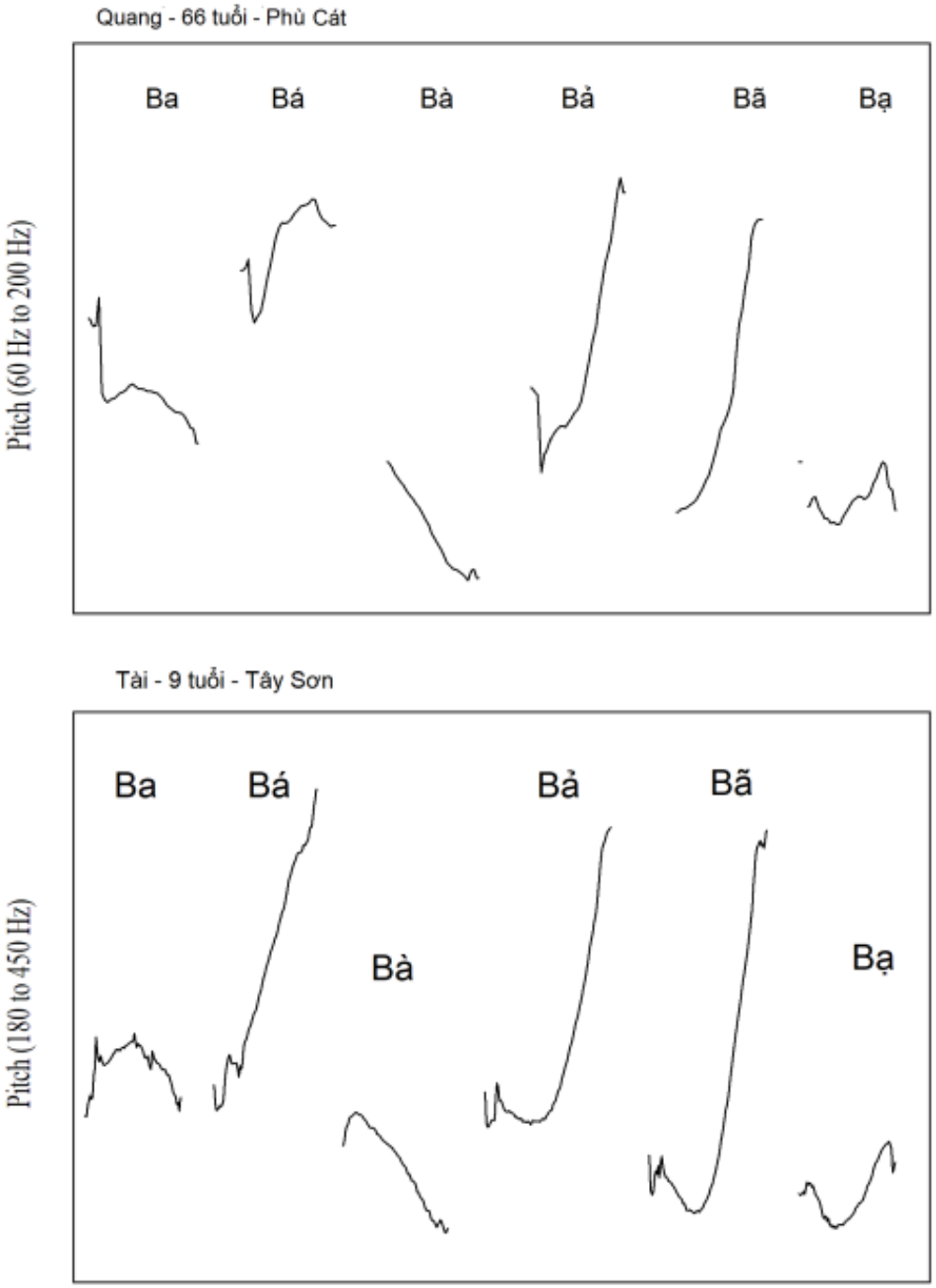
Chúng tôi đã thu âm 32 người Bình Định tuổi từ 9 tới 86, học lực từ lớp 4 tới đại học, quê các vùng khác nhau: An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Quy Nhơn, Tây Sơn và Tuy Phước. Trong số đó có chừng một nửa phát âm phân biệt hai dấu hỏi ngã (điều này sẽ kiểm chứng sau). Các thông tin mà chúng tôi có trước cũng giúp tiên liệu kết quả này: không phải người Bình Định nào cũng phân biệt hỏi ngã rõ ràng mà còn tùy địa phương và nghề nghiệp, và nhiều người, nhất là ở Quy Nhơn, bị ảnh hưởng bởi giọng Nam hay Bắc nên không còn phân biệt rõ ràng. Một giáo viên ở Quy Nhơn phân biệt theo kiểu giọng Bắc (ngã cao hơn hỏi), có lẽ là do ảnh hưởng của môi trường làm việc.

Trong bài này chúng tôi trình bày kết quả hai giọng tiêu biểu: ông Quang, 66 tuổi, học lực đại học, quê Phù Cát, sống ở Quy Nhơn, và em Tài, 9 tuổi, từ Tây Sơn, đang học lớp 4. Về tuổi tác hai người cách nhau hai thế hệ.

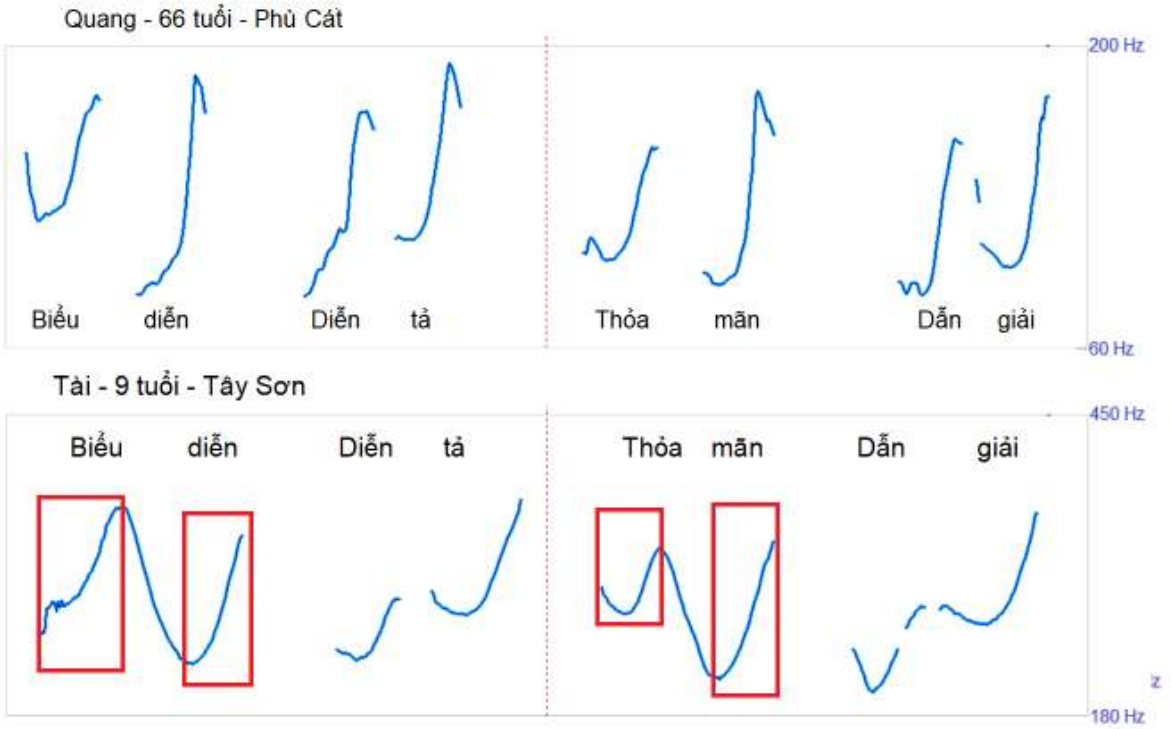
Ba hình dưới cho thấy các dấu ngang, sắc, huyền, nặng không khác gì lắm so với giọng Nam (như được ghi lại trong bài của Pham Ngoc Hung et al., 2016). Riêng ngã hay hỏi thì rất đặc biệt: chúng có cùng hình dạng, nhấn nhá một chút ở dưới thấp rồi đưa lên cao, nhưng ngã khởi đầu thấp hơn hỏi.

Đôi khi xuất hiện những nét nối giữa hai chữ đọc liền, chẳng hạn ở giữa “đã” và “hỏi” hoặc giữa “buổi” và “lễ”, nhưng những nét nối này không thuộc về thanh dấu căn bản, vì vậy chúng tôi đã đóng khung đỏ những phần chỉ thanh dấu.

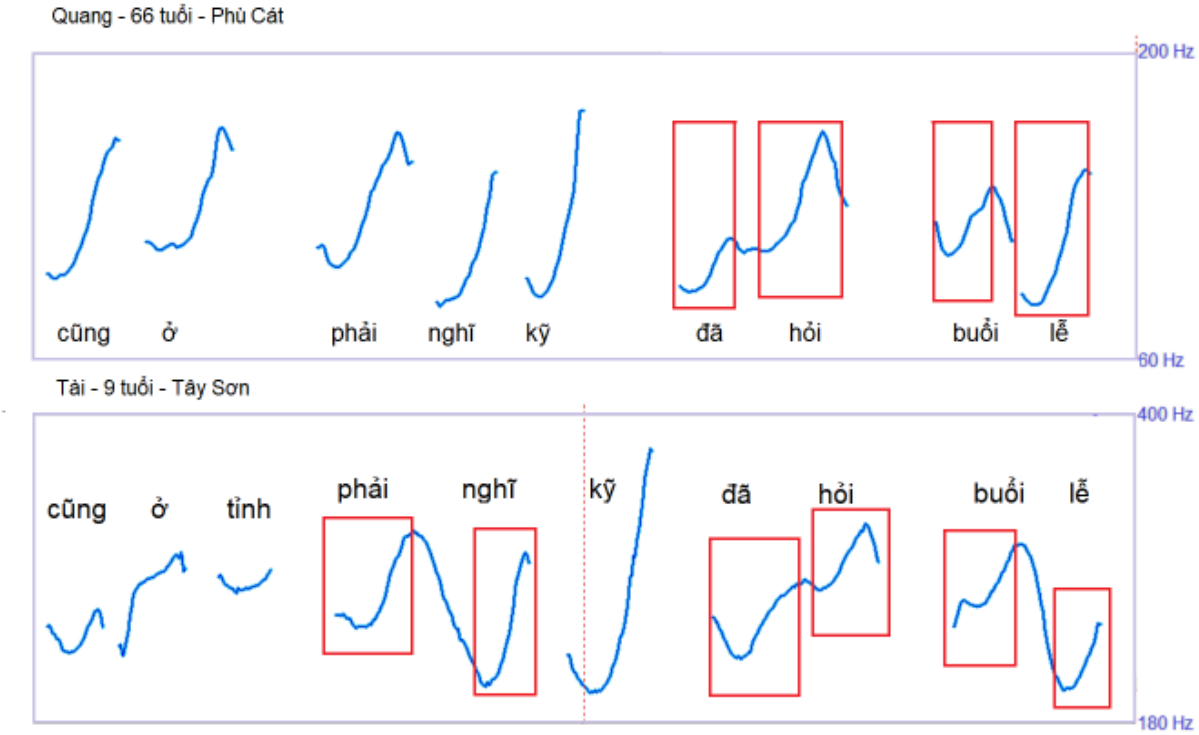
Phần cuối của mỗi âm thì không cố định lắm, âm thanh vừa lên cao vừa tắt dần nên điểm cuối không rõ rệt, có khi ngã vút lên cao hơn hỏi, nhất là ở cuối câu. Có lẽ đó là do người Việt hay lên giọng cao hơn ở cuối những cụm chữ khi đọc to. Nói tóm lại âm khởi đầu của ngã và hỏi là căn bản vững vàng nhất để phân biệt hai dấu.



Hình 4. Đường nét cao độ (pitch contour) của sáu dấu với vần “ba”.



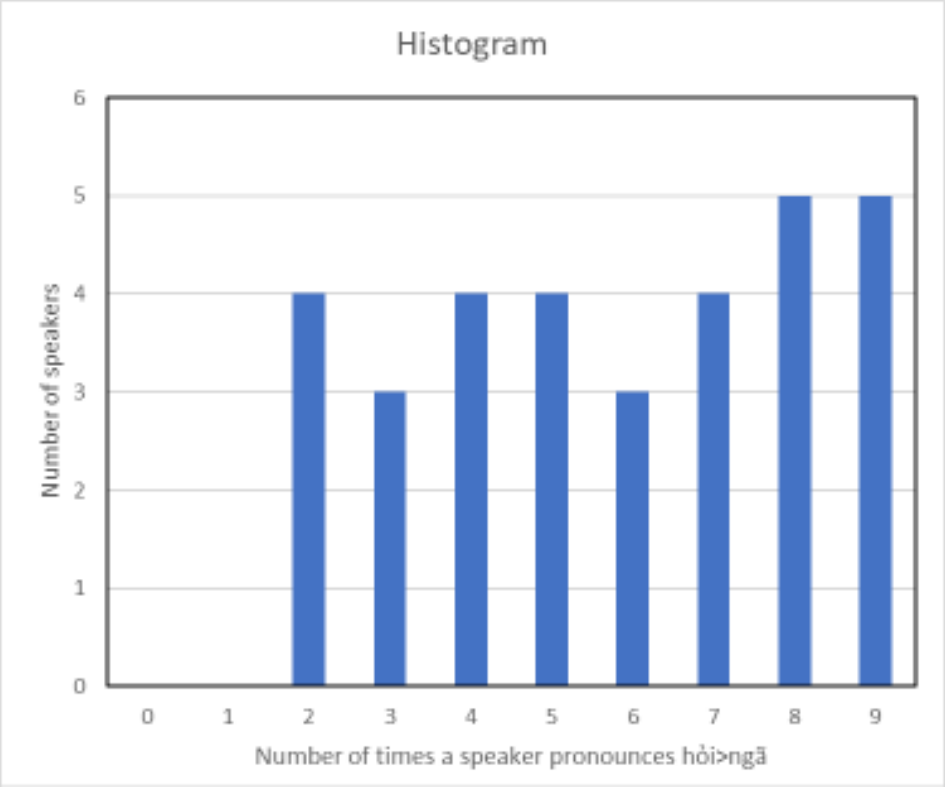
Hình 5: Đường nét cao độ (pitch contour) của hỏi ngã trong những chữ kép.



Hình 6: Đường nét cao độ (pitch contour) của hỏi ngã đi liền trong một câu nói.

Ước lượng tỷ số người phân biệt hỏi ngã

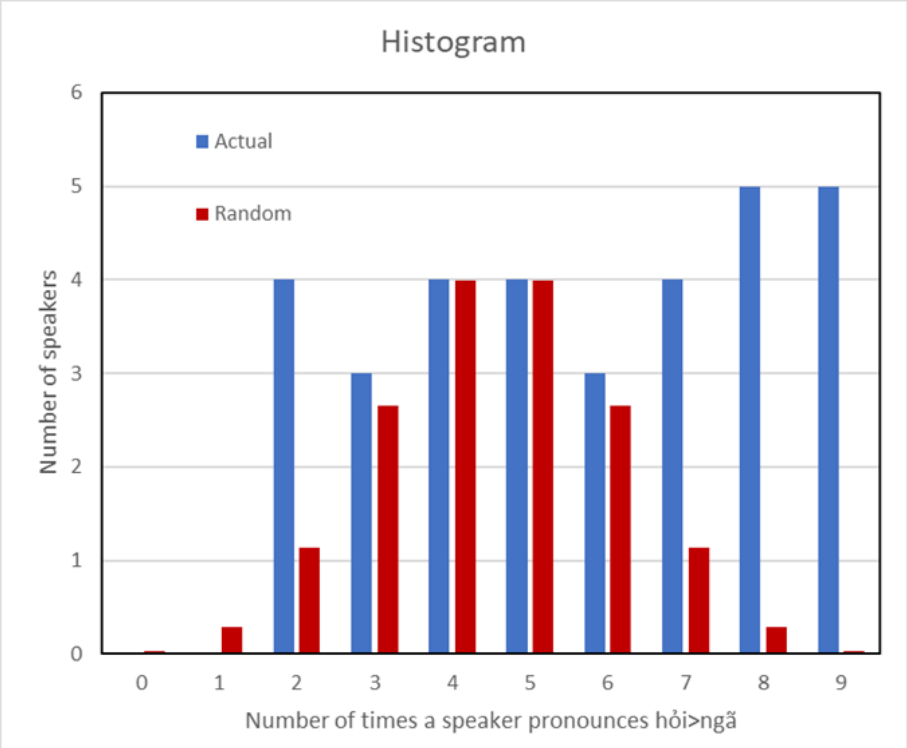
Dùng tất cả 32 mẫu đã được thu, hình 7 cho thấy sự phân phối của n (số lần mỗi người đọc hỏi cao hơn ngã). Lần lượt từ trái sang phải ta thấy có 4 người đọc hỏi cao hơn ngã 2 lần, 3 người đọc hỏi cao hơn ngã 3 lần, 4 người đọc hỏi cao hơn ngã 4 lần, v.v. Trong test có 9 cặp chữ với dấu hỏi và dấu ngã đứng gần nhau. Nếu không phân biệt hai dấu, mỗi người sẽ đọc hỏi cao hơn ngã khoảng n = 4 hay 5 lần, và nếu phân biệt hoàn hảo thì n = 0 hoặc 9.



Hình 7. Biểu đồ phân phối (histogram) số lần n mỗi người đọc hỏi cao hơn ngã.

Có thể ước tính số người phân biệt hỏi ngã bằng cách giả định rằng tổng thể các mẫu bao gồm một nhóm phân biệt và một nhóm không phân biệt. Ta biết chắc rằng những người với n = 4 hay 5 (gần sát nửa số cặp hỏi ngã) là thuộc nhóm không phân biệt hỏi ngã. Nhóm này có dạng phân phối nhị thức (*), và ta biết rằng số người tại chính giữa (n = 4 tới 5) bằng trị số ở hình 7 (4 người với n = 4 và 4 người với n = 5). Từ đó ta có thể tính sự phân phối (nhị thức) của nhóm không phân biệt. Trong hình 8, các cột đỏ biểu diễn nhóm không phân biệt, các cột xanh biểu diễn tổng thể cả hai nhóm, và khác biệt giữa những cột xanh và những cột đỏ là nhóm phân biệt.

(*) Phân phối nhị thức: Khi tung một đồng xu ta có thể được ngửa hoặc sấp. Nếu tung N đồng xu cùng một lượt (hoặc một đồng xu N lần), xác suất số đồng ngửa bằng 0, 1, 2 v.v. cho tới N sẽ tuân theo phân phối nhị thức. Càng gần điểm giữa (N/2) thì xác suất càng cao.



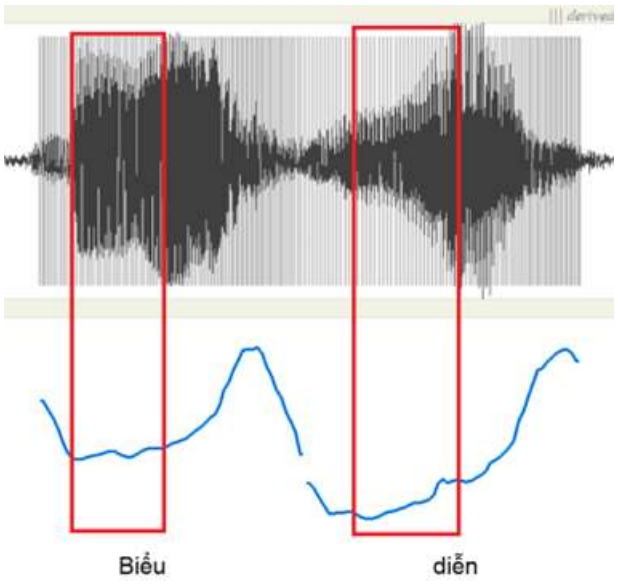
Hình 8. Cột xanh: biểu thị phân phối số lần n một người đọc hỏi cao hơn ngã. Cột đỏ: biểu thị phân phối cho nhóm không phân biệt (phân phối nhị thức với đỉnh ở n = 4-5 bằng số lần đo được).

Các cột màu đỏ hoàn toàn khớp với dữ liệu từ n = 3 đến 6. Có 13 người về phía bên phải không nằm trong các cột màu đỏ, đó là những người phân biệt hỏi ngã. Đáng ngạc nhiên là cũng có một số người phát âm hỏi thấp hơn ngã theo cách miền Bắc, bằng chứng là cột ở n = 2 có thêm ba người so với dự kiến (tức là trong số bốn người với n = 2, có một người không phân biệt và ba người phân biệt nhưng không hoàn hảo. Tương tự như vậy ở n = 7). Có lẽ đây là dấu hiệu của ảnh hưởng giọng miền Bắc.

Từ biểu đồ có thể suy ra trong số mẫu của chúng tôi có 40% người phát âm hỏi cao hơn ngã (theo kiểu Bình Định), 10% người phát âm hỏi thấp hơn ngã (theo kiểu miền Bắc) và 50% người không phân biệt. Vì số mẫu tương đối nhỏ nên chưa thể kết luận rằng tỷ số này cũng áp dụng cho người Bình Định nói chung.

Định lượng quãng cách giữa hỏi và ngã

Như đã thấy, hỏi và ngã trong giọng Bình Định khác nhau cơ bản là ở cao độ của điểm khởi đầu. Tuy nhiên, điểm khởi đầu khó xác định một cách chính xác vì âm thanh lúc đó rất nhỏ và bị ảnh hưởng bởi phụ âm đầu cũng như những âm đi trước. Thay vì vậy chúng ta dùng một cách định lượng dễ chính xác hơn là lấy cao độ trung bình của nửa đầu của nguyên âm, phần này có thể xác định bằng dạng sóng (waveform) và tai. Cao độ này dễ dàng đo bằng Praat một cách chính xác. Chẳng hạn, trong hình dưới ta dùng cao độ trung bình của phần nguyên âm trong hai khung đỏ để so sánh thanh dấu của “biểu” và “diễn”.

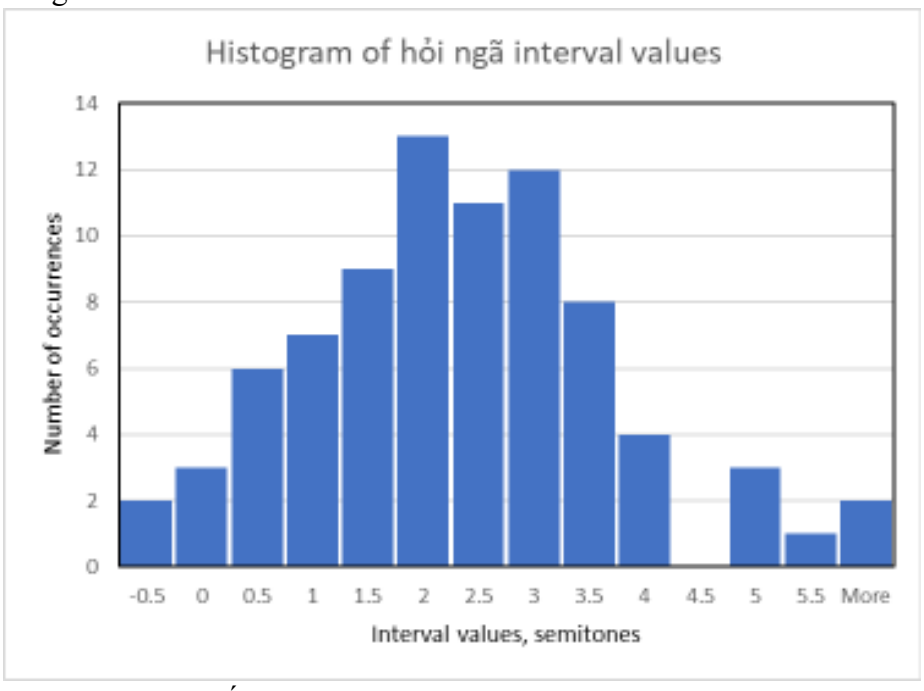


Hình 9. Dùng cao độ của nửa nguyên âm đầu để so sánh hỏi và ngã.

Sự khác biệt cao độ giữa nửa trước của thanh hỏi và nửa trước của thanh ngã sẽ được gọi là "quãng cách hỏi ngã". Quãng cách này có thể đo bằng bán cung (semitone), một đơn vị âm nhạc quen thuộc. Chẳng hạn, ba nốt đầu của bài hát Frère Jacques (Kìa Con Bướm Vàng) cách nhau 2 bán cung. Để đổi từ tần số sang bán cung ta dùng công thức

Số bán cung = $\log_2$ (tỷ số hai tần số) × 12

Dùng giọng 10 người phân biệt rõ ràng nhất (n = 8 hoặc 9), sự phân phối quãng cách hỏi ngã được vẽ trong hình 10.



Hình 10. Phân phối quãng cách hỏi ngã trong 10 giọng phân biệt rõ ràng nhất.

Trong hình 10, quãng cách trung bình và quãng cách trung vị (median) là 2,3 bán cung. Nếu loại bỏ những quãng cách 0 hoặc âm tính, coi là lỗi phát âm, thì trung bình là 2,5 bán cung, trung vị là 2,4 bán cung. Khoảng cách đó rất dễ nhận ra khi hai dấu đi liền nhau, nhưng nếu chúng không gần nhau thì dễ lẫn lộn đối với người không quen tai, vì đường nét (pitch contour) giống nhau.

Trong ký âm của các giáo sĩ TK 17-19 (Manuductio, Morrone, Taberd) quãng cách hỏi ngã được ghi là 2 bán cung (sol-la hoặc la-si), còn de Rhodes (1651) thì so sánh ngã-hỏi với các nốt mi - sol (cách nhau 3 bán cung), những trị số này cũng không xa lắm với kết quả trong bài này.

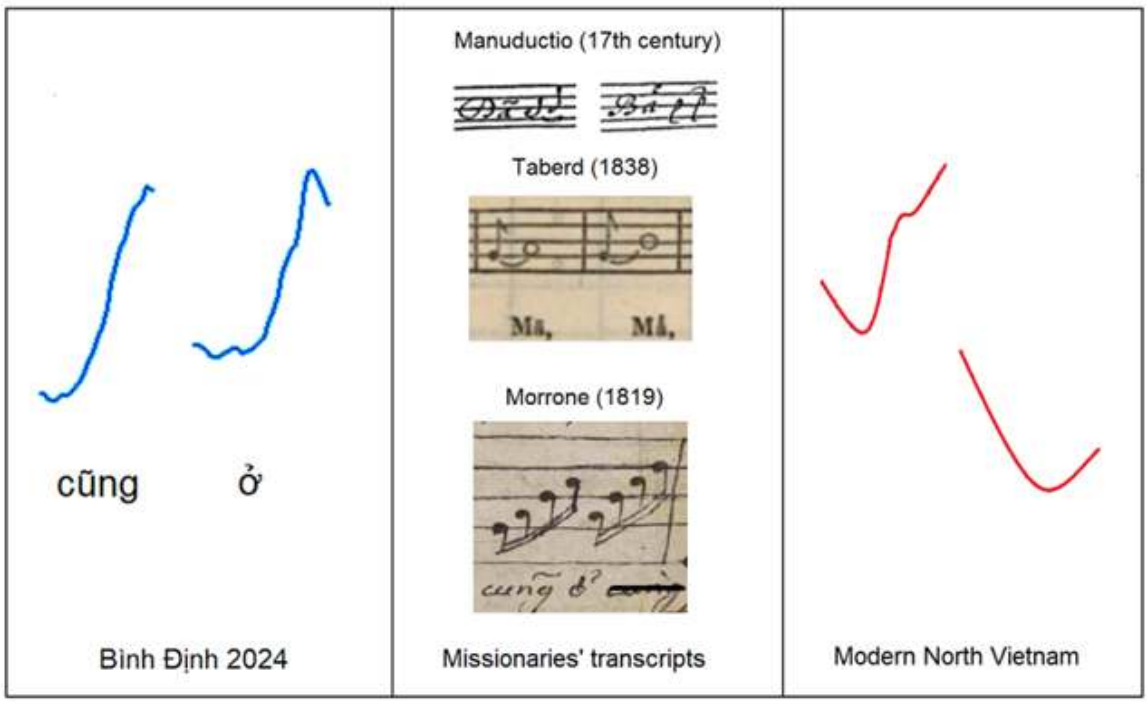
THẢO LUẬN

Dựa vào kết quả chúng ta có thể khẳng định rằng có một thành phần của người Bình Định phân biệt rõ ràng hai thanh hỏi ngã trong phát âm. Những mẫu giọng này từ những người rất khác nhau về tuổi tác, trình độ học vấn, nhưng hầu như y hệt trong cách họ phân biệt hỏi ngã.

Những nét chính trong các cách phát âm hỏi ngã được tổng kết sơ lược trong hình 11. Sự khác biệt âm thanh giữa hỏi và ngã ở Bình Định nhỏ hơn trong giọng Bắc cả về lượng lẫn hình dạng, nên gây ra sự hiểu lầm phổ biến trong công chúng (ngoài Bình Định) lẫn giới ngôn ngữ học rằng chỉ miền Bắc là có phân biệt hỏi ngã, nghĩa là có đủ 6 thanh dấu.

Trong giọng Bắc, hỏi xuống thật thấp rồi quặt lên, ngã từ lưng chừng đi lên cao (Nguyễn văn Lợi, 1998, 2018). Còn trong giọng Bình Định cả hỏi lẫn ngã đều ở dưới đi lên, có khi kết thúc ở cùng tần số, nhưng về cao độ khởi điểm thì thanh hỏi luôn luôn cao hơn thanh ngã. Có thể vì vậy mà với lỗ tai không quen thuộc, người miền khác cho là không có sự phân biệt.

Cách phát âm phân biệt ở Bình Định giống y hệt phát âm mà các giáo sĩ Tây phương hoạt động ở các miền Bắc Trung Nam đã ghi xuống cho tiếng Việt mọi vùng suốt từ thế kỷ 17 tới 19. Cột giữa trong hình 11 dưới cho thấy ký âm giọng Đàng Ngoài của Manuductio (đầu TK 17), giọng miền Nam của Morrone (1819) và của Taberd (1838).



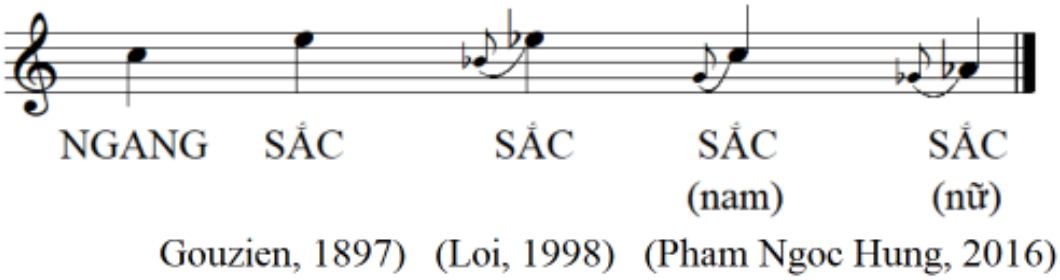
Hình 11: So sánh cách phát âm hỏi ngã các miền và các thời điểm.

Có thể kết luận rằng Bình Định đã giữ cách phát âm hỏi ngã từ thời cổ, trong khi ở miền Bắc đã có sự biến đổi thanh dấu, ngã trở thành cao hơn hỏi và pitch contour cũng thay đổi.

Sự thay đổi ở miền Bắc xảy ra lúc nào? Từ thời Lê Thánh Tôn sáp nhập Đồ Bàn (1471) dân Việt từ các miền đã di cư tới Bình Định, địa đầu phía Nam của Việt Nam, đem tới những giọng khác nhau, và di dân từ miền Bắc đã đóng góp hai thanh dấu hỏi ngã (Đào Đức Chương, 2007). Điều này có nghĩa là tổ tiên người Bình Định phải bao gồm một thành phần đáng kể từ đồng bằng sông Hồng. Ít ra, chúng ta biết rằng có một thành phần là những tội nhân "viễn châu" (đi đày xa) phải sung quân ở Bình Định, những người này có thể tới từ miền Bắc (Phan Khoang, *Việt Sử: Xứ Đàng Trong*, 1970 tr. 109).Ngoài ra còn những tù binh từ miền Bắc mà chúa Nguyễn bắt được và gửi đi khai khẩn đất hoang.

Sự đảo lộn hỏi ngã ở miền Bắc không lan vào Bình Định, nên chắc phải xảy ra sau khi đất nước tách đôi thành Đàng Trong dưới các chúa Nguyễn và Đàng Ngoài dưới các chúa Trịnh vào đầu thế kỷ 17 (trận chiến Trịnh Nguyễn đầu tiên xảy ra năm 1627). Đợt "di cư" lớn cuối cùng vào Đàng Trong là vào năm 1648, khi chúa Nguyễn bắt được ba vạn tù binh Trịnh đưa đi khẩn hoang ở phía nam. Nửa đầu TK 17 cũng chính là thời điểm các giáo sĩ Tây phương bắt đầu tới Đàng Trong và chữ quốc ngữ bắt đầu hình thành. Sự trùng hợp may mắn này giúp chúng ta theo dõi những biến chuyển quan trọng trong cách phát âm các dấu. Các tài liệu về tiếng Việt trong thời kỳ này, từ Nam chí Bắc (kể cả một cuốn viết rõ là ghi lại giọng Đàng Ngoài - Manuductio ad Linguam Tunckinensem) đều ghi rằng thanh hỏi cao hơn thanh ngã, theo kiểu phát âm Bình Định ngày nay, khiến ta càng có thể chắc chắn rằng sự đảo lộn xảy ra sau đó.

Như vậy thì sự đảo lộn thanh điệu hỏi ngã ở miền Bắc xảy ra trong khoảng từ thế kỷ 17 đến 19, và cuối thế kỷ 19 thì nó đã hoàn tất (Gouzien, 1897 tr. 7 cho thấy vào năm đó dấu ngã cao hơn dấu hỏi trong giọng Bắc). Muốn biết thời điểm chính xác hơn khi nào thì cần tìm hiểu thêm, tuy nhiên hai biến cố lịch sử quan trọng ở kinh đô Thăng Long có thể đã là nguyên nhân. Lần đầu là khi quân Trịnh-Lê lấy lại Thăng Long từ nhà Mạc vào cuối TK 16; và lần hai khi quân Đàng Trong (từ Quang Trung tới Gia Long) lấy Thăng Long từ Lê-Trịnh vào cuối TK 19. Mỗi lần (nhất là lần đầu, khi triều đình Lê-Trịnh từ Thanh Hóa dọn về Thăng Long) có thể gây những đợt di dân từ miền Bắc Trung bộ vào Thăng Long, dẫn đến những biến chuyển ngôn ngữ ở vùng này trong một hai thế hệ kế tiếp, những biến chuyển này sau đó lan khắp miền Bắc. Trong giọng Bắc Trung bộ, các thanh dấu ngoài thanh ngang phát âm rất thấp (Hoàng Thị Châu, 2009) nên có thể đã kéo thanh hỏi xuống, rồi sau đó thanh ngã dâng lên để thay thế. Một hiện tượng tương tự xảy ra ở Hà Nội sau khi thành phố này tiếp nhận một số lớn dân nhập cư từ miền Trung vào thập niên 1950, sau đó dấu sắc trong giọng Hà Nội tụt xuống dần và trở thành thấp hơn thanh ngang (hình 12).



Hình 12. Thanh sắc trong giọng Hà Nội theo Gouzien (1897), Nguyễn Văn Lợi (1998) và Pham Ngoc Hung (2016) cho thấy thanh sắc ở miền Bắc đang hạ thấp dần so với thanh ngang. (Nốt Do được dùng làm thanh ngang. Pitch contour của Nguyễn Văn Lợi và Pham Ngoc Hung được ký âm thành nốt nhạc để dễ so sánh.)

Ngoài Bình Định có thể có những địa phương khác ở miền Trung hay Nam cũng còn giữ cách phát âm hỏi ngã cổ không? Vấn đề này chưa được chú ý và cần tìm hiểu thêm qua những khảo sát thực địa. Vào đầu thế kỷ 20 Cadière (1902, tr.88) vẫn còn nhận xét rằng vùng Quảng Nam phân biệt hỏi ngã rõ ràng, và Chéon (1904, tr. 42, 50-51) viết trong sách giáo khoa của trường Thông Ngôn rằng giọng Sài Gòn - Nam Kỳ vẫn phân biệt hỏi ngã (hỏi cao ngã thấp), tuy hay lẫn lộn.

Nếu miền Nam vẫn phân biệt hỏi ngã ở đầu thế kỷ 20 thì tại sao chỉ vài chục năm sau sự phân biệt đó biến mất? Đây cũng là một vấn đề cần tìm hiểu thêm. Có thể đó là hậu quả của những cuộc di dân đầu thế kỷ 20 từ miền Bắc dưới chế độ thực dân Pháp? Rất nhiều nhân công từ miền Bắc được thuê làm việc tại các đồn điền ở miền Nam và có khả năng một số đã ở lại, vì công việc nông nghiệp ở miền Nam nhiều hơn so với miền Bắc. Có thể sự pha trộn của hai cách phát âm hỏi ngã trái ngược nhau đã khiến chúng nhập thành một. Tuy nhiên, quá trình này có thể đã bắt đầu sớm hơn vì miền Nam từ lâu đã là nơi giao tiếp của người Việt, người Hoa, người Khmer và những sắc dân khác. Có thể chúng ta sẽ chứng kiến một quá trình tương tự xảy ra ở Bình Định.

Những kết quả trong nghiên cứu này cũng có thể làm sáng tỏ thêm quá trình sáng tạo chữ quốc ngữ. Bình Định cùng với Quảng Nam là những địa bàn hoạt động đầu tiên của các giáo sĩ Dòng Tên đã hình thành chữ quốc ngữ: Francisco de Pina, Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa, Francesco Buzomi, Christoforo Borri, Alexandre de Rhodes. Như GS Phan Huy Lê đã nói, "*Chữ Quốc ngữ trong trạng thái phôi thai đã ra đời sớm nhất ở ba trung tâm: Nước Mặn (Bình Định), Hội An và Thanh Chiêm (Quảng Nam), trong đó, Nước Mặn có phần sớm hơn*" (Đông A, 2022). Tuy nhiên, người ta thường nghĩ rằng các giáo sĩ đã phân biệt hai dấu hỏi ngã dựa theo phát âm miền Bắc (xem phần Dẫn nhập). Bài này đã chứng minh giọng Bình Định phân biệt hỏi ngã và phát âm đúng như các giáo sĩ đã ký âm, vậy hai dấu hỏi ngã, tức là tất cả sáu thanh dấu trong chữ quốc ngữ hoàn toàn có thể đã căn cứ vào giọng Bình Định ngay từ đầu. Việc các giáo sĩ lúc đầu không phân biệt hỏi ngã có lý do đơn giản là vì hai thanh đó khó phân biệt đối với người ngoài, cũng như hầu hết người Việt ngày nay không thấy sự khác biệt giữa hai dấu trong giọng Bình Định.

KẾT LUẬN

Những âm liệu mà chúng tôi mới thu thập và phân tích bằng máy tính cho phép kết luận rằng:

1. Giọng Bình Định có khả năng phân biệt đầy đủ sáu thanh điệu của tiếng Việt, kể cả thanh hỏi và thanh ngã.

2. Cách phát âm hỏi ngã ở Bình Định trái ngược với cách phát âm ở miền Bắc hiện thời, nhưng rất giống những ký âm mà các giáo sĩ Tây Phương đã ghi lại cho giọng Bắc thế kỷ 17 và giọng Nam thế kỷ 19. Hai thanh hỏi ngã có hình dạng đường nét giống nhau nhưng hỏi cao hơn ngã, quãng cách trung bình khoảng 2 tới 3 bán cung.

3. Người Bình Định đã giữ được cách phát âm hỏi ngã từ tiếng Việt cổ xưa, trong khi âm vực của hai dấu này đã đảo ngược trong giọng Bắc. Sự đảo ngược hỏi ngã ở miền Bắc chắc là phải xảy ra sau khi đất nước chia đôi dưới thời Trịnh Nguyễn vào cuối thế kỷ 16.

4. Khi các giáo sĩ tạo ra chữ Quốc ngữ vào TK 17, họ đã có thể tìm ra tất cả sáu thanh dấu trong chữ quốc ngữ ở giọng Bình Định.

Những phát hiện trong bài này gợi ra vài đường hướng nghiên cứu mới. Tài liệu giáo dục của Pháp thời đầu TK 20 cho biết là lúc đó ngay cả miền Nam vẫn còn giữ phân biệt hỏi ngã theo kiểu Bình Định. Như vậy nguyên do gì đã làm mất đi sự phân biệt đó chỉ trong vài chục năm? Phải chăng đó là hậu quả của sự pha trộn giọng Bắc mới (hỏi thấp ngã cao) và Nam cũ (hỏi cao ngã thấp) trong thế kỷ 19? Liệu Bình Định có sẽ đi theo chiều hướng đó không?

Gọng Bình Định là một di sản quốc gia vô cùng quý giá vì nó mang dấu ấn những biến đổi, tiến hóa trong tiếng Việt, song song với những biến cố lịch sử quan trọng từ nhiều thế kỷ. Như nhạc sĩ Phạm Duy đã viết:

"Tiếng nước tôi, bốn ngàn năm ròng rã buồn vui,
Khóc cười theo mệnh nước nổi trôi"

Ngôn ngữ sẽ biến đổi và không chắc rằng giọng Bình Định sẽ giữ mãi được những nét đặc thù của nó. Vì vậy, giới ngôn ngữ học cần ghi âm lại một cách hệ thống theo địa phương, tuổi tác v.v. càng sớm càng tốt. Điều này cũng cần làm cho những phương ngữ khác ở các miền đất nước.

Giới ngôn ngữ học cần lưu ý hơn tới những ý kiến của người dân địa phương về phương ngữ của mình. Như ta đã thấy, nhiều người Bình Định đã nói về sự phân biệt dấu hỏi ngã trong giọng Bình Định nhưng không được giới ngôn ngữ học để ý.

Chúng ta cũng cần tìm hiểu, khai thác thêm những tài liệu xưa, nhất là tài liệu bằng chữ quốc ngữ của các giáo sĩ và tín đồ Thiên Chúa Giáo cũng như các công trình nghiên cứu, giáo dục ngôn ngữ của các học giả Pháp và Việt thời thuộc địa, để tìm hiểu thêm về sự biến chuyển của tiếng Việt các miền trong những thế kỷ từ 17 tới 20. ■

CẢM TẠ

Chúng tôi xin cảm tạ nhạc sĩ Hoàng Ngọc-Tuấn đã cho những thông tin đầu tiên về giọng Bình Định, đưa tới nghiên cứu này. Chúng tôi cũng xin cảm ơn các vị sau đây đã giúp đỡ và góp ý: linh mục Võ Tá Khánh, TS Huỳnh Thị Hồng Hạnh, sử gia Nguyễn Thanh Quang, TS Nguyễn Văn Huệ, ông Nguyễn Trần Quý, ông Lê Bá Hồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Audacity (2014) version 3.7.0. https://www.audacityteam.org/

Cadière, Léopold Michel (1902) Phonétique annamite (dialecte du Haut Annam). https://archive.org/details/phontiqueannami00unkngoog/page/n103/mode/2up?view=theater, https://revues.vietnamica.online/version2/livres/cadiere-leopold-michel-phonetique-annamite-dialecte-du-haut-annam/

Chéon, Arthur (1904) *Cours de Langue Annamite* 2nd edition. F.H. Schneider, Hà Nội.

de Rhodes, Alexandre (1651) *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, Roma.

Đào Đức Chương (2007) Giọng Bình Định (The Bình Định accent), paper at the International Conference on Vietnamese Language History and Teaching, July 2007, Viện Việt Học (Vietnam Studies Institute), Westminster, California. https://viethocjournal.com/2018/10/giong-binh-dinh/. Accessed 5/12/2024.

Đoàn Thiện Thuật (1976) *Ngữ Âm Tiếng Việt [Vietnamese Phonology]*. National University Hà Nội.

Đông A (2022) "Vinh danh những người sáng tạo ra chữ quốc ngữ: Cởi mở, chân thành trong tiếp nhận & phát triển văn hóa", https://gpquinhon.org/van-hoa-xa-hoi/vinh-danh-nhung-nguoi-sang-tao-ra-chu-quoc-ngu-coi-mo-chan-thanh-trong-tiep-nhan-phat-trien-van-hoa-5154.html

Ferlus, Michel (1998) Les systèmes de tons dans les langues viet-muong. *Diachronica* 15(1): 1-27. Halshs-00922841f. https://shs.hal.science/halshs-00922841v1

Gouzien, Paul (1897) *Manuel franco-tonkinois de conversation spécialement à l'usage du médecin.* https://openlibrary.org/books/OL6478745M/Manuel_franco-tonkinois_de_conversation_spe%CC%81cialement_a%CC%80_l'usage_du_me%CC%81decin, https://archive.org/details/manuelfrancoton00gouzgoog/page/n26/mode/2up?view=theater

Haudricourt, André-Georges (1954) De l'origine des tons en vietnamien. *Journal Asiatique* vol. 242: 69-82.

Hoàng Thị Châu (2009) *Phương ngữ học tiếng Việt [Vietnamese dialectology]*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Manuductio ad Linguam Tunckinensem (17th century). Unknown author. Figures are reproduced from Fernandes, Gonçalo & Assunção, Carlos (2017) First codification of Vietnamese by 17th-century missionaries: the description of tones and the influence of Portuguese on Vietnamese orthography. *Histoire Épistémologie Langage*, vol. 39/1: 155-176, doi : https://doi.org/10.3406/hel.2017.3592.

Maspéro, Henri (1912) Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite. Les initiales. *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* vol. 12: 1-124

Morrone, Joseph (1819) Letter to Captain White, in Vocabulaire Cochin-Chinois et Français, Catholic Missionary at Saigon in Cochin-China, https://www.pem.org/blog/phillips-library-digitizes-dictionaries-from-vietnam-and-unlocks-stories-of-museum-founders-and-their-travels, https://archive.org/details/mss836cochinchinesefrench_202102/page/n5/mode/2up?view=theater

Nguyễn Cung Thông (2024) Tiếng Việt từ TK 17: các thanh hỏi ngã trong chữ quốc ngữ và giọng Sài Gòn (Part 47A) [Vietnamese from the 17th century: the hỏi and ngã tones in quốc ngữ script and the Saigon accent] https://nghiencuulichsu.com/2024/09/20/tieng-viet-tu-tk-17-cac-thanh-hoi-nga-trong-chu-quoc-ngu-va-giong-sai-gon-phan-47a/

Nguyễn Văn Lợi (2018), Sự hình thành cách ghi thanh điệu chữ Quốc Ngữ [Formation of the tonal notation in the quốc ngữ script]. https://vanviet.info/nghien-cuu-phe-binh/su-hnh-thnh-cch-ghi-thanh-dieu-chu-quoc-ngu/)

Nguyen Van Loi, Edmondson, Jerold A. (1998) Tones and voice qualities in modern northern Vietnamese: Instrumental case studies. *Mon-Khmer Studies* vol. 28: 1-18.

Praat: Doing phonetics by computer. Paul Boersma and David Weenink. https://www.fon.hum.uva.nl/praat/

Pham Ngoc Hung, Trinh Van Loan, Nguyen Hong Quang (2016) Statistical Analysis of Vietnamese Dialect Corpus and Dialect Identification Experiments. *International Journal of Scientific Engineering and Applied Science (IJSEAS)*vol. 2/8: 255-266.

Phan Khoang (1970) *Việt Sử: Xứ Đàng Trong*. Nxb Khai Trí, Sài Gòn.

Taberd, Jean-Louis & Pigneau de Behaine, Pierre (1838) *Dictionarium Anamitico-Latinum.*

PHỤ LỤC: Bản đồ Bình Định

Năm 2025 Việt Nam sáp nhập và đổi tên một số tỉnh và đơn vị hành chính khác bao gồm Bình Định (bây giờ thuộc tỉnh Gia Lai), do đó các địa danh đề cập trong bài viết có thể trở nên khó xác định. Vì vậy chúng tôi xin đính kèm bản đồ các đơn vị hành chính (cũ) đề cập trong bài.







Người đi trong mưa

"I always like walking in the rain, so no one can see me crying" (Charlie Chaplin)/
(Tôi luôn thích đi trong mưa, để không ai có thể thấy tôi đang khóc).

Bài viết này chỉ mong chia sẻ một vài cảm nghĩ đơn thuần và chân chất
về câu nói giàu cảm xúc trên đây.

Nguyễn Ngọc Hà

Nguồn gốc của câu nói trên chưa được xác thực, nhưng thường được gán cho Charlie Chaplin (vua hề Charlot), có lẽ vì căn cứ vào gia cảnh nghèo khó và bi thương của ông, lúc còn thơ: Cha mất sớm, mẹ bị bịnh tâm thần, và ông đã từng sống trong trại tế bần. Những lời tâm sự nghe rất thương tâm này dệt nên một bức tranh vừa nên thơ vừa buồn kín đáo, khơi dậy trong lòng người cảm giác bồi hồi xúc động, vừa thương cảm vừa pha lẫn chút xót xa. Nhìn những giọt mưa từ trên trời rơi xuống khiến nhiều người liên tưởng đến những giọt nước mắt liên tiếp tuôn rơi (khóc như mưa/khóc nhiều), và nhìn một người đang khóc đi trong mưa khó biết đâu là nước mưa, đâu là nước mắt. Ngoài ra bối cảnh của câu nói trên minh chứng cho điều nghịch lý giữa nhân vật (Charlot) và

người thật đứng phía sau (Charlie Chaplin). Charlot, nhân vật hài hước đã đi vào huyền thoại, *là hóa thân của Charlie Chaplin, nhưng đã chuyển hóa cái bi thành cái hài, qua nghệ thuật.*

Lần đầu tiên xem phim Charlot, sau khi bật cười, như phản xạ tự nhiên (vì vẻ mặt ngơ ngác pha chút ngờ nghệch, và dáng điệu vụng về, vấp váp của Charlot), tôi chợt khựng lại, cảm thấy hơi "chột dạ", vừa ngỡ ngàng vừa buồn man mác, vì nhân vật Charlot chọc cười thiên hạ, nhưng chính ông lại hiếm khi cười. Nếu có chăng cũng chỉ là cười như mếu máo, gượng gạo, e dè, ngập ngừng ở khóe môi, nụ cười pha chút bối rối ngượng nghịu, nói chung *một nụ cười không bao giờ thật sự trọn vẹn*. Nếu như nụ cười bí hiểm của Mona Lisa (La Joconde) khiến người đời băn khoăn thắc mắc, thì nụ cười của Charlot khiến người xem bị giao động, có chút bàng hoàng, đồng thời cảm thấy nao nao vì không biết ông cười hay khóc.

Nghĩ đến đây tôi bỗng giật mình thảng thốt, rồi tự hỏi mình cười có đúng không, hay mình đang vô tình cười trên nỗi bất hạnh của con người, không lẽ mình là người "máu lạnh"?

Giờ đây khi viết bài thơ "Mưa trong đời người" hình ảnh người đi trong mưa càng khiến tôi thấm thía bội phần, vì đã nhìn thấu được nỗi đau của con người sau những trận cười ồ ạt và ầm ĩ. Phải chăng trong cuộc sống của con người, khóc và cười, buồn và vui nhiều lúc là hai mặt của một vấn đề, là hai mặt của tấm gương, theo cách nhìn của biện chứng pháp (Dialectics). Hiện tượng về Charlot không khỏi khiến tôi liên tưởng đến những người mang kiếp cầm ca: Trong bộ xiêm y lộng lẫy, đứng giữa sân khấu huy hoàng tráng lệ, dưới ánh đèn màu hào nhoáng, và cất tiếng ca rộn ràng, hào hứng cho khán giả mua vui, mà trong lòng tâm sự ngổn ngang, trăm mối tơ vò, giữa những tràng pháo tay tán thưởng không ngừng.

Charlot bị đẩy vào những tình huống oái oăm, hi hữu, khiến người xem dễ bật cười. Nhưng điều nghịch lý thương tâm ở đây là, nếu quan sát kỹ nét mặt của Charlot, khán giả sẽ cảm nhận được ở ông một nỗi buồn u uẩn như khó thốt nên lời. Nhân vật Charlot không nhập cuộc với những tình huống hài hước do chính ông tạo ra. Ông không hòa vào tiếng cười mà chính ông khơi dậy, trái lại ông đóng vai trò một nạn nhân đáng thương của người đời vô cảm. Có lẽ, đối với Charlot, “tiếng cười là nước mắt cạn khô”. Ngoài ra còn ai đó cho rằng "Tiếng cười lớn nhất thường chỉ cách nước mắt một khoảng rất ngắn".

Tôi trộm nghĩ tiếng cười dành cho vai diễn của Charlot mang nhiều sắc thái rất tinh tế, khi người xem ý thức điều nghịch lý nêu trên. Riêng người viết bài này, đi từ ngạc nhiên đến ngỡ ngàng, rồi trầm ngâm ray rứt, và xót xa lòng khi mường tượng, lảng vảng trong đầu, hình ảnh ai đó cô độc, lầm lũi đi trong mưa với dòng nước mắt âm thầm rơi giữa trời mưa, và lặng lẽ hòa quyện với nước mưa. Trong khi đó cuộc đời cứ thế hững hờ trôi . . . Một chút dư vị cay đắng ở đầu môi, cho số phận của con người không ai có thể lựa chọn. Với vóc dáng gầy yếu, mong manh, vẻ mặt lúc thì ngơ ngác như lạc lõng, lúc lại phảng phất một nỗi buồn nhẫn nhục, Charlot tiêu biểu cho những người cô thế, không đủ khả năng tự vệ giữa dòng đời xô bồ phức tạp, trong một xã hội “cho phép” kẻ mạnh mặc nhiên lấn át người yếu.

Người đời hiếm khi cảm thương cho nỗi bất hạnh của đồng loại, thường đáp lại bằng thái độ lạnh lùng, vô cảm và ích kỷ, hoặc thậm chí còn tệ hơn nữa, bằng lời lẽ dè bỉu, châm biếm, hay khinh khi. Không trách sao Charlie Chaplin lại chọn đi trong mưa để che dấu sự yếu đuối của mình, hầu bảo tồn chút tôn nghiêm còn lại của con người. Những giọt nước mưa còn ấm áp hơn tình người hời hợt thờ ơ.

Nhiều người mang tâm trạng buồn phiền thường tìm đến một nơi vắng vẻ để xa lánh chốn thị phi, trong khi Charlie Chaplin lại chọn một khoảng không gian giàu cảm xúc và gần gũi với thiên nhiên. Nước mưa vốn là một ẩn dụ rất ngoạn mục cho nước mắt. Màn mưa như kết nối bầu trời với mặt đất, và người bước đi trong mưa như được bảo bọc, che chở bởi thiên nhiên hiền hòa. Ngoài ra cảm giác mát dịu của nước mưa là bầu linh dược xoa dịu và làm vơi bớt tâm sự u buồn của con người. Tiếng mưa đều đều như khúc nhạc êm ái ru lòng người vào cõi mông lung, đồng thời cũng thích hợp với một tâm hồn cần tĩnh lặng, tránh khỏi sự tò mò soi mói của người đời.

Màn mưa xóa mờ ranh giới giữa nước mắt của con người và những giọt nước rơi từ trên trời xuống, nên đi trong mưa có thể khóc tự nhiên, tự giải thoát khỏi nỗi buồn thầm kín, không cần đè nén cảm xúc

của mình vì không ai nhìn thấy, không cần giải thích, không phải đối diện với ánh mắt dò xét hay thương hại của bất kỳ ai.

Cảm giác của người đi trong mưa là có được sự đồng cảm, an ủi kín đáo của một người bạn đồng hành thầm lặng, kiên nhẫn lắng nghe tâm sự buồn đau của mình. Một số người sợ hãi khi trời đổ mưa, vì cảnh tượng ấy có thể là điềm báo trước chuyện không lành sắp xảy ra (sau cơn mưa có khả năng trận bão sẽ kéo đến), hoặc vì mưa gắn liền với những kỷ niệm đau thương. Riêng đối với Charlie Chaplin, dường như mưa mãi luôn là một không gian thích hợp, gần như lý tưởng, vì bất khả xâm phạm, tạo thành một bức màn thiên nhiên bảo vệ cho nỗi niềm riêng tư, cho quyền được khóc của con người (mà không muốn ai nhìn thấy). Đi trong mưa để giấu những giọt nước mắt của mình, tạo cơ hội cho con người tìm lại chính mình, trở về với con người thật của mình, với những khoảnh khắc chạnh lòng mà bất cứ ai cũng đều đã từng trải qua trong đời người, với những *giọt nước mắt đằng sau tiếng cười.*

Người đi trong mưa
Đoạn trường ai thấu
Bao nhiêu giọt mưa
Bấy nhiêu giọt sầu
. . . . . .
Đời lắm cơ cầu . . . ■

Nguyễn Ngọc Hà

Tham khảo:

Chaplin, C. (1992). *My Autobiography*. Plume. (Bản gốc xuất bản năm 1964 bởi Simon & Schuster / The Bodley Head).

Charlie Chaplin Movies

Full Movie: City Lights (1931)
https://www.youtube.com/watch?v=DPg5l9k3sus

Most Iconic Silent Comedy Ever Made | The Gold Rush | Best Comedy Movie Charlie Chaplin #comedy
https://www.youtube.com/watch?v=T5P6YuZ1qAA

Truyền-thống và mất gốc

Nguyễn-Lê-Hiếu

I
Mất gốc

Gửi bạn hiền,

Gặp lại nhau sau sáu mươi năm xa-cách, trong một lúc rất thân-tình cởi-mở, bạn hỏi tôi, lời dịu-dàng tha-thiết đượm chút ái-ngại thương tình, rằng sống ở nước ngoài lâu, thâu-nhận thậm sắc văn-hóa địa-phương, hội-nhập khá nhuyễn vào xã-hội tại chỗ, có khi nào tôi lo ngại đánh mất căn-tính Việt, với hiểm-họa trở thành "mất-gốc" hay không. Câu hỏi thân-tình của người một thời tri-âm tri-kỷ khiến lòng tôi chùng xuống; thoáng chút bâng-khuâng; nhưng không chút lo-ngại buồn-rầu vì giọng hỏi không có một ý trách-móc chê-bai mà chỉ nặng lòng ưu-ái.

o0o

Tôi nhớ lại thuở học-trò hơn tám chục năm xưa, hồi hoàng-kim đó, các lớp học mỗi ngày bắt đầu bằng môn luân-lý, dạy thương-kính ông bà cha mẹ, thương yêu anh em; dạy cảnh gà cùng một mẹ và khác giống nhưng chung giàn, thuộc câu uống nước nhớ nguồn, lời cổ-võ lòng yêu nước thương nòi, ta về ta tắm ao ta, dù trong dù sạch, ao nhà vẫn hơn...Những lời dạy đầu đời khó quên. Mà tôi cũng không quên.

o0o

Tôi nhớ môn cách-trí sơ-đẳng căn-bản, phân-loại các vật trong trời đất thành ba-loại. Một là bất-động-vật, vô-tri vô-giác, như tảng đá lớn nằm bên hông ao hay hòn núi sừng-sững, xa xa phía trên nguồn sông, bất chuyển bất biến, trơ gan cùng tuế nguyệt. Hai là loại thực-vật, cũng bất-động nhưng có sinh-sống như cây đa đầu làng, cành-lá xum-xoe, mùa xuân mùa hạ lá mọc xanh um-tùm che bóng mát cho quán trà của cô hàng đang chờ khách qua đường; đến mùa thu lá vàng rơi rụng quanh gốc cây, như một bức thảm xào-xạc khiến người nhạc-sỹ hay thi-sỹ mơ chuyện đi quét lá cho em nằm; sang đông lá rụng hết cành trơ-trụi như nhưng cánh tay lạnh-lẽo khẳng-khiu giơ thẳng lên trời tủa ra nhiều phía; tuy có sức sống nhưng thực-vật cũng bất-động như tảng đá hay núi-non; nếu không có ai tính chuyện đánh cây gom cả rễ lên để trồng sang chỗ khác thì cây vẫn đứng nguyên một chỗ theo ngày tháng và năm...Tại sao vậy hè? Thưa là vì cây có rễ, cây mắc rễ nên chôn chân chặt một chỗ; thân có thể uốn cong chiều này chiều nọ, lá có thể hướng theo phía mặt trời, cành có thể tia ra nhiều phương, nhưng thân cây thì đứng nguyên một chỗ vì có rễ ràng buộc... Rễ hút các chất dinh-dưỡng từ thẳm sâu dưới đất lên nuôi cây; nhưng rễ cũng cột chân cây tại chỗ. Khác hẳn với hai loại bất-động và thực-vật có loại thứ ba gọi là động-vật. Đây là sinh-vật, thực sự sống trong trời-đất, di-động trong thiên-nhiên: đại-bàng bay cao xa, sẻ non nhẩy-nhót trên hàng rào dậu, cá kình vùng-vẫy ngoài biển cả, lươn lượn trong rạch, sâu cuộn trong lá, ong bướm vần hoa. Thời-gian có thể lâu dài cho rùa hay hạc, hoặc ngắn-ngủi cho phù-du nhưng tất cả có niềm trân-quý chung, đó là vẫn có cái tự-do di-động. Có nhưng di-động tập-thể của bày nhạn xuân-thu nhị kỳ, đông lạnh bay về nam, xuân ấm-áp bay quay về quê phương bắc, đời sống theo định-kỳ; lại cũng có vài con nhạn-lạc-đàn bay đơn-độc.

Ta như cây bách buồn sau núi
Một mình ngấm gió, một mình say
Người là một bóng chim khuê tú
Chẳng để lại gì sau cánh bay...

Người nữ-thi-sỹ trong bốn câu thơ ngắn đã tài-tình ghi lại cả ba loại, núi hùng-vỹ lặng-im bất-biến, cây bách kiêu-hãnh nhưng cô-độc đơn-côi, và bóng chim tự-do cao bay mất hút chẳng có còn dấu-vết gì.

Cao-cả hơn tất cả là con người, di-động đó đây, tưởng như cũng không để lại dấu-ấn. Mấy năm sau, cô sửa lại câu kết thành

Rũ cả miền trời sau cánh bay.

Thay đổi câu kết cho thấy ấn-tượng hào-hùng phiêu-bạt của con người di-động để lại sau lưng *rũ cả miền trời*. Con người đi-động.

o0o

Từ thuở còn mon-men lom-khom vận-dụng cả chân tay cho đến khi dần dần thẳng thân hình mạnh bước, con người đã di-động; lúc đầu thì đi loanh-quanh thấy đâu có cây mang trái thì thẳng đến mà hái, xong lại nhìn quanh và lần mò đến miền cây xanh kế cận mà tiến tới. Cho đến khi biết cách trồng trọt cấy lúa thì một thời tạm dừng bước mà chú-trọng chăm-sóc việc canh-nông; tụ-tập quanh nơi nhóm mình khai-thác nông-nghiệp. Làng xã thành-hình; nhu-cầu đi xa tạm dừng một lúc nhưng rồi ý-thức di-động lại thôi-thúc. Lúc đầu mon men đầu-làng-cuối-xóm; rồi dần-dà sang làng bên; và sang xứ xa hơn nữa. Rồi chí giang-hồ nổi dậy, bảo nhau

Đi một ngày đàng học một sàng khôn,

Rồi thúc-dục nhau,

Đi cho biết đó biết đây,
ở nhà ru-rú biết ngày nào khôn.

o0o

Thường thì con người không sống đơn-độc, thường có tình thương-yêu gia-đình, có xã-hội bao-bọc, coi như là rễ-gốc, nơi nương-tựa. Tuy vậy, con người khác hơn cây—thực-vật— và núi đá—bất-động-vật—ở chỗ không hề bị trói-buộc bởi gốc-rễ; con người có tự-do để thoát ra khỏi lề-thói mà xã-hội đã từng dựng lên trong những hoàn-cảnh khác-biệt của nhiều thời cổ-xưa. Con người cũng hơn nữa ở chỗ có thể tự-lập không cần-thiết hay ít nhờ vả gốc-rễ trong những hoàn-cảnh người đời khen là tự-lập, biết thân-lập-thân. Con người di-động bước sang một không-gian mới hay nhập một xã-hội khác không phải với hai bàn tay trắng: hắn luôn mang theo mình tập-quán cố-hữu căn-tính. Hắn lại cũng có khả-năng thích-hợp với môi-trường mới. Cái vốn gốc-rễ cũ mang theo nay được bổ-sung thêm nhờ khả-năng thu-nhận cái hay mới, thỏa-hiệp với gốc-rễ căn cũ, chọn-lựa nâng-niu gìn-giữ điều tốt, nới lỏng hay tháo-bỏ cái dở.

Bạn quý-mến, tôi không mất gốc; tôi mang gốc-rễ đi cùng và tô-điểm cho đẹp thêm đó.

II
Truyền - thống

Bạn hiền,
Truyền-thống theo từ-nguyên thường là động-từ mô-tả việc giao-chuyển một cái gì để duy-trì, không suy-xuyển, vẫn nguyên-trạng nhất-thống như trước. Thông-dụng trong tiếng ta, từ kép Truyền-thống đó mang dạng danh-từ chỉ những việc (như tập-quán, tư-tưởng, nếp sống, v.v.) được truyền từ đời trước xuống đời sau; cũng có dạng tính-từ chỉ điều gì được nhiều đời chấp-thuận áp-dụng. Những việc kể

trên như thói quen, ý-nghĩ, đạo-đức, lối sống... cũng gọi chung là văn-hóa. Văn-hóa cổ-truyền từ bao đời trước để lại cho chúng ta trân-quý và tuân theo ngày nay gọi là Truyền-thống.
Một nhóm dân sinh-hoạt ở một địa-phương rõ-rệt trong khoảng thời-gian lâu-dài, qua nhiều thế-hệ liên-tục tạo chung ra truyền-thống; không phải nhiều người, cũng không phải là đa-số, mà chính là đại-đa-số, đại-đại-đa-số cùng theo truyền-thống, cùng suy-nghĩ và xử-sự khá đồng-nhất, giống nhau. Nhóm dân trong cộng-đồng có những phép sống và hành-xử chung nhiều đời; chúng thành lệ mà mọi người chấp-thuận theo xát; cũng có một khoảng lỏng-lẻo lẻ-tẻ cho vài cá-nhân ngoại-lệ không tuân-thủ lệ làng; thường bị chê-bai là lập-dị: đó là hình-phạt thị-phi. Cộng-đồng có thể cho vài cá-nhân bỏ qua vài lệ này-nọ; tuy nhiên, có những điều-lệ không thể cho qua-mặt được, cộng-đồng gọi là luật; ai vi-phạm bị phạt. Vậy có thể hiểu là truyền-thống giữ được nhiều đời là vì luật có tính-cách bó-buộc còn lệ gây áp-lực mạnh khiến mọi người giữ truyền-thống nhiều đời. Những trường-hợp không theo lệ tuy ít-ỏi nhưng cũng cho ta nhận thấy là truyền-thống không có tính phổ-quát tuyệt-đối.

o0o

Truyền-thống mang căn-tính của nhóm hay cộng-đồng; quan-sát nếp sống của một người có thể đoán gốc-gác của người đó. Gốc là phần dưới của thân cây, nhìn thấy trên mặt đất; gốc cứng mạnh giữ cho thân cây đứng vững. Ở dưới mặt đất, có rễ nuôi-dưỡng cây. Vậy truyền-thống là tiếng văn-hoa mà từ bình-dân gọi là gốc-rễ. Gốc-rễ đó định căn-tính nhóm nhưng không tuyệt-đối; và có đổi-thay. Thế-hệ trước mẹ dắt con trên đường làng tới trường học; thế-hệ sau đèo con sau xe đạp thả ở cổng trường; bây-giờ xe buýt thu-đón học-sinh ở điểm đón đầu phố; có học-sinh dùng xe-đạp-điện tự đến trường. Ngày xưa, ngũ đại đồng đường, năm thế-hệ cùng sống dưới một mái nhà, chia nhau bát nước luộc một trái đào là lý-tưởng trong truyền-thống; sau này, con trưởng-thành ra ở riêng lại thấy là tạo niềm vui thành-công và tự-lực. Những thay-đổi tiệm-tiến theo thời-gian qua vài ba thế-hệ nên không nhận thấy rõ-rệt trong một đời người. Thời hiện-đại, thông-tin trao-đổi mau lẹ toàn cầu, những cải-tiến theo tốc-độ hiện-đại xô-đẩy truyền-thống "hiện-đại-hóa/duy-tân/đổi-mới". Truyền-thống nhiều phen phải nhanh-chóng thay áo mới. Đấy mới là chỉ nói chuyện thay đổi tại chỗ, ở thể tĩnh. Tốc-độ đổi-thay nhanh hơn nữa khi người ta di-chuyển sang địa-phương khác. Con người không bị gốc-rễ buộc chân nên ngày nay, thỏa chí bay nhẩy; và mang tập-tục thói quen đi theo mình, không có chuyện bỏ quên gốc. Lại gặp những thói-quen tập-tục nơi khác, nên có cơ-hội so-sánh lựa chọn, gạn đục lọc trong; do đó mà kẻ đi xa đôi khi có lý-do nói rằng hắn tô-điểm cho cái gốc mang theo thăng-hoa hơn.

o0o

III
Bảo-vệ Truyền-Thống

Bạn hiền,
Ngôn-ngữ hay gom hai ý như để bao-trùm mọi trường-hợp có thể xảy ra như gần-xa, trước-sau ngụ ý rộng trong không-gian hay thời-gian; như đăm-chiêu, đông-tây nói về nhiều phương-hướng bên phải hay bên trái; gom như vậy tỏ ý bao-gồm chứ không hẳn là đối-nghịch. Về hành-động, có động và phản-động, gợi ý bao-gồm sức lôi-kéo tự-nhiên, có lôi về hướng này thì cũng có kéo ngược về phía kia, phản-ứng rất thông-thường, thoạt nhiên chỉ là mô-tả, không mang ý phải-trái hơn-thiệt. Tuy-nhiên, sau một thời-gian hiện-hữu chung, những người hăng-say về phía này sẽ chê-bai phía kia: cái động đổi-mới xưng là duy-tân, chê cái phản-động là cổ-hủ cố-chấp thiếu thức-thời; còn phe gìn-giữ xưng là bảo-thủ

truyền-thống trách cái động là lai-căng mất-gốc. Những lời dè-bỉu trách-móc không mang giá-trị tuyệt-đối mà chỉ ra cho thấy cái vị-trí và chủ-quan của người phát-biểu.

o0o

Thuở ngũ-đại-đồng-đường—khoảng hơn một thế-kỷ—truyền-thống có thay đổi thì thường mang tính tiệm-tiến, đổi-thay đi và đổi-thay đến chậm-rãi, qua nhiều thế-hệ nên người ta có thời giờ tiếp-thu và thích-ứng—chưa kể là nhiều khi thích-ứng rất tự-nhiên mà không biết là đã có đổi-thay—Thời nay, những tiến-bộ về thông-tin cho hay những điều mới lạ từng ngày, từng buổi, có thể từng giờ. Một cái áo mốt mới trình diễn bên Âu, vài tháng sau xuất-hiện ở nước ta; một điệu nhạc hay lạ hát ở Pháp, tuần sau nghe rai-rải ở phòng trà và tháng sau hát với lời Việt. Mới năm nào, tin về hai tổng-thống hai nước cách nhau ngàn dặm bị thảm-sát cùng một tháng, được loan-báo toàn-cầu trong vài giờ. Không những tin đi mau, mà người di-chuyển cũng đi mau, và đi xa. Và đi đông. Sau tháng tư 1975, chỉ trong khoảng mươi năm, mấy triệu đồng-bào vượt biên vượt biển đi tìm tự-do. Họ chối-bỏ các đổi thay mà một thể-chế mới ép buộc lên đầu họ. Họ mang theo trong hành-lý, các truyền-thống. Họ phân-tích và tìm-hiểu hoàn-cảnh mới, xã-hội mới. Họ so-đo truyền-thống mang theo với tập-tục nơi đất mới. Họ thích-ứng qua du-di hòa-hợp tập-tục cũ tập tục mới. Cái truyền-thống hòa-hợp này thích-ứng cho họ; và họ nghĩ là tốt hơn cái cũ. Thích-ứng cho họ ở miền này miền nọ. Không nhất thiết tốt cho mọi người ở nhiều miền đất khác, bên Pháp, bên Đức, bên Úc, v.v. Lại có thể không hoàn-toàn tốt cho dân trong nước.
Vậy nên ghi nhận hòa-hợp theo hoàn-cảnh, theo địa-dư, theo tự-do thích-ứng hơn là trách-móc mất truyền-thống.

o0o



Áo cổ cao cổ thâp ảnh internet

Trong cảnh hăng-say bảo-vệ truyền-thống, đã có hơn vài lần chúng ta ngộ-nhận truyền-thống vì nhầm lẫn. Khi tôi chuyển về địa-phương mới làm giáo-viên ở một trường-học, vào gần đến ngày gọi là lễ Giỗ Tổ, trong một buổi họp tổ-chức lễ, một nhân-sỹ ân-cần dặn-dò chị đại-diện hội sinh-viên Việt ở đại-học rằng mấy chị-em nên bảo nhau ngày lễ nhớ theo truyền-thống mặc áo dài tha-thướt chứ đừng vận đầm hay tệ hơn nữa, mang quần jean áo thung. Cũng chỉ là một phát-biểu tha-thiết với truyền-thống. Nhưng lời dặn-dò mang về đại-học thì gặp phản-ứng mạnh trong giới sinh-viên. Có bạn trẻ nóng lòng hỏi sao các bác mặc âu-phục com-lê cà-vạt, vậy có đúng truyền-thống hay không. Lại có người gợi chuyện Chử-đồng-tử, nói thời xa-xưa, trước hơn nữa, thời Tổ, có khi chỉ đóng khố che thân. Các em trầm-tính hơn, dẫn chuyện xưa tích cũ: Nhà Minh sai thu sách-vở của nước ta, dân nhà Thanh cổ-võ thói ăn-mặc, bới tóc đuôi sam; nhà Lê trung-hưng đã bảo-vệ truyền-thống dân ta bằng cách nhắc lại quy-chế y-phục : “Y phục của nam, áo có thắt lưng và có quần; y-phục của nữ thì áo không có thắt lưng và không được mặc quần... ”. Vua Lê Huyền Tông niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 (1665) nói rõ-ràng, để chính phong tục “cấm đàn bà con gái không được mặc áo có thắt lưng và mặc quần có ống chân” (nghĩa là bắt buộc phải mặc váy); đó là truyền-thống một thời. Các chúa Đàng-trong dễ-dãi hơn, để mặc cho phụ-nữ mặc áo chẽn quần dài. Khi nhà Nguyễn thống-nhất sơn-hà, quốc-gia thu thành một khối, mùa thu năm Mậu Tý (1828), vua Minh Mệnh ra lệnh mới bắt dân Bắc-hà đổi trang phục theo dân Thuận Quảng Đàng-trong, phải mặc quần, cấm mặc váy; đó là truyền-thống một thời khác. Phụ-nữ Bắc-hà phải tuân-theo vương-quyền mới nhưng trong dân-gian, xầm-xì phản-kháng: “*Tháng Chín có chiếu vua ra, Cấm quần không đáy người ta hãi hùng. Không đi thì chợ không đông, đi ra phải lột quần chồng sao đang*” hay là :”*Có quần ra quán bán hàng; không quần đứng nấp đầu làng tránh quan*”! Chị em Đàng-trong mặc áo cánh quần đen; chị em Bắc-hà thấy áo cánh hơi hớ-hênh nên khoác một cái áo dài ra ngoài, cũng giống như đàn-ông, áo dài thẳng tuột, phùng-phình. Thời đầu Pháp-thuộc, áo dài Bắc-hà thường mầu trắng hay thẫm vả rộng.

Thập-niên 1930, họa-sỹ Cát-Tường tung ra "mốt" mới, ao-dài may-cắt ôm theo sát thân-thể phụ-nữ, có eo-ót, làm nổi bật các đường cong gọi là mỹ-miều. Sau đó, như nước vỡ-bờ, áo biến đổi, truyền-thống theo không kịp: áo cổ ngắn hở phía trước; rồi cổ kín và cao như hươu-cao-cổ, rồi cổ hở thời cuối đệ-nhất cộng-hòa; áo rê-glăng...
Sau lại có áo vai-phùng, áo hở vai, ào dài tay phồng, tay ngắn, áo dài vạt sau có đuôi; áo nhiều màu và cái quần cũng canh tân, không còn hạn-chế đen trắng mà có nhiều-mầu sắc, hợp với mầu áo. Em sinh-viên dí-dỏm hỏi các bác muốn y-phục truyền-thống vào thời-điểm nào trong chiều dài lịch-sử.

o0o

Lại nói đến Truyền-thống Giỗ-Tổ mồng Mười tháng Ba. Trong hoàn-cảnh tự-do nơi xã-hội mới, có em hỏi thêm gốc-gác về ngày Giỗ-Tổ. Báo-chí tiếng Việt in đi in lại mấy câu thơ mang giọng và hồn Tản-Đà


Áo dài của Cô Ba Đề-Thám và nữ-sỹ Tương-Phố

Dù ai đi ngược về xuôi, nhớ ngày Giỗ Tổ mồng mười tháng ba;
Dù ai buôn-bán gần xa, nhớ ngày Giỗ Tổ tháng ba mồng mười.

Lại còn câu đối
tông tổ cũ,
Còn non còn nước, còn nước còn non, non non nước nước, nước non nhà.
Mà thời Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu thì mới gần đây, truyền thống giỗ Tổ chắc phải có cả ngàn năm rồi chứ nhỉ? Trong ngày lễ Giỗ-Tổ, các vị chủ-lễ—và lãnh-đạo Cộng-đồng thường phát-biểu là cả ngàn năm nay đến ngày mồng mười tháng ba âm-lịch thì dân ta theo truyền-thống Giỗ-Tổ. Nghĩ vậy nói vậy mà không hẳn là vậy!

Sách ghi là trên Đền Thượng núi Hùng có bia ***Hùng miếu điển lệ bi*** lập năm 1923 đời Khải-Định năm 7, ghi *Nay phụng mệnh theo Bộ Lễ, chuẩn-định ngày Quốc-tế...là ngày mồng Mười tháng Ba.* Không phải tự-nhiên mà vua Khải-Định hay Bộ Lễ lấy quyết-định này mà vì năm đó, Tuần-phủ Phú-Thọ Lê-Trung-Ngọc có phiếu tấu-trình xin chọn một ngày nhất-định để làm quốc-lễ giỗ Tổ chứ không tùy theo ngày lễ-hội địa-phương di-động mùa thu hay mùa xuân, kéo dài cả tháng. Triều-đình mới chọn ngày mồng mười tháng Ba.

Đến năm 1940, đời Bảo-Đại, có lập bia ***Hùng-vương từ khảo,*** tái xác-nhận Quốc-tế là ngày mồng Mười tháng Ba, *trước ngày giỗ thực* của vua Hùng thứ 18 là ngày 11 tháng ba âm-lịch. Vậy truyền thống Giỗ-Tổ có thể có từ lâu nhưng định ngày mồng 10 tháng Ba thì là một sự-kiện mới hơn trăm năm.
Truyền-thống cũ, truyền-thống mới, đổi thay, lấy gì mà gọi là mất gốc hè. Bạn hỉ! ■



ảnh từ trên mạng



Nguyễn-Lê-Hiếu

Vần thơ trên nón lá

Mát mặt anh hùng khi nắng hạ
Che đầu thôn nữ lúc mưa sa.

Lạp Chúc Nguyễn Huy

Theo quan niệm UNESCO, nón lá là di sản văn hóa hữu thể (tangible) còn những câu ca dao, bài thơ, câu vè, tục ngữ mang tính dân tộc liên quan đến nón lá là di sản văn hóa vô hình hay vô thể (intangible).

Nón lá có tự bao giờ? Không có câu trả lời vì thiếu di tích lịch sử, thiếu huyền tích. Nhưng từ xa xưa đến nay, nón lá hiện diện khắp nơi trên đất Việt, từ che mưa nắng trên đồng ruộng đến mát đầu cô nữ sinh thành thị. Nón lá là một trong những ký hiệu văn hóa của người Việt nên hễ người ngoại quốc nào đã thăm viếng Việt Nam, thì sẽ kêu ngay nên rằng : ***À, cô gái Việt***! khi nhìn thấy hình ảnh nón lá cứng cáp che chiếc áo dài mỏng manh, vờn chơi với gió trên người thiếu nữ. « **À** » là tiếng kêu của người ngoài nhận diện được ký hiệu của nón lá trong văn hóa Việt. Vậy, nón lá với áo dài là di sản văn hóa hữu thể để giúp nhận diện được bản sắc người Việt.





Nhìn em nhớ một thời áo trắng,
Nón lá nghiêng che tóc dài bay.

Về nón lá

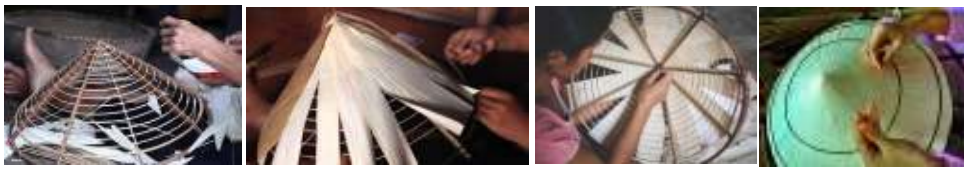
Nón được làm bằng các loại lá khác nhau[1] được chằm lại vừa để che mưa nắng vừa là một đồ trang sức tao nhã gợi hứng cho bao nhiêu vần thơ trữ tình.

Cách chằm nón

Các giai đoạn chằm (khâu) nón : chuốt tre thành 16 vành, nức vành, ủi lá, khâu (chằm) từ trên xuống, đính vào chóp nón một cái « *xoài* » bằng chỉ bóng láng, phủ dậu nhiều lần, phơi đủ nắng

1 Lá gồi, lá cọ, lá nón, lá buông, lá cồi (Livistona saribus (Lour.) thuộc họ Cau- Arecaceae), lá Bồ Qui Diệp mọc trên núi hoặc được trồng…

Sao anh không về thăm quê em,
Ngắm em chằm nón buổi đầu tiên.
Bàn tay xây lá, tay xuyên nón,
Mười sáu vành, mười sáu trăng lên.
Nguyễn Khoa Điền


Chằm nón

Công dụng

Nhà thơ Nguyễn Lãm Thắng ca tụng công dụng của nón như sau :

Mỏng manh chiếc nón ấy mà.
Che mưa che nắng đường xa mẹ về.

Từ phố thị đến làng quê.
Ở đâu nón cũng nghiêng che mái đầu.

Nón che cái nắng qua cầu,
Chị đi đến lớp mặc dầu nắng oi.

Nón che từng hạt mưa rơi.
Chiều đông cha vẫn ra nơi ruộng đồng.

Giúp người nón mãi ước mong.
Dẫu bao mưa nắng nón không ngại ngần.


Nón lá che nắng, che mưa

Các loại nón

Nón lá Việt có nhiều loại, lắm tên[2], nhưng có ba loại nón để lại nhiều dấu ấn văn hóa qua thi ca, đó là :

Nón quai thao ngồi trên chiếc khăn mỏ quạ, tỏa mát xuống tấm áo tứ thân là nguồn cảm hứng từ bao đời cho các thi nhân miền Bắc. Nay thì hình ảnh nón quai thao chỉ còn tìm thấy qua các màn trình diễn văn nghệ nhất là trong dịp hát quan họ Bắc Ninh.

Nón ngựa gò găng Bình Định nổi tiếng vì kiểu nón độc đáo lại gắn liền với chiến sử oai hùng của Tây Sơn.

Nón bài thơ xứ Huế che mát cả một kho tàng thi ca của Việt Nam,

Nón ba tầm và nón quai thao

Theo tương truyền thì nón ba tầm xuất hiện vào đời Trần do sáng tạo của cung nữ gọi là **nón thượng**[3]. Qua đời Lê, nón ba tầm được tô điểm thêm cái quai thao nên thường được gọi là **nón quai thao**[4].

Nón ba tầm[5]

Nón ba tầm chia ra thành **ba loại nón** theo vành rộng: nón Đấu là loại nhỏ nhất, sườn thành thấp nhất; Nón Nhỡ, còn gọi là nón Ngang, lớn hơn nón Đấu, giản dị hơn nón Mười và nón Mười, còn gọi là nón ba tầm, có vành rộng, sườn nón cao hơn hết.

Nón ba tầm còn gọi là nón dẹt, nón thúng, nón chủng, nón Nghệ … Nón thúng đơn sơ dành cho người nghèo hay làm công việc lao động, đồng áng.

Chẻ tre đan nón, kìa nón í a ba tầm
Rằng tôi lý ối a **ba tầm**
Rằng tôi lới ối a ba tầm,
Ai đem ôi à tính tang tình rằng,
Cho cô mình đội
Xem hội cái đêm trăng rằm

2 Tại miền Bắc có nón quai thao, nón ba tầm, nón chóp, nón thúng, nón gù, nón sơn (nếu quét sơn trên lá gồi để chống mưa), nón dứa (chằm bằng lá dứa mỏng, quai lụa bạch), nón nhị thôn (mặt trên bằng, thành nón thấp, giữa lòng có cái khua), nón vỏ bứa (trông giống quả bứa cắt đôi), Nón thúng (nón lá tròn bầu giống cái thúng), nón lông (quan liêu hay đội, lông cánh chim lợp hai đợt, trên đỉnh có chóp bằng bạc hay đồi mồi), tăng ni đội nón tu-lờ, binh lính đội nón dấu.

3 Sáu thương nón thượng quai tua dịu dàng

4 Dựa vào việc thờ ông quan Vũ Đức Úy tại Đình Lớn cùng với vị Thành hoàng, và tại Đến thờ Tổ ba gian trông ra hồ nước, cạnh chùa Hương Vân Dân nên dân truyền miệng nhau là ông Vũ Đức Úy, trong khi được cử làm phó sứ sang Trung Quốc, đã học được nghề thủ công, dệt thao rồi về nước truyền nghề : nghề dệt, nghề dùng sợi tơ làm dây đàn, quai thao cho nón, ...

5 *Tầm* là đơn vị đo chiều dài mà người Pháp dịch là Le chapeau de trois tầm (3 fois 8 pouces: 1m20



Nón ba tầm

Làng Chuông (xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, Hà Nội hiện nay) có tiếng làm nón ba tầm hay nón quai thao nhưng vẫn có làng chuyên làm khua, quai tua (cái khua[6] là một vành tròn bên trong giữa nón như nắp tráp vừa đầu đội cao khoảng 8 cm)

Nón này chính ở làng Chuông.
Làng Già lợp nón, Khương Thường bán khua
Hà Nội thì kết quai tua
Có hai con bướm đậu vừa chung quanh.

Muốn ăn cơm trắng cá trê
Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông

Nón quai thao[7]

Nón quai thao là nón ba tầm có chiếc quai thao tạo nên một hình ảnh tuyệt vời nên thơ của miền Kinh Bắc, là hình ảnh các làn chị quan họ Bắc Ninh đội cái nón ba tầm quai thao, chít khăn mỏ quạ, mặc áo tứ thân.

Hội đã tan rồi, chia tay bên dòng sông
*Chiếc nón **quai thao** xôn xao câu quan họ*
Đến hẹn lại lên người ơi đừng quên nhé
Con đò bồng bềnh nhớ nhau em gọi câu:
Mình ơi!
(Nguyễn Tiến)

Hình ảnh chiếc nón ba tầm được nổi bật lên nhờ cái quai thao do những người thợ ở làng Đơ Thao, Triều Khúc (Hà Nội) dệt nên.

Làng tôi công nghệ đâu bằng
Là làng Triều Khúc ở gần Thanh Xuân
Quai thao dệt khéo vô ngần
Là nghề của Vũ sứ thần truyền cho

6 Khua là những sợi tre nhỏ chuốt bóng khâu lại với nhau bằng chỉ tơ nhiều màu sắc. Những sợi chỉ đan chéo nhau thành hình hoa lá, chim muông thật đẹp mắt.

7 Theo tương truyền nón xuất hiện ở Hải Dương vào đời Trần (thế kỷ XVIII) sáng tạo cho cung nữ gọi là nón thượng. Qua đời Lê, nón được thêm quai thao

Chiếc quai thao được tết bện hai hay ba sợi dài 1,5-2m lại với nhau thì thành quai kép, giống như tim đèn, ngoài bọc tơ dệt, thả lỏng đến thắt lưng. Nhiều đoạn quai được thắt lại, tết nút vừa làm chắc quai vừa đẹp mắt. Có khi hai trái cù (quả găng), to bằng ngón tay cái, được đan thắt công phu ở hai đầu quai thao. Quai rủ xuống bờ vai thành tua dài từ 20 - 25 cm và có chừng chục túm tua nho nhỏ, trông rất ngoạn mục. Khi đội nón, các bà các cô phải đi từ từ, tạo nên vẻ chậm rãi, dịu dàng, lấy tay giữ quai trước ngực để tránh nón đong đưa, đồng thời giữ vững nón nhất là khi có gió hay khi nghiêng nón che nắng.

Cái quai thao trở thành một đồ trang sức đặc biệt và cầu kỳ, nổi bật hơn cả ở chiếc nón khiến cho nón ba tầm được gọi "*nón quai thao*" và chỉ được các bà, các cô đội hoặc mang theo trong những dịp lễ, tết, hội hè chùa đình gây nhiều cảm hứng cho thi nhân.



Nón quai thao

*Ai làm chiếc **nón quai thao**?*
Để anh thương nhớ ra vào không nguôi.

Dây lưng dãi lụa thân thon thả,
*Chiếc **nón quai thao** dáng thướt tha.*
Quan Họ trao duyên ôi mướt quá,
Gái quê Kinh Bắc thật mượt mà.

Khăn nhỏ, đuôi gà cao, em đeo dải yếm đào,
*Quần lĩnh áo the mới, tay cầm nón **quai thao**.*
Thơ Nguyễn Nhược Pháp

Nón ngựa gò găng

Xưa kia, nhất là vào thời Tây Sơn, nón ngựa gò găng của làng Phú Gia Bình Định nổi tiếng là công phu, kiểu cách với hai điểm đặc biệt :
Đỉnh nón được bịt bạc chạm trổ hình hoa văn rồng phụng,
Nón dành cho quan lại, chức sắc như chánh tổng, lý trưởng, chú rể giàu có đi đón dâu thì cỡi ngựa đội nón gò găng.

Cưới nàng đội nón gò găng

Xấp lãnh An Thái, một khay trầu nguồn[8].
Gò Găng có nón chung tình
Ở đây có thiếp một dạ với mình mình ơi"

"Em về mua vải chợ Gồm
Gò Găng mua nón, phiên Chàm anh vô"
(Ca dao Bình Định)



Nón ngựa Gò Găng

Nón bài thơ xứ Huế

Thuở xưa, nón Nghệ rất nổi tiếng và được xếp vào hàng vật phẩm tiến vua để cho cung tần mỹ nữ dùng. Dần dần nón Nghệ trở thành phổ biến và sản xuất ở Huế[9], rồi được gọi là nón Huế. Dáng nón Huế thanh tao, mềm mại, màu trắng sáng xanh mát dịu của lá và những hình hoa văn được tạo nên khéo léo, bố cục cân đối giữa hai lớp lá.

Vào khoảng năm 1959, Thừa Thiên có nón bài thơ (Huế) của làng Tây hồ (xã Phú Hồ, huyện Phú Vang), sáng kiến của ông Dương Đức Bặt (hay Bùi Quang Bặc) ở xã Tây Hồ ép những câu thơ vào giữa hai lớp lá như hai câu thơ đầu tiên :

Ai ra xứ Huế mộng mơ,
Mua về chiếc nón bài thơ làm quà.
Bài thơ nho nhỏ in màu trắng,
Dọi xuống hồn ai những khoảng xanh.
Thơ Nguyễn Khoa Điềm





8 Trầu nguồn là loại trầu ở trên miền núi cao (Tây Sơn Thượng) có vị cay nồng và thơm ngon quí hơn trầu đồng

9 Nghề chằm nón truyền thống nổi tiếng vẫn tồn tại thí dụ như tại làng Đồng Di (Phú Vang), Dạ Lê (Hương Thủy), làng nón Phú Cam (Huế)

Nón bài thơ được chằm bên trong lớp lá non trắng ngần như lụa của cây cọ đem phơi khô, là phẳng với hình ảnh con đò, bến nước sông Hương, chùa Thiên Mụ và vần thơ quen thuộc lồng bên trong lá. Cái nón bài thơ xứ Huế đi vào trong thơ, đi vào trong mộng của thi nhân, thu hút nhiếp ảnh gia, làm tăng vẻ đẹp thanh khiết của thiếu nữ Việt.

Sông Hương hoa rượu ta đến uống,
Ta tỉnh đền đài ngả nghiêng say.
(Thơ Nguyễn Trọng Tạo)

Bóng mát văn hóa của nón

Từ bao đời nay, hình ảnh chiếc nón lá mộc mạc, duyên dáng không chỉ là vật dụng che nắng, che mưa mà còn thấm sâu vào nền văn hóa Việt thông qua thơ ca dân gian.

Nón lá che mưa
Nón này che nắng che mưa,
Nón này để đội cho vừa đôi ta.

Trời mưa thì mặc trời mưa,
Chồng tôi đi bừa đã có nón che.

Chung nhau chiếc nón che mưa,
Chung đường sớm sớm trưa trưa cùng về.
Nón che từng giọt mưa rơi
Chiều đông cha vẫn ra nơi ruộng đồng.
Giúp người nón mãi ước mong
Dẫu bao mưa nắng nón không ngại ngần.

Nón lá làm duyên
Nghiêng nón để che giấu gương mặt, nụ cười hay tạo thêm nét duyên dáng cho người phụ nữ.
Ra đường nghiêng nón cười cười,
Như hoa mới nở, như người trong tranh.

Nón mua một đồng mốt, tốt tựa như rồng,
Sao em không mua mà đội để má hồng nắng ăn.
Nón tình khi mới bén duyên
"...Sung sướng cầm chiếc nón
Đội nghiêng nghiêng lên đầu
Thướt tha hơi làm dáng
Thèn thẹn... em bước mau…
Nguyễn thị Thiếu Anh

Chén tình là chén say sưa,
Nón tình em đội nắng mưa trên đầu.

Ra về đã tới giữa đồng
Nón che tay ngoắc động lòng bước lui!

Nón này là nón u mê,
Nón này là nón đi về che chung

Nón lá hết duyên, hết tình
Trời mưa thì mặc trời mưa,
Em không có nón thì chừa em ra.

Chưa chồng nón thúng, quai thao,
Chồng rồi, nón rách, quai nào thì quai.

Còn duyên nón cụ[10] quai tơ,
Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong.

Nón bài thơ

Từ khi xuất hiện, nón bài thơ tạo nên một kho tàng thi văn.

Nghiêng vành chiếc nón bài thơ,
Nụ cười chum chím ngẩn ngơ bao người.

Ai nghiêng chiếc nón bài thơ,
Để ai ngơ ngẩn làm thơ yêu người.
Hỏi thăm chiếc nón bài thơ,
Mỗi là tan học, ai chờ đợi ai.

Anh về tương tư tóc,
Che dưới nón bài thơ.
Anh mơ làm chiếc nón,
Che bước đời O qua.
Nón bài thơ e lệ trong tay,
Thầm bước lặng những khi trời dịu nắng.
Bích Lan nữ sĩ

Thương sao chiếc nón bài thơ
Nhớ sao tà áo thẫn thờ gió bay
Dáng yêu kiều say lòng người cô lữ,
Nón bài thơ nghiêng dưới nắng hanh vàng.
Bích Lan nữ sĩ

10 Cụ 具 là đồ che mưa nắng



Nón bài thơ với mầu tím Huế

Ôi thật là tuyệt! Cái nón cứng cáp che trên tà áo dài thướt tha tạo nên hình ảnh quyến rũ của văn hóa cung đình trong vùng non xanh thủy tú.

Dòng nước sông Hương chảy lặng lờ
Ngàn thông núi Ngự đứng như mơ
Gió cầu vương áo nàng tôn nữ
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ.
Đông Hồ

Thương sao chiếc nón bài thơ.
Nhớ sao tà áo thẫn thờ gió bay

Cái đẹp của tích xưa *« chim sa, cá lặn*[11] *»* được ví với cái đẹp thi vị của cái nón bài thơ duyên dáng.
Tôi có người em sông Hương núi Ngự,
Có lũy tre thôn Vỹ hiền từ,
Của kinh thành cổ xưa thật xưa
Buổi trưa em che nón lá,
***Cá sông hương** liếc nhìn ngẩn ngơ,*
***Lũ chim** quyên ngất ngây từ xa.*

Sao em biết anh nhìn mà nghiêng nón
Chiều mùa thu mây che có nắng đâu.
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay,
Nón bài thơ e lệ nép trong tay.
Bích Lan

Quai nón

Ngay cả cái quai nón lụa trắng hay tím cũng góp phần thi vị hóa cái nón như trong câu thơ *« Chiếc Nón Bài Thơ Chưa Có Bài Thơ ».*

***… Quai nón lụa** thõm lừng anh khẽ níu,*
Chứ ai đi níu vạt áo bao giờ.

11 Lấy ý sắc đẹp của Tây Thi (trầm ngư) và Vương Chiêu Quân (lạc nhạn)

Ôi chiếc nón bài thơ mà chưa có bài thơ,
Xui anh nhẩm trong lòng câu hát mãi.

O quai nón tím
*O con gái tóc dài – **quai nón tím,***
Chiều ni về – O có nhớ ai không?
Phan Thị Ngôn Ngữ

Sau thơ thì nón đi vào nhạc thí dụ như bản nhạc "*Gửi Em Chiếc Nón Bài Thơ*" của Lê Việt Hòa.
Nón bài thơ, em đội nón bài thơ
Đi đón ngày hội mới
Nước non ta nay giải
Vẹn tròn như chiếc nón bài thơ.
Và bản nhạc của Trương Quang Tuấn

Chiếc nón bài thơ từ khi có bài thơ,
Dấu trong mình cả lòng ai nho nhỏ.
Dòng Hương Giang vẫn canh cánh nỗi nhớ,
Quai nón xưa anh biết đã bạc màu.

Vào đến đồng bằng Cửu Long, nón lá, khăn rằn, áo bà ba tạo nên hình ảnh quê hương tuyệt đẹp của cô gái quê đong đưa trên chiếc cầu khỉ hay thướt tha chèo tam bản.





"Quê hương là cầu tre nhỏ,
Má về nón lá nghiêng che" ■

Lạp Chúc Nguyễn Huy

Nhận Diện những Khuôn Mặt Đàn Bà trong Thơ Chữ Hán Nguyễn Du (Phan 1/2)

Sóng Việt Đàm Giang

LỜI MỞ ĐẦU

Nói tới nhà đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820), người ta nghĩ ngay đến *Truyện Kiều*, và nghĩ đến *Truyện Kiều*, chúng ta liên tưởng đến nội dung câu chuyện với nhân vật chính là một người đàn bà. Ngoài *Truyện Kiều*, Nguyễn Du còn để lại một số tác phẩm khác như *Thơ Quốc Âm*, *Chiêu hồn thập loại chúng sinh*, *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*, *Thơ thác lời trai phường nón* trả lời Nguyễn Huy Quýnh. Và thơ chữ Hán gồm *Thanh Hiên thi tập*, *Nam Trung tạp ngâm* và *Bắc Hành tạp lục.*

Trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, tác giả có viết nhiều bài nói về nhân vật nữ. Những người nữ được nhắc đến là những người sinh sống đồng thời với Nguyễn Du mà ông tình cờ gặp gỡ, hay những người tác giả quen biết lúc còn trẻ, hoặc những người đàn bà nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Bài viết này bàn về những khuôn mặt đàn bà trong thơ Hán Nguyễn Du và tâm tình của tác giả đối với họ.

Bài viết chỉ là một ý kiến cá nhân, viết tìm hiểu không đặt cơ sở trên phương cách khoa học, mà mục đích duy nhất chỉ là để bày tỏ lòng quý mến thơ Hán Nguyễn Du, và nhà thơ Nguyễn Du đối với phái nữ nói chung, nhân dịp kỷ niệm 240 năm sinh nhật Nguyễn Du (Ất Dậu 1765-2005). Tất cả những câu thơ diễn dịch, phỏng dịch trong bài do chính tác giả bài viết diễn đạt.

Thơ Hán Nguyễn Du và những khuôn mặt nữ giới

Trong tập Thơ Chữ Hán Nguyễn Du, với 249 bài thơ, có hơn 25 bài đề cập đến khuôn mặt người nữ. Những bài thơ liệt kê và con số trong ngoặc đơn để giúp độc giả dễ tìm đọc lại trong sách thơ Hán. Cách sắp xếp thứ tự bài thơ trong bài viết này căn cứ trên cách sắp xếp của Thơ Hán Nguyễn Du của Lê Thước và Trương Chính, do nhà xuất bản Văn Học Hà Nội phát hành năm 1978. Cuốn này gồm 249 bài thơ chia theo tên của từng tập thơ.

Nhiều tác giả biên soạn đã nêu lên sự có cảm tình đặc biệt của Nguyễn Du với phụ nữ. Ông viết về họ với những nhận xét riêng, ý ẩn trong từng nét chữ, từng câu thơ. Những người đàn bà này không hiện diện quá rõ ràng trong thơ ông nhưng đọc thơ ông, chúng ta có thể hình dung được nhân vật đó.

Trước hết, xin bàn về hình ảnh người vợ đầu của ông trong bài thơ *Ký mộng* và sau đó là những người mà Nguyễn Du gặp gỡ tại một thời điểm nào đó như cô gái hái sen ở Hồ Tây, cô Cầm: người đàn bà gảy đàn ở Long Thành, người đẹp cách tường cao, cô gái kéo nước giếng, người đàn bà giận chồng, cô gái cài hoa vàng, và người đẹp ở đất Thăng Long.

Sau đó xin liệt kê qua tập thơ Hán những người đàn bà danh tiếng trong điển tích được Nguyễn Du nhắc đến như Tiểu Thanh, hai bà phi Nga Hoàng và Nữ Anh vợ vua Ngu Thuấn, chị em Tiểu Kiều, Đại Kiều thời Tam quốc, ba người phụ nữ trung trinh tiết liệt trong Tam Liệt Miếu, Dương Quí Phi, Ngu Cơ, Chiêu Quân. Với những người đàn bà này, Nguyễn Du không tiếc lời khen ngợi và tỏ lòng quý mến. Nhưng với người đàn bà lòng dạ ác độc thâm hiểm như vợ Tần Cối thì Nguyễn Du cũng không tiếc lời mỉa mai, châm biếm hết sức nặng nề.

Những khuôn mặt phái nữ đương thời với Nguyễn Du

Một số bài thơ Hán của Nguyễn Du có bóng dáng của thân nhân, nhưng bài *Ký Mộng* là bài duy nhất ông viết về người vợ đầu tiên vắn số, với tình cảm chứa chan, tràn đầy thương nhớ.

Trong bài thơ này, chúng ta hãy nghe nhà thơ kể lại câu chuyện một người đàn bà lặn lội từ quê hương đi tìm chồng bên bờ sông. Dung nhan nàng không mấy thay đổi, nhưng quần áo xốc xếch, nàng mệt mỏi, trông bệnh hoạn có lẽ do thương nhớ. Thêm vào đó đường đi qua núi Tam Điệp hiểm trở, muông thú rình rập, sông Lam thì nguy hiểm có thuồng luồng. Vậy mà nàng chẳng quản ngại gian nan vất vả, một thân lặn lội thăm chồng.

1-

KÝ MỘNG (30/249)

Thệ thủy nhật dạ lưu
Du tử hành vị quy
Kinh niên bất tương kiến
Hà dĩ úy tương ti (tư)
Mộng trung phân minh kiến
Tầm ngã giang chi mi
Nhan sắc thị trù tích
Ý sức đa sâm si
Thỉ ngôn khổ bệnh hoạn
Kế ngôn cửu biệt ly
Đái khấp bất chung ngữ
Phảng phất như cách duy (2)
Bình sinh bất thức lộ
Mộng hồn hoàn thị phi ?
Điệp sơn đa hổ trĩ
Lam thủy đa giao ly
Đạo lộ hiểm thả ác
Nhược chất tương hà y (3)
Mộng lai cô đăng thanh
Mộng khứ hàn phong xuy
Mỹ nhân bất tương kiến
Nhu tình loạn như ti (4)
Không ốc lậu tà nguyệt
Chiếu ngã đan thường y

GHI LẠI GIẤC MỘNG

Ngày đêm nước chảy rề rề
Người đi xa mãi ngày về biết đâu
Bao năm chưa gặp lại nhau
Lấy gì an ủi nỗi sầu nhớ thương
Mộng nay thấy được người mong
Gặp ta ngay ở ven sông bến bờ
Mặt trông vẫn vẻ như xưa
Nhưng xiêm luộm thuộm bao giờ thấy đâu
Trước thì kể chuyện ốm đau
Sau thì than thở nỗi sầu cách xa
Nghẹn ngào lời nói chẳng ra
Tuồng như màn trướng chia lìa hai phương
Bình thường ta chẳng rành đường
Trong cơn mộng mị không lường thực hư
Núi Tam Điệp hổ báo dư
Nước sông Lam có kình ngư vẫy vùng
Đường đi hiểm trở vô cùng
Một thân yếu đuối biết nương nơi nào?
Mộng đến bên ngọn đèn hao
Mộng đi gió lạnh lao xao thổi cùng
Giai nhân chẳng được tương phùng
Tấm lòng rối loạn lùng bùng ngẩn ngơ
Ánh trăng nhà trống thẩn thơ
Chiếu trên manh áo đơn sơ thân buồn.

Chú thích:

Bài thơ này, Nguyễn Du nói về người vợ đã mất, em gái của Đoàn Nguyễn Tuấn. Nay nhà thơ về quê nhà ở Hà Tĩnh, nằm mộng thấy vợ vào tìm mình ở Lâm giang.

(1) *Cách duy*: cách bức màn. Vợ Hán Đế Vũ là Lý phu nhân, có sắc đẹp và múa giỏi, nhưng chết sớm. Vũ Đế rất thương tiếc. Có người phương sĩ nói có thể chiêu hồn Lý phu nhân về. Vua bằng lòng. Ban đêm, người ấy bèn giương màn, đốt nến, để vua ngồi trong màn, nhìn sang một bức màn khác, thấy bóng một người đàn bà giống Lý phu nhân.

(2) *Nhược chất*: tư chất yếu đuối, chỉ phụ nữ.

(3) *Nhu tình*: mối tình vấn vương.

2-

ĐIẾU LA THÀNH CA GIẢ (48/249)

Một người ca nữ đất La thành chết trẻ đã gợi hứng cho Nguyễn Du làm bài thơ Điếu La Thành Ca Giả, và liên tưởng đến chuyện cũ với điển tích Liễu Kỳ Thanh.

ĐIẾU LA THÀNH CA GIẢ

Nhất chi nùng diễm há bồng doanh
Xuân sắc yên nhiên động lục thành
Thiên hạ hà nhân liên bạc mệnh
Trủng trung ưng tự hối phù sinh
Yên chi bất tẩy sinh tiền chướng
Phong nguyệt không lưu tử hậu danh
Tưởng thị nhân gian vô thức thú
Cửu tuyền khứ bạn Liễu Kỳ Khanh

VIẾNG CA NỮ ĐẤT LA THÀNH

Một cành hoa đẹp rời cõi tiên
Dung nhan diễm lệ sáu thành nghiêng
Đời ai thương cho kẻ bạc mệnh
Hối kiếp phù sinh dưới mồ riêng
Lúc sống nghiệp phấn không rửa hết
Chết đi còn lại tiếng phong lưu
Nghĩ rằng thế gian chẳng ai biết
Suối vàng làm bạn cùng Liễu Khanh

Chú thích:

(1) *La Thành*: chỉ thành Nghệ An. Thành này có nhiều tên như Lam Thành, Tiểu Khẩu Thành, Nghệ An Thành, Nghĩa Liệt Thành, tục truyền trương Phụ đắp ở chốn bến Phù Thạch nơi La Giang và Lam Giang gặp nhau. Đời Lê, đã rời bỏ Phù Thạch mà lập ở xã Yên Trường, tức là Vinh ngày nay.

(2) *Liễu Kỳ Khanh (987-1053):* tức Liễu Vĩnh, một nhà làm từ nổi tiếng đời Tống. Ông về già mới đỗ Tiến sĩ và giữ những chức quan nhỏ. Thuở thiếu thời thường lui tới các xóm chị em. Trên quan điểm của một nhà văn bất đắc chí, ông làm nhiều bài từ tả cuộc sống của kỹ nữ bị áp bức trong xã hội phong kiến và tỏ mối đồng tình với họ. Tương truyền Liễu Vĩnh chết, kỹ nữ góp tiền chôn cất, tổ chức "Ngày bảy viếng Liễu Vĩnh", "hội viếng Liễu".

3-

MỘNG ĐẮC THÁI LIÊN (80-84/249)

Bài Mộng Đắc Thái Liên gồm có năm đoạn. Khúc III nói đến một cô gái trẻ hàng xóm đi hái sen cùng tác giả. Tác giả còn đang phân vân không biết cô ta có đến không thì đã chợt nghe tiếng cười nói của cô ấy. Hẳn là buổi hái sen và người con gái đã là một vấn vương thích thú cho Nguyễn Du để ông có hứng ghi lai qua bài thơ.

I

Khẩn thúc giáp điệp quần (1)
Thái liên trạo tiểu đĩnh
Hồ thủy hà xung dung
Thủy chung hữu nhân ảnh

II

Thái, thái Tây hồ liên
Hoa, thực câu thướng thuyền
Hoa dĩ tặng sở úy
Thực dĩ tặng sở liên

III

Kim thần khứ thái liên
Nải ước đông lân nữ (2)
Bất tri lai bất lai
Cách hoa văn tiếu ngữ

IV

Công tri liên liên hoa
Thủy gia liên liên cán?
Kỳ trung hữu chân ty
Khiên liên bất khả đoạn

V

Liên diệp hà thanh thanh
Liên hoa kiều doanh doanh
Thái chi vật thương ngẫu
Min niên bất phục sinh

CHIÊM BAO THẤY HÁI SEN

I

Xắn quần cánh bướm cho gọn gàng
Chèo chiếc thuyền xinh để hái sen
Mặt hồ sóng nước tràn lai láng
Dươi nước ẩn in bóng người mang

II

Hái, hái hoa Sen tại hồ Tây
Hoa, gương đều hái bỏ lên thuyền
Hoa này tặng kẻ mình kính phục
Còn gương mang tặng kẻ thân tình

III

Sáng nay đi hái đóa hoa sen
Hẹn cô hàng xóm cùng đi với
Chưa biết có đến hay không đây?
Chợt vọng qua hoa tiếng nói cười

IV

Hoa sen thì ai cũng thích
Còn cuống có mấy ai ưa?
Trong cuống ẩn những sợi tơ
Bền dai không hề đứt đoạn

V

Lá cây sen thì xanh xanh
Bông hoa sen thì mơn mởn
Hái sen nhớ nương nhẹ ngó
Kẻo năm sau hoa không mọc

Chú thích:

Bài này sáng tác thời làm quan với nhà Nguyễn, năm mơ thấy hái sen ở Hồ Tây hồi còn trẻ sống ở Thăng Long.

(1) *Giáp diệp quần*: quần bay phấp phới như cánh bướm.

(2) Có sách nói rằng "cô hàng xóm" trong bài thơ này là Hồ Xuân Hương, dựa theo một bài thơ coi như lưu bút của Hồ Xuân Hương, đó là bài thơ nôm gửi "Cần Chánh Điện Học Sĩ Nguyễn Hầu".

4-

LONG THÀNH CẦM GIẢ CA (119/249)

Bài *Long Thành Cầm Giả Ca* viết về cô Cầm, một cô gái một thời nổi danh vào bậc nhất chốn Thăng Long, nhưng khi tác giả gặp lại thì cô Cầm dung nhan tàn tạ, gầy còm, ngồi nép bên góc chiếu, trông thật đáng thương. Hình ảnh đối chiếu một cô Cầm ngày xưa xinh đẹp tài cao, và một người đàn bà tiều tụy khi gặp lại đã làm Nguyễn Du không khỏi bùi ngùi thương xót và tạo nên bài thơ *Long Thành Cầm Giả Ca*.

Long Thành Cầm Giả Ca là bài thơ đầu tiên trong tập Bắc Hành Tạp Lục, phần tiểu dẫn xin chép lại ở đây.

Bài ca Người gảy đàn đất Long-Thành (Làm trong khi đi sứ).

Người gảy đàn đất Long-Thành không rõ họ tên là gì. Nghe nói thuở nhỏ, nàng học đàn "Nguyễn" (đàn nguyệt ca do Nguyễn Hàm , người đời Tấn ở Trung Quốc chế ra) trong đội nữ nhạc ở cung vua Lê. Quân Tây Sơn kéo ra, các đội nhạc cũ người chết, kẻ bỏ đi. Nàng lưu lạc ở các chợ ôm đàn hát rong. những bài nàng gãy đều là những khúc cung phụng gãy cho vua nghe, người ngoài không hề được biết, cho nên tài nghệ của nàng nổi tiếng hay nhất một thời.

Hồi còn trẻ (1792-1793?), tôi đến kinh đô thăm anh tôi (Nguyễn Nễ), ở trọ gần Giám hồ (hồ Gương). Cạnh đó các quan Tây Sơn mở cuộc hát lớn, con hát đẹp có đến vài chục người. Nàng nổi tiếng nhờ ngón đàn Nguyễn. Nàng hát cũng hay và khéo nói khôi hài, mọi người say mê, đua nhau ban thưởng từng chén rượu lớn, nàng uống hết ngay, tiền thưởng nhiều vô kể, tiền và lụa chồng đầy mặt đất. Lúc ấy tôi nấp trong bóng tối, không thấy rõ lắm. Sau được gặp ở nhà anh tôi. Nàng người thấp, má bầu, trán giô, mặt gẫy, không đẹp lắm, nhưng mước da trắng trẻo, thân hình đẫy đà, khéo trang điểm, lông mày thanh, má đánh phấn, áo màu hồng, quần lụa cánh chả, có vẻ phong nhã. Nàng hay uống rượu, hay nói pha trò, con mắt long lanh, không coi ai ra gì. Khi ở nhà anh tôi mỗi lần uống rượu thì nàng uống say đến nỗi nôn bừa bãi, nằm lăn ra đất, các bạn có chê trách cũng không lấy làm điều.

Sau đó vài năm, tôi rời nhà về Nam (Thái Bình), mấy năm liền không trở lại Long-Thành. Mùa Xuân năm nay (1813) tôi lại phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, đi qua Long-Thành. Các bạn mở tiệc tiễn tôi ở dinh Tuyên phủ, có gọi tất cả vài chục nữ nhạc, tôi đều không biết mặt biết tên. Chị em thay nhau múa hát. Rồi nghe một khúc đàn Nguyễn trong trẻo nổi lên, khác hẳn những khúc thường nghe, tôi lấy làm lạ, nhìn người gảy đàn thì thấy, một chị gầy gò, vẻ tiều tụy, sắc mặt đen sạm, xấu như quỷ, áo quần mặc toàn vải thô bạc thếch, vá nhiều mảnh trắng, ngồi im lặng ở cuối chiếu, chẳng hề nói cười, hình dáng thật khó coi. Tôi không biết nàng là ai, nhưng nghe tiếng đàn thì dường như đã quen biết, nên động lòng thương. Tiệc xong, hỏi thì chính là người trước kia đã gặp.

Than ôi! Người ấy sao đến nỗi thế! Tôi bồi hồi, không yên, ngửng lên cúi xuống, ngậm ngùi cho cảnh xưa và nay. Người ta trong cõi trăm năm, những sự vinh nhục buồn vui thật không lường được. Sau khi từ biệt trên đường đi, cảm thương vô hạn nên làm bài ca sau, để ghi lại mối cảm hứng.

LONG THÀNH CẦM GIẢ CA (119/ 249)

Long thành giai nhân,
Tính thị bất ký thanh.
Độc thiện Nguyễn cầm,
Cử thành chi nhân dĩ cầm danh.
Học đắc tiên triều cung trung cung phụng khúc,
Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất thanh.
Dư ức thiếu thời tăng nhất kiến,
Giám hồ hồ biên dạ khai yến.
Kỳ thời tam thất chính phương niên,
Hồng trang yểm ái đào hoa diện.

Đà nhan hám thái tối nghi nhân;
Lịch loạn ngũ thanh tùy thủ biến.
Hoãn như sơ phong độ tùng lâm,
Thanh như song hạc minh tại âm.
Liệt như Tiến phúc bi đầu toái tích lịch (1)
Ai như Trang tích bệnh trung vi Việt ngâm (2).
Thính giả mĩ mĩ bất tri quyện,
Tiện thi Trung-hòa đại nội âm (3).
Tây sơn chư thần mãn toa tận khuynh đảo,
Triết da truy hoan bất tri bão.
Tả phao hữu trịch tranh triền đầu (4),
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.
Hào hoa ý khí lăng vương hầu,
Ngũ-lăng thiếu niên bất túc đạo (5).
Tính tương tam thập lục cung xuân,
Hoạt tố Trường-an vô giá bảo (6).
Thủ tịch hồi dầu nhị thập niên,
Tây sơn bại hậu dư tam thiên (7)
Chỉ xích Long-thành bất phục kiến,
Hà luống thành trung ca vũ diên.
Tuyên phủ sứ quân vị dư trụng mãi tiếu (8).
Tịch trung ca kỹ giai niên thiếu.
Tịch mạt nhất nhân phát bán hoa.
Nhan sấu thần khô hình lược tiểu.
Lang tạ tàn mi bất sux trang.
Thùy tri tựu thị đương
thời thành trung đệ nhất diệu.
Cựu khúc thanh thanh ám lệ thùy.
Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi,
Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự.
Giám hồ tịch trung tằng kiến chi.
Thành quách suy di nhân sự cải,
Kỷ xứ tang điền biến thương hải.
Tây sơ cơ nghiệp tận tiêu vong.
Ca vũ không di nhất nhân tại.
Thuần tức bách niên năng kỷ thi,
Thương tâm vãng sự lệ triêm y.
Nam hà qui lai đầu tận bạch (9)
Quái đề giai nhân nhan sắc suy.
Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng.
Khả liên đối diện bất tương tri.

Chú thích:

1-*Tiến Phúc bi*: bia chùa Tiến Phúc ở Nhiêu Châu, tỉnh Giang-tây. Tương truyền ông Phạm trọng Yên đời Tống, lúc làm quan ở Bá Dương, có người học trò nghèo dâng bài thơ hay, ông muốn giúp đỡ, cho rập một nghìn bản để bán lấy tiền. Chưa rập xong thì một đêm, bản in bị sét đánh vỡ tan.

2. *Câu chuyện Trang Tích*. Trang Tích là người nước Việt, làm quan nước Sở. Khi ông ốm, Sở vương hỏi mọi người: "Tích là kẻ tầm thường ở đất Việt, nay làm quan nước Sở, được phú quý rồi, thì còn nhớ nước Việt nữa không?". Viên thị ngự đáp: "Phàm người ta có nhớ nước cũ hay không, thường tỏ ra trong lúc đau ốm. Nếu lúc này ông ta nói tiếng Việt tức là nhớ nước Việt, bằng không thì nói tiếng nước Sở". Sở vương sai người lén nghe thì thấy Trang Tích nói tiếng Việt.

3. *Trung Hòa:* tên một điện của triều Lê ở Thang-Long.

4. *Triền đầu*: lấy khăn quấn đầu làm vật tặng thưởng. Đời Đường trong yến tiệc vua đãi, ai đứng dậy múa được ban gấm để quấn đầu như vật tặng thưởng. Về sau các món tiền thưởng cho người ca múa được gọi là triền đầu.

5- *Ngũ Lăng*: nơi có năm lăng tẩm của đế vương đời Hán, nơi này dân hào hoa phú quý thường ở. Bài Tì Bà Hành của Bạch Cư Dị có câu: *Ngũ Lăng niên thiếu tranh triền đầu*.

6. Trường An: chỉ Thăng Long.

7. Sau khi Tây Sơn bại, tôi vào Nam, ý muốn nói sau năm 1802 nhà thơ vào Phú Xuân làm quan.

8. *Tuyên Phủ* chỉ quan trấn thủ Bắc Thành, vào lúc Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc mùa xuân 1813.

9. *Nam Hà*: chỉ phía Nam sông Gianh.

NGƯỜI GẢY ĐÀN Ở LONG-THÀNH

Người đẹp Long-Thành,
Họ tên không được biết.
Riêng thạo đàn Nguyễn cầm,
Dân trong thành gọi nàng là cô Cầm.
Gãy khúc “Cung phụng” từ triều vua xưa,
Một khúc đàn hay tuyệt từ trời đưa xuống thế gian.
Nhớ hồi trẻ tôi đã gặp nàng một lần,
Bên hồ Giám trong một đêm yến tiệc.
Tuổi cô cỡ hai mươi mốt,
Áo hồng ánh lên khuôn mặt đẹp như hoa.
Rượu đậm thêm nét mặt ngây thơ khả ái,
Ngón tay lướt năm cung réo rắt.
Tiếng khoan như gió thổi qua rừng thông,
Thanh trong như đôi hạc kêu nơi xa xôi.
Mạnh như sét đánh tan bia Tiến phúc,
Sầu bi như Trang Tích lúc đau ốm ngâm rên tiếng Việt.
Người nghe nàng say sưa không biết mệt,
Trong khúc nhạc đại nội Trung Hoa.
Quan tướng nhà Tây say rượu nghiêng ngả,
Lo vui chơi suốt đêm không nghỉ.
Bên phải bên trái tranh nhau cho thưởng,

Tiền bạc coi thường có nghĩa chi.
Vẻ hào hoa hơn bậc vương hầu,
Giới trẻ nơi Ngũ-lăng không đáng kể.
Dường như ba mươi sáu cung xuân,
Nay Tràng-An đã hun đúc được một báu vật vô giá.
Trong đầu nhớ lại đã hai mươi năm,
Tây sơn thua bại, tôi vào Nam.
Long-thành gần mà cũng chẳng được thấy,
Còn nói chi đến chuyện múa hát trong thành.
Nay Tuyên phủ sứ bày cuộc vui đãi tôi,
Ca kỹ trẻ xinh cả một đám.
Chỉ có một kẽ tóc hoa râm ngồi cuối phòng,
Mặt xấu, sắc khô, người hơi nhỏ,
Mày phờ phạc không điểm phấn tô son,
Sao mà đoán được người này là đệ nhất danh ca một thời.
Điệu nhạc xưa làm ta thầm nhỏ lệ,
Lắng tai nghe lòng càng đau xót.
Tự nhiên nhớ lại hai mươi năm trước,
Bên hồ Giám trong dạ tiệc ta đã thấy nàng.
Thành quách đã chuyển, người cũng đổi thay,
Nương dâu trở thành biển cả đã nhiều.
Cơ nghiệp Tây sơn cũng đà tiêu tán,
Sót lại đây còn người múa ca.
Thấm thoắt trăm năm có là bao,
Cảm thương chuyện cũ dùng áo thấm nước mắt.
Ta từ Nam trở lại, đầu bạc trắng,
Trách làm sao được sắc đẹp cũng suy tàn.
Hai mắt trừng lên tưởng nhớ chuyện xưa,
Thương cho đối mặt mà chẳng nhìn nhận ra nhau.

5-

Trong lần thăm viếng Thăng Long trước khi đi sứ trung Quốc, ngoài cô Cầm, Nguyễn Du có dịp gặp lại vài người quen biết lúc trước. Ông cho những nhận xét về họ với tất cả chân tình. Những cô gái xinh đẹp quen biết lúc trước nay đều đã đèo bồng con trẻ, những người bạn thân thiết lúc trước nay đều đã làm ông, làm bố.

THĂNG LONG I (1) (120/249)

Tản Lĩnh Lô Giang tuế tuế đồng.
Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long (2)
Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thành một cố cung.
Tương thức mỹ nhân khan bão tử,
Đồng du hiệp thiếu tẫn thành ông.
Quan tâm nhất dạ khổ vô thụy,
Đoản địch thanh thanh minh nguyệt trung.

THĂNG LONG I

Núi Tản sông Lô qua bao năm trời đều vẫn vậy.
Bạc đầu nay lại thấy được Thăng Long.
Những tòa nhà cũ nghìn xưa, nay đã trở thành đường đi,
Một dải thành mới thay dấu cung điện cũ.
Những người đẹp biết ngày xưa nay đều đèo bồng con trẻ,
Bạn hào hiệp lúc trẻû cũng đều già cả.
Suốt đêm khổ tâm nghĩ ngợi không ngủ được,
Tiếng sáo nghe văng vẳng trong ánh trăng.

Chú thích

(1) Thăng Long: Từ đời Lý, kinh đô Việt Nam đóng tại Thăng Long. Thăng Long nghĩa đen là rồng hiện lên. Đến đời Nguyễn, Gia Long đóng đô tại Huế, và đổi chữ Thăng Long là rồng hiện thành chữ Thăng Long là thịnh vượng. Nhưng trong văn thơ, cổ nhân vẫn viết chữ theo tên cũ Thăng Long là rồng hiện.

(2) *Bạch đầu*: Nguyễn Du mới ba mươi tuổi đã bạc đầu và dùng chữ này để nói về mình trong rất nhiều bài thơ trong Thanh Hiên Thi tập và Nam Trung tạp ngâm. Nhưng chữ bạch đầu trong bài này nói về tuổi già. Bởi Nguyễn Du rời Thăng Long lúc nhà Lê mạt (1789), vua Lê chạy sang Trung Quốc, lúc ấy Nguyễn Du mới 25 tuổi. Đến khi Gia Long lên ngôi (1802) Nguyễn Du từ Hà Tĩnh ra Thăng Long làm quan. Lúc ấy Nguyễn Du 37 tuổi. Đến khi vâng mệnh đi sứ Trung Hoa (1813), Nguyễn Du đến Thăng Long một lần nữa. Bài thơ này làm lúc ra Thăng Long để sang Trung Quốc. Lúc đó Nguyễn Du đã gần năm mươi tuổi. Cho lên mới nói Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long.

6-

Một người hầu cũ của em ông ngày xưa xinh đẹp, giọng ca hay, nay đã có chồng ba con và đáng thương thay nàng vẫn còn mặc chiếc áo cũ ngày xưa.

NGỘ GIA ĐỆ CỰU CA CƠ (122/249)

Phồn hoa nhân vật loạn lai phi,
Huyền hạc qui lai kỷ cá tri (1).
Hồng tụ tăng văn ca uyển chuyển (2),
Bạch đầu tương kiến khốc lưu ly,
Phúc bồn dĩ hĩ nan thu thủy,
Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti!
Kiến thuyết giá nhân dĩ tam tử
Khả liên do trước khứ thời y.

GẶP NGƯỜI HÁT CŨ CỦA EM TÔI

Nơi chốn thị thành gặp lại người sau thời loạn,
Hạc đen ta nay trở về có ai hay đâu.

Áo hồng đào hát giọng ca hay ngày trước,
Đầu bạc nay gặp lại than khóc nỗi chia lìa
Chẳng thể vớt lại chậu nước đã đổ,
Ngó sen tuy đứt, mà tơ vẫn còn vương.
Nói chuyện biết lấy chồng khác có ba con,
Thấy ái ngại thương cho chiếc áo ngày xưa

Ghi chú:

Người em ở đây có lẽ Nguyễn Du muốn nói về người em trai tên là Nguyễn Ức. Nguyễn Ức lúc bấy giờ đang làm thiềm sự bộ Công, tước hầu. Khi ghé Thăng Long trên đường đi sứ, Nguyễn Du gặp lại người bạn ca hát của người em.

(1) *Chim hạc đen*: Ý nói Nguyễn Du xa Thăng Long lâu ngày nay mới trở lại.

(2) *Hồng tụ*: ống tay áo mầu hồng, chỉ áo đào hát.

7-

Cô gái kéo nước giếng: có lúc dù chỉ nhìn thoáng qua một người con gái cũng đủ để Nguyễn Du có hứng viết về họ như cô gái thôn dã ngày xuân ra giếng kéo nước.

SƠN THÔN

Vạn sơn thâm xứ tuyệt phong trần
Thác lạc sài môn bế mộ vân
Trưởng giả y quan do thị Hán (1)
Sơn trung giáp tý quýnh phi Tần (2)
Mục nhi giác chủy hoang giao mộ
Cấp nữ đồng liên ngọc tỉnh xuân
Ná đắc khiêu ly phù thế ngoại
Trường tùng thụ hạ tối nghi nhân

XÓM NÚI

Sâu giữa muôn núi khuất gió trần
Cổng tre rải rác lẩn trong mây
Người sang còn mặc y kiểu Hán
Tháng năm trong núi khác đời Tần
Chiều về mục đồng gõ sừng trâu
Giếng ngọc gái quê kéo nước gàu
Ước gì thoát được cõi trần tục
Ngồi dưới cây tùng thú biết bao.

Chú thích:

(1) Cuối đời Tây Hán: Vương Mãng cướp ngôi vua Hán. Lưu Tú (sau này là Quang Vũ đế, Đông Hán) khởi binh khôi phục lại cơ nghiệp. Khi tiến vào kinh đô Lạc Dương, phu lão mừng nói: "Không ngờ ngày nay lại trông thấy uy nghi nhà Hán".

(2) Câu này lấy trong tích bài Đào Nguyên ký của Đào Tiềm. Đời Tần tàn bạo, có một nhóm người đem nhau vào vùng Đào Nguyên ở, không đi lại với người ngoài núi. Họ không theo niên hiệu Tần nữa.

(Còn tiếp) - Part 2/2

8-

Một lần trông thấy người đẹp xa vời cách tường cao cũng đủ làm Nguyễn Du chao đao.

NGẪU THƯ CÔNG QUÁN BÍCH I (87/249)

Triêu san nhất vu phạn
Mộ dục nhất bồn thủy
Bế môn tạ tri giao
Khai song kiến kinh kỷ
Song ngoại kinh kỷ mạn thả trường
Mỹ nhân du du cách cao tường
Đỗ vũ nhất thanh xuân khứ hĩ (1)
Hồn hề! quy lai! bi cố hương!

NGẪU ĐỀ VÁCH NHÀ CÔNG I

Sớm lùa một bát cơm
Chiều tắm một chậu nước
Đóng cổng phụ lòng khách
Mở cửa ngắm cây gai
Ngoài cửa lan tràn cây gai mọc
Người đẹp xa vời cách tường cao
Chim cuốc kêu sầu báo xuân tận
Hồn ơi! hãy về! buồn quê xưa!

Chú thích:

(1) Câu này vốn khuyết hai chữ, có lẽ nhà thơ dùng câu thơ cổ "*Đỗ vũ nhất thanh xuân khứ hĩ "*.

9- THƯƠNG NGÔ TRÚC CHI CA

Trong 15 bài thơ Hán ngắn Thương Ngô Trúc Chi Ca, ba bài kể lại hình ảnh một người đàn bà trẻ nhìn như đang giận chồng, một cô gái đầu cài hoa vàng quá ham vui đứng trước khoang thuyền không tránh người lên xuống, hay cô gái thị thành tóc bới cao, cài lông chim thúy đẹp rúng động lòng người.

Bài số X, XI, XIV của Thương Ngô Trúc Chi Ca (145-159/249) được trích dẫn ở đây.

X (154/249)

Ban trúc yên đồng xích nhị trường (1),
Trà âu phù động Vũ Tiền hương (2).
Nhất lai nhất vãng nhân vô vấn,
Độc ỷ thuyền song chính hận lang.
Hoa trúc ống điếu dài hai thước,
Trà Vũ Tiền thơm ngát một bình
Thấy người qua lại chẳng cất tiếng
Cửa song nàng tựa giận chồng chăng?

1- *Ban trúc*: trúc hoạ Tục truyền rằng Nga Hoàng và Nữ Anh khóc vua Thuấn, nước mắt vẩy vào bụi trúc thành đốm.

2- *Vũ tiền*: tức Vũ tiền trà, là một loại trà ngon, hái trước tiết cốc vũ (tháng ba). ■

(Còn tiếp)

Sóng Việt Đàm Giang



ĐI THĂM CỐ ĐÔ HOA LƯ

Truyện của NGUYỄN GIỤ HÙNG

Chương II
CỐ ĐÔ HOA LƯ

Phần 4
ẨM THỰC HOA LƯ

PHẦN NGHE (AUDIO)
(Bấm vào LINK)

https://drive.google.com/file/d/1qE91phJlMC8549rTaaRKZnf9EWcfNbqq/view?usp=sharing

Một chiếc xe chở khách nhỏ chợt trờ tới bãi đất trống để đổ người xuống Hoa Lư, chúng tôi vội ngoắc xe ngừng lại để nhờ chở chúng tôi ra tỉnh. Cụ Từ gặp một cháu độ 10 tuổi đang đi gần đó, cụ nhắn:

- Mày chạy về nói với bà là ông đi chơi đôi ngày mới về! Nhắn với cậu Tư ra trông coi đền cho ông nghe chưa!

Thằng bé "vâng ạ" một tiếng thật to, đứng nhìn chúng tôi một cách tò mò, rồi cắm đầu chạy đi. Cụ Từ theo chúng tôi lên xe để ra tỉnh cách đó có vài cây số, đi bộ cũng được nhưng chúng tôi không có nhiều thì giờ vì còn phải thuê phòng ngủ qua đêm nay.

Vừa tới bến, cụ Từ xuống xe và đưa chúng tôi tới một nhà trọ tương đối tươm tất, sạch sẽ và khang trang. Nhà trọ có hai tầng, lại có sân thượng phía trên. Một phần tầng dưới là cửa hàng ăn khá rộng rãi, một phần là nhà bếp và nhà ở của chủ nhà. Tầng trên là những phòng ngủ dành cho khách. Chúng tôi thuê 4 phòng ngủ, một dành cho cụ Từ, nhưng cụ từ chối vì muốn về nhà người quen gần đó ngủ qua đêm nay.

Cụ Từ đi theo chúng tôi vì muốn sáng mai vào Tam Cốc thật sớm để có thêm thì giờ đi xem những cảnh đẹp, đền chùa và di tích lịch sử trong đó. Từ thị xã Ninh Bình vào Tam Cốc không xa, chỉ có 12 cây số. Tuy vậy từ bến xe Ninh Bình vào bến đò Tam Cốc, xe chạy cũng phải mất cả nửa tiếng đồng hồ.

Chúng tôi thuê ba phòng ngủ, một cho tôi và Hội, một cho Mơ và Thư, một cho Uyên và Thi. Và Hội, như đã hứa khao mọi người lúc trưa nay nên nhờ nhà hàng chuẩn bị cho một bữa ăn ngon cho bẩy người ăn, với những món ăn đặc biệt của nhà hàng. Trước khi cụ Từ lại thăm người quen trong khu phố gần đó, cụ dặn thêm ông bà chủ nhà hàng:

- Khách quý của tôi, ông bà tiếp đãi cho đặc biệt nhé. Cho chúng tôi ăn cơm trên sân thượng, vừa ăn cơm, vừa nói chuyện lại vừa được ngắm trăng nữa. Nhớ đem cho tôi một chai rượu ngon để đãi khách phương xa. Quãng một tiếng nữa tôi trở lại.

Ông bà chủ vội đáp:

- Thưa cụ vâng ạ!

Hai ông bà chủ nhà hàng cùng chúng tôi đưa cụ ra tới cửa. Chúng tôi lên phòng tắm rửa để chuẩn bị ăn bữa cơm chiều. Cả ngày đi chơi, chỉ ăn lặt vặt cho qua loa nên ai cũng cảm thấy đói. Thư cứ ôm bụng nhăn nhó. Chẳng biết cô ấy đói thật hay đói giả nên chúng tôi chỉ cười và bà chủ nhà hàng cũng tủm tỉm cười theo.

Một giờ sau, mọi người đã sẵn sàng, chỉ còn đợi cụ Từ tới. Chúng tôi không phải chờ đợi lâu, đúng giờ hẹn, cụ Từ vừa mở cửa bước vào. Trên sáu mươi tuổi mà trông cụ còn quắc thước và nhanh nhẹn lắm, nhất là đôi mắt cụ rất sáng.

Chúng tôi được ông bà chủ hướng dẫn lên sân thượng để ăn cơm. Một chiếc đèn *măng-sông* được treo gần đó. Cụ Từ nói ông chủ nhà hàng cho áng sáng đèn nhỏ bớt, vì trời chưa tối hẳn và để không khí bữa ăn có vẻ ấm cúng và thân mật hơn. Hai người phụ bếp đem thức ăn lên.

Chúng tôi đã an tọa. Tôi ngồi đối diện với cụ. Hội đứng lên đại diện để cám ơn cụ đã dành thì giờ quý báu để đi theo, và giải thích những di tích lịch sử của Hoa Lư cho chúng tôi có dịp học hỏi. Hội là tay ăn nói giỏi nên cụ Từ cứ ngồi gật đầu và tỏ ra rất hài lòng.

Sau đó, tôi cũng đứng lên để cám ơn tiếp theo, tôi không quên cám ơn ông bà chủ nhà hàng đứng gần đó. Sau những tràng pháo tay của chúng tôi, cụ Từ cũng đứng lên để cám ơn về việc mời cụ dự bữa cơm thịnh soạn tối nay, và tỏ lời vui mừng vì được hướng dẫn cho những thanh niên như chúng tôi về thăm cố đô. Cụ cũng chúc mừng cặp Hội và Mơ sẽ luôn luôn hạnh phúc bên nhau. Chúng tôi lại được dịp vỗ tay thật to.

Cụ cũng cho biết chương trình ngày mai sẽ có nhiều điều thú vị hơn vì có nhiều cảnh đẹp của một vùng được mệnh danh là "*vịnh Hạ Long trên cạn*".

Thấy ông chủ nhà hàng đứng xớ rớ gần đó nhìn chúng tôi tủm tỉm cười, tôi vội mời ông cùng ngồi dự bữa cơm. Ông tới ngồi với chúng tôi nhưng từ chối việc ăn uống mà chỉ nhâm nhi uống tý rượu thôi. Hội khui chai *rượu ngọt* rót mời các cô. Cụ Từ mở chai rượu cụ đã đặt nhà hàng từ trước, chai rượu Kim Sơn, đặc sản của Ninh Bình. Cụ rót ra cho mấy người đàn ông. Hội lại đứng lên trịnh trọng:

- Thưa cụ Từ, thưa ông chủ và các bạn, hôm nay là ngày thật vui của hai chúng tôi, (Hội ngừng nói, hướng mắt nhìn Mơ). Xin mời mọi người cùng nâng ly rượu này.

Mọi người vỗ tay, cười nói ồn ào với những lời chúc tụng và nâng ly. Thư đưa cốc rượu nhỏ lên mời Mơ:

- Em chúc mừng người chị dâu tương lai của em! Em yêu cầu chị Mơ đứng lên để mọi người xem mặt.

Mơ cứ ngồi yên một chỗ, mặt ngượng ngùng nhưng trên nét mặt lộ đầy vẻ sung sướng và hạnh phúc. Cô cứ cúi gầm mặt xuống, hai bàn tay xoắn lại vào nhau. Hội đứng ra phía sau lưng Mơ đỡ cô

đứng dậy, mặt cô vẫn cứ cúi gầm xuống, hai bàn tay nắm chặt lấy mép bàn. Mơ vừa đứng dậy thì lại một tràng pháo tay nổi lên. Mọi người có dịp trêu đùa Mơ. Không khí thực vui nhộn. Mơ cứ cuống cả lên, mấp máy được mấy tiếng cám ơn rồi ngồi xuống. Hội để hai tay lên vai Mơ nói vài lời cám ơn mọi người lần nữa, rồi cúi xuống hôn nhẹ lên mái tóc cô. Chúng tôi lại vỗ tay. Thư bao giờ cũng là người vỗ tay to nhất. Thư đến chỗ Mơ dơ hai tay Mơ lên cao hô to:

- Chị dâu em muôn năm! Muôn năm!

Khi Thư vừa buông tay Mơ ra, Mơ vội nắm lấy bàn tay Thư, cảm động như muốn khóc, mếu máo:

- Chị cám ơn Thư!

Thư lại đùa:

- Chị phải cười chứ không được khóc đấy!

Mơ gượng cười, gạt vội hạt nước mắt đương lăn xuống má, đánh vào cánh tay Thư:
- Cái cô này ...!

Mọi người lại cười. Cụ Từ và ông chủ cứ ngồi nhìn chúng tôi cùng tủm tỉm cười góp. Uyên và Thi thì hớn hở vui với cái vui chung. Tôi ngồi bên Thi thỉnh thoảng lại tìm tay nàng siết nhẹ như ngầm nói với nàng rằng chúng ta cũng thế. Uyên là người cuối cùng, nhỏ nhẹ chúc mừng:

- Em xin chúc mừng hai anh chị Hội Mơ yêu nhau trọn đời!

Cụ Từ nhìn Uyên gật gù:

- "Hội Mơ", cặp chữ này có ý nghĩa lắm! Hay lắm!

Mọi người, ai nấy bắt đầu cầm đũa lên ăn sau những lời mời. Bây giờ mọi người mới nhìn tới những món ăn đã được bầy sẵn trên bàn ăn. Ông chủ nhà hàng ngồi uống rượu chung với chúng tôi, giới thiệu từng món ăn. Cụ Từ khen ông chủ:

- Khéo lắm! Khéo lắm!

Rồi cụ quay sang nói với chúng tôi:

- Đây toàn là những món ăn đặc biệt và nổi tiếng của Hoa Lư nói riêng, và của cả tỉnh Ninh Bình chúng tôi nói chung. Ông bà chủ nhà hàng thật biết đãi khách phương xa.

Chúng tôi thưởng thức những món ăn thật ngon, nhất là lúc đang đói bụng, cái ngon ấy tất nhiên phải tăng lên gấp bội. Trong khi ăn, ông chủ không quên tiếp rượu cho cụ Từ và cho chúng tôi. Cụ Từ thì cứ khề khà uống rượu với *thức nhắm*. Cụ uống nhiều hơn ăn. Và cụ luôn mồm khen thức ăn ngon làm ông chủ nhà hàng hớn hở, vui ra mặt.

Dưới ánh đèn măng-sông, dù đã vặn nhỏ xuống nhưng tôi đã nhận ra má Thi có chút đỏ hồng phơn phớt vì rượu ngọt. Tôi gắp thức ăn tiếp cho Thi. Ngồi ăn như thế này làm tôi lại nhớ tới ngày tôi và Thi thường cùng rủ nhau đi ăn bún ốc ở chợ Hôm trên phố Huế. Vì không ăn được ớt cay nên Thi cứ phải vừa ăn vừa lấy tay quạt quạt lên miệng trông thật buồn cười, nhưng đó cũng là những kỷ niệm thật đáng nhớ và đáng yêu. Thời gian trôi đi cũng cả nửa năm rồi đấy.

Uyên là người nấu ăn giỏi, thế nào nàng cũng cố nhớ những hương vị của các món ăn để tập nấu khi về nhà. Mơ cũng cho biết, loại cá rô chúng tôi đang ăn cũng có ở các hang động Hương Sơn, nhưng thịt không được dai và ngọt thịt như cá ở đây.

Chúng tôi vừa ăn vừa nói chuyện, và cụ Từ cũng không quên nhắc lại vài chi tiết thú vị về lịch sử của hai đền Đinh, Lê trong những ngày lễ hội. Trong ngày tế vua Đinh, những thức ăn đem cúng không

được có tiết canh và lòng lợn, vì Đỗ Thích đã cho thuốc độc vào hai món ăn này để hãm hại hai cha con vua Đinh. Cụ hứa sau bữa ăn, cụ sẽ kể cho chúng tôi nghe về những truyền thuyết dân gian về Đinh Bộ Lĩnh khi ngài còn ở tuổi niên thiếu.

Tôi cố ép ông chủ nhà ăn với chúng tôi, và chắc cũng vì thế mà ông đã có cảm tình và chiếu cố đến tôi nhiều hơn. Thỉnh thoảng lắm ông mới chịu gắp một miếng thức ăn cho vào bát để khỏi phụ lòng mời tiếp của chúng tôi. Bỗng ông chỉ tôi và Thi ngồi ăn bên cạnh nhau:

- Chắc hai cô cậu đây cũng là ...?

Ông chủ ngập ngừng trong câu hỏi, nhưng với con mắt của ông liếc qua Hội và Mơ. Tôi hiểu ý ông nên vội trả lời ngay để ông khỏi lúng túng vì không biết hỏi sao cho tiện.

- Thưa ông vâng! Chúng tôi là bạn thân của nhau và ở trọ học cùng nhà trên Hà Nội. Chúng tôi cũng thân nhau như anh Hội và cô Mơ đây.

Tôi đã khôn khéo dùng câu hỏi của ông để xác nhận một điều mà cả hai, tôi và Thi, đều biết "*tình trong như đã, mặt ngoài còn e*". Ông chủ lại hỏi thêm:

- Thế ...?

- Vâng, chúng tôi cũng đợi tới ngày tôi ra trường ạ!

Một câu trả lời bất ngờ và nhanh của tôi làm Thi ngồi bên cạnh cảm động và vội cúi mặt xuống. Câu trả lời của tôi là một sự xác định thật quá rõ ràng, một thông điệp quan trọng mà tôi muốn gửi cho nàng, một thông điệp không thể nào còn có thể rõ ràng hơn được, nhất là lại ở trước mặt Uyên, chị nàng, và với tất cả đám bạn bè thân. Đây cũng là một cơ hội bằng vàng, tôi không thể bỏ lỡ qua.

Mọi người nhìn tôi yên lặng và ngạc nhiên như vừa nhận được một tin mới lạ, dù là tất cả mọi người đã đều biết điều này từ lâu. Uyên có lẽ còn xúc động hơn ngay cả chính Thi, vì lúc này Thi còn đang bối rối vì ngượng. Uyên nhìn tôi rồi lại nhìn Thi:

- Em xin chúc mừng hai người! Một câu nói mà em đã từng chờ đợi nó từ lâu. Hôm rày, em về quê sẽ kể lại cho thầy mẹ em nghe. Chắc thầy mẹ em cũng vui vì đã biết được ý kiến từ chính anh, mà không phải chỉ mới đến từ những người lớn hứa hẹn với nhau.

Thấy Uyên xúc động làm tôi cũng xúc động theo. Tôi chỉ đủ sức nén sự xúc động ấy của mình bằng một lời mời:

- Xin mọi người cùng cạn ly!

Thế là bàn ăn lại vỗ tay, ồn ào với những lời trêu Thi. Thi vừa ngượng vừa vui,
úp mặt vào vai tôi để che mặt như trẻ con đang chơi trò chạy trốn. Tôi cũng bắt chước Hội hôn nhẹ lên tóc nàng, cả bàn lại có dịp hoan hô. Thi ngửng lên cứ vừa đánh tôi, vừa nũng nịu:

- Em ghét anh lắm! ... Em ghét anh lắm!

Mọi người lại cười ồ. Thư thì vỗ tay xuống bàn cười vang. Nghe thấy tiếng cười lớn của Thư, cụ Từ nói đùa:

- Cháu cũng lớn rồi đó nghe. Lần sau về Hoa Lư chơi, cả hai cô này (cụ chỉ Thư và Uyên) cũng cho tôi ăn một chầu khao như ngày hôm nay đấy nhé.

Uyên tươi cười:

- Thế cụ làm mối cho cháu đi!

Hội vội đưa tay ra khua khua:

- Không được! Không được! Xin cụ đừng giới thiệu ai đấy ạ. Cháu không cho ai nhẩy vào tranh với anh bạn của cháu đâu!

Uyên thì cứ ngồi cười. Thư đứng vụt lên nhìn Hội, chống nạnh, lớn tiếng hỏi:

- Thế còn của em đâu?

Hội trêu cô em gái:

- Cô có rồi, cái thằng học trường Tây, đẹp trai, học giỏi, con nhà giầu hay cho cô đi ăn phở gánh ở vỉa hè Hà Nội đó!

Thư cười, ngồi phịch xuống, buông thõng một câu ngắn gọn:

- Ừ nhỉ! Em quên!

Tất cà mọi người lại cười với câu nói của Thư.

Bữa ăn đã dần tàn. Cụ Từ đề nghị ông chủ nhà hàng nói sơ qua về những món ăn đặc sản của Ninh Bình cho chúng tôi biết. Lúc này ông chủ mới chậm rãi giải thích vài món ăn mà chúng tôi vừa thưởng thức.

Ông chỉ vào đĩa *cá rô* rán và bát canh chua cá:





- Cá rô là một đặc sản về ẩm thực của Hoa Lư, thuộc *xã* Trường Yên, ngày xưa gọi là *tổng* Trường Yên, nên loại cá này mang tên *cá tổng Trường*. Cá tổng Trường sống trong môi trường hang động ngập nước ở vùng này. Loại cá này dễ nuôi và cũng dễ sinh sản. Thịt nó béo, thơm và dai. Cá rô được chế biến thành nhiều món ăn lắm, nhưng thông thường thì gồm các món sau: *Cá rô rán* như đĩa cá này, cá cần được rán kỹ cho cháy cạnh, ăn lúc còn nóng, chấm với nước mắm gừng ớt, vắt thêm chút chanh tươi vào thì thật ngon. Còn *cá rô rang* thì dùng niêu đất, cũng rang cho cháy cạnh, thịt chín mất nước dần, thịt cá trở nên dòn, bùi và béo ngậy. *Canh cá rô* được nấu cá với rau cải xanh, thêm gừng. Canh có vị ngọt và thơm, nhưng nấu mất nhiều thì giờ và cầu kỳ hơn vì cá phải làm hơi đặc biệt. Có câu thơ:

Cá rô, rau cải nấu gừng
Ăn còn để lại, xin đừng bỏ đi.

Nấu *canh chua cá* như bát canh này đây, (ông chỉ vào bát canh trên bàn), canh được nấu với nước dưa chua (nước dưa muối). Canh chua không được chua lắm, có cái ngọt mát của cà chua, đậu phụ, lại thêm cái bùi, dòn, thơm của cá rô, tất cả hợp thành cái vị hấp dẫn của món ăn này.

Cụ Từ ngồi nghe, bây giờ mới lên tiếng:

- Cá rô tổng Trường đã đi vào văn học và đi vào truyền thuyết của Hoa Lư rồi đấy. Đây là bài thơ dân gian:

Dập dìu cánh hạc chơi vơi,
Tiễn thuyền Vua Lý đang rời kinh đô.

Khi đi nhớ cậu cùng cô,
Khi về lại nhớ cá rô tổng Trường.

Các cháu còn nhớ trong đền vua Lê, tôi đã chỉ cho mọi người xem một bức *phù điêu* khắc trên gỗ, có hình con *cá hóa long* với cái đầu là đầu rồng, cái đuôi thì vẫn còn là đuôi con cá rô, đấy là đuôi con cá rô tổng Trường này đấy, chứ không phải là đuôi con cá chép như truyền thuyết dân gian thường kể về *cá hóa long* đâu. Bức điêu khắc ấy nói lên tính đặc thù dân gian của vùng này.

Chỉ có Uyên là người dám lên tiếng:

- Thưa cụ, cháu nhớ ạ!

Đợi chúng tôi xầm xì với nhau xong về câu chuyện cụ Từ vừa kể, ông chủ nhà hàng lại chậm rãi giới thiệu về món ăn có tính đặc sản khác. Ông chỉ vào đĩa thịt dê còn dư mấy miếng trên đĩa. Món này cụ Từ và mấy ông đàn ông đã ăn gần hết, các cô chỉ ăn món này như *lấy hương lấy hoa* một hai gắp rồi thôi.

Ông chủ nhà hàng giải thích tiếp:

- Đây là *món thịt dê núi*, cũng là món ăn đặc sản của vùng này đấy. Loại dê này sinh sống ở trên núi, người ta lên đó bắt về làm thịt bán. Thịt dê núi thì săn chắc, ít mỡ và có mùi thơm. Ở đây có nhiều gia đình làm thịt dê có tính cách gia truyền,
cha truyền con nối, cứ theo đuổi làm nghề nấu nướng, chế biến thịt dê. Ăn thịt dê thì phải uống với rượu Kim Sơn như chai rượu đây mới tăng lên hương vị của thịt. Thịt dê được chế biến thành nhiều món ăn, như nào *thịt dê tái, dê hấp, dê áp chảo*... phải nói là nhiều món thịt dê khác nhau lắm. Tái dê thì phải ăn kèm với chuối chát, khế, rau thơm và với vài loại lá khác nữa như lá sung, lá mơ. Quấn thịt dê tái với những thứ rau kể trên vào trong bánh đa nhúng nước hay bánh tráng nem, và chấm với nước tương gừng thì ngon lắm.

Cụ Từ nói thêm vào:

- Vì là dê sống trên núi, rất khó bắt. Cũng có thể là dê người ta nuôi thả trên núi cho nó tự kiếm sống. Muốn bắt thì phải vào hang của nó, thường ở trên núi cao.
Để có con dê thịt ngon thì con dê đó phải là *dê đực, còn tơ, chưa thay răng, béo, lông mượt*. Khi đem về, người ta *nướng thui* cho da vàng đều. Riêng hai đùi dê thường để ăn tái nướng, còn phần còn lại thì để chế biến thành các món ăn khác. Đùi dê nướng chín, không ướp gia vị gì cả để giữ mùi thơm tự nhiên của thịt. Loại thịt dê nướng như thế người ta gọi là *thịt dê mọi.* Người *mọi* ăn thịt rừng, nướng không ướp gia vị như thế mà.


Dê núi


Thịt dê tái


Thịt dê tái chanh

Mơ cũng góp tiếng nói vào câu chuyện:

- Thịt dê, đứng về Đông y, chữa được nhiều bệnh lắm ạ. *Cao dê* chữa bệnh đau lưng, mỏi gối, hoa mắt, ù tai. *Dạ dầy dê* chữa bệnh tiêu hóa kém, buồn nôn sau bữa ăn. *Cật dê* có tác dụng chữa bệnh suy nhược, lãng tai, đổ mồ hôi. *Tiết dê* pha với rượu trắng thì bổ huyết, chữa bệnh đau đầu, chóng mặt.

Cụ Từ và ông chủ cùng chúng tôi đều trợn mắt nhìn Mơ. Cụ Từ hỏi Mơ:

- Cô biết về thuốc à?

Mơ đáp:

- Thưa, thân sinh cháu là thầy thuốc Nam, không sống được bằng nghề này nên bỏ. Thầy cháu dậy cháu được chút ít để phòng thân thôi ạ.

Cụ Từ gật gù cái đầu, rồi lại hỏi Mơ:

- Thế cháu và Hội gặp nhau trong trường hợp nào mà hai người thương yêu nhau thế?

Mơ nhìn Hội như hỏi ý, rồi mới trả lời cụ Từ:

- Cháu làm nghề chèo đò trên suối Yến đưa đón khách hành hương hay đi thăm chùa Hương ạ. May mắn được nhờ các anh chị đây giới thiệu cháu với anh Hội cháu. Chắc anh Hội cháu, thấy cháu nghèo nên thương mà kết thân.

Hội nghe Mơ nói thế liền xua tay phản đối:

- Anh vừa gặp em lần đầu là anh thấy yêu em ngay, như gặp lại người xưa. Anh tự nhủ lòng mình lúc đó, đích thực là anh vừa gặp lại người vợ tiền kiếp của mình rồi. Anh yêu em chứ không phải vì em nghèo mà thương hại đâu. Có lẽ là duyên trời đã định cho chúng ta như thế. Chúng ta sẽ là vợ chồng hạnh phúc, con cái đầy đàn và thương yêu nhau mãi mãi!

Trước lời nói quá chân tình của Hội, Mơ chỉ còn biết đưa hai bàn tay lên mặt để che dấu sự xúc động của mình. Hội để tay lên vai Mơ:

- Em đừng bao giờ nghĩ như thế nữa nhé! Em có biết là em đẹp lắm không? Anh không muốn em đứng gần anh trai làng nào đấy. Anh hay ghen lắm đó!

Mơ buông tay xuống, mắt còn chút hoen lệ, gượng gạo cười, đánh nhẹ vào người Hội:

- Anh lại ... sắp trêu em nữa rồi đấy!

Mọi người yên lặng như lây cái cảm động của câu chuyện vừa xảy ra. Thư lên tiếng:

- Thưa cụ Từ, thưa ông chủ, chị Mơ cháu là người có học hành đấy ạ. Trước đây nhà cũng khá giả, vì cháu có về thăm nhà chị ấy nên nghe biết. Chẳng may gia cảnh sa sút nên chị cháu phải bỏ học để giúp gia đình từ khi còn nhỏ. Lúc đầu thì cũng cố theo học thêm, nhưng được ít lâu thì cuối cùng cũng phải bỏ, tối về tự học thêm. Mới 14, 15 tuổi đã phải vào rừng kiếm củi, hái mơ. Khi lớn hơn phải quay tơ, dệt vải, làm thuê làm mướn cho người ta. Lại phải chèo đò dọc chở hàng trên sông Đáy và đưa đón khách hành hương trên suối Yến ở chùa Hương. Tính chị cháu thì cứ thật thà như đếm. Một người xinh đẹp, đảm đang, tháo vát và nặng lòng với gia đình như thế thì anh Hội cháu không mê sao được. Anh cháu đã chọn đúng người rồi đấy ạ!

Thư nói một mạch. Cô bước lại chỗ Mơ hỏi nhỏ:

- Chị Mơ! Em nói như thế có đúng không? Mẹ yêu thích chị cũng là ở những đức tính đó đấy. Mẹ cứ nhắc bảo với em như thế.

Mơ cứ nắm tay Thư mà mếu máo:

- Cám ơn em! Em làm chị cảm động quá! Chị cũng quý bố mẹ và các em lắm!

Thư trở lại chỗ ngồi. Tôi nhìn Thi, nàng vội đưa mấy ngón tay gạt nhẹ giọt nước mắt đang lăn trên má, nhìn tôi gượng gạo cười. Tôi quàng tay qua vai Thi bóp nhẹ trên cánh tay nàng.

Tôi rất ngạc nhiên về cách cư xử của Thư. Tôi cứ tưởng Thư chỉ là một cô con gái nhà giầu, được chiều chuộng và thích nghịch ngợm, bông đùa. Nhưng không, Thư quả thật là một cô gái có ý nghĩ rất trưởng thành và biết cách cư xử tế nhị khi cần. Những nhận xét của Thư về Mơ, ấy cũng chính là nhận xét của chúng tôi về cô trong chuyến đi chơi chùa Hương mấy tháng trước đây.

Thấy không khí của câu chuyện tình "Hội - Mơ" đã lắng xuống, ông chủ nhà hàng lại xin phép giới thiệu thêm vài món đặc sản ẩm thực của Ninh Bình. Tôi đang có cảm tưởng ông ta đang bị méo mó nghề nghiệp, thích nói về những món ăn.

Cụ Từ cũng tủm tỉm cười nhưng không cản ông. Thấy ông nhiệt tình và cũng vì muốn hiểu biết thêm về nơi cố đô này về mặt *văn hóa ẩm thực* nên chúng tôi cùng lắng nghe ông nói một cách hết sức thành khẩn.

- Các cô cậu đã thưởng thức món *cơm cháy Ninh Bình* chưa?



Không đợi chúng tôi trả lời, ông nói tiếp:

- Thị xã Ninh Bình còn có *cơm cháy* vốn đã nổi tiếng nhiều năm. *Rượu ngon, cơm cháy, thịt dê* là những đặc sản nơi đây. Tương truyền, cơm cháy Ninh Bình đã có từ lâu, vào cuối thế kỷ thứ 19 thì phải, do một thanh niên người Ninh Bình học được của người Hoa, nhưng anh ta biết chế biến, làm đa dạng hương vị, phẩm chất và phát triển nó đến khắp mọi nơi từ Bắc chí Nam.

Cơm cháy Ninh Bình vốn nổi tiếng hơn những nơi khác nhờ *nước xốt* chan lên cơm, cũng đực nấu bằng thịt dê núi. Thịt dê núi ít béo nên ăn không ngán. Gạo làm cơm cháy phải là gạo tám thơm, gạo dự, gạo nếp hương... Cơm cháy ngon phải có mầu vàng nhạt, đều hạt, dòn mà vẫn dẻo, có mùi thơm. Để tạo *xém* (hơi cháy), người ta phải dùng nồi gang để nấu, sao cho bề dầy cháy mỏng và tự bóc. Hương vị đặc biệt của nó là sự kết hợp giữa miếng cơm cháy và các loại thức ăn đi kèm. *Nước xốt* ăn kèm phải có vị cay, thơm, đủ *độ sánh* để ngấm vào miếng cháy. Cơm cháy được người dân bán quanh năm, bất kể mùa đông hay mùa hè.

Ông chỉ ngừng một chút, rồi ông cho biết Ninh Bình còn nổi tiếng nhờ những món khác nữa như:

INCLUDEPICTURE "http://www.dulichninhbinh.com.vn/dulichninhbinh-images/news/img1/a_2011529124710_ruouKimSon_gif.jpg" * MERGEFORMATINET INCLUDEPICTURE "http://www.dulichninhbinh.com.vn/dulichninhbinh-images/news/img1/



a_2011529124710_ruouKimSon_gif.jpg" * MERGEFORMATINET INCLUDE PICTURE "http://www.dulichninhbinh.com.vn/dulichninhbinh-images/news/img1/d_.jpg"

* MERGEFORMATINET INCLUDEPICTURE "http://www.dulichninhbinh.com.vn/dulichninhbinh-images/news/img1/d_.jpg" *



MERGEFORMATINET INCLUDE PICTURE "http://www.dulichninhbinh.com.vn/dulichninhbinh-images/news/img1/nemchua_nv.jpg" * MERGEFORMATINET INCLUDEPICTURE "http://www.dulichninhbinh.com.vn/dulichninhbinh-



images/news/img1/nemchua_nv.jpg" * MERGEFORMATINET

Rượu Kim Sơn *Rượu Kim Sơn với thịt dê* *Nem chua Yên Mạc*

Nem Yên Mạc, rượu Yên Lâm, bánh đa chợ Lồng xuất xứ từ huyện Yên Mô đã được truyền tụng.

Nem Yên Mạc núi chân người
Rượu bầu thơ túi một đời tìm nhau.

Mắm tép Gia Viễn, bún mọc Quang Thiện, rượu Kim Sơn, rượu cần Nho Quan cũng là những đặc sản ẩm thực của Ninh Bình.

Ông chủ nhà hàng chỉ thêm vào đĩa ốc trên bàn ăn còn hai ba con còn sót lại trên đĩa:

- *Ốc núi* được chế biến thành nhiều món: ốc hấp gừng, ốc xào sả ớt, ốc trộn gỏi... Thịt ốc núi thì dai, dòn và ngọt. Ăn ốc núi thì ăn cả con không nên bỏ ruột. Ốc có nhiều ở xã Tam Điệp, Yên Mô, Nho Quan thuộc Ninh Bình. Ốc có nhiều vào mùa mưa.



Ông nói xong, chúng tôi đều vỗ tay tán thưởng và ngỏ ý mong ngày mai tái ngộ sẽ được thưởng thức những món ăn mà ông vừa giới thiệu.

Quả thật Hoa Lư nói riêng và Ninh Bình nói chung, nền *văn hóa ẩm thực* ở đây rất phong phú, đa dạng và có một sắc thái hết sức đặc biệt, cái đặc biệt nhất là vì những sản phẩm này đến từ những rặng núi đá và cánh đồng chiêm nước mênh mông.

Ông chủ nhà hàng gọi người lên dọn dẹp và đem trái cây lên để ăn tráng miệng. Những phong bánh đậu xanh và bánh khảo Hải Dương nổi tiếng cũng được đem lên, với những bình trà mạn sen để mọi người cùng thưởng thức dưới ánh trăng đã bắt đầu nhô lên khỏi *cây sào*. Ông chủ nhà hàng cũng xin phép rút lui.

Những câu chuyện vẫn tiếp tục nổ ran. Từ trên sân thượng của ngôi nhà hai tầng, chúng tôi có thể nhìn thấy một phần khá rộng của thị xã Ninh Bình. Những ngôi nhà một tầng cổ kính, được xây dựng từ lâu đời nên cũng dễ nhận ra.

Cụ Từ yêu cầu cho điều chỉnh ánh sáng đèn măng-sông nhỏ thêm nữa, càng nhỏ càng tốt để mọi người cùng được thưởng thức ánh sáng trăng. Cụ nói làm như thế, chúng tôi dễ có thể mường tượng và dễ trở về với thời thanh bình của những năm xưa chưa có nền văn minh cơ giới xâm nhập Hoa Lư. ■

Mời nghe bản nhạc

Mời nước mời trầu

Mời xem tiếp Chương 2 – Phần 5



Body Parts and Foundational Lexicon in Vietnamese (Part 2/2)

Van Uu Nguyen

HAIR (Tóc / Lông)

The Vietnamese words for hair, tóc (head hair) and lông (body hair/fur/feather), exhibit several cognates. Closest phonetic similarities to tóc include [sok] (Bru, Bahnar, Mon, Khmer), [xôk] (Sakai – Munda), [soq] (Chru), [sɔk] (Mnong, Kensiu, and Khmer), [su?] (Khasi), [thắc] (Mường (Khen) & Sedang), [xoak] (Gie-Trieng (Mon-Khmer)), and [bu?] (Chamic). Tóc is also phonetically close to 鬆 [so] in Cantonese, meaning 'long and fine hair', and 髫 [to] in Hakka, meaning 'tufts left on a child's head when first shaved'. It is plausible that tóc (hair) is metaphorically linked with trốc and trọc, meaning 'head' and 'hairless' or 'bald', respectively. In Mường, 'bald' is [lõl tlốc], with [lõl] being equivalent to [lốc] in trọc lốc ('bald as a coot').

Another word for 'hair' is lông, referring to hair on the body, metaphorically generated by 'feather' or 'fur'. Some cognates include bulu (Indonesian), which refers to body hair (cf. rambut for head hair), and 翎 [ling] in Mandarin and Cantonese, with the original meaning of 'feather, plume'. Thai also has [khohn] or [hohng]. In Hmong, 'hair' (on the head) is [plaub] or [plaub hau], while 'feather' (or 'fur') is [plaub] or [plaub noog], with [noog] meaning 'bird'. Lông is related to [plaub] (~ [lau]) in Hmong, which is used for both 'hair' and 'feather' or 'fur'. Lông could also have a cognate in [roa:] in Korwa (Munda). {*Mon-Khmer, Muong, Hmong, Chinese*}.

HAND (Tay)

The Vietnamese word for hand, tay, shares similar sounds with [txhais] (Hmong), [tey], [dai], [day], [ti] (Mon-Khmer), [thay] (Mường), [taiq] (Wa), Tangar (Malay), [tangin] or [tathin] (Chamic), and て [te] (Japanese, Kanji: 手). Within a metaphorical field, tay is related to đề [ti] 提, meaning 'to lift by hand' or 'to suggest'. Notably, apart from using the radical [shou] for 'hand', its dialectal sounds include [ti] (Hakka), [tai] or [dai] (Cantonese), and [tei] (Sino-Japanese). Similarly, the word tui (thôi / đẩy) 推, meaning 'to push', has corresponding sounds such as [toi] (Hakka), [teoi] (Cantonese), and [thoy] (Sino-Korean). All of these exhibited an initial [t], which is alveolar like [đ] in đẩy ('push'). {*Mon-Khmer, Muong, Hmong*}.

HEAD (Đầu)

The Vietnamese word for head, đầu, has various cognates. It is related to [du] 髑 in Mandarin, which also means 'skull'. In Cantonese, [dau] means 'neck' (脰), pronounced as [tu] in Mandarin. Đầu is called [kdop], [nqo-oqm], [qo-oq] in Mon-Khmer, [ó-qo] or [ó] in Lahu [31], [tầu] in Tay-Nung, [taub hau] in Hmong, 投 [tou] in Mandarin, [tau] in Cantonese, and an identical [dau] in Hakka. The [oq] in Mon-Khmer (from [qo-oq]) or [ó] in Lahu gave rise to óc, meaning 'brain'. When combined with [seon] 囟 in Cantonese ('skull'), it yields sọ, meaning 'skull'. In Stieng (Mon-Khmer) and Kharia (Munda), đầu is [Bô?] (~ bôk), metaphorically related to [bo?] in Chamic, meaning 'face', which is connected to the disyllabic bộ mặt in Vietnamese. Đầu (head) is often used interchangeably and metaphorically to denote 'leader' or 'chief'. In Mon-Khmer, it is [tu] (Katu) or [pơtao] (Bahnar), both having sound correspondence with 首 or 頭 [thủ] (thủ lĩnh, thủ trưởng – 'leader/chief'), pronounced as [shou] or [tou] in Mandarin, [shu] in Hakka, or [thau] in Fujian. Central Vietnamese dialects use trốc

or trốt for ‘head’, which is connected with Mường [tlốc], having in turn a cognate in Thai [ga-lohk]. Trốc could be metaphorically related to trọc, meaning ‘bald’ or ‘hairless head’. In Mường, [lõl tlốc], meaning ‘bald head’, has trọc lóc as its sound correspondence in Vietnamese. {*Cantonese, Hakka, Tay-Nung, Hmong, and Mon-Khmer*}.

HEART (Tim)

The Vietnamese word for heart, tim, also shows several cognates. These include [sim / siam] in Mon-Khmer, 心 [sim] in Hakka and Fujian, and [sam] in Cantonese (corresponding to Sino-Vietnamese tâm). Thai has [sùan săm-kan], and Tay-Nung has [slim]. Another word often used with tâm as a compound word is địa (e.g., tâm-địa), colloquially denoting ‘a mind with bad intention’. Địa, often misunderstood as ‘earth’ ([di] 地) , could actually have a cognate in [dil] (Hindi) or [del] (Persian), both meaning ‘the heart’. The Teochew compound word for ‘heart’ is [sim di] 心地, which is very similar to tâm-địa and also carries the connotation of ‘intention’. {Linguistic links: *Mon-Khmer, Hakka, Fujian, Tay-Nung*}.

INTESTINES (Ruột)

Cognates & Related Forms: [ruaiq] Bru (Mon-Khmer), [ruoc] Arem (Mon-Khmer), [hranh] Kotu (Mon-Khmer), [ruêq] Bahnar (Mon-Khmer), [ruak] Kui (Dravidian, South India), [roiq] Ta’Oi (Mon-Khmer), [prooch] Stieng (Mon-Khmer), [ruoc] Sach (Mon-Khmer), [roik / rọch] Mường, [ruơch / rôoch] Chứt (Mon-Khmer), [rẩy] Tay Nung. In Tay Nung, there is also differentiation between [slẩy ké] or [rẩy ké] (large intestine, ruột già) and [slẩy ón] or [rẩy ón] (small intestine, ruột non).

Note also that ‘Ruột’ is synonymous with ‘Dạ’ in certain contexts. ‘Dạ’ (or ‘dạ dày’) is also commonly used to denote the ‘stomach’. {*Mon-Khmer, Mường*}

KIDNEY (Quả cật, thận)

Cognates: ‘Cật’ is phonetically close to [khal] in Pearic (Mon-Khmer). ‘Thận’ corresponds to 肾 [shèn] in Mandarin, [san] in Cantonese, [dtai] in Thai, and [takihi] in Māori.

Historically, ‘cật’ alone was an old Vietnamese word for ‘the back’. Consequently, ‘quả cật’ literally translates to ‘fruit of the back’ (referencing its location and shape), paralleling the Mường term [tlải đổng]. *See also:* Back (lưng). {*Mon-Khmer, Mandarin, Cantonese, Thai, Māori*}

KNEE (gối / đầu gối)

Cognates & Related Forms: [kổl] Mường, [kháu] Tày-Nùng, [caug] Hmong, [tau?] Chamic, [kúi] Quảng Trị dialect.

It is noted that:

a. Structural Reversal: The Teochew word for “knee” is [ka tao] 腳頭, literally meaning “leg’s head.” This is a direct semantic and structural reversal of the Vietnamese *đầu gối* (“head of the knee / head of the leg”).
b. Sound Correspondence: The phonetic correspondence between [k] (as in *kúi* / *kổl*) and [g] (as in *gối*) is common across various Chinese dialects. For instance, the ethnonym "Ke-jia" (Hakka, meaning ‘guest people’) exhibits this [k]/[g] variation, appearing as [Hakka] in Hakka and Cantonese, and shifting to [Hagga] in some Wu dialects, see below.
c. Semantic/Metaphorical Relation: The word for ‘knee’ is often metaphorically linked to ‘to kneel’ (quì). In Thai, [khao] means both "knee" and "to kneel" (or [khook]).

Similarly, ‘to kneel’ is 跪 [gwai] (~gối) in Cantonese, [gui] in Minnan, [guei] in Nanjing, and [kwi] or [kui] (~quì) in Hakka. The Minnan term [guin] is also occasionally used to mean ‘knee’. Furthermore, the classical Chinese character for ‘to kneel for a long time’ is 跽, pronounced [gei] in Cantonese, which is phonetically very close to ‘gối’.

The most probable cognate for *gối* / *đầu gối* is thus the Cantonese [sat goi] 膝蓋 (knee, kneecap), where 蓋 [goi] refers to the "cap" of the kneecap. Additionally, the Mường word [pối], meaning ‘the leg’, shares a close phonetic resemblance to ‘gối’. {*Mường, Tày-Nùng, Hmong, Chamic, Hakka, Cantonese, Teochew, Wu, Minnan*}

LEG (Chân / cẳng / giò)

Chân: Exhibits close sound correspondence with [jun], [cheng], [jeeng], [chɤɤng], [jəəng], [dzâng], [chin], and [ajưng] in Mon-Khmer; [jeG] in Munda; [chơn] in Mường and Semang (Negrito); [tjoong] in Riang (Munda); [djoong] in Biat (Mnong, Mon-Khmer); and [txhais ceg] in Hmong.

Cẳng: Cognates include [ka] 腳 (Minnan, Chaozhou), [ka-tui] (Minnan/Fujian), [taKay] (Chamic), [kaki] (Malay), and [kha] (Tày-Nùng); it is phonetically closest to [kahng] in Tibetan. Note that ‘cẳng’ can also take the form ‘cá’ (paralleling the Minnan/Teochew [ka] 腳), as seen in the compound *mắt cá* (ankle).

Giò: Phonetically corresponds to 足 [zeoi] in Cantonese, [tzoq] in Shanghainese, and [ziok] in Minnan/Fujian. In Mường, it is pronounced similarly as [dzò]. Additionally, another Mường word for ‘leg’ is [pối], which is phonetically close to *gối* / *đầu gối* (knee). *See also: Knee. {Mon-Khmer, Munda, Mường, Semang, Hmong, Minnan, Cantonese, Tày-Nùng, Chamic, Malay, Tibetan}*

LICK (Liếm)

Cognates & Related Forms: [kăliet] (Danaw/Munda), [tiam] 舐 (Hakka), [lim] / [lem] 舐 (Cantonese), [*s-lyam] (Proto-Tibetan) [19], [lim] (Rai/Mon-Khmer), [yaim] (Hmong), [liap] (Hakka; cf. Vietnamese *liếm láp*), [thiểm] 舔 (Sino-Vietnamese), which corresponds to [thiam] in Minnan and Hakka.

The Sino-Vietnamese word for ‘tongue’ is *thiệt* 舌 (Hakka: [siet]). This anatomical term is metaphorically reflected in the phonetic root [thiểm] / [tiăn] 舔 (to lick), linking the organ directly to its action. Cantonese word 脷 [lei] (tongue), on the other hand, is phonologically and semantically related to the Viet *lưỡi* (tongue). *{Munda, Hakka, Cantonese, Sino-Tibetan, Mon-Khmer, Hmong, Min Nan}*

LIP (Môi)

Cognates & Related Forms: [môi] (Mường), [tmor] (Kuy/Mon-Khmer), [mə^] (Lahu), [kbui] (Poọng/Thai-Mường), [ca boi] (Chamic). In a related semantic field, the Chamic term [ca boi] is also used to denote ‘mouth’. The syllable [boi] and the Vietnamese *môi* both share bilabial initials. Furthermore, when pronounced with a glottal stop ([ca boi?]), the term specifically means ‘bird’s beak’ (*mỏ chim*). *{Mường, Mon-Khmer, Lahu, Thai-Mường, Chamic}*

LIVE (Sống, Sinh sống)

Cognates & Related Forms: [sang] 生 (Hakka) (sanh – Viet), [sheng] (Mandarin), [sing] [tshinn] Hokkien, [sohng] (Thai), [khổng] (Mường), [chổng] (Tày-Nùng), [mamông] (Kơtu), [tamông]

(Bru/Mon-Khmer), and [ma?aG] / [me?G] (Gorum/Munda). The Japanese equivalent for ‘sống’ (to live/reside) is *sunde (imasu)*.

Note that there is a notable and regular sound correspondence between the Vietnamese initial *s-* and the Mường initial *kh-*. Examples include:

4.5. *khồng* (Mường): *sống* (Vietnamese) = to live
4.6. *khang* (Mường): *sang* (Vietnamese) = to cross
4.7. *khảng* (Mường): *sáng* (Vietnamese) = bright
4.8. *khay khướt* (Mường): *say khướt* (Vietnamese) = heavily intoxicated

{Hakka, Mandarin, Thai, Mường, Tày-Nùng, Mon-Khmer, Munda, Japanese}

LIVER (Gan)

Cognates & Related Forms: [gan] 肝 (Mandarin, Mường), [guan] (Min Nan). Mon-Khmer forms include [gəres], [gɔrih], and [geris]. Munda forms include [go:re] and [ə-gɑre-n]. An alternative Mường word for ‘liver’ is [lòm], which is related to *lòng*. The word *lòng* generally denotes the belly or various internal organs, such as the heart. *{Mandarin, Mường, Minnan, Mon-Khmer, Munda}*

LUNG (Phổi)

Cognates & Related Forms: *Phổi* corresponds to [fo:y] / [phối] (Mường), [pho:j] (Bahnaric/Mon-Khmer), [phoksa] (Kharia/Munda), [fai] (Cantonese), [bpaawt] (Thai), 肺 [pui] (Hakka), [fei] (Mandarin), [phôʔ] (Lahu), [pukapuka] (Māori), and [buruk] (Remo/Munda). Note that the “classifier” *lá* is used for *phổi* (lung), *gan* (liver), and *lá lách* (spleen) [2]. *{Mường, Mon-Khmer, Munda, Cantonese, Thai, Hakka, Mandarin, Lahu, Māori}*

MALE (Đực / cồ / trống)

Cognates & Related Forms:

- Đực: [tək] / [towk] (Mường), [taek] (Zhuang), [dêht] / [êh] (Mon), [khơq] (Danaw/Munda), [klô] (Stieng/Mon-Khmer).
- Cồ: A common term for male animals, as in *gà cồ* (rooster).
- Trống: Often used for (male) birds, such as *gà trống* (rooster).

The word *cồ* is phonetically close to the Wu word **公** [kon]. This is notably reflected in the Cantonese word for rooster, **雞公** [gai gung]. The grammatical structure of **雞公** (Noun + Adjective) mirrors the Vietnamese *gà cồ*, preserving an older syntactic order that is not seen in present-day Mandarin. The word *cồ* denoting *male* could also rooted in Cantonese **哥** [go], pronounced [koh] in Hokkien, having *male* as one meaning, such as 學生哥 [hok saang go] (male student) [15]. *Trống* in *gà trống* (rooster) is likely rooted in **雄** [xióng] (male) pronounced [jyoŋ] in Wenzhou very close to *trống*. *{Mường, Zhuang, Mon, Munda, Mon-Khmer, Wu, Cantonese}*

MOUTH (Mồm / miệng / mõm)

Cognates: [mot] (Khmer), [mănh] (Riang/Munda), [mẽnh] (Mường), [muur] (Palaung/Munda), [moin] (Mongelewe/Munda), [bur] (Brâu/Munda), [mom] (Li/Thai), [mɔʔ] (Lahu), [qbơng] (Gia Rai/Mon-Khmer), and [qbơng] (Chamic). Note: *Mõm* is typically used specifically for animals. Although the primary Chinese word for ‘mouth’ is 口 [kou], vestiges of a bilabial initial (suggesting a historical or metaphorical link) can be found in Cantonese words denoting the edge or corner of the mouth: 呅 [man] or 咪 [mai]. *{Mon-Khmer, Munda, Mường, Thai, Lahu, Chamic, Cantonese}*

NAVEL (rốn / rún)

Cognates & Related Forms: [sunRukj] (Kharia/Munda), [thủnh] (Mường). There is a regular sound correspondence between the Mường initial *th-* and the Vietnamese *r-*. Examples include:

- *thết* (Mường): *rết* (Vietnamese) = centipede
- *thô* (Mường): *râu* (Vietnamese) = beard
- *thăng* (Mường): *răng* (Vietnamese) = teeth
- *tha* (Mường): *ra* (Vietnamese) = to go out

Therefore, the Mường word [thủnh] easily corresponds to the Vietnamese *rún* / *rốn* under this established phonetic rule. *{Mường, Munda}*

NECK (Cổ)

Cognates are: [kui] 頸 (Minnan/Hokkien), [cò] (Tày-Nùng), [ko] / [ka] (Mon-Khmer), [kok] (Riang/Munda), [kôr] (Thai), [kôl] / [kel] / [kôk] (Mường), [taking] (Brâu/Mon-Khmer), [ku] (Laha/Thai), [kho] (Shan/Thai), [gɤ] (Lao), [caj dab] / [qwb] (Hmong), and [takôy] (Chamic). Another term in Chamic [ko] is metaphorically related to 'neck' but literally means 'head'. In Hawaiian, the word for 'neck' is [ʔaʔi]. This corresponds to the Cantonese word 嗌 [aai], meaning 'throat', 'to yell', or 'to shout'. This is notable because the character 頸 ([geng] / [jing]) historically denotes both the throat and the neck, pronounced [kui] in Hokkien, very close to *cổ. {Minnan, Tày-Nùng, Mon-Khmer, Munda, Thai, Mường, Hmong, Chamic, Lao, Cantonese}*

NAPE OF NECK (back of neck) (gáy / ót)

Cognates & Related Forms:

1.1. **Gáy:** Derived from Mon-Khmer: [takuy] / [tơkuai] / [kɔɔy]. Cognates include [qwb] (Hmong), [*koi] / [ako] (Bahnar), [ngun] (Stieng), [tơkuay] (Jeh), and [dton khaaw] (Thai). It is often used interchangeably with *cổ* (neck), which has forms like [kel] (Mường/Khen), [ko] (Mon-Khmer), [kong] (Danaw/Munda), and [kou] / [gou] (Sino-Japanese).

1.2. **Ót:** Phonetically close to [ʔud] (Mon-Khmer), 項 [ɦuɔ] (Wenzhou/Wu), [hong] (Cantonese/Hakka, meaning nape), and 頷後 [am ao] (Min Nan/Fujian, meaning "back of the chin").

Gáy may also be related to 頸 [gěng] in the compound 頸背 [gěng bèi] (nape of the neck). The character 頸 is pronounced [geng] in Cantonese and [giang] in Hakka, which is phonetically very close to *gáy. {Mon-Khmer, Hmong, Bahnar, Stieng, Jeh, Thai, Mường, Munda, Sino-Japanese, Wu, Cantonese, Hakka, Minnan}*

NIPPLE / TEAT (núm vú, đầu ti)

Cognates & Related Forms: The Cantonese word for nipple/teat is 奶頭 [nin tau] (literally "head of milk"), which corresponds to 乳頭 [rǔ tóu] (head of breast / *đầu vú*). This in turn corresponds to Lao ຫົວນົມ [hŭa: nóm] [21], where [hŭa:] means "head" and [nóm] means "breast". Note that the Lao word ນົມ [nóm] (breast) is phonetically equivalent to the Vietnamese *núm* in *núm vú* (nipple). Accordingly, the word *ti* in *đầu ti* (teat/nipple) must relate to "breast". It shares a phonetic resemblance with ຕູ້ [tû:] in Lao and တိုဝ် [tɔh] in Mon [20], both of which mean "breast". *{Cantonese, Lao, Mon}*

NOSE (Mũi)

Cognates & Related Forms: [muh] (Stieng, Bru, Mon), [chramuh] / [chmôh] (Khmer), [munh] (Brâu/Mon-Khmer), [muh] / [môh] (K'Ho/Mon-Khmer), [mơh] / [mưh] (M'nong), [muh] (Palaung), [muc] (Tày-Nùng), [qbbui] (Yao), [mu] (Boloven), and [muh] / [mus] (Chứt / Kha Yellow Leaf, Ruc).

There is a strong possibility of a bilabial alternation between the initials [b] and [m], as seen between the Chinese character 鼻 [bei] (nose) and the Vietnamese *mũi*. *{Mon-Khmer, Tày-Nùng, Yao, Chinese}*

PALM (hand / foot sole)

Cognates & Related Forms: The Vietnamese term *bàn* (as in *bàn tay*) has sound correspondence with [baːt] (Khmer), [paŋ] (K'Ho), [tɤpaŋ] / [kɔpaŋ jəŋ] (Bahnar/Mon-Khmer; meaning *bàn chân* / foot sole), [pa] (Persian & Bengali), [pan] (Mường), 手盤 [chiu buan] (Min Nan/Fujian), with 盘 [buan] (Viet: bàn) meaning tray or plate, and [daːn] (Thai, related to [tan] in Gorum/Munda), primarily denoting the "hand". It can be noted that:

- Phonetic Resemblance: Similar to the Thai transliteration [bpaːm], the Vietnamese *bàn* bears a phonetic resemblance to the English word "palm".
- Metaphorical Usage: In full, the palm is *gan bàn tay*, where *gan* literally means "liver". This reflects a metaphorical mapping of internal organs to extremities. Similarly, the Cantonese metaphor for the palm is the "heart of the hand": 手心 [sau sam]. The Tày-Nùng metaphor aligns with the Vietnamese use of "liver": the sole of the foot is called [lan kha] (*gan bàn chân*), where *lan* is "liver" and *kha* is "leg/foot" (cognate with [ka] 腳 in Minnan / Chaozhou).
- Munda Connections: The Vietnamese *gan* or *mu bàn tay* (back of the hand) appears to be related to [gata] in Remo and [podumo] in Juang, both Munda languages.

{Mon-Khmer, K'Ho, Bahnar, Persian, Bengali, Mường, Minnan, Thai, Munda}

PENIS (cu, cặc, buồi)

Cognates & Related Forms:

- **cu:** [ku-loich] (Nicobarese), [kau] Hmong, [kiu] (Hakka),鳩 [kau] (Cantonese), 龜鳥 / 龟鸟 [ku ziao] (Minnan), and 鳩 [jiu] / [kiu] (Minnan, meaning penis, very close to *cu*).
- Mon-Khmer & Munda roots: [*tu] (Mon-Khmer), [kdɔː] (Khmer). Munda forms include [bandu] (Gta), [bãːduʔ] (Gutob), [jujuru] (Kharia), [kod] / [dodog] / [dodoʔ] (child's penis, Korwa), [kug] (Remo), and [luguj] (Gorum). Also close to cặc is [kad] / [keked] (child's penis, Sora/Munda).
- **cặc / đụ / địt:** The Munda sounds [bandu] and [dodog] may be metaphorically related to [*tu] in Munda and the Vietnamese verb *đụ* (to copulate/penetrate). The Thai word for "dog copulation" is [tit] (where 'dt' represents a tenuis alveolar stop /t/), which is closely related to the Vietnamese *địt*.
- **buồi:** Another word for the penis is *buồi* (as in *củ buồi*), which has a cognate in [pòi] (as in [tà pòi]) in Mường, where [tà] functions similarly to an article.

{Cantonese, Minnan, Mường, Munda, Mon-Khmer, Hmong, Hakka, Thai}

PREGNANT (thai / nghén / có mang/ có chửa / có bầu):

The Vietnamese lexicon for pregnancy encompasses several terms, including có thai, mang thai, có bầu, mang bầu, and có chửa. This analysis delves into the etymological origins of these expressions.

Etymology of 'Thai'

The term thai in phrases such as mang thai (to be pregnant) and thụ thai (to conceive, corresponding to 受胎 [shòu tāi]) shares phonetic identity with the Minnan and Sino-Vietnamese pronunciation [thai] of 胎 [tāi], signifying 'embryo' or 'unborn child'. Furthermore, thai exhibits a potential sound correspondence with the Cantonese [zai] in 佗仔 [to zai], a term for 'pregnant'. In this Cantonese

expression, 仔 [zai] denotes 'child' or 'small thing', and in this context: fetus / thai, while 佗 [to] (Vietnamese: đà) means 'to carry'. Interestingly, the sound [đà] (佗) corresponds to Minnan [tah], whereas Mandarin [tuo] and Cantonese/Chaozhou/Nanjing [to] (佗) are phonetically similar to the Vietnamese thồ (to carry). Another Vietnamese pronunciation, tha (佗), closely resembles Shanghainese [tha]. Both thồ and tha are used in Vietnamese to convey the act of carrying, albeit with distinct nuances; for instance, Người ta thồ củi về làng (People carry firewood back to the village) and Kiến tha mồi về tổ (Ants carry food back to their nest).

Etymology of 'Mang'

Substituting 佗 [to] (to carry) in the Cantonese 佗仔 [to zai] with 挽 [waan] (also meaning 'to carry') yields 挽仔 [waan zai]. The term 挽 [waan] has a phonetic correspondence of [mang] in Chaozhou, which aligns with the Vietnamese mang (to carry), and 挽仔 [waan zai] is equivalent to Viet “mang thai”. This suggests that mang in Vietnamese, when referring to pregnancy (as in có mang), may derive its meaning from the concept of 'carriage' or 'carrying' a thai 仔 (fetus). Additionally, the Vietnamese word mang denoting pregnancy could be related to Lao [21], Khmu [máːn], Shan [maan], and Aslian [maŋkɔʔ] [16] [28], exhibiting a phonetic similarity to có mang when pronounced in reverse. The Vietnamese có mang also bears a phonetic resemblance to Ruc [kɔ́ː baːŋ], with a bilabial equivalence observed between the initial 'b' and 'm'. It is noteworthy that within the Tree-and-Branch Model of word shift, a transition from an initial 'b' to 'm', or vice versa, would be considered a shift rather than an equivalence.

Etymology of 'Bầu' and 'Chửa'

Có mang, where có signifies 'to have', is synonymous with có bầu and có chửa. The term bầu in có bầu corresponds to 胞 [bāo], which has Minnan and Suzhou pronunciations of [pau], Hakka [bau], and Cantonese [baau], all closely resembling the Vietnamese bầu. It is important to note that Taberd’s Vietnamese orthography [17] did not permit an initial 'p' before a vowel, thus [pau] would be rendered as bầu. The term chửa in có chửa could be linked to the Cantonese 有咗肚 [yau zo tou] (meaning có bụng, or 'having a belly') or the abbreviated form 有咗 [yau zo] (implying có (bụng) thay đổi, or 'having a change in belly shape'). In this context, 咗 [zo] may have Mandarin pronunciations such as [zhuo], [zhu], or [zuo], which are phonetically very close to chửa. Furthermore, chửa (pregnancy) could also be related to the archaic word 媰 [chú] (pregnant woman), pronounced [cu] in Nanjing, which is phonetically very similar to chửa.

Etymology of 'Bụng'

Another Vietnamese term for pregnancy is có bụng, where bụng could be related to the Mon [phùŋ] (pregnant) [20]. Bụng may also be connected to Western Pearic [puŋ], meaning 'belly', 'stomach', or 'being pregnant', and Lao [pûŋ] (very large) [21], which describes the enlarged stomach of a pregnant woman. Additional connections include Khasi [pun] and Bahnar [bun] [16].

Etymology of 'Thai Nghén'

The disyllabic term thai nghén can also denote pregnancy. This compound word illustrates a dual linguistic origin: thai is sourced from one set of languages, while nghén originates from another. Nghén is related to the second syllable of the Khmer tumŋʊ̀ən (meaning 'heavy in weight' or 'pregnant'), and also to Munda [gebh] [22]. In turn, Munda [gebh] is connected to Sanskrit [garbha] [29] and Pali [gabbhinī] [30].

{Cantonese, Teochew, Minnan, Hakka, Mon Khmer, Thai, Lao, Munda}

RICE (Cơm, Gạo, Thóc, Lúa)

The Vietnamese lexicon for rice distinguishes between various states of the grain: thóc or lúa (unhusked rice grain), gạo (husked, uncooked rice), and cơm (cooked rice). These terms find numerous cognates across Southeast Asian and Munda languages. For instance, thóc is likely related to the Cantonese [suk] or Hakka [siuk] 粟. Unhusked rice is also called ***lúa*** being Viet equivalent of the second element (**bpleuuak**) of Thai [khaao^{F} **bpleuuak**^{L}] (unhusked rice), where **bpleuuak** denotes peel, husk or shell. Note that *lúa* (unhusked rice / rice stalk), and Thai bpleuuak, are also phonologically and semantically similar to Bahnaric **leə,** Katu **lɑ**:**ʔ** meaning peel, husk, and thus it could not be said that bpleuuak is etymon of *lúa***.** Note also that structure of *lúa* (original meaning: husk, peel) is similar to Viet *dù / ô* (umbrella), being extraction of disyllabic word with complete meaning, see above. Vietnamese word for rice chaff or husks is **trấu** being cognate of [**ʐu:**] in Thổ / Cuối [16] and 粗 [cu] in Hokkien 粗糠 [chho-khng] (coarse rice husks), where 粗 [cu] is pronounced [cou] in Cantonese, Chaozhou, Minnan and [ts‘øy] in Wenzhou, all very close to Viet *trấu.*

The term for cooked rice, cơm, shares similarities with the Munda group, such as Gorum [ga?a] or [goD] and Kharia [gom] (meaning 'to cook rice').

Language	Rice / Grain	Notes
Thai	khaao	Also meaning "white" via tone change.
Mường	cảo	“white” is *tlăng* (trắng, cf. trăng (moon))
Tay Nung	khẩu	similar to Thai *khaao*
Hakka	粳 [gang]	round-grained rice
Indonesian	gabah / padi	padi is related to English *paddy*

A significant cultural and linguistic link exists in the term for "rice water" or "rice milk." In Vietnamese, this is nước cơm, which corresponds closely to the Sora (Munda) [a-da-kul] and Gorum [ga?Da?], meaning "water strained off cooked rice." In these Munda forms, [da] or [da?] signifies "water" (cognate with Vietnamese đác or nác), while [kul] or [ga?] represents "rice" (cơm). Furthermore, in cultures where rice is the staple food—such as in Thailand, Southern China, and Vietnam—the term for "rice" often serves as a metonym for "meal." This is evident in the common greeting, "Anh ăn cơm chưa?" (Have you eaten rice yet?), which functions as "Have you had your meal yet?" Furthermore, the Thai people used the word [khaao] (rice) as metaphor for the color “White” by changing its tone. Likewise, a Chinese word for “rice” 精 [jing] is also used for “White”. The Mon-Khmer group of ancient Vietnamese metaphorized the color “White” differently, by using word for the moon: [bulan] => trăng (moon) => trắng (white), see Table below. Interestingly, Mon-Khmer/Malay word for the moon [bulan] has striking resemblance to French word for “white” being ‘Blanc’ and English verb “to blanch” meaning basically: “to whiten”, see Summary Table above.
{*Thai, Munda, Muong, Tay-Nung, Chinese dialects, Mon Khmer*}

SALIVA (Nước miếng, Nước bọt, nước dãi)

Structurally, the Vietnamese terms for saliva follow a "water + [descriptor]" pattern, similar to Mường [đác dãi], Chamic [yá pabah], and Kharia [bi?thuG-Dak]. In these examples, [đác], [ýa], and [dak] all signify "water." The term nước miếng likely originates from two possible sources:

* .Metaphorical derivation from 'mouth' (miệng): Similar to the Khmer [tɨk moat], where [tɨk] is water and [moat] is mouth.

* Phonetic declension from Wu [mɤ?] 沫 or Hakka [mat]: Meaning "saliva" or "tiny bubbles on a water surface."

Another word for *saliva* is nước bọt (nước: water), where bọt is phonetically similar to Teochew [bhuah] corresponding to 沫 [mo] meaning *bubble, saliva.*
Yet, another term for “saliva” is nước dãi, with nước: water; dãi: dripping, where dãi could be a cognate of Lao [hɬa:y] meaning “dripping” [21].
{*Mường, Khmer, Lao, Chinese dialects*}

SCROTUM and TESTICLES (Dái, Hòn dái, bìu dái, trứng dái)
The Vietnamese dái or hòn dái has cognates in Thai [khai] and Kharia (Munda) [enDa]. In Mường, the term is [hôt tảl], where [hôt] means "seed" (equivalent to Vietnamese hột or trứng in trứng dái (testicles)). The Mường initial [t] in [tảl] follows a regular phonetic correspondence with the Vietnamese [d] or [đ]. This pattern is consistent across other word pairs:
•Mường [tĩa] → Vietnamese [dĩa/đĩa] (plate)
•Mường [tày tăc] → Vietnamese [dày đặc] (thick)
•Mường [tảy] → Vietnamese [dạy] (teach)
Dái in bìu dái or hòn dái is very likely related to Cantonese 仔 [zai], having “seed” as one meaning, and interchanged with 子 [zi] in Cantonese 波子 [bo zi] meaning testicles.

In many languages, especially Mon Khmer, *seed* and *ovum / egg* use the same word, eg. [kara:w] in Katu denotes both seed and ovum, [kətəm] in Palaung means both egg and scrotum [16]. Notice that the Mandarin pronunciation **[zhòng]**, or the Minnan **[ziong]** 种, is very close to — or even identical with — the Vietnamese word **giống**, while the Cantonese **[zung]** 种 corresponds to the Vietnamese **chủng** (seed), and the Hakka [zhung] to **trứng** (“egg”).

The Chinese term equivalent to Vietnamese **hột giống** (“seed grain”) is **核种**, pronounced **[hut ziong]** in Minnan. And the word **核**, pronounced **[huk]** in Teochew and **[hut]** in Minnan, corresponds to **hạt**, pronounced **[hat]** in Cantonese, commonly used to refer to a **seed/stone/kernel** inside fruit.

Hột and **trứng** form a pair and, depending on context, can both be used to refer to **eggs** in Vietnamese. The Sino-Vietnamese reading of **hột (核)** is **hạch**, which is very similar to the Teochew **[hêg]**, and its meaning is closer to **nhân** (仁, “kernel/nut/inner seed”). While the etymology of the quốc ngữ word **trứng** can be connected with the Hakka reading **种 [zhung]**, the form **trứng** as written in Alexandre de Rhodes’ dictionary [18] is **tlứng**, which is very close to modern Mường and can instead be linked to [*kʔloŋ] in Proto-Khmu or **[plləŋ]** in Khasi — forms belonging to the substratal layers underlying Vietnamese.
{*Mường, Chinese, Mon Khmer*}

SHOULDER (Vai, Bả vai)
The term for shoulder exhibits wide-ranging correspondences, from Mường [bai] and Thai [băa] to Maori [pakihiwi] and Indonesian bahu. Historical records, such as Alexandre de Rhodes’ 17th-century dictionary, list two spellings: [ɓai] (pronounced [byai]) and vai. This duality is mirrored in Mường, where both [bai] and [vai] are used (e.g., tau hal bai for đau hai vai, meaning "sore (two) shoulders"). Sound [bai] for vai (shoulder) could be related to 揹 [bei] (**shoulder**, bear, carry on the back [15]) having Hakka sound [boi] very close to *bai.*

Vietnamese word for **shoulder blade** is *xương (bone) bả vai*, where bả is likely related to Thai [baa] meaning shoulder. Chinese word is 肩胛骨 [jian jiă gŭ] (shoulder blade bone), while Cantonese 膊頭

骨 [bok tau gwat] means the same, being *bone at the head of the arm.* {*Mường, Thai, Indonesian, Hakka, Maori*}

SICK / ILL (Bệnh, Bịnh, Hoạn, Đau)

These terms can be traced directly to Southern Chinese dialects, such as Cantonese [beng/bing] 病 and Wu [ping]. *Hoạn,* customarily used as disyllabic *bệnh hoạn* is related to 瘰 [gwaan] Cantonese (hoạn). Cantonese 呾 [dau] corresponds to Viet *đau* (sick, ill, unwell, to be in pain). A Thai cognate for 'bệnh' is: [bpen]. {*Cantonese, Wu, Thai*}.

SINEW / TENDON (Gân)

This term is closely aligned with Mường [gân], Cantonese 筋 [gan], and Minnan 腱 [gian]. {*Mường, Cantonese, Minnan*}

SKIN (Da)

Alexandre de Rhodes' seminal Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum, published in 1651, lists the Vietnamese word for skin as both ***da*** and ***dĕa***. This early documentation provides a foundational reference for its historical form. Skin is called [ta], or [da] Muong / Laha (Kra Dai), [chala] Kharia (Munda), [ngkâr] Brâu (Mon Khmer), [tawv] Hmong. [Tawv] in Hmong has sound very close to [tao] Vietnamese, which is equivalent to [ta] being the first personal pronoun (singular). Linguistically, Vietnamese "da" could be pronounced [ta], as in Laha, with alternation between initial **t** and **d** in non-alphabetic environments prior to the advent of alphabetic Vietnamese.

The pronunciation of the letter 'D' in Vietnamese is subject to regional variation. In Northern Vietnamese, 'D' can represent the sound [z], while in Southern Vietnamese, it is often pronounced as [j]. It is also noted that 'D' can represent [T] (or [Tj]), [Y] (dĩa: dish), or [D] (as in đĩa: dish), or [Z] or [Dz] in Northern dialects. This phonetic fluidity is crucial when considering cross-linguistic comparisons, as follows.

Muong

Vietnamese "da" finds a direct cognate in the Muong language, where "skin" is rendered as ta or da. This close resemblance supports their shared Vietic linguistic heritage.

Hmong

The Hmong word for "skin" is tawv. Phonetically, tawv in Hmong is noted to be very close in sound to Vietnamese tao, which functions as an informal first-person singular pronoun ("I/me") . This phonetic proximity suggests a potential, albeit speculative, connection between the concept of "skin" and the self.

Mnong

In Mnong, an Austroasiatic language, "skin" is expressed as [aw săk]. This is a descriptive compound, where aw means "coat" or "shirt" (cognate with Vietnamese áo) and săk refers to "flesh" or "body" (cognate with Vietnamese xác or thịt or chắc). Thus, aw săk literally translates to "coat of flesh". This metaphorical construction provides insight into how different languages conceptualize the same physical entity.

Burmese

The Burmese term for "skin" is ə-yei-bya (အဓရြား). It is possible that there is a cognate relationship between the final syllable bya and Vietnamese da. In Burmese, ə-yei (အဓရ) can mean "skin" or "liquid," while pyā (ြား) means "flat" or "plate." The combination likely refers to the flat surface of the skin. While a phonetic resemblance exists between bya and da, a direct cognate relationship would require deeper etymological analysis in contributing “dialects” under the Admixture Theory.

Japanese

The Japanese KUN reading for 膚 [fu] (skin) is hada (はだ). The final syllable -da bears a phonetic similarity to Vietnamese da. Chinese/Japanese: Sinitic 膚 (Standard Chinese: *fū*) means “skin”. The Japanese *kun'yomi* (native) reading (of 膚 [fu]) is *hada* (はだ), where the final syllable [-da] phonetically mirrors the Vietnamese *da*.

The Skin and the First-Person Pronoun "I/Me"

An interesting hypothesis is posited here: the phonetic closeness of "skin" terms to first-person pronouns. It highlights the Hmong tawv (skin) being similar to Vietnamese tao (I/me), and the suggested Hakka [Za] (I/me) being close to a possible pronunciation of Vietnamese da as [Dza]. This concept, where the physical self (skin) is linked to the linguistic representation of the self (first-person pronoun), is a fascinating area for further anthropological and linguistic research. While intriguing, such connections require rigorous evidence of semantic shift and shared etymology rather than mere phonetic similarity.

The observation that initial [t] and [d] are often interchangeable alveolar sounds across many Asian languages is well-supported. The example of Mao Tse-tung (Wade-Giles) versus Mao Zedong (Pinyin) illustrates this common phonetic variation. This phenomenon explains why ta and da forms for "skin" might appear in related languages and dialects.

The Vietnamese word "da" for skin offers a rich tapestry of linguistic connections and phonetic developments. Its roots in Proto-Vietic, cognates in Muong, and descriptive formation in Mnong highlight the diverse ways languages evolve. While intriguing phonetic similarities exist with Hmong, Burmese, and Japanese terms, and with first-person pronouns, these require careful etymological scrutiny to distinguish true cognates from chance resemblances. The fluidity of alveolar sounds, as exemplified by the [t]/[d] shift, underscores the dynamic nature of language evolution in the region. It is worth noting that traditional studies, likely influenced by dualist thinking, tend to identify the phone [ta] as a 'proto-' form of da (skin). In contrast, within the Admixture framework—which accounts for the prolonged absence of a written tradition—the interchangeability of [ta] and [da] is regarded as a natural phenomenon in spoken language. {*Muong, Thai, Munda, Mon-Khmer, Hmong*}.

SEX (Copulate) (Đụ, Đéo, Địt)

The Vietnamese terms for sexual penetration, đụ and đéo, share roots with Thai [do], Lao [dâo], Kharia [tu], and Munda [do], whereas đéo and địt could be related to Aslian [deuit], Khmer [kt̪t̪]. Another term *giao cấu* (copulate) is a direct transliteration from Chinese 交媾 [jiao gòu]. {*Thai, Lao, Mon Khmer, Munda*}

SKULL (Sọ / Óc)

The Viet term sọ (‘skull’) aligns with several regional reflexes: Cantonese [seon] 囟, Thai [sa] / [s(r)ee], Mường [tlốc lol], and Hmong [txha taub hau]. In Hmong, the expression literally means *“bone of the head”*, closely paralleling Gorum (Munda) [baʔm zaʔg] (*baʔm* = head; *zaʔg* = bone).

In Mandarin, the word for ‘skull’ is 髑 [du], which also carries the sense ‘head’ (đầu). This form is strikingly close to Wenzhou [dəu], the local pronunciation of 髑 [du] (đầu) ‘head’.

The Vietnamese pair sọ / óc is sometimes used interchangeably. The form óc (‘brain’) is plausibly a cognate of Hakka 殼 [hok], ‘shell’, as seen in the compound 頭殼 (*đầu óc*), Cantonese [tau hok], meaning ‘skull’. *{Cantonese, Thai, Mường}*

SPIT (Khạc, Nhổ)
Vietnamese khạc (‘to spit’) corresponds closely with forms across neighboring languages: Tay–Nùng [khạc], Khmer [kʰaak], Xtieng (Mon–Khmer) rkhaak, Thai [khaay], Lao [kʰâ:k] [kʰá:y], Suzhou 咯 / 咳 [kheh], Weitou Cantonese [käk], and Mandarin [ka] / [ke]. The distribution suggests a widespread regional root with consistent velar–aspirated onset and a back vowel nucleus, and possibly with a common onomatopoeic origin. Another word for “spit” is nhổ which could have cognates in Mon [chɔh] very close to Chinese 啐 [cuì] pronounced [zü] in Nanjing, very close to *nhổ.* {*Tay–Nùng, Mon-Khmer, Lao, Thai, Khmer, Cantonese, Nanjing*}

SPLEEN (Lá lách / Tỳ tạng)
The vernacular Vietnamese term lá lách appears to be a native Nôm expression for ‘spleen’, in contrast to the Sino-Vietnamese tỳ tạng 脾臟 [pi zang]. The element lá, functioning as a classifier for internal organs, may reflect an older morphological pattern.

The second element lách may relate to, or derive from, a monosyllabic split of Ho (Munda) [piLa], which denotes both spleen and liver. Notably, the initial syllable [pi] in Ho corresponds exactly to Chinese [pi] in 脾臟 [pi zang] (tỳ tạng).

Although lá lách is disyllabic, lá also serves as a classifier for other organs such as phổi (lung), gan (liver), and lưỡi (tongue), suggesting a broader semantic function within traditional anatomical vocabulary, see [2]. {*Munda, Chinese*}

SWEAT (Mồ hôi):
Structurally, in Munda languages it appears as a composite meaning “water seeping out due to heat” (e.g., [urum-Dak] in Kharia; [Sulai-Dak] in Remo, where [dak] denotes ‘water’). In Thai, the native term [naahm ngeuua] denotes “water from the human body.” The closest lexical match outside Vietnamese is the Hmong term [hws] for “sweat,” with the verb for ‘to sweat’ being [nto hws], which likewise approximates the Vietnamese đổ (mồ) hôi. Chinese adds another relevant perspective with 汗 (han), pronounced [hon] in Cantonese and [ho] in Wu.

Note on lexicographic treatment: It should be noted that both Alexandre de Rhodes’ [18] and Huình Tịnh Của’s [14] dictionaries glossed mồ hôi as if it were a pure Nôm word, rather than a composite or multi-source formation.

Proposed noumenology/etymology and semantic field:

- mồ hôi as a composite noun: one could parse mồ hôi as a combination of roots where mồ conveys a sense of emergence, seepage, or diffusion (as seen in related forms like Kharia/Munda roots for

"come out" or 漫 [màn] or 漫射 [màn shé] in Cantonese for *diffusion*, with 漫 [màn] pronounced as [meu] in Shanghainese, very close to *mồ*; while hôi bears cognates in Hmong [hws] and Wu [hO] (汗), both related to "sweat." Alternatively mồ in mồ hôi could be cognate of Cantonese [mou] 霧 meaning fog, mist or fine fine water particles.

- Semantic extension toward soot or smoke: mồ hôi may be noumenologically related to mồ hóng, bồ hóng, or muội khói (soot), with mồ possibly connected to forms such as [moD]/[muD] in Sorum or [mug-soG]/[mOsi] in Gutob (Munda) for "smoke" or "soot," and hôi potentially descended from hơi, related to 炁 or 汽 (vapor/steam). The Chinese character 灰 (hui) meaning "ashes/dust" (with Mandarin readings and Sino-Korean cognates) may underlie this semantic field when paired with 煤 (mei/moi) (coal, carbon) to form 煤灰 [mei hui] (môi hôi), "soot."
- Shared noumenal field with mồ hóng (soot): mồ hôi and mồ hóng may occupy the same metaphorical domain, or at least share a cognate noumenon, for several reasons:
    - Phonetic proximity: mồ hôi and mồ hóng are acoustically similar, as are "sweat" and "soot."
    - Historical observation: Ancient communities, during meal preparation and cooking, observed that heat-induced sweating could become a site of soot accumulation on the body; thus, words for "sweat" and "soot" may have emerged in tandem from cooking experiences.
    - Cross-linguistic resonance: The close sound-relationships between the sweat/soot pairs are mirrored in several European languages (e.g., French sueur/suie; Icelandic sviti/sót; Latvian sviedri/sodreji; Estonian higi/nõgi; Finnish hiki/noki).

Cross-linguistic pattern: The proposed connections among Hmong, Munda, Wu, Cantonese, and Mandarin reflect a broader typological pattern in which body-exudate vocabulary and combustion-derived ash terms intersect semantically and phonologically, suggesting a historically interconnected development of sweat and soot vocabularies across language families.

It is noted, however, in many languages there is no phonological and noumenological resemblance between words for "sweat" and "soot", such as in Thai: [kha^{L} mao^{L}]: soot, carbon particles, [naam^{H} ngeuua^{L}]: sweat. {*Hmong, Munda, Wu, Cantonese, Mandarin*}.

TEARS (Nước mắt)

The semantic construction across these languages predominantly relies on a compound of [WATER] + [EYE] or [EYE'S JUICE].

- Mường: [đác măt] (literally "eye water").
- Munda languages: Gutob [Dag-mo] or [mo?-da?], Gorum [Da?a-riG-maD] (Da?a = water, riG = leaving, maD = eye), and Kharia [roMoD-Da?] (roMoD = eye+nose, Da? = water).
- Thai & Malay: Thai [naahm dtaa] (**น้ำตา**, literally "water eye"), Malay air-mata (literally "water eye").
- Hmong: [kua muag].
- Minnan (Fujian): [mak jap] 目汁 (literally "eye's juice").

The conceptual mapping of "tears" as "eye-water" or "eye-juice" is highly consistent across *{Mường, Munda, Thai, Hmong, Minnan, Malay}*.

TEETH (Răng / Hàm răng)

Vietnamese *răng* is deeply rooted in regional vernaculars like Riang and Wa, while the literary register connects directly to Chinese varieties.

Regional Cognates: Riang [raang], Wa [rang], Palaung / Theng [hrang], Proto-Waic *[hrang], Danaw [raang], Mongelewe [kaing], Kơtu [kaniang], Mon [ngêk], Khmer [dmênh], Mường [thăng].

Thai: [waawn], [than], or [fan] (ฟัน).

Chinese Varieties: Tooth/teeth is 牙 [ya] in Chinese, pronounced [ia] in Nanjing, both very close to Vietnamese *nha*. Another meaning of 牙 [ya] is *ngà* (voi) (elephant's ivory), where *ngà* is phonologically similar to Hakka [nga] (牙).

{Munda, Mon-Khmer, Thai, Muong, Chinese}

TEMPLE (Thái dương / Màng tang)

The Vietnamese term for the temple of the head, *thái dương*, is directly equivalent to the Chinese 太阳穴 (*tàiyángxué*; Sino-Vietnamese: *thái dương huyệt*), where 太阳 (*tàiyáng*) means "sun" and 穴 (*xué*) means "acupuncture point" or "hole." A common Vietnamese synonym for this is *màng tang*. While often assumed to be a purely indigenous Nôm word, linguistic evidence suggests otherwise. Instead, *màng tang* appears to be a dialectal phonological adaptation of the Cantonese term for the temple: 魂精 (Jyutping: *wan4 zeng1*; Mandarin Pinyin: *hún jīng*), which yields the Sino-Vietnamese reading *hồn tinh*. In this disyllabic word, 魂 (*hún*) means "soul" or " spirit," and 精 (*jīng*) denotes a "focal point" or "essence."

The equivalence between the Vietnamese *màng tang* and the Cantonese *wan zeng* can be demonstrated through established patterns of dialectal sound equivalence, as follows:

5. **The syllable *màng*:** The initial *m-* in *màng* corresponds to the initial *w-* in the Cantonese 魂 (*wan*). This reflects a well-documented pattern of dialectal alternation between *w-* and *m-* initials. As illustrated in the table below, characters pronounced with an initial *w-* in Mandarin or Cantonese frequently exhibit an initial *m-* in other Chinese varieties (such as Teochew, Hakka, or Fuzhounese), aligning perfectly with the *m-* initial in the Vietnamese *màng*.

6. **The syllable *tang*:** The Vietnamese *tang* corresponds to 精 (Cantonese *zeng1*). The pronunciation of this character in various southern Chinese dialects—such as [tsiann] in Hokkien, [tsəŋ] in Wenzhou, and [zæŋ] in Weitou (a Southern Cantonese variety)—demonstrates a clear phonetic proximity to the Vietnamese pronunciation [taŋ] (*tang*).

Therefore, rather than being an indigenous Nôm formation, *màng tang* is best understood as a phonological adaptation of the Cantonese 魂精 (*wan zeng*), shaped by layers of regional dialectal transformation.

Table: Dialectal Alternation between Initial *w-* and *m-*

Character	Meaning	Initial w-	Language*	Initial m-	Language*	Viet
问 / 問	to ask	**wen**	Mandarin	**mung**	Teochew	vấn
万 / 萬	10,000	**wan**	Mandarin	**maan**	Cantonese	vạn/muôn
网 / 網	net / web	**wang**	Mandarin	**mang**	Teochew	mạng
忘	to forget	**wang**	Mandarin	**mong**	Hakka	vong
文	literature	**wen**	Mandarin	**man**	Cantonese	văn/vấn
物	thing/matter	**wu**	Mandarin	**meq**	Shanghainese	vật
蚊	mosquito	**wen**	Mandarin	**mun**	Hakka	văn/muỗi
巫	shaman	**wu**	Mandarin	**mu/vu**	Hakka/Wu	vu
味	taste	**wei**	Mandarin	**vij/mij**	Shanghainese	vị/mùi **
魂	soul/spirit	**wan**	Cantonese	**muong**	Fuzhounese	hồn

**Note: The varieties listed are representative examples; multiple Chinese dialects often share these same initial consonant "shifts". ** Hakka sound [mui] identical to Viet mùi 味. {Chinese dialects}*

THIGH (Đùi / Vế / Bắp vế)

This word shows parallel phonetic paths between indigenous Southeast Asian forms and southern Chinese regional varieties.

1. Đùi: Shares a similar sound with Mon-Khmer *[Dwl], Hakka [tui] 骹, and Hainanese [tui]. In Mandarin, 'thigh' is called more formally as [da tui du] 大骹肚, literally meaning "the great belly of the leg" as opposed to [xiao tui du] 小骹肚, meaning "the (leg) calf", or "the little belly of the leg". The word 骹 or 腿 [tui] has a pronunciation close to Vietnamese đùi, whereas its Sino-Vietnamese reading thối is close to Hokkien [thui].
2. Vế: Listed as ɓế, ɓlái ɓế (vế, trái vế) in Alexandre de Rhodes' dictionary, noting that many regions have vế pronounced as ɓế (i.e., [byế]), which is very close to [bei] (胚) in Cantonese, with an ancient meaning of thigh. Interestingly, another word for thigh is 髀 [bì], also pronounced [bei] in Cantonese, very close to Sino-Vietnamese [bễ] and Nôm [ɓế] (vế).
3. Mường & Tày-Nùng: In Mường, 'thigh' is [lu], and Tày-Nùng [kha], [pi kha] (bắp đùi, bắp chân) ([kha]= 腳 [ka] in Minnan / Chaozhou).

{*Mon-Khmer, Hakka, Hainanese, Cantonese, Mường, Tày-Nùng*}.

THROAT (Hầu, Yết hầu / Họng, Cổ họng)

Onomatopoeic structures or localized descriptions of narrow passages characterize terms for the throat and neck.

1. Cantonese: [hau] 喉 (hầu), [hong] 吭 (họng). Another Cantonese word for 'choking' or 'throat' is [ài] / [yì] 嗌, with slight variations like 隘 [ai] (meaning: narrow passage) and 縊 [ai] (meaning: 'strangle', as in tự ải = suicide by strangling). These correspond phonetically to ['a'î], a Hawaiian word for 'neck'.
2. The term yết hầu (throat) is related to 咽喉 [yè hóu] (yết hầu), having yết (咽) close to Shanghainese [iq] and hầu (喉), almost identical to Cantonese [hau].
3. Mon-Khmer & Negrito: Semai [girgok], Rục [kənʒuɔŋ] (closely matching cuống họng), Sedang [krôk] (Negrito).

4. Tày-Nùng: [pop-cò], which literally means ‘the neck’s interior’, consistent with the presence of cổ (neck) in *cổ họng.*

{*Cantonese, Mon-Khmer, Negrito, Tày-Nùng*}.

TONGUE (Lưỡi)

The word for "tongue" displays extensive conservation across regional languages, frequently crossing over with the semantic domain of "language" or "sound" (*Tiếng*).

- Regional Vernaculars: Mon [lataak] / [autaat], Lao [linh], Chứt [liờh] or [lơajh], Mundari [leq], Semang [letik], Talaing (Mon) [letaik], Mường [lay] or [lãi], Thai [lìn], Tày-Nùng [lịn], Brâu [liaiq], Khasi [th-liet], Malay lidah, Chamic [dilah], Hmong [nplaig], Riang [tak].
- Chinese Varieties & Extensions:
  - Sino-Vietnamese [thiệt] 舌 very likely has a cognate in Hakka [siet].
  - *Lưỡi* also has a similar sound in Cantonese [lei] 脷.
  - Another popular meaning for ‘tongue’ is ‘language’, also reflected through ‘Tiếng’ (Vietnamese) with a T-initial as in ‘Tongue’. ‘Tiếng’ has cognates in Cantonese [seng] and [sing], written as 聲 or 声, and is pronounced [sian] in Chaozhou, which is very close to “tiếng”.

{*Mon-Khmer, Thai, Muong, Lao, Munda, Malay, Chamic, Hmong, Cantonese, Hakka, Chaozhou*}.

URINATE (Đái, tiểu)

Vietnamese utilizes a colloquial register (*đái*) alongside a formal Chinese loan register (*tiểu*).

- Đái / Đi đái: May represent a phonetic approximation in Vietnamese romanized spelling corresponding to the character 汰 [tài] (also read as thái or thải), whose pronunciation in many regional languages is close to [đái] and carries similar meanings—namely, to urinate or to excrete. This is phonetically close to the Lao word ຖ່າຍ [tʰāːy] or the Burmese [thei: pau], both meaning to urinate, excrete, or defecate. Notably, in both Lao and Burmese, the words used to denote urination share the sound [thei:], which resembles "thải."
- Tiểu / Đi tiểu: Uses the first syllable 小 [xiao] of the Chinese compound 小便 [xiao bian] (tiểu tiện - urinate) as opposed to 大便 [dà biàn] (đại tiện - defecate).
- Regional Equivalents:
  - Munda languages: Kharia [haDa], Gorum [tun-da?a], Gutob [go~Da?] ([go~d] = stink, and [Da?] = water).
  - Thai & Mường: Thai [Thaay] (**ถ่าย**). In Lao, the word for urinate/defecate [tʰāːy] corresponds to Mường tải, where đác tải means urine (water).

{Munda, Thai, Lao, Mường, Burmese, Chinese Varieties}.

VAGINA (Vulva / Yoni) (*lồn / hĩm / âm hộ*)

Terms for the female genitalia range from cross-regional colloquialisms to explicit anatomical loanwords, often showing complex blendings or onomatopoeic patterns.

1. **Lồn:** This vernacular term may have a metaphorical origin tied to words meaning "hole." In Chinese varieties, "hole" is 窿 or 竇, pronounced [long] in Mandarin and [lung] in Hakka. It may represent a historical blending of these forms (or Vietnamese lỗ) with regional terms influenced by the Sanskrit/Thai transliteration [Yoh nee] (Yoni). It also shares conceptual space with the Thai word [khlaawt] (**คลอด**), meaning "vagina" or "to give birth."
2. Alveolar Shifting (Maori Parallel): In Maori, the word is nono. In pre-alphabetic times, the alveolar [n] and [l] frequently alternated—a phenomenon still heard in regional Vietnamese

dialects (e.g., swapping nàm for làm). This shift points to a plausible parallel path for [nono] evolving toward a form like [lono].

3. Regional Vernaculars & Munda: In the Juang dialect of Munda, the term is [kuLij] or [kuRij]. In Korwa (Munda), "vaginal fluid" is [lasit]. Interestingly, in Thai, [leung] (**ลึงค์**) serves as the counterpart transliteration for "lingam" (the male genital).
4. **Hĩm:** This colloquial variant has close regional cognates in Thai [jim] (**จิ๋**m) or [hee] (**หี**), Lao [hĭ:], and in Hmong [pim].
5. **Âm hộ:** This formal term is a direct equivalent to the Chinese 陰戶 (Mandarin: [yin hu]), with the Minnan (Fujian) pronunciation [iam ho] providing a near-exact phonetic match to the Vietnamese pronunciation.

{*Thai, Hmong, Chinese Varieties, Munda, Malay/Polynesian parallels*}.

VOMIT (ói / hộc / ụa / mửa / thổ mửa)

This domain is heavily driven by onomatopoeia—imitating the physical sound of the action—creating highly consistent forms across entirely different language groups.

- Regional Vernaculars: Mon [oi], Khmer [chăng-ô], Danaw [ooq], Riang [hoi], Wa [hau], Nicobarese [ôai], Burmese [o.], Thai [uaak], and Mường [ói] [oc].
- Chinese Varieties: The character 嘔 ("to vomit"; Mandarin: [ou]) is pronounced [eu] in Suzhou (Wu), which is nearly identical to Vietnamese ói, underscoring the word's universal imitative roots.
- Lao [hâ:k], Shan/Thai [haak], Mon [həɔʔ], Chơro [hôôq], Stieng [hook], Palaung [hak / hơ] (vomit) align well with Viet *hộc*, and Lao [ūa] (vomit) with Viet *ụa*. Also Chinese character 嘔 [huo], has Minnan pronunciation [hok] very close to Viet *hộc* (vomit).
- Chinese 吐 [tu], pronounced [thoo] in Hokkien, would correspond to *thổ*.
- Cantonese 哇吐 [waa tou] (Viet: oa thổ) is disyllabic and in reverse order as Viet *thổ mửa*, giving a possibility of sound correspondence between Viet *mửa* and Cantonese 哇 [waa] and Thai [wae] (vomit), according to interchangeability between initial w- and initial m- among different languages, as shown in *TEMPLE (Màng tang)* above. Note that the word 哇 [wā] is basically an onomatopoeic sound of a child crying.

{*Mon, Khmer, Munda languages, Nicobarese, Mường, Suzhou*}.

WAIST (Eo)

The term for the midsection remains highly conserved across local indigenous speech and southern Chinese coastal varieties.

4. Mường & Lao: Mường uses [eo] precisely, while Lao uses the closely related [ʔɛ̀:u] or [ɛ:w] (**เอว**).
5. Chinese Varieties: The corresponding character 腰 ("waist") preserves very similar vowel shapes in southern dialects, pronounced [jau] in Hakka, [jiu] in Cantonese, [iɔ] in Wu, and [iau] in Minnan. Note: In traditional contexts, this character is also conceptually linked to the kidneys.

{*Mường, Lao, Hakka, Cantonese, Wu, Minnan*}.

WRIST (cổ tay)

The term for "wrist" across Mainland Southeast Asia relies on an identical literal metaphor: [NECK] + [HAND].

1. Sengoi: [kelkeil].

2. Thai & Lao: Thai uses [kôr meu] (**ข้อมือ**, where **meu** means hand). This structural framing is identical to Lao [kʰɔ̄ː mɯ́ː], where the first element means "neck/joint" (cổ) and the second means "hand" (tay), and similar to Tay Nung [cò mừ]
3. Khmer: Follows the exact same literal compound: [kɑɑ day] (literally "neck of hand").

{*Khmer, Thai, Lao, Sengoi*}.

YAWN (ngáp)

Another highly onomatopoeic entry, where almost all regional forms terminate in a closed-lip bilabial stop [-p] or [-b] sound, mimicking the closing of the mouth.

- Regional Vernaculars: Pacoh [ng-ap], Mon [kha-ap], Khmer [xngap], Malay [knap], Bahnar [kơ-ngap], Wa [ŋap], and Proto-Mon *[sŋ?aap].
- Munda languages: Shows structural variations like [aGgo'b], [aGeb-Da], or [aGa-tOm].
- Chinese Varieties: Hakka preserves the final consonant stop with 哈 [hap] and [kiap], while Cantonese features [heoi / hau].

{*Mon, Khmer, Malay, Bahnar, Wa, Munda, Hakka*}.

DISCUSSION

The preceding compilation of Vietnamese cognates related to body parts suggests that these terms do not represent a primary lexicon that emerged during the initial formation of the language. This assertion is supported by two main observations. Firstly, many body part terms exhibit multiple commonly used synonyms, with older terms frequently being superseded by newer ones. This linguistic evolution is often attributable to sustained contact with other languages and successive migratory waves. Secondly, considering the extensive period of human 'life apprenticeship' and the organic development of language, it becomes evident that the lexicon associated with survival and daily life would significantly outweigh terms for body parts. This broader lexicon encompasses terms for familial identities, common environmental objects, essential animals, cardinal directions, and the grammatical and syntactic structures necessary to connect these concepts.

On a practical level, the analyzed lexicons reveal a descriptive structure built from more fundamental words. Rather than being arbitrary, inert labels where 'A is simply A,' a word's true etymology often extends beyond its immediate semantic boundaries within the lexicon. For instance, the word *cật* means 'kidney,' but it derives from the etymon *trái cật* (literally, 'fruit of the back [tree]', as 'cật' means 'the back of the human body'). This indicates that the root word of *cật* essentially means 'fruit.' Another descriptive example is the various words for 'saliva' (spittle)': *nước miếng* (mouth-water), *nước bọt* (bubble-water), and *nước dãi* (drool/dripping water). All of these follow a compound structure consisting of the base word *nước* (water) combined with a descriptive modifier. Another example showing that the formulaic "A is A" approach is not always applicable in etymology involves the search for the etyma of words like *trăm* (hundred) and *Trời* (God, the Sun, Sky, Heaven). For these words, we must look to their original, unwritten forms, which existed thousands of years before alphabetic scripts emerged in the 19th century. Their spoken forms, *tlăm* and *blời / tlời*, direct our attention to the core sounds [lăm] and [loi]. Analyzing these phonetic cores reveals etyma that would be completely unexpected if one only looked at the surface meanings of *trăm* and *trời*.

A prominent characteristic emerging from this study is the substantial contribution of Munda lexicon to Vietnamese body-part terminology and core vocabulary. A preliminary analysis indicates that Munda contributions account for over half of the total lexicon presented. Upon closer examination of criteria not readily quantifiable by simple tallying, such as shared metaphorical features, cultural rapport, and

deep semantic connections and/or noumena, the Munda contribution can, at times, appear more pronounced than those from Mon-Khmer, Thai-Polynesian, or other local and regional language groupings. Shared metaphorical features between Munda and Vietnamese, as illustrated in the compilation, include the metaphor of "ankle" as "leg's eye." Additionally, the Vietnamese term for 'calf' (Bắp chân) finds parallels in Munda languages, such as the word-pair [pi-ka] (~ bắp cẳng) in Gorum and [poted jeg] in Sora, where [ka] and [jeg] both signify 'chân' (leg). Examples of shared cultural rapport between Munda and Vietnamese are evident in terms like 'Rice Milk' and words for 'Tears,' 'Sweat,' and 'Soot.' Historically, the significant aspects of Munda as a contributory language to Vietnamese have often been overlooked. This oversight is primarily due to the apparent lack of 'surface' similarities between the two languages. Notably, Munda is polysyllabic, non-tonal, and follows a subject-object-verb (SOV) word order, whereas Vietnamese exhibits contrasting characteristics, such as monosyllabicity / disyllabicity, tonality, and subject-verb-object (SVO) word order.

Traditional linguistic analyses often group cognatic relations between Vietnamese body parts and core lexicon with their counterparts in regional languages such as Thai, Lao, Tai-Kradai, Tay Nung, Mường, Khmer, Mon, Mon-Khmer, Lahu, and Hmong. However, a salient feature uncovered by the present study is the significant cognatic relationship between various Chinese dialects, tentatively termed Baiyue languages, alongside standard Putonghua Chinese, and Vietnamese terms for body parts, foundational objects, and concepts. Crucially, many lexical items previously considered purely Vietnamese have been demonstrated to exhibit phonological connections to one or more words in different Baiyue languages, while their Sino-Vietnamese counterparts are linked to other terms under the same Chinese characters. This intricate feature has historically been overlooked, primarily due to the dualistic and linear nature of traditional language studies. Such studies often rely on basic premises followed by logical interpolation and extrapolation, without critically re-evaluating the initial premises, especially concerning spoken languages. This phenomenon is encapsulated by the logical construct "If A then B," where extensive data has been collected on "B" (e.g., Sino-Vietnamese connections) while data on "A" (e.g., Baiyue connections) remains scarce.

This argument aligns with the "starting afresh" approach previously mentioned, wherein the etymological search has been expanded across diverse language families and historical-geographical boundaries. Notably, as implied by the "Admixture theory," the investigation into phonological and semantic migration heavily relies on the unwritten history of ordinary people migrations, contrasting with the focus on leadership and elite group migrations championed by earlier scholars such as Aurousseau [38] and Madrolle [39].

The phonological connections between the Vietnamese lexical items presented above and their counterparts in admixing languages—such as Shanghainese, Wenzhou, Suzhou, Hakka, Minnan, Fujian, Chaozhou/Teochow, and Cantonese—have been discussed at length previously [1][2][3][5]. In those studies, it was argued that relying solely on written history often allows structuralism to completely overshadow unwritten history. Consequently, mainstream analyses frequently overlook the actual languages spoken by historical actors, as well as the vernaculars of ordinary people fleeing war zones or famines.

To complement those prior works, the following section briefly highlights linguistic input from the Hakka and Hmong-Mien groups, particularly as reflected in the basic vocabulary and body parts compiled above.

Among the Southern Sinitic varieties, Hakka exerts a remarkably strong phonological influence on Vietnamese, competing closely with Cantonese and even Tai-Nung, as demonstrated in the current

compilation. For instance, the Hakka pronunciation for "wall" (壁, pinyin: *bì*) is *[biak]*, which is virtually indistinguishable from the *Chữ Nôm* sound *ᵭách [biách]* [18], later recorded as *vách* in Taberd's dictionary [17].

Furthermore, the historical phonology of these contact groups offers vital ethno-linguistic clues. In the *Shi Jing* (詩經) [41], the Chinese character used to describe "foreign nomadic neighbors" in ancient northern China is 貉. In modern Pinyin, this character is pronounced variously as *mò*, *hé*, *háo*, *mà*, or *luò* (homophonous with *luò* in the Luo River 洛水). In Vietnamese, it has been transliterated with similar variance as *Hạc*, *Mạch*, *Mạ*, or *Lạc*. When pronounced as *Hạc* or *Hé*, as seen in the ethnonym *Hạc Việt* (貉越)—denoting one of the ancient Baiyue groups—it reveals a plausible connection to the Hakka people (known as *Hẹ* in Vietnamese, which is phonologically close to *hé* 貉), who now predominantly inhabit Guangdong, Jiangxi, Fujian, and Taiwan.

Over time, the sound *[Hak]* (cf. Vietnamese *Hạc*) took on the meaning of "guest" (*kè* 客) in other dialects. Thus, while the term *[Hak]* acquired a "new" meaning as "guest" or "visitor" to describe the Hakka people, it still preserves formal linguistic vestiges. These include the radical 各 (*gè*), found in the word for the Luo River, as well as ties to the ancient *Mò*, *Háo*, or *Hé* nomadic groups (貉).

Based on a variety of cultural and linguistic data, it has been argued that these ancient groups were originally related to the Miao-Yao (cf. *Mò*), the Hakka (cf. *Hé* or *Háo*), the Yue (cf. *Luo*), or a combination of all three. This is further mirrored in Vietnamese mythology: when the character 貉 is pronounced as *Lạc* (*[Luo]*), it serves as the lineage name for *Lạc Long Quân* (貉龍君), the legendary father of the first Hùng King. Finally, Vietnamese preserves several fossilized Sinitic terms that reflect ancient structural variations. A prime example is *ất giáp* (乙甲, *Yǐ Jiǎ*), which reverses the standard order of *giáp ất* (甲乙, *Jiǎ Yǐ*)—the first two of the ten Celestial Stems known to be in use since the Shang dynasty (c. 1600–1046 BCE) [5].

It is also apparent that ancient ethnic or nomadic confederations such as the Jiuli (九黎), the Sanmiao (三苗), and the Dongyi (東夷) shared a common mythical ancestor and heroic figure known as Chi You (蚩尤; Korean: *Chi-woo* 치우). This points to a significant historical record that was largely overlooked in the last century due to a lack of cross-cultural documentation. Specifically, Ngô Sĩ Liên's *The Complete Annals of Đại Việt* (*Đại Việt sử ký toàn thư*) [40] notes an explicit imperial acknowledgment of this figure during the Lý dynasty (1009–1225). In the year 1160 CE, King Lý Anh Tông ordered the construction of two distinct temples: one dedicated to the Trưng Sisters, and the other to Chi You (transliterated into Sino-Vietnamese as *Xuy Vưu* 蚩尤), the legendary leader of the Jiuli.

The simultaneous consecration of these two temples in 1160 CE is highly revealing. One temple honored the Trưng Sister s—figures traditionally recognized as belonging to the shared early heritage of the Proto-Viet-Mường ancestors of both the modern Kinh and Mường peoples. The other temple honored an ancient deity profoundly tied to the deep cultural memory of the Hmong-Mien groups, as well as populations across the Korean peninsula.

Lexical cognates between the Nanjing dialect and Old Vietnamese—evidenced by words such as *gối* (knee), *thồ* (to carry), *trán* (forehead), and *khu* (buttocks)—highlight a significant blind spot in historical linguistics. Mainstream scholarship has largely overlooked this connection, focusing instead on the structuralist hypothesis that fossilized Sino-Vietnamese phonetic layers were imparted to the

local language during the Tang dynasty's occupation (618-907). Consequently, these lexical items are primarily treated merely as a back-tracking tool for reconstructing Middle Chinese phonology. However, a close examination of historical records reveals that the phonology of Nanjing came into direct, official contact with Old Vietnamese on multiple occasions. These periods include:
(a) The Eastern Wu period (227–280 CE), which succeeded the Eastern Han (25–220 CE), during which Jiaozhou (交州) was a dominion. The capital of Eastern Wu was Jianye (建业) or Jiankang (建康), the historical names for modern-day Nanjing (南京).
(b) The continuation of northern rule over Jiaozhou from 280 to 544 CE under successive dynasties: the Jin (280–420), Liu Song (420–479), Southern Qi (479–502), and Liang (502–557). All these dynasties maintained their capital at Jiankang (建康), present-day Nanjing in Jiangsu Province (江苏).
(c) The Ming dynasty's administration of Jiaozhi (交趾) from 1414 to 1427, during which the imperial capital was also Nanjing.
The linguistic relationship between Vietnamese and t**he Polynesian language family** is evidenced by several characteristic features, which can be categorized as follows:

1. Phonetic Correspondences and Vocalic Shifts

A notable correspondence exists between the Vietnamese term for "breeze," ***hiu-hiu***, and the Rapanui or Maori ***hauhau***. This follows a systematic vocalic shift between **[iu]** and **[au]** frequently observed in Southern Sinitic dialects.

3. **Sinitic Parallels:** This shift is exemplified by the name of actor Andy Lau—pronounced ***Lau*** Tak Wa in Cantonese but ***Liu*** Dehua in Mandarin.
4. **Lexical Cognates:** Similarly, the Vietnamese word for bridge, ***cầu***, corresponds to the Chinese ***qiáo*** (桥). Its phonetic realization in Hakka (***kiau***) and its Sino-Vietnamese form (***kiều***) further mirror the Cantonese ***kiu***, illustrating a consistent pattern of phonetic evolution across the region.

2. Pronominal Systems

The Vietnamese first-person pronouns show striking similarities to those found in Tongan and Tahitian, suggesting deep-seated lexical links:

- **Tao** (I/We) corresponds to the Tongan/Tahitian ***Tau*** or ***Taua***.
- **Mình** (I/We) aligns with the Polynesian ***Mau*** or ***Maua***.

3. Existential Markers and the Verb "To Have"

The Vietnamese existential verb ***có*** (to have/there is/there are) shares both grammatical structure and phonetic roots with several regional languages. For instance: ***Có* (there is)** is phonologically related to [e-ti**KO**] in Fijian and [‘o**Ku**-‘iai] in Tongan. In structure, the Vietnamese sentence "*Có một căn nhà*" (There is a house) mirrors the Tongan phrase "*‘Oku-‘iai ha fale*."

The following table illustrates the broad distribution of cognates for the existential verb ***có (to have, there is / there are)***:

Language	Term	Meaning
Bengali	*koi / kora*	To have
Mường	*cỏ*	To have
Thai	*[gaawp]*	To have

Mon	*[khoo] / [go]*	To get / To possess
Lao	*[kʰɔ́:ŋ]*	To possess / To own
Hokkien	*[koe]*	Existential marker, eg. 見過 [kìⁿ koe] have seen
Minnan / Min	*[ku] / [gu]* (具)	具 [jù] in 具有[jùyǒu] (have, possess)

4. The Impact of Orthographic Standardization

The alphabetization of Vietnamese (the transition to *Quốc ngữ*) appears to have simplified or eliminated specific phonological endings to align with European linguistic standards. This process effectively "recast" certain sounds into specific ethnic dialects or removed them from the standard lexicon:

Elimination of Glottal Stops: The glottal stop **[ʔ]**, prevalent in Chamic, Mon-Khmer, Munda, and Polynesian languages, was largely phased out. For example, the ancient term for water, ***[da?]***, was codified into the modern spellings ***đáp***, ***đák***, or ***đác***.

Loss of Liquid Consonant Endings: Final **[l]** and **[r]** endings were eliminated in standard Vietnamese. The Muong ***hal*** and Bahnar ***har*** (meaning "two") transitioned into the modern Vietnamese ***hai,*** reflecting Tay-Nung *hai* meaning the Moon.

Conclusion

The comparative analysis of fundamental vocabulary and anatomical terms presented here suggests that Vietnamese is not a monolithic entity but rather an **evolutionary merger** of diverse regional languages and dialects. The consistent contributions from Polynesian, Mon-Khmer, and Sinitic groups support the theory that Vietnamese serves as a linguistic crossroads, reflecting a complex history of migration, interaction, and cultural synthesis. ■

(The End)

Van Uu Nguyen

REFERENCES

4. P.J. Pigneaux & A J. L. Taberd (Editor) (1838) Dictionarium Anamitico-Latinum. Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học – Nhà Xuất Bản Văn Học tái bản (2004). Bản Điện Tử: The Vietnamese Nôm Preservation Foundation: http://nomfoundation.org/nom-tools/Taberd-Dictionary?uiLang=vn
5. Nguyễn Văn Khang (Editor), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hanh (2002) Từ Điển Mường-Việt (Mường-Việt Dictionary). Publisher: Văn Hóa Dân Tộc (Hà Nội)
6. Hoàng Văn Ma - Lục Văn Pảo – Hoàng Chí (1974) Từ điển Tày-Nùng-Việt (Tay-Nung Vietnamese dictionary) Publisher “Social Sciences” (Viện Ngôn Ngữ Học - Institute of Linguistics)
7. Henri Roux (1954) Quelques Minorités Ethniques du Nord – Indochine. France-Asie Revue Mensuelle de Culture et de Synthèse Franco-Asiatique. Tome X – Janvier-Février 1954 (92-93).

漢語方言發音字典 (Chinese Dialectal Pronunciation Dictionary): https://zh.voicedic.com/

8. Alexandre de Rhodes (1651) Dictionarium Annamiticum – Lusitanum – Latinum. Hiệu đính: Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Tái bản: Viện Khoa Học Xã Hội – HCM 1991.
9. David N. Keightley (1978) Sources of Shang history: The Oracle-Bone Inscriptions of Bronze Age China. University of California Press, 325pp
10. Alston, Isabella and Dixon, Kathryn (2014) Chinese Zodiac. TAJ Books International LLC (Texas, USA), 96pp
11. Needham, J. (with the collaboration of Wang Ling) (1959). *Science and civilisation in China: Vol. 3. Mathematics and the sciences of the heavens and the earth*. Cambridge University Press. 999pp
12. https://en.wikipedia.org/wiki/Chinese_calendar
13. Edouard Chavannes (1906) Le cycle Turc des douze animaux. Reprinted from: T'oung-pao, Series 2, v. 7 no. 1. 74pp
14. Trần Trọng Kim (1951) Việt Nam Sử Lược (History of Vietnam). Publisher: Tân Việt. Internet Archive: https://dn790002.ca.archive.org/0/items/VietNamSuLuoc-TranTrongKim-dv/vnsl-TTK-q2-10.pdf
15. Edwin G. Pulleyblank (1991) Lexicon of Reconstructed Pronunciation in Early Middle Chinese, Late Middle Chinese, and Early Mandarin. UBC Press (Vancouver). 497pp
16. Baxter, W. H., & Sagart, L. (2014). *Old Chinese: A New Reconstruction*. Oxford: Oxford University Press. 449pp
17. Mark Rosenfelder (Compiled by): Numbers from 1 to 10 in over 5000 languages: https://www.zompist.com/numbers.shtml
18. SEAlang Mon-Khmer Languages Project: http://sealang.net/monkhmer/dictionary/
19. Taylor, Keith Weller (1983). The Birth of Vietnam. University of California Press, 422pp
20. Từ Điển Hán Việt Trích Dẫn (Annotated Chinese Vietnamese Dictionary): http://www.vietnamtudien.org/hanviet/
21. Derk Bodde (1975) Festivals in Classical China – New Year and Other Annual Observances during the Han Dynasty 206 B.C. – A.D. 220. Princeton University Press. 223pp
22. Jeanne Cuisinier (1946) Les Mường – Géographie humaine et sociologie. Institut d'Ethnologie (Paris). 618pp

Van Uu Nguyen (2025) Vietnamese Personal Pronouns and their Noumenon. *Firmament* (Thế Hữu Văn Đàn), Volume 18, Issue 3, October 2025, Part I: pp 57-81; Part II: pp 154-181. https://vietnampoetry.wordpress.com/firmament/

Léonard Aurousseau (1923) La première conquête chinoise des pays annamites (IIIe siècle avant notre ère). Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient, Année 1923 **23** pp. 136-264: https://www.persee.fr/doc/befeo_0336-1519_1923_num_23_1_5933

23. Van Uu Nguyen (2026) Admixture and The Evolution of Vietnamese Classifiers. *Firmament* (Thế Hữu Văn Đàn), Volume 18, Issue 4, January 2026.
24. Judith Cameron (2012) Leonard Aurousseau's hypothesis revisited: the intersection between history and archaeology. IN: Tjoa-Bonatz, M. L, Reinecke, A. and Bonatz, D. (Eds.) Crossing borders: selected papers from the 13th International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists, volume 1. NUS Press, pp 221-229

Di Hoa Chủng Trúc

Phí Minh Tâm
Rev.7-9-2026

Nguyên tác:	***Hán bản:***
Di Hoa Chủng Trúc – *Nguyễn Triều**	**移花種竹-*阮朝***
Di hoa chủng trúc cận quan thân	移花種竹近觀身
Lộ nhập thương đài vị hữu trần	路入蒼苔未有塵
Hàn khuyển lệ nhân song hạ thệ	寒犬唳人窗下逝
Thành quân quy thạnh ảnh trì tân	成君歸盛影池津
**Triều đại nhà Nguyễn Việt Nam*	

Đây là một bài thất ngôn tứ tuyệt hoàn chỉnh, luật bằng, vần bằng, đúng niêm vận, và tiết tấu 2/2/3.

Giải nghĩa các từ khó:
di hoa: dời hoa, bứng hoa từ chỗ này sang chỗ khác để thưởng lãm.
chủng trúc: trồng trúc (tre), biểu tượng của bậc quân tử, sự kiên cường và thanh khiết.
di hoa chủng trúc: dời hoa, trồng trúc. Đây là những thú vui thanh tao của người xưa để tu tâm dưỡng tính.
cận quan thân: gần gũi để quan sát chính bản thân mình (tự tỉnh, hướng nội).
thương đài: rêu xanh. Hình ảnh tượng trưng cho sự tĩnh lặng, cũ kỹ hoặc nơi ít người qua lại.
vị hữu trần: chưa có bụi bặm (bụi trần). Ý chỉ sự thanh sạch, thoát tục.
hàn khuyển: con chó lạnh (trong đêm lạnh).
lệ nhân: tiếng sủa/hú gọi người (thường dùng chữ "lệ" cho tiếng chim kêu bi thương, ở đây tả tiếng sủa vang trong đêm vắng).
song hạ thệ: chạy lướt qua dưới cửa sổ.
thành quân quy thạnh: thường được hiểu là người về trong tư thế ung dung, khiến cả không gian (mặt nước, bờ ao) như bừng sáng theo.
trì tân: bến ao, bờ nước.

Dịch nghĩa và bình luận:
Di hoa chủng trúc cận quan thân *Dời hoa trồng trúc để được gần gũi mà quán chiếu thân mình,*
Hình ảnh "hoa" và "trúc" tượng trưng cho lối sống thanh cao, tao nhã. Việc chăm sóc hoa trúc không chỉ là thú vui mà là cách để để người ta sống gần gũi với thiên nhiên và qua đó soi xét nội tâm. tu dưỡng bản thân mình. Nó gợi lên hình ảnh một tâm hồn thư thái, tìm thấy sự an nhiên và bài học đạo lý thông qua việc chăm sóc cây cảnh.
Lộ nhập thương đài vị hữu trần *Lối vào đầy rêu xanh, chưa vướng chút bụi trần.* Câu này gợi tả một không gian biệt lập, tinh khiết, chưa bị sự xô bồ của thế gian làm ô nhiễm.
Hàn khuyển lệ nhân song hạ thệ *Con chó trong đêm lạnh sủa vang rồi chạy vụt qua dưới cửa sổ,*
Sự xuất hiện của âm thanh *(tiếng chó sủa)* và chuyển động *(chạy vụt qua)* phá tan và làm nổi bật cái khung cảnh tĩnh mịch. Đây là một nét chấm phá cực kỳ độc đáo, tạo nên cái "thần" cho bài thơ này. Thông thường, thơ cung đình chuộng những linh vật cao sang như long, lân, quy, phụng, nhưng ở đây tác giả lại đưa vào một hình ảnh rất đời thường, một tư duy nghệ thuật rất cởi mở của các vua triều Nguyễn. Đó là sự giao thoa giữa nghệ thuật bác học và đời sống thực tại, biến cung điện không chỉ là nơi quyền uy mà còn là một "khu vườn tâm hồn" gần gũi, sống động, làm bài thơ trở nên gần gũi và thực tế hơn.

Thành quân quy thạnh ảnh trì tân *Khiến bóng dáng người trở về thêm phần rạng rỡ in trên bến nước ao xưa.* Đón người trở về trong cảnh rực rỡ, bóng hình in xuống bờ nước, gợi lên sự viên mãn tự tại của một tâm hồn đã tìm thấy sự an nhiên sau những phút giây tĩnh lặng.

Dịch thơ:

Thể thất ngôn: Dời hoa trồng trúc xét soi thân,
Rêu biếc đường vào chẳng bụi trần.
Chó lạnh sủa vang ngoài cửa sổ,
Người về rạng rỡ bến ao xuân.

Dời hoa trồng trúc cạnh am mây,
Đường lót rêu xanh bụi chẳng bay.
Chó sủa bóng ai ngoài cửa sổ,
Về mang theo giỏ ánh chiều hây.

Dời hoa trồng trúc xét thân mình,
Lối cỏ rêu xanh sạch bụi vinh.
Chó lạnh sủa vang bên cửa sổ,
Bờ ao rực rỡ bóng người in.

Thể lục bát: Dời hoa trồng trúc quanh nhà,
Xét soi tâm tánh mới là thanh bai.
Lối rêu sạch bụi trần ai,
Chó lạnh sủa bóng gió bay qua mành.
Người về rạng rỡ hồ xanh,
Bến ao nước biếc vẽ thành tranh thơ.

Thể song thất lục bát: Soi tâm tánh chăm hoa dưỡng trúc,
Lối rêu xanh sạch bụi trần ai.
Bên song chó lạnh sủa dài,
Người về rạng rỡ ao đầy bóng đêm.

Translation:

The Zen like poem emphasize the "unpolluted" nature of a life dedicated to simple pleasures of planting flowers and bamboo.

Di Hoa Chủng Trúc 移花種竹 Moving Flowers To Plant Bamboos

Di hoa chủng trúc cận quan than 移花種竹近觀身: *Moving flowers, planting bamboo, observing oneself closely,* This suggests that gardening is a form of self-reflection and cultivation of character.

Lộ nhập thương đài vị hữu trần 路入蒼苔未有塵: The path is covered in green moss, untouched by the dust of the mundane world. It signifies a place of purity and seclusion.

Hàn khuyển lệ nhân song hạ thệ 寒犬唳人窗下逝: *A cold dog barks at people and passes beneath the window.* This adds a layer of quiet, rural life.

Thành quân quy thạnh ảnh trì tân 成君歸盛影池津: *You return in glory, your shadow reflecting in the pond's.* This line often refers to a successful return to one's roots or a peaceful retirement after a career.

Nguồn gốc bài thơ:

Bài thơ -mang phong cách thiền vị thanh tao thoát tục- là một trong khoảng 1500 bài thơ đặc sắc được tuyển chọn từ tác phẩm của các vua nhà Nguyễn trong hệ thống thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế. Xuất phát từ đặc trưng của hệ thống thơ văn trên kiến trúc cung đình, bài thơ có 2 đặc điểm khác biệt với hầu hết các bài thơ khác:

1. không tựa đề
2. không tên tác giả.

Bản thân bài thơ **không có tựa đề** riêng biệt vì:

4. **Tính chất trang trí**: Các bài thơ được tuyển chọn từ các tập thơ của các vua triều Nguyễn (như *Ngự chế thi*) để chạm khắc lên các ô hộc theo lối "nhất thi nhất họa" (một bài thơ, một bức tranh) .
5. **Định danh theo vị trí**: Trong các tài liệu nghiên cứu của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, người ta thường gọi tên bài thơ bằng cách dẫn câu đầu tiên hoặc định danh theo vị trí ô hộc cụ thể trên công trình (ví dụ: bài số xxx, liên ba phía Đông, điện Thái Hòa).
6. **Chủ đề chung**: Nếu phải xếp vào một nhóm, bài thơ này thuộc chủ đề "Nhàn đàm/Thanh ngã" – ca ngợi lối sống thanh cao, ẩn dật và sự tĩnh lặng của tâm hồn giữa cảnh sắc thiên nhiên.

Bài thơ **không có đặc điểm tác giả:** trong hệ thống di sản Huế, các bài thơ này thường được coi là "tác phẩm của hoàng đế" nói chung vì:

1. **Sự chuẩn y tối cao:** Ngay cả khi có sự tham gia soạn thảo của các đại thần trong Nội các, mỗi chữ khắc lên cung điện đều phải được đích thân nhà vua xem xét và phê duyệt.
2. **Tính biểu tượng:** Tác giả không chỉ là một cá nhân mà là đại diện cho **vẻ đẹp trí tuệ và đạo đức** của một triều đại. Việc nhà vua viết về những điều bình dị như trồng trúc, rêu phong hay tiếng chó sủa chính là để khẳng định thái độ sống hòa hợp với thiên nhiên và sự tự tại trong tâm hồn.

Các vị vua nhà Nguyễn vốn là những **tâm hồn thi sĩ**, họ trực tiếp sáng tác hoặc chuẩn y các bài thơ tuyển chọn để chạm khắc lên các cung điện, lăng tẩm **Cố đô Huế**.

Bài Di Hoa Chủng Trúc được trưng bày tại **Điện Long An** (nay là Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế).

- **Vị trí**: Bài thơ được khảm xà cừ trên các dải liên ba (phần gỗ ngăn cách giữa các hàng cột và mái) của Điện Long An. Đây là ngôi điện được xây dựng năm 1845 dưới thời vua Hiến Tổ (niên hiệu Thiệu Trị).

- **Chủ đề**: Bài thơ thuộc chủ đề "*Nhàn đàm/Thanh ngã*". Nội dung miêu tả cảnh sắc thanh tĩnh của cung đình với hoa, trúc, rêu xanh và hình ảnh con vật (chó lạnh), qua đó thể hiện tâm thế tự tại, xa rời bụi trần của nhà vua.

- **Tập thơ**: Bài thơ thuộc tập *Ngự chế thi* của vua **Thiệu Trị** (Hiến Tổ Chương Hoàng đế). Vua Thiệu Trị là vị hoàng đế nổi tiếng với việc để lại hàng nghìn bài thơ ngự chế được chạm khắc trực tiếp trên các công trình kiến trúc tại cố đô Huế, tạo nên một "bảo tàng thơ" độc đáo.

Hệ thống hình chạm khắc tại Điện Long An kết hợp cùng tập *Ngự chế thi* của vua **Thiệu Trị** tạo nên một "bảo tàng thơ" vô giá, được công nhận là Di sản Tư liệu thế giới thuộc chương trình Ký ức Thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.



Dưới đây là các đặc trưng nổi bật của nghệ thuật này:

- Hình thức "*Nhất thi nhất họa*": Đây là phong cách trang trí đặc trưng với một ô thơ đi kèm một ô hình vẽ hoặc chạm khắc. Tại **Điện Long An**, các bài thơ được khảm xà cừ, chạm nổi thếp vàng hoặc chạm trực tiếp lên các dải liên ba, đố bản bằng gỗ lim.

Hình chạm khắc trong Điện Long An, tập Ngự chế thi của vua Thiệu Trị
Bài hồi văn: ***Vũ Trung Sơn Thủy*** 雨中山水

- Chất liệu và kỹ thuật: Các nghệ nhân sử dụng kỹ thuật chạm trổ tinh xảo, kết hợp khảm cẩn các loại vật liệu quý như ngà voi, xương, xà cừ và gỗ quý. Hình ảnh chạm khắc thường là các đề tài truyền thống như "*bát bửu*", "*tứ thời*" (mai, lan, cúc, trúc), hoa lá uốn lượn và các đồ án hình kỹ hà.

- Tập thơ Ngự chế: Vua Thiệu Trị có nhiều tập thơ được khắc lên kiến trúc, tiêu biểu là tập ***Thần Kinh Nhị Thập Cảnh*** (ca ngợi 20 cảnh đẹp đất Thần kinh) và các bài thơ trong bộ "Ngự đề đồ hội". Bài thơ ***Di Hoa Chủng Trúc*** nằm trong số hàng trăm bài thơ ngự chế được tuyển chọn để trang trí, biến ngôi điện thành một tác phẩm nghệ thuật tổng hòa giữa kiến trúc, hội họa và văn chương.Giá trị nghệ thuật: Điện Long An được đánh giá là công trình có nghệ thuật chạm khắc gỗ đẹp nhất và còn lại gần như nguyên vẹn trong quần thể di tích cố đô Huế. Mỗi tấm bản gỗ không chỉ là vật liệu xây dựng mà còn là một bức tranh, một trang sách ghi lại tâm hồn của vị vua thi sĩ.

Bài hồi văn ***Phúc Viên Văn Hội Lương Dạ Mạn Ngâm***
福園文會良夜漫吟



Trong điện còn có hai bài thơ ***Vũ Trung Sơn Thủy*** 雨中山水 (Cảnh sông núi trong mưa) và ***Phúc Viên Văn Hội Lương Dạ Mạn Ngâm*** 福園文會良夜漫吟 (Buổi gặp gỡ văn học ở Phước Viên - Một đêm ngâm thơ an lành) rất đặc biệt được làm theo kiểu "hồi văn liên hoàn" gồm 56 chữ Hán đủ cho

một bài thơ luật thất ngôn bát cú. Theo ghi chú của tác giả, từ các vần chính có thể biến hóa thành các bài thơ thất ngôn hoặc ngũ ngôn, tổng cộng có 64 cách đọc.

Tuy nhiên, người ta khám phá ra rằng thơ có thể đọc xuôi, đọc ngược, đối chiều, xuyên tâm, nhảy chữ và nhiều cách khác…làm thành 64 bài thơ thất ngôn bát chú khác nhau. Mỗi bài thơ thất ngôn lại có thể làm thành một bài thơ ngũ ngôn, mỗi bài thơ bát cú có thể làm thành 2 bài thơ tứ tuyệt, và với nhiều cách đọc khác, 56 chữ có thể viết thành hàng trăm bài thơ khác nhau. Cho đến nay việc giải mã riêng hai tác phẩm này của vị vua thi sĩ Thiệu Trị vẫn còn chưa tìm ra hết các đáp án. ■



***Phi Minh Tâm**-6-7-2026*

Tham chiếu:

Điện Long An, một tuyệt phẩm kiến trúc Việt thời Nguyễn - ASEAN News

Hai bài thơ có hàng trăm cách đọc của vua Thiệu Trị - Tạp chí Đáng Nhớ

Tuổi Già Tang Thương

Nguyễn-Lê-Hiếu

Trải qua môt cuộc bể-dâu



Hầu như ở nước ta, ai cũng biết mấy câu mở đầu Kiều này; và đa-số biết cái tích bể-dâu rút từ câu chuyện *Thương hải tang điền*, do tiên-nữ Ma-cô nói là từng chứng-kiến mấy lần bể xanh biến thành ruộng dâu, sự việc kể trong truyện Thần-tiên do Cát-Hồng trước tác.

Ma-Cô tiên-nữ, hình internet

Những thay-đổi đảo-lộn đời đó, nôm-na gọi là bể-dâu, sính trung-ngữ dùng tang-thương, nói tắt của nhóm từ "Thương hải tang điền". Ma-Cô tiên-nữ tương-truyền là con gái Ma-Thu tướng-công; ông quá nghiệt-ngã, con gái bỏ nhà ra đi, gặp sư-phụ, học đạo rồi tu tiên. Lại có thuyết tiên là tiên-nữ duy-nhất trong nhóm bát-tiên, thường được họa như một người nữ xinh đẹp lụa-là, nâng đĩa đào tiên, biểu-hiệu phúc và thọ. Tác-giả cuốn truyện Thần-tiên là Cát-Hồng sống thời hậu Tam-quốc; ông thích phép luyện đan, nên xin được phục-vụ ở Giao-chỉ, vùng núi La-phù (hồi đó thuộc về Quảng-đông) nơi phép luyện-đan nổi tiếng. Cát-Hồng viết nhiều sách thuốc và truyện thần tiên.
(Giao-chỉ cũng có chuyện tiên Ma-Cô khác: Ma-Cô tiên-nữ dòng-dõi Hồng-bàng nên biến thành Gà-trắng phá việc xây-dựng Loa-thành của nhà Âu-lạc, cho đến khi bị thần Rùa-vàng triệt. Nay ở Bắc-ninh còn có Lăng Bạch-kê Ma-Cô tiên. (Ma ở đây không phải là họ; mà là mẹ, mạ).



Lăng Bạch-kê Ma-Cô tiên, Bắc-ninh
hình internet

Nguồn-gốc kể là cao sang.

Vào đầu thế-kỷ trước, khi ngoại-nhân lũng-đoạn xã-hội, thì có một nghề, vốn rất cổ-xưa, được quản-trị theo đổi-mới, nói nhẹ-nhàng là *nghiệp Chị-em-ta*. Làm nghề này xưa thì kín-đáo; vậy mà nhà nghiên-cứu Lại-Nguyên-Ân kể là ở Sài-gòn, năm 1930, báo xưa ghi *hôm 26 Mai mới rồi, có đến 150 cô nhà thổ với 20 ả tàu kê rủ nhau đi biểu-tình. Họ rủ nhau đem trả giấy phép làm đĩ lại cho sở Đốc lý lấy cớ rằng thuế cao quá, làm không đủ tiền mà nộp, xin từ chức hết thảy. Họ lại thanh ngôn rằng sẽ làm reo, không tiếp khách nữa, kỳ cho đến khi nào chánh phủ hạ thuế xuống.* Đây có thể là tổ-chức nghề-nghiệp

lao-động sớm ở nước ta; lại còn tranh-đấu, biểu-tình, đình-công; cũng có người quản-trị, che-chở, bảo-vệ và ...thu thuế nghề-nghiệp; gã này cũng gọi "ma-cô". Cùng từ ma-cô, gốc Trung là tiên-nữ, gốc Pháp là "cai-điếm". Kipling nói "đông là đông, tây là tây" khác-biệt khó gặp nhau hòa-hiệp là vậy.

Nghĩ lại cho kỹ thì ta dụng từ tang-thương một cách hơi quá-đáng: Tang-thương chính nghĩa là đổi-thay nhưng nhiều khi ta gắn cho nó cái hàm-ý đi-xuống; nhà triệu-phú làm-ăn thua-thiệt mất sự-nghiệp là cảnh tang-thương; còn người nghèo túng trúng xổ-số trở nên giàu-có phát-tài mấy ai gọi là tang-thương. Ta dụng từ-kép Tang-thương với cái ý đổi-thay xuống-dốc. Trên đường hoạn-lộ, bị hạ-tầng công-tác; trong thương-trường, vốn lời mất-mát: đó là cảnh tang-thương nghề-nghiệp, trong canh bạc lớn ở đời, khởi-điểm càng cao thì tang-thương càng đậm càng đau. ta coi tang-thương không hoàn-toàn giống bể-dâu. Mà thực ra thì bể-dâu là đổi-thay rúng-động trong thiên-nhiên: ruộng thành biển, biển thành ruộng, cái ý chính là thay-đổi hai chiều vô-tính không bên-trọng-bên-khinh. Trong bài tiểu-luận hôm nay, ta hãy giữ cho từ-kép tang-thương cái nghĩa nguyên-thủy là đổi thay hai chiều, vô-tính, mà người vô-tư nhận ra được mà không lý đến cái tình-cảm vui buồn.



Cái già xồng xộc nó thì theo sau: Cuộc tang-thương lão-hóa

Có cảnh tang-thương người sống lâu khó tránh được là tuổi già, con người thường chịu thua-thiệt! Người vắn số không nói làm chi; còn những ai có quỹ thời-gian dài thì càng thấm-thía cảnh mắt yếu, răng long, lưng còng, chân mỏi! Nhiều ông phàn-nàn mới năm sáu bó mà đã thấy mỏi gối chồn chân, đi tìm hỏi nhau thuốc hồi-xuân. Nhiều bà than-thở mới đấy mà cái già nó đã xồng-xộc đến sau lưng, xầm-xì mách nhau những mẹo cải-lão. Nhà khoa-học lạnh-lùng phán rằng hiện-tượng lão-hóa đến sớm hơn là chúng ta tưởng; nó sớm xuất-hiện từ tuổi độ tuổi mới ngoài hai-mươi dưới ba-mươi; ra ngoài ba-mươi, xương cốt kém cứng-cáp, da-dẻ bớt mềm-dẻo, cơ-bắp bắt đầu co teo; tuổi bốn-mươi, cơ-thể xuống dốc mau hơn...đó mới chỉ là suy-giảm về thể-xác. Thoái-hóa về mặt trí-tuệ cũng nổi-bật với thời-gian, nói đấy rồi quên ngay, tính đi vào nhà trong mà vào rồi không còn nhớ mình định vào để làm gì; thậm-chí kiếng đeo trên mắt mà cứ dọc ngang xục-xạo trong nhà đi tìm kiếng.

Tệ hơn là hỏi bạn-bè họ-hàng người là ai, tên gì. Trong khi trông chờ sự giúp-đỡ thể-chất và hướng-dẫn thì người cao-niên lú-lấp lại tạo hiểu-nhầm, gây nghi-kỵ, dẫn đến giận-hờn tủi-nhục hay... là bạo-lực từ nhiều phía. Tang-thương hơn nữa là các triệu-chứng xuất-hiện từ-từ như tằm ăn dâu, ta thường ít để ý cho đến một ngày đẹp trời, con cháu mới chợt nhận thấy hơi trễ—và chép miệng than rằng—ông bà già giờ lại đâm "dở chứng". Lúc đầu con cháu cố-gắng chiều-chuộng, tìm cách sửa-sai, riết rồi cũng chịu, *bỏ qua... rồi...bỏ quên* luôn, nhẹ thì coi lão nhân như không có, nặng thì thấy đó là món nợ lù-lù giữa nhà: thiếu sức-lực thể-chất, mất trí-tuệ hàng-ngày, nay nhu-cầu tình-cảm và tâm-linh cũng bay xa...Tang-thương đổi-thay là thế!

Cần chi, ta chẳng cần chi...chỉ cần tự-lực tự-quản

Quen làm chủ cho chính mình, nay thành con ngươi bị bỏ-qua-bỏ-quên. Mấy bác-sỹ chuyên về lão-học, giải-thích rằng người già muốn—và cần—được tự-lực tự-quản. *Tự-lực* là tự mình, dùng sức-lực của

mình mà sinh-hoạt, dựa vào sức-khỏe thể-xác. *Tự-quản* là dựa vào tinh-thần trí-tuệ mà quyết-định mọi sinh-hoạt của mình và cho mình. Còn cảnh người chung-quanh bỏ qua bỏ quên mình là vấn-đề tình-cảm. Cái tang-thương thay-đổi của tuổi già có ba mặt yếu đó: thiếu năng-lực tự-lực, thiếu năng-lực trí-tuệ, thiếu tình thương. Người già ngồi nghĩ đến cái kiềng ba chân hay là ba cái cột-trụ mình nương-tựa vào lúc cuối đời.



TỰ - LỰC (Thể-xác)	**TỰ - QUẢN (Trí-tuệ)**	**TÌNH-CẢM TÂM-LINH**
c- Sinh-hoạt tự-nguyện, vui-thú tiêu-khiển	c- Biết hiểu sự-việc qua các câu hỏi: ai? Cái gì? ở đâu? tại sao? lúc nào? thế nào?	BẢN THÂN KIẾP PHÙ – DU
b- Sinh-hoạt thông-thường/ trách-nhiệm trong nhà, gia-đình cần chu-toàn	b- Biết tổng-quát các sự-việc quanh mình, trong nhà, ngoài xóm/quốc-gia/thế-giới	TÂM-LINH
a- Sinh-hoạt/động-tác căn-bản tối-thiểu cho mình (di-chuyển/vệ-sinh/tự-túc)	a- Biết khi nào phải thực-hiện các công-tác căn-bản tránh không có "tai-nạn"	TÌNH-CẢM
Bực thềm	**MẤT TỰ-CHỦ - BỎ QUA**	**BỎ QUÊN**

*Ba cột tựa của người già (*đọc ngược từ dưới lên trên*)*

Mỗi cột đó, cao thấp tùy theo từng người, từng hoàn-cảnh; nhưng nói chung, mỗi cột có ba phần. Về cột sức khỏe thể-xác, ba phần đó là:

a- Phần căn-bản, thấp nhất là *động-tác căn-bản tối-thiểu*, liên-quan tới những sinh-hoạt cá-nhân thường ngay như ăn-uống, vệ-sinh cá-nhân, nhu-cầu tiêu-hóa, di-chuyển trong nhà hay trong phòng, trèo lên giường bước xuống đất;

b- Phần trung-cấp, chu-toàn vài *công-tác (hay trách-nhiệm)* trong gia-đình như mở, đóng, khóa cửa; cho chó mèo ăn; hay mở đèn lúc chiều tối trong khi chờ con cái đi làm về;

c- Phần cao-cấp là nhận một số công-tác đó, không như là bổn-phận miễn-cưỡng phải thực-hiện, mà là cảm-nhận như một *tiêu-khiển vui-thú* : thả thức ăn vào bồn nuôi cá, tưới cây, hái hoa cắm lọ trang-trí trong phòng khách hay bày giữa bàn.

Về cột trí-tuệ,cũng có ba cấp tương-đương:

a- Phần căn-bản, *biết đến lúc phải chu-toàn sinh-hoạt tối-thiểu* nói đến ở trên, trước khi chúng thành "tai-nạn" trong gia-đình, ngoài xã-hội; và hiểu các sinh-hoạt đều-đặn và thông-thường trong nhà.

b- Cao hơn là *biết lấy quyết-định hợp-lý khi có tình-trạng không thông-thường* xảy ra, như trời chợt mưa phải ra đóng cửa; có khách lạ gõ cửa ra hỏi tên và có việc gì; hay là hiểu những việc lớn tuy không liên-hệ trực-tiếp như nghe truyền-hình biết là đang có chiến-tranh, hay đang có tai-biến cực lớn ở đâu đó gần xa.

c- Cao-cấp là vẫn giữ được sinh-hoạt trí-tuệ, còn thú-vị tò-mò muốn tìm hiểu thêm về các sự-việc đang xảy ra, qua các câu hỏi thuộc loại: *cái gì? ai? ở đâu? tại-sao? lúc nào, thế nào?*

TỰ - QUẢN (Tri-tuệ)
c- Biết hiểu sự-việc qua các câu hỏi: ai? Cái gì? ở đâu? tại sao? lúc nào? thế nào?
b- Biết tổng-quát các sự-việc quanh mình, trong nhà, ngoài xóm/quốc-gia/thế-giới
a- Biết khi nào phải thực-hiện các công-tác căn-bản tránh không có "tai-nạn"

Xét chung hai cột đó, và tùy theo cấp-bậc của mỗi cột, ta có thể ước-lượng khả-năng tự-chủ của lão-nhân. Kém là khi lão-nhân ở bậc thềm dưới mức tối-thiểu trong cả hai cột: người này cần sự chăm-sóc theo-rõi gần như toàn thời-gian. Ngược lại, nếu ở cấp cao cả hai cột, trường-hợp lý-tưởng: lão-nhân này có thể—và có quyền—*sống tự-do, tự-quản.*

Cột tâm-linh tình-cảm

Cột nhu-cầu tâm-linh tình-cảm cũng có ba cấp nhưng phân-loại hơi khác-biệt.

a- Ở tầng dưới là *tình-cảm trong khung-cảnh quen-thuộc* quanh mình, gần nhất là gia-đình con-cái. Người già bám-víu vào hình-ảnh xa-xưa có con cháu tựa lũ gà-con lúc-nhúc dưới hai cánh gà-mẹ rộng mở thương-yêu che-chở; họ quên rằng con chim—hay cả con gà nữa—cũng có lúc phải rời bỏ tổ-ấm ra đi; mặc-cảm bị bỏ qua rồi bỏ quên gây ngộ-nhận mất-mát: lo đánh mất tình-thương, tưởng ân-nghĩa có phần bạc-bẽo, nghĩ giá-trị của mình xuống dốc. Người già bừng con mắt dậy thấy mình như tay không, nghiệp tò-vò nuôi nhện!

b- Ngoài xã-hội, về hưu nên xa-lánh nghề-nghiệp và đồng-nghiệp; nhóm bạn cũ cũng cảnh già-nua, lượng ngày mỗi giảm, người còn thì cũng yếu-kém như mình, đi lại hạn-chế; rượu tiền có đó mà chẳng muốn mua, thơ sẵn ý mà không buồn viết, đàn gác trên tường, giường treo lủng-lẳng chẳng buồn hạ xuống...*Cảm-tưởng bị cô-lập và cô-thế*—dù là có thật hay tưởng-tượng—khiến người già dễ mang mặc cảm và tâm-trạng cây sậy khô-khan, *vô-dụng, thừa-thãi* trong khi thời-gian kéo dài lê-thê, công-việc ít, tình-cảm mong-manh.

c- Nhớ lõm-bõm chuyện ngày xưa, mang ra đọ với cảnh ngày nay; cây cậy dở chứng suy-tư, có cái nhìn phần nào lệch-lạc mang tính yếm-thế, *đưa tâm-linh hòa vào tình-cảm.* Họ lo-âu về đời sống sau kiếp hiện-tại; họ làm việc thánh, việc thiện, đi nhà thờ, lên chùa (nếu đủ điều-kiện dựa vào hai cột trụ nói ở trên). Đó là lo phần tâm-linh đường dài đường xa, mong về nơi đất hứa, miền cực-lạc, hay lo cho kiếp sau.

Cây sậy suy-tư



BẢN THÂN
KIẾP PHÙ – DU

TÂM-LINH

TÌNH-CẢM

Lại có phần tâm-linh đường gần là đoạn cuối đời mình. Phù-du là-là trên mặt nước, gặp chuồn-chuồn đang bay-bổng; chơi chung tới cuối chiều; chuồn-chuồn hẹn ngày mai gặp lại. Phù-du nghe tự hỏi *ngày mai là cái gì nhỉ.* Xẩm tối đó, sau khi chia tay cùng chuồn-chuồn, phù-dù gặp phù-du bạn-lòng, cùng nhau múa trọn bài vũ-tuyệt-diệu-trong-đời rồi thả ra cả triệu trứng li-ti; nhiệm-vụ sinh-tồn và bảo-tồn dòng-giống hoàn-tất, đôi phù-du tan-rã trong thiên-nhiên: chúng đã sống trọn-vẹn kiếp phù-du. Hôm sau, chuồn-chuồn ra ao, không thấy phù-du; hỏi ếch, nắm được phần nào lẽ sinh-tử tồn-vong; bèn vui chơi với ếch cho tới cuối mùa thì ếch lại dặn hẹn mùa này sang năm sẽ gặp lại; chuồn-chuồn tự hỏi *sang năm là gì nhỉ?* Và cũng như phù-du, chuồn-chuồn đi hết đời mình rồi tan-rã. Người già đã gần chu-toàn kiếp sống của mình, những ngày tháng còn lại, con người có được phép tự-nhiên tan-rã, thân đất-xét hoàn về đất hay không?

(Xét về tình người, xã-hội có nên duy-trì án tử-hình hay không?) Xét trong gia-đình, con cháu có nên chiều ý ông bà vào lúc xế-chiều hay không? Dùng tiêu-chuẩn nào mà chiều hay không chiều? Mà tiêu-chuẩn nào bảo cho biết là chiều đến đâu thì là đủ? Người già có còn ước-vọng cuối đời nào chăng? Ai tri-âm tri-kỷ lúc cuối đường?

Mỗi người một vẻ

Có lần tôi gặp một người đồng-hương tỵ-nạn hỏi ý-kiến về săn-sóc mẹ già. Hai vợ-chồng đón được mẹ sang đoàn-tụ; lo-lắng gọi là chu-đáo. Sáng lo bữa điểm-tâm và bữa trưa trước khi vợ-chồng đi làm; chiều về lo bữa tối cơm gạo trắng canh ngọt, món sào món kho không thiếu; thức ăn tráng-miệng hoa-quả đầy-đủ trong tủ lạnh; giải-trí có ti-vi, không hiểu tiếng anh thì xem video Thúy-nga. Tiêu-chuẩn khá đầy-đủ; mà bà cụ cả ngày thở dài, kêu ăn không ngon, bánh mì bơ phó-mát không hợp-khẩu, miệng lúc nào cũng lạt-lạt như thiếu trầu, đi ra đi vào nhìn trái trông phải chỉ rặt mấy ông mỹ bà mễ ngôn-ngữ nghèo-nàn mà lại kiệm lời, chỉ lặp-đi-lặp-lại mấy câu *hé-lô* và *heo-nái.* Mắt không nhìn thấy đồng-hương, tai chẳng thấy các thanh sắc-huyền-hỏi-ngã-nặng...nơi này quá hoang-vu! Đưa mẹ đi khám bác-sỹ, qua lời thông-dịch của con dâu, bác-sỹ chẩn-đoán bà già trầm-cảm, cho thuốc điều-trị. Không khấm-khá, bà cụ buồn vẫn buồn. Rồi tham-vấn bác-sỹ thần-kinh tâm-lý, kết-quả không khá hơn. Sau chuyển qua bác-sỹ tâm-lý gia-đình. Nghe hết câu chuyện, bác-sỹ tâm-lý gia-đình phán: nan-đề không phải là bà cụ mà chính hai vợ-chồng mới cần được săn-sóc.



Khi mình đã làm tất cả các điều cần làm mà bà cụ vẫn còn phàn-nàn thì mình hết

trách-nhiệm; lỗi này nơi bà già, mình phải biết buông ra, để bả tự giải-quyết vấn-đề của bả. Tôi nghĩ khác-biệt văn-hóa khiến các bác-sỹ chỉ xét-nhìn hai cột tự-túc tự-quản mà chưa để ý đầy-đủ đến cột tâm-linh tình-cảm của bà già.

Bữa qua, đọc trên mạng, thấy có người viết ngậm-ngùi:

Thôi thôi, tôi đã già rồi
Không mần chi được, chỉ ngồi chờ ăn.

Thôi thì trệu trạo ăn qua loa, uống lai rai để chờ ngày về với đất cũng đặng rồi. Âu thì:

Quãng đời còn lại vô thường
Phôi pha vàng đá cuối đường có nhau.

Không chắc là luôn-luôn phải như thế; NẾU chúng ta chú ý để tâm xét thêm nhu-cầu tình-cảm và tâm-lý của lớp người già. ■

Nguyễn-Lê-Hiếu -31-5-2026
Sửa lại tháng 8 năm 2026



ĐI THĂM CỐ ĐÔ HOA LƯ

Truyện của NGUYỄN GIỤ HÙNG

Chương II
CỐ ĐÔ HOA LƯ

Phần 5
TRUYỀN THUYẾT và GIAI THOẠI



PHẦN NGHE (AUDIO)
(Bấm vào LINK)

https://drive.google.com/file/d/1e4HeMSurv8Z3j7VLHTF6TvhoD4KpkASS/view?usp=sharing

Câu chuyện của chúng tôi cứ lan man hết chuyện này sang chuyện khác, nhưng dần dần vô tình lại đưa đẩy những câu chuyện ấy xoay quanh về đề tài lịch sử.

Nhân cơ hội này, cụ Từ kể cho chúng tôi nghe vài ***truyền thuyết về ngài Đinh Bộ Lĩnh*** trong thời niên thiếu khi ngài về sống ở quê mẹ, tức huyện Gia Viễn bây giờ. Huyện Gia Viễn nằm sát cạnh huyện Hoa Lư, rất gần cố đô Hoa Lư.

Cụ nhắc lại đôi dòng lịch sử, khi cha ngài là Thứ sử Đinh Công Trứ mất, Bộ Lĩnh còn nhỏ, theo mẹ về ở cạnh đền thần Núi trong động Hoa Lư. Đứng về truyền thuyết thời niên thiếu của ngài, phải kể đến những giai thoại mang tính chất dân gian như sau:

- Giai thoại thứ nhất. Cụ kể:

Vì nhà nghèo nên Đinh Bộ Lĩnh phải chăn trâu cho người chú. Khi đi chăn trâu ngoài đồng ruộng, Bộ Lĩnh thường được trẻ chăn trâu tôn lên làm thủ lãnh và hay bầy trò chơi vua tôi. Bộ Lĩnh bắt chúng khoanh tay làm kiệu cưỡi, lấy hoa lau làm cờ đi phía trước, hai bên có tả hữu tướng quân, và theo sau là quân lính theo nghi lễ triều đình. Một hôm Bộ Lĩnh tự ý giết trâu của chú đem khao bọn trẻ. Còn lại cái đuôi trâu, Bô Lĩnh đút chặt vào lỗ đất nẻ, rồi giả vờ hớt hải chạy về nhà chú báo tin trâu đã chui xuống lỗ nẻ mất rồi. Chú theo Bộ Lĩnh chạy ra đồng, thấy cái đuôi trâu còn ở trên mặt đất, dùng hết sức kéo lên. Đuôi bật ra, ông chú ngã bổ chổng, cả lũ chăn trâu phá lên cười. Ông chú biết bị lừa nên đuổi theo Bộ Lĩnh để đánh. Bộ Lĩnh chạy ra bờ sông nhẩy ùm xuống nước. Bỗng con rồng vàng hiện ra cõng Bộ Lĩnh qua sông. Ông chú sợ quá vội quỳ xuống, phủ phục lậy Bộ Lĩnh. Sông *Hoàng Long* là con sông gắn tên liền với truyền thuyết này.

Thấy chúng tôi thích thú nghe cụ kể. Thư cười phá lên khi nghe cụ kể tới đoạn ông chú bị ngã bổ chổng. Cao hứng, cụ kể thêm một giai thoại về ngài Đinh Bộ Lĩnh cho chúng tôi nghe:

- Giai thoại thứ hai được cụ kể Từ rằng:

Cứ theo liệt truyện của ông *Phan Kế Bính* về ngài Đinh Bộ Lĩnh, tục truyền ở động Hoa Lư xưa có con rái cá cực to, vợ ông Đinh Công Trứ, tức mẹ Bộ Lĩnh, một hôm tắm ở dưới suối bị con rái cá hiếp, về nhà có mang. Khi con rái cá bị người ta ăn thịt, quẳng xương đi, bà nhặt xương đó gác lên gác bếp.

Về sau, chồng bà là Đinh Công Trứ mất, bà sinh ra Đinh Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh lớn lên, thông minh nhanh nhẹn và có tài lội nước. Vì nhà nghèo nên ông phải ở với chú. Một hôm có một thầy địa lý người Tầu đi ngang qua vùng ấy, thấy dưới dòng sông có chỗ luồng nước xoáy mạnh. Ngờ ở đấy có huyệt đế vương nên thầy Tầu mới gọi đám trẻ chăn trâu nhờ lặn xuống xem.

Bộ Lĩnh vốn bơi lặn giỏi nên nhận lời. Khi lặn xuống thì thấy có con ngựa bằng đá đứng ở dưới đáy sông, Bộ Lĩnh trồi lên bảo cho thầy Tầu biết. Ông ta đưa cho nắm cỏ để Bộ Lĩnh lặn xuống cho ngựa ăn. Khi dứ nắm cỏ thì ngựa há miệng ra đớp ngay. Bộ Lĩnh kể lại cho thầy Tầu nghe. Ông ta thưởng tiền cho Bộ Lĩnh rồi bỏ đi.

Bộ Lĩnh là người thông minh, biết ngay chỗ đó là đại huyệt. Ngài về kể chuyện đó cho mẹ xem mả ở đâu để táng vào nơi đó. Bà mẹ trèo lên gác bếp lấy bộ xương con rái cá đưa cho Bộ Lĩnh. Ngài bọc nắm xương ấy vào nắm cỏ, lại lặn xuống sông dứ cho ngựa ăn, ngựa đớp nắm cỏ và nuốt vào bụng.

Từ ngày đó ngài trở nên bạo tợn và can trường, hay làm thủ lãnh đám trẻ làng mình sang đánh nhau với trẻ làng khác. Khi lớn lên, hào kiệt trong vùng về theo, dựng nên nghiệp lớn. Thầy địa lý Tầu trở lại mang theo mả tổ của mình mong được táng vào chỗ đại huyệt đó, nhưng khi sang đến nơi thì thấy ngài đã nổi lên hùng dũng, biết ngài đã được huyệt ấy. Để phá ngài, thầy Tầu vào thưa với ngài rằng ngựa phải có kiếm mới tung hoành bốn bể. Ngài nghe theo, cho treo một thanh kiếm vào cổ ngựa. Không ngờ, kiếm có sát khí. Có kiếm tuy được lừng lẫy nhưng không được lâu dài. Cũng có bản của tác giả khác lại được kể rằng kiếm được treo vào tai ngựa, nước xoáy mạnh khiến kiếm cứa đứt cổ ngựa mà sinh biến đến mất ngôi vào tay họ khác.

Cụ ngưng nói, uống ngụm nước trà rồi nói tiếp:

- Truyền thuyết về các vị vua tiếng tăm lừng lẫy hay những bậc thánh nhân ở nước ta thì nhiều lắm. Như ngài Lê Hoàn tức vua *Lê Đại Hành* mà chúng ta vừa đi thăm đền ngài. Mẹ ngài nằm mơ thấy hoa sen mà mang thai, sinh ra ngài. Khi ngài mới sinh ra, mẹ đi làm đồng, đặt ngài nằm trong khóm trúc thì được hổ ủ.

Cụ Từ nhìn chúng tôi, thấy chúng tôi vẫn lắng nghe, cụ nói tiếp:

Còn về ngài *Lý Thái Tổ,* người mở đầu cho nhà Lý*,* thì *tục truyền* rằng, cha ngài nghèo khó phải làm ruộng thuê ở chùa Tiêu Sơn, phải lòng một tiểu nữ trong chùa, rồi có mang. Nhà chùa thấy thế đuổi

cả hai đi. Hai vợ chồng đi đến rừng Báng, mỏi mệt ngồi nghỉ trong bóng mát. Người chồng tìm giếng lấy nước cho vợ uống. Chẳng may sẩy chân, người chồng ngã xuống giếng chết. Người vợ chờ lâu, đi đến giếng tìm chồng thì thấy đất đã đùn lấp giếng rồi. Người vợ than khóc rồi về chùa Ứng Tâm xin ở nhờ ngoài tam quan chờ ngày sinh đẻ. Được vài tháng, có một đêm, hương thơm tỏa nức cả chùa. Nhà sư tỉnh dậy, nhìn ra tam quan thấy sáng rực lên bèn sai bà hộ ra thăm, hóa ra người đàn bà ấy đã sinh con. Bà hộ đem đứa bé vào trong chùa, sư lật bàn tay ra xem có bốn chữ "*Sơn hà xã tắc*". Đứa bé ấy chính là Lý Công Uẩn. Sau, ngài là đệ tử của sư Vạn Hạnh, nhà sư nổi tiếng thời đó.

Uyên hỏi cụ:

- Thưa cụ, tại sao chúng ta lại phải tạo dựng nhiều truyền thuyết như thế?

Cụ nhìn Uyên rồi giải thích:

- Truyền thuyết dính liền với đời sống tâm linh, suy tưởng của người xưa. Truyền thuyết có nhiều mục đích khác nhau, hoặc để *ca tụng*, hoặc để *đả phá* những sự kiện có liên quan đến lịch sử, tôn giáo, đức tin thần linh, kể cả nghệ thuật và văn hóa. Có người cho rằng, truyền thuyết cũng là *những giàn giáo chống đỡ cho lịch sử.*

Thí dụ, ta phải kể một số truyền thuyết của ông cha ta đã được dựng lên để *phản bác* lại những truyền thuyết ngụy tạo của Cao Biền. Cao Biền là một tên Thái thú nham hiểm thời nhà Đường từng cai trị nước ta. Hắn có dụng ý phá vỡ lòng yêu nước và sự tin tưởng vào một nền độc lập, tự chủ của dân ta. Cao Biền phao tin, y là phù thủy, là thầy địa lý, biết cưỡi diều bay đi khắp nơi để *yểm tà* hết những *long mạch đế vương* trên đất Nam, để người nước Nam không còn tin nước ta có thế có vua được nữa, mà phải chấp nhận sự cai trị vĩnh viễn của nhà Đường.

Trong số những truyền thuyết do ông cha ta dựng nên để chống lại những manh tâm của Cao Biền, ta có thể kể đến như sau.

- Truyền thuyết thứ nhất:

Do ông cha ta đặt ra để chống lại việc Cao Biền đã tự cho mình có khả năng *điều khiển âm binh*. Câu chuyện được kể rằng:

Cao Biền nuôi âm binh, đủ trăm ngày sẽ *dậy* và dùng được. Biền đưa cho một bà bán hàng bên đường, gần nơi nuôi âm binh của Cao Biền 100 cây nhang. Biền dặn là mỗi ngày bà hàng đốt một cây, đốt đủ trăm cây nhang thì quán hàng của bà sẽ được phát đạt. Bà lão theo lời dặn được ít ngày, đem cả bó nhang ra đốt một lượt. Quân của cao Biền *dậy* thật nhưng còn yếu ớt, chưa đủ ngày tháng nên bị *dậy non,* run lẩy bẩy rồi biến thành đất cả.

- Truyền thuyết thứ hai:

Do ông cha ta đặt ra để chống lại việc Cao Biền tự cho mình có *khả năng pháp thuật "tiêu diệt"* được các thần linh nước ta. Chuyện được kể rằng:

Biền dựng *hình nộm* bằng rơm một cô trinh nữ 17 tuổi, mổ bụng, nhét vải vào và đặt lên bàn thờ, rồi tế lễ bằng thịt trâu bò. Khi hình nộm người con gái nhúc nhích cử động, tức thần linh đã nhập vào hình nộm thì lập tức chém mất đầu, thần linh sẽ không còn linh thiêng nữa. Biền cũng áp dụng như thế đối với thần Tản Viên, vị đệ nhất trong *tứ bất tử* thần linh của nước ta để chặt đầu ngài đi. Hôm đó ngài Tản Viên đi vắng, khi trở về, ở trên cao nhìn xuống, thấy Cao Biền đang làm phù phép ở phía dưới, ngài Tản Viên liền nhổ vào bàn thờ rồi bay đi. Cao Biền than rằng: "*Linh khí ở phương Nam không thể lường được. Ôi! cái vượng khí ở nước này sao mà hết được*".

-Truyền thuyết thứ ba:

Tương tự truyền thuyết trên, ông cha ta đặt ra để chống lại việc Cao Biền tự cho mình có *khả năng "yểm trừ" thần linh* nước ta. Chuyện được kể rằng*:*

Cao Biền đắp thành Đại La để *yểm* thần Long Đỗ của người Việt. Đắp xong thành, một hôm Biền nằm mơ, vào một buổi sáng dạo chơi ngoài cửa Đông thành, bỗng trời nổi mưa to gió lớn. Trong mộng mị thần Long Đỗ hiện ra trong ánh sáng chói lòa giữa đám mây ngũ sắc. Sáng hôm sau Biền tỉnh dậy, họp quần thần hỏi ý: "*Ta không sao khuất phục được người phương nam sao?*" Có kẻ khuyên lập đàn và đúc một tượng hình dạng thần nhân nặng một nghìn cân sắt để yểm. Cao Biền theo kế ấy. Nhưng khi Biền đọc thần chú thì tượng sắt đó vỡ tan làm trăm mảnh bay lên không trung. Cao Biền sợ hãi mà than rằng: "*Xứ này có thần linh kinh dị, ở lâu chắc chuốc lấy tai vạ. Ta phải về Bắc mất thôi!*"

Cụ Từ giảng giải tiếp:

- Đấy các cháu xem, Cao Biền đem ra truyền thuyết nào ra để làm suy yếu tinh thần muốn độc lập của chúng ta, thì ông cha ta có ngay đấy những truyền thuyết khác để chống chọi lại. Khi các cháu đọc những truyền thuyết thì phải hiểu được cái dụng ý trong mỗi trường hợp, trong mỗi thời kỳ, để hiểu được cái thâm ý của người xưa. Chỉ qua có câu chuyện của Cao Biền không thôi, sơ sơ ta đã có ba câu chuyện ấy và chắc chắn còn có nhiều hơn nữa. *Nếu chúng ta đọc truyền thuyết mà cho là* chuyện *hoang đường, là mê tín, ấy là chưa hiểu được dụng ý của truyền thuyết.*

Cụ quay sang nói với Uyên:

- Cháu làm cô giáo, cháu phải lưu tâm điều này với học trò nhé. Dậy sử hay đọc sử phải cẩn thận lắm, khó chứ không phải dễ đâu, cứ hiểu sai một ly nó sẽ đi xa một dặm đấy. *Những sai lầm, xuyên tạc hay ngụy tạo lịch sử, có thể làm di hại đến đời đời kiếp kiếp cho con cháu sau này*. Nhớ đấy các cháu nhé!

Chúng tôi đồng thanh:

- Thưa cụ vâng ạ!

Uyên lại hỏi thêm:

- Thưa cụ, việc hoàng hậu Dương Vân Nga tái giá với Lê Hoàn, một cựu tướng của chồng mình, các nhà sử học có phê phán gì không ạ?

Cụ trả lời Uyên câu hỏi của Uyên:

- Một câu hỏi khá lý thú đấy! Theo vài nhà sử học có phê phán Lê Hoàn thì nhiều chứ ít có ai phê phán hành động của bà Dương Vân Nga. Có nhà sử bênh vực Lê Hoàn và Dương vân Nga là trong thời kỳ đó, Nho giáo chưa thịnh hành ở nước ta nên đứng trên cương vị của một nhà Nho để phê phán thì có hơi khắt khe.

Lê Hoàn là tướng tài ba, văn võ song toàn. Trong lúc đất nước lâm nguy, hai người đã tạo nên được sự nghiệp vĩ đại: phá Tống, bình Chiêm, làm rạng rỡ giống nòi thì chúng ta cũng *không nên lấy cái nhỏ nhặt mà đem ra phê phán mổ xẻ làm gì*. Trai tài gái sắc gặp nhau, âu cũng không thể tránh được việc yêu đương của con người. Dù sao thì bà Dương Vân Nga cũng chờ tới ba năm sau, hết tang chồng cũ rồi mới lấy Lê Hoàn cơ mà. Theo ý tôi thì *sự chuyển giao quyền lực từ nhà Đinh sang nhà Lê cũng không êm thắm lắm đâu.*

Có lẽ cụ Từ cũng biết là cụ đã nói hơi nhiều nên sợ chúng tôi chán nghe chăng, nên vội hỏi:

- Các cháu còn muốn nghe lão nói nữa không? Tôi vừa nhớ tới hai giai thoại có liên quan tới vua Lê Đại Hành *trong vấn đề đối ngoại với nhà Tống.* Muốn nghe thì lão kể.

Chúng tôi đồng thanh thưa:

- Xin cụ nói cho chúng cháu biết ạ!

Thư đứng lên, vặn mình mấy cái cho giãn gân cốt, rồi nói:

- Cháu cứ tưởng học sử thì dễ lắm nên cháu ít lưu tâm đến, không ngờ lại có nhiều điều thú vị như thế!

Cụ Từ gật đầu khen phải:

- Học sử là phải học cả cái cách nhìn lịch sử sao cho chính xác, nhiều suy luận, cân nhắc cặn kẽ, để hiểu được tiến trình dựng nước và giữ nước của tổ tiên mình. Học sử là học cách *luận cổ tri kim*, biết cái cũ mà suy ra cái mới và biết vận dụng nó vào trong *đời sống* hàng ngày nữa. Mọi thứ có thể ra đi nhưng *lịch sử luôn tồn tại.*

Uyên tiếp lời cụ:

- Hồi nhỏ cháu cũng lơ là với môn sử lắm. Học cho có, học cho đủ điểm lên lớp thôi. Ai ngờ càng lên lớp trên, càng thấy sử nó thật gần gũi với mình, giúp cho ta rất nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống.

Cụ Từ sửa lại thế ngồi cho đỡ mỏi rồi tiếp tục kể hai giai thoại về vua Lê Đại Hành.

- Giai thoại thứ nhất kể rằng:

Khoảng năm 987 vua nhà Tống sai *Lý Giác* sang sứ nước ta. Vua Lê Đại Hành nhờ một nhà sư tên *Đỗ Thuận* là người hay chữ, giả làm lái đò đi đón và quan sát hành vi của sứ Tống.

Lý Giác là một tay *sính thơ*. Thuyền đi đến sông Kinh Thầy (thuộc Hưng Yên bây giờ), nhân thấy hai con ngỗng bơi trên mặt nước, Lý Giác ngâm hai câu thơ,
được dịch là:

Ngỗng kia, ngỗng một đôi
Nghểng cổ nhìn chân trời.

(Nguyên tác hai câu thơ là của Lạc Tân Vương, người đời Đường ở thế kỷ 7, làm lúc 10 tuổi).

Sư Đỗ Thuận đang chèo thuyền, ứng khẩu đọc tiếp hai câu thơ tiếng Hán, được dịch là:

Nước xanh lông trắng phủ
Sóng bước chân hồng bơi.

Lý Giác thấy người lái đò nước ta mà đã giỏi như thế nên phục lắm. Lý Giác tặng người lái đò một bài thơ, trong đó có hai câu, được dịch là:

Ngoài trời lại có trời soi sáng
Sóng lặng khe đầm rọi mảnh thu.

Sư Đỗ Thuận mang về cho vua xem. Vua Lê lại đưa cho nhà sư Khuông Việt, sư là người cầm đầu Phật giáo lúc ấy. Sư Khuông Việt tâu: *Đây là sứ Tống tỏ ý tôn trọng bệ hạ cũng ngang như vua của họ vậy.*

Sau câu chuyện kể, chúng tôi đồng vỗ tay thật to để tán thưởng. Sự tán thưởng ấy ngầm ý vừa dành cho câu chuyện cụ vừa kể, và cũng vừa dành cho cụ. Cụ Từ lộ nét thích thú, mỉm cười với chúng tôi và kể tiếp giai thoại thứ hai về thời vua Lê Đại Hành.

- Giai thoại thứ hai kể rằng:

Năm 990, Tống triều sai Tống Cảo sang sứ nước ta. Lê Hoàn sai *Đinh Thừa Chính* đem chiến thuyền sang tận bờ biển Liêm Châu (Quảng Đông) đón sứ. Sứ xuống thuyền, mọi cửa trong thuyền bị *bít kín mít* chỉ thắp nến. Thuyền đi loanh quanh đến nửa tháng mới tới sông Bạch Đằng, sứ tưởng nước ta đất rộng, biển dài. Đi loanh quanh cả tháng nữa, chiến thuyền mới tới Ninh Bình. Tới gần Hoa Lư, vua Lê cho diễn thủy quân để phô trương thanh thế, lấy dân giả làm lính cho đông, trâu bò của dân tụ lại ăn cỏ bên hai bờ sông, không tới nghìn con, nhưng *nói ngoa* lên là mươi vạn. Tất cả đều để uy hiếp tinh thần sứ Tống.

Vua Lê cho sứ Tống ở riêng, thường xuyên đem trăn vài trượng, hổ dữ đem tặng sứ. Sứ khiếp sợ vì thú dữ. Nhiều nhà sư giỏi chữ đến tiếp sứ Tống để chứng tỏ nước ta có văn hiến.

Khi nhận *chiếu thư* của vua Tống, Lê Hoàn cưỡi ngựa không chịu quỳ, lấy cớ vì đau chân. Sứ Tống cũng phải chịu. Vua Lê Đại Hành đề nghị với vua nhà Tống là sẽ cử người tới biên giới nhận chiếu lệnh, sứ thần không phải đến kinh đô Hoa Lư nữa vì đường xá xa xôi. Vua Tống cũng phải chịu nhận đề nghị đó.

Vua Lê Đại Hành đã dùng chính sách *vừa kiên quyết vừa mềm dẻo* để bảo vệ chủ quyền của nước ta.

Chợt Uyên dơ tay lên để xin hỏi cụ thêm một câu cuối cùng:

- Thưa cụ hàng năm dân Hoa Lư mở **lễ hội** ở hai đền Đinh-Lê như thế nào ạ?

Cụ Từ cười ha hả:

- May quá có người nhắc tôi! Vấn đề quan trọng như thế mà tôi quên khuấy đi mất. Lúc nẫy tôi có nhắc tới, mải ăn nên lại quên.

Cụ Từ cho biết:

Lễ hội tại hai đền vua Đinh và vua Lê được gọi là hội *Trường Yên,* cùng diễn ra như nhau. Ngày lễ được tổ chức vào ngày mùng *10 tháng 3 âm lịch* hàng năm, đây cũng là ngày vua Đinh *tức vị* (lên ngôi) Hoàng Đế. Trước đây ngày này được tổ chức như ngày quốc lễ, nhưng sau trở thành *hội làng*. Ngày 10 tháng 3 âm lịch cũng là ngày giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức ở đền Hùng tại Phong Châu, Phú Thọ.

Cũng như những ngày lễ hội khác, chương trình được chia làm hai phần, *phần lễ* gồm rước nước và cúng tế, *phần hội* có hội cờ lau tập trận và những sinh hoạt nghệ thuật hay vui chơi khác.

Phần tế lễ thì *làng Yên Thượng* lo việc tế lễ ở đền vua Đinh Tiên Hoàng, còn *làng Yên Hạ* thì lo việc tế lễ ở đền vua Lê Đại Hành. Về phần lễ vật ngoài hoa quả còn có thịt lợn và xôi. Lợn phải nuôi trước cả năm. Ba tháng sau cùng, phải nuôi lợn bằng thức ăn tinh khiết. Mổ lợn cũng phải chọn giờ trong ngày lễ. Chỉ cúng thịt, chứ không được cúng *lòng lợn* và *tiết canh* như tôi đã nói khi chúng ta đi thăm đền vua Đinh hồi trưa nay.

Rước được khởi hành từ đền vua Đinh. Đi đầu là cờ quạt và *phường bát âm*
(tức 8 người dùng nhạc khí). Sau đó là kiệu rồng, trên đựng nước Thánh lấy từ sông Hoàng Long. Lấy nước cũng phải coi giờ tốt. Người trong đám rước kiệu ăn mặc giống nhau, nam mặc áo the thâm, đầu khăn chụp, lưng đeo giải xanh đỏ. Theo sau kiệu là *già làng* mặc áo thụng tế mầu lam, cùng với một vị *chức sắc* trong làng hay một vị sư cao niên. Trống chiêng nổi lên, đám rước chậm rãi xuất hành.

Phần tế lễ là trọng điểm của ngày hội. Tế vào ban đêm. Hai cây *đình liệu* chiếu sáng rực từ 6 giờ chiều tới nửa đêm. Theo nghi lễ, có phần xướng đọc 9 khúc *văn tế* bằng tiếng Hán, ca ngợi công đức nhà vua qua điệu *hát xướng*. Sau mỗi khúc bằng tiếng Hán, lại được phường trò diễn dịch, nam đàn, nữ xướng theo điệu *chầu văn*. Cuộc tế lễ kéo dài từ 4 tới 5 giờ đồng hồ. Lễ hội kéo dài 3 ngày. Có nhiều trò chơi vui. Các nơi đổ về dự cũng đông đảo lắm.

Cụ cho biết thêm, trong những ngày đó thì cụ bận rộn cả tháng trước.

Cụ Từ hỏi chúng tôi, ai có câu hỏi gì nữa không? Thư nhìn Uyên, rồi lén dơ tay khua khua ra dấu cho Uyên đừng hỏi gì thêm nữa. Cụ Từ trông thấy nhưng chỉ mỉm cười:

- Câu chuyện hôm nay đến đây kể như tạm đủ. Các cháu đi ngủ để ngày mai còn dậy sớm đi thưởng ngoạn tiếp nữa chứ.

Cụ chỉ vào Thư nói:

- Thư nó đang ngồi ngáp kìa!

Mọi người nhìn Thư cười. Cô xấu hổ vội đưa hai tay che mặt, chạy nấp sau lưng Mơ.

Tôi và Hội đưa cụ về tới tận nhà người quen của cụ, cũng chỉ cách một con đường rồi chúng tôi mới quay về nhà trọ.

Tôi rủ Thi lên sân thượng đứng ngắm trăng. Rặng núi đá vôi lờ mờ ẩn hiện dưới ánh trăng thanh. Chúng tôi chỉ cần đứng yên lặng bên nhau thôi cũng đã thấy hạnh phúc lắm rồi, chẳng biết đến thời gian.

Tôi vừa nhìn Thi vừa se sẽ hát một đoạn trong một bài hát mang âm điệu dân ca quan họ:

"... Em còn son, anh cũng còn son. Anh về thưa với mẹ cha, để đôi ta được làm con một nhà ... để đôi ta được làm con một nhà."

Thi ôm nhẹ lấy cánh tay tôi, nhìn tôi một cách trìu mến.

Đứng bên nhau một hồi lâu. Gió thổi đã trở nên lành lạnh, tôi đưa Thi về phòng. Đứng trước cửa phòng Thi, chúng tôi bịn rịn như chưa muốn chia tay.

Trở về phòng mình, tôi nằm thao thức, trằn trọc với bao hình ảnh của Thi. Cuối cùng tôi cũng ngủ thiếp đi.

Tài liệu ham khảo cho chương 1 &2

1- Di tích và thắng cảnh Hoa Lư (Nguyễn Văn Trò và Dương Thanh Lam)

2- Nghìn năm văn hiến (Trần Quốc Vượng)

3- Tìm về bản sắc văn hóa Việt nam (Trần Ngọc Thơm)

4- Nam Hải Dị Nhân (Phan Kế Bính)

5- Hội làng và dáng nét Việt Nam (Lý Khắc Cung)

Hình ảnh minh họa: Lấy trên Internet và hình ảnh của người viết chụp. ■

Mời nghe bản nhạc

Tìm Em Qua Câu Dân Ca [Lyrics] - Nhạc Trữ Tình Anh Thơ



Mời xem tiếp Chương 3

Lời Cuối Của Bố

Phương Hoa

Chiều muộn của ngày thứ Sáu trước thềm Lễ Cha (Father's Day). Không khí trên đất Mỹ nhộn nhịp hơn hẳn thường ngày. Những biển hiệu "Happy Father's Day" rực rỡ treo khắp nơi, các cửa hàng bánh ngọt, sô cô la ngập tràn những chiếc bánh kem trang trí hình chiếc thắt lưng to bản, chiếc mũ nồi duyên dáng, cặp kính tròn vo, hay những bộ râu ngộ nghĩnh.

Jamie bước ra khỏi bệnh viện sau một ca trực dài căng thẳng, chiếc áo blouse trắng gấp vội trong ba lô nhẹ nhàng, nhưng gánh nặng trong lòng thì chẳng thể cất đi. Là một bác sĩ nội khoa, mỗi ngày cô đều phải chứng kiến ranh giới mong manh giữa sự sống và cái chết, đối diện với những nỗi đau thể xác lẫn tinh thần của bệnh nhân, nên những nỗi buồn vu vơ không có thời gian xuất hiện trong tâm trí. Nhưng hôm nay, khi cởi bỏ chiếc áo blouse trắng, Jamie chợt thấy lòng mình chùng xuống và tim như thắt lại bởi một nỗi niềm riêng. Ngày Lễ Cha năm nay trùng hợp đến nghiệt ngã, là đúng tròn hai năm cô và Đức ký vào tờ đơn ly dị, và gần đúng một năm ngày người cha thân yêu của cô lìa trần. Nghĩ tới đây, Jamie quẹo xe tấp vào siêu thị Safeway gần nhà để mua hoa về dâng lên bàn thờ bố.

Những bước chân Jamie trong siêu thị như bồng bềnh trên cơn sóng, khi cô vừa đi vừa nghĩ về bố. Trong phút chốc, không gian ồn ào của siêu thị Safeway như lùi xa, nhường chỗ cho cuốn phim ký ức trào dâng, đưa nàng trở về với những năm tháng bảng lảng sương mờ quá khứ.

Bố cô, ông Luận từng là một Sĩ quan Bộ Binh trong Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa. Jamie nghe kể lại, sau biến cố năm 1975, ông bị tù đày biệt tích trong những trại cải tạo khắc nghiệt miền Bắc xa xôi suốt 5 năm trời. Ngày bước ra khỏi trại giam, thân hình ông gầy gò, bước chân xiêu vẹo, và đôi tay chai sần, nhưng đôi mắt vẫn sáng ngời nghị lực. Sau đó ông tìm đường vượt biển dắt theo Lan người vợ trẻ, khi ấy đang mang thai Jamie được hai tháng, xuống một con thuyền nhỏ cùng vài chục người, đánh cược mạng sống với đại dương song gió để tìm tự do.

Nhưng con tàu định mệnh ấy đã gặp phải hải tặc Thái Lan. Trận cuồng phong của lòng người tham ác và thú tính dã man đã đổ ập xuống con tàu. Lan và tất cả những phụ nữ yếu ớt trên thuyền đã bị chúng vùi dập, làm nhục ngay trước mắt bao người. Còn may là vì Lan ngất xỉu nằm bất động nên bọn chúng tưởng rằng đã chết và không nhớ tới để liệng xuống biển như những phụ nữ và các cô gái bất hạnh khác trên thuyền.

Sau bi kịch đó, khi đặt chân đến đảo tị nạn, Lan đã nhiều lần tìm đến cái chết để rửa sạch nỗi tủi nhục bủa vây. Nhưng mỗi lần nhìn xuống bụng mình, nơi sinh linh bé bỏng đang lớn lên từng ngày, và nhìn vào ánh mắt van nài, đầy xót thương của chồng, bà lại nghẹn ngào ráng nuốt nước mắt vào trong để sống.

Gia đình ba người đặt chân đến Hoa Kỳ với vết thương lòng sâu hoắm. Nhưng định mệnh nghiệt ngã chưa chịu buông tha. Khi Jamie vừa tròn hai tuổi, mẹ cô đổ bệnh nặng. Căn bệnh lạ quái ác nhiễm từ những gã hải tặc năm xưa trên biển như một thứ độc dược âm ỉ phát tác, cướp đi sinh mạng của người mẹ trẻ.

Kể từ ngày đó, bố Jamie ở vậy một mình. Một người đàn ông trí thức, vốn chỉ quen với sách vở và súng đạn, rồi đến đốn cây phá rừng sau khi mất nước, nay phải tự học cách pha sữa, nấu từng bát cháo cho con. Ông làm đủ mọi công việc tay chân nặng nhọc để nuôi Jamie khôn lớn. Chính những giọt mồ hôi và tình yêu bao la của bố đã nuôi dưỡng ước mơ của Jamie. Cô bé học hành thật giỏi, luôn đạt điểm xuất sắc từ Tiểu học cho đến trưởng thành. Khi Jamie nhận bằng Bác sĩ và rồi hoàn tất chuyên khoa nội, thì mái tóc bố đã bạc trắng. Đôi mắt bố nhòe lệ bảo Jamie:

"Bố rất hảnh diện về con! Con đi chữa bệnh cứu người, cũng là đang xoa dịu nỗi đau mà mẹ con ngày xưa đã phải gánh chịu!"

Nhớ lại một ngày Lễ Từ Phụ năm Jamie hoàn tất việc học, cô tự tay chuẩn bị một bữa tiệc nhỏ cho hai cha con, và mua tặng bố một chiếc áo len mới. Nhưng bố cô lại lặng lẽ ra chợ mua về một bó hoa hồng vàng và một bó hoa hồng đỏ thật đẹp. Khi Jamie thắc mắc, bố đã cười và nói, "Dù là ngày Lễ Cha, nhưng đây là quà cho mẹ và cho con. Bố luôn muốn mẹ, và nhất là con, được hạnh phúc!"

Nhưng hạnh phúc ngắn ngủi như bọt nước tan mau. Chỉ mấy tháng sau ngày Lễ Cha năm ấy, đại dịch COVID-19 càn quét qua nước Mỹ. Là một bác sĩ, Jamie phải lao vào chữa cho bịnh nhân cùng toàn thể nhân viên bệnh viện. Bố ở nhà rất lo lắng cho con gái, đang vì lương tâm một bác sĩ mà phải lao vào nơi chốn hiểm nguy. Đâu ai ngờ, Jamie thì không sao, mà bố cô ở nhà đã không may nhiễm phải thứ virus quái ác ấy.

Bố được đưa vào bệnh viện, chính nơi Jamie đang làm việc. Nhưng sự nghiệt ngã của số phận ở chỗ, dù là một bác sĩ hằng ngày cứu sống bao người, Jamie lại bất lực nhìn hơi thở của bố cứ yếu dần đi sau bức tường kính cách ly nghiêm ngặt. Cô không thể lao vào ôm bố, không thể nắm lấy bàn tay gầy gộc đã nuôi cô khôn lớn.

Trong những giờ phút cuối cùng, qua màn hình điện thoại kết nối nghẹn ngào, bố Jamie đã dùng chút tàn lực, tháo mặt nạ oxy ra trong vài giây. Ông nhìn con gái bằng ánh mắt trìu mến nhất, và đôi môi mấp máy thều thào rất nhỏ:

"Bố… yêu con…con hãy sống… thật hạnh phúc!"

Rồi màn hình máy trợ tim phẳng lặng một đường dài. Con virus ác độc đã mang bố đi mãi mãi, bỏ lại Jamie bơ vơ giữa cuộc đời rộng lớn.

Câu nói cuối của bố, mỗi lần nhớ lại, Jamie vẫn thấy tim mình nhói buốt. Những năm tháng trước đó, vì lao vào các ca trực thâu đêm suốt sáng tại bệnh viện, vì bệnh nhân nặng cần cô ngày càng nhiều, Jamie đã vô tình bỏ quên tổ ấm của mình. Tình cảm vợ chồng cứ thế nhạt phai theo những bữa cơm lạnh ngắt. Cho đến một buổi sáng định mệnh, sau một ca trực đêm kiệt sức, Jamie được về sớm. Cô háo hức bước vào nhà, định bụng sẽ tạo cho chồng một sự bất ngờ. Nhưng tạo hóa trớ trêu, thứ chờ đón cô lại là một nhát dao chí mạng: Đức và Mai, người bạn gái thân thiết nhất của cô, đang quấn lấy nhau ngay trên chính chiếc giường ngủ của vợ chồng nàng.

Cái giá của sự tận hiến cho y học là sự phản bội ê chề từ chồng và người bạn thiết. Ngày hôn nhân đổ vỡ, người đau đớn nhất không phải Jamie, mà là bố cô. Người đàn ông cả đời chịu tủi nhục, một mình gà trống nuôi con chỉ mong con được ấm êm, nay lại phải chứng kiến đứa con gái báu vật bị người ta chà đạp. Ông Luận không trách Đức, cũng không rầy Jamie, ông chỉ ôm con gái vào lòng, đôi bàn tay gầy gộc run lên bần bật vì xót xa. Từ ngày đó, ông luôn đau đáu, tìm mọi cách xoa dịu và khát khao được nhìn thấy nụ cười trở lại trên môi đứa con độc nhất.

Jamie bỗng lắc đầu, đưa tay quẹt trôi đôi dòng lệ nóng vừa tràn ra khóe mắt, và cố xua đi bóng ma của quá khứ khi bước chân vừa tới hàng hoa. Dòng người mua sắm vẫn ngược xuôi hối hả, nào ai biết họ đã đi ngang qua một khách hàng đang bước đi cùng với tâm sự trùng trùng. Jamie tiến về phía thùng hoa, chọn một bó hồng vàng, màu hoa mà lúc sinh thời bố cô thích nhất, để ngày mai đặt lên bàn thờ ông và mẹ.

Đúng lúc cô đang nâng niu bó hoa trên tay, một giọng nói trầm ấm thoảng qua sát bên cạnh. Jamie bất giác nhìn sang. Một người đàn ông mang kính trắng trí thức, dáng người cao gầy đang dắt theo một cô con gái nhỏ chừng 5 tuổi mặc áo đầm hồng với hai bím tóc cột nơ đỏ đong đưa, bước lại quầy hoa.

Tim Jamie chợt đập loạn lên lỗi nhịp. Đó là một gương mặt vừa thân quen, vừa xa xôi trong ký ức. Tom!

Tom là người bạn học cùng trường y với cô ngày trước. Những năm tháng thanh xuân cùng nhau thức trắng trong những đêm trực, cùng chia sẻ những hộp cơm truyền thống quê nhà do tự tay Jamie nấu bới theo… biết bao kỷ niệm ngọt ngào và thanh khiết đã nảy nở giữa hai người. Tom thương Jamie, Jamie biết. Jamie quý mến Tom, Tom hiểu. Nhưng khi ấy, chiếc nhẫn cưới trên ngón áp út của Jamie và rào cản lễ giáo Á Đông đã giữ hai người ở hai phía của một lằn ranh vô hình. Họ tôn trọng nhau, giữ trọn sự chừng mực của những người bạn tri kỷ. Sau khi tốt nghiệp, Tom buồn vì chẳng thể làm gì hơn với mối tình tuyệt vọng, nên chuyển về vùng miền Đông làm việc trong một bệnh viện lớn, hai người cũng từ đó mà bặt tin nhau.

Jamie xúc động đến mức đứng chôn chân tại chỗ. Một cảm giác bối rối, tủi hổ, xen lẫn nghẹn ngào trào lên, cô vội quay mặt đi, giả bộ như đang chăm chú chọn hoa để Tom không nhận ra mình trong bộ dạng hốc hác và gần khóc này. Hai cha con Tom tiến lại gần ngay bên cạnh cô.

“Daddy!” Cô bé nhỏ bất ngờ níu tay cha khi thấy Tom cầm lên một bó hoa hồng đỏ thắm, rực rỡ và lộng lẫy. “Ngày mai chúng ta làm tiệc mừng lễ Father’s Day, là ngày của ba, nội nói ba sẽ mua bánh kem, sao ba mua hoa hồng chi vậy?”

Tom cúi xuống, chỉnh lại chiếc nơ trên tóc con gái, giọng anh trầm xuống, ấm áp và chứa chan một nỗi niềm sâu kín. Anh nói gần như thì thầm, nhưng Jamie đứng bên cạnh nghe không sót một lời:

“Con gái yêu! Ba mua hoa hồng là để ngày mai hai cha con mình cắm lên bàn thờ tặng mẹ con. Ở trên cao, chắc mẹ cũng đang chờ hoa của chúng ta. Ba chỉ muốn con và mẹ luôn được hạnh phúc. Nhất là con gái ba được hạnh phúc! Là đủ với ba rồi!”

Câu nói của Tom như một luồng điện chạy dọc sống lưng Jamie. Đó cũng là câu nói của bố nàng. Tất cả những người cha trên trái đất này đều như thế. Tay cô run rẩy đến mức bó hoa hồng vàng suýt chút nữa rơi khỏi tay. Giọng nói ấy, sự ấm áp đầy truyền cảm ấy… chính là Tom của những đêm trực năm xưa không sai vào đâu được. Nhưng câu nói của anh cũng mang theo một sự thật xót xa. Tom đã lập gia đình, và vợ anh đã không còn nữa. Hóa ra, người đàn ông năm xưa cô từng quý mến cũng đang mang một vết thương lòng rỉ máu.

Không thể trốn chạy cảm xúc thêm được nữa, Jamie hít một hơi thật sâu để ngăn giọt nước mắt chực trào, cô quay sang, giả bộ như tình cờ ngước mắt lên nhìn người bên cạnh.

“Anh… anh Tom?” Giọng Jamie thảng thốt, run lên.

Tom giật nẩy mình, quay phắt sang. Khi ánh mắt anh chạm vào gương mặt Jamie, thời gian như ngừng trôi, không gian sầm uất của siêu thị Safeway hoàn toàn biến mất. Bó hoa hồng đỏ trên tay Tom rơi tự do xuống thùng hoa bên dưới lúc nào không hay. Chàng sững sờ nhìn Jamie, đôi mắt sau cặp kính trắng mở to, đầy kinh ngạc và hoang mang, như thể nàng vừa từ cung trăng rơi xuống trước mặt mình.

“Jamie?… Phải em không, Jamie?” – Giọng Tom lạc đi, đôi môi anh run rẩy.

“Là em, Tom…”

Trong phút chốc, bao nhiêu kìm nén của những năm tháng thăng trầm như vỡ òa. Ánh mắt Tom nhìn Jamie cùng với sự ngạc nhiên là cả một đại dương thương nhớ, lẫn sự xót xa khi nhìn thấy nét mệt mỏi

bơ phờ trên gương mặt người con gái mình từng yêu, và cả một tia lửa hy vọng vừa được thắp lên sau chuỗi ngày dài tăm tối. Họ đứng đó, hai tâm hồn cô độc giữa đất Mỹ xa xôi, hai con người từng đi qua đổ vỡ và mất mát, bất ngờ va vào nhau trong một chiều hoàng hôn đầy nắng gió của vùng trời Cali.

Sau những phút giây nghẹn ngào, họ ra ngồi xuống chiếc bàn trước cửa Safeway. Những câu hỏi thăm vội vã về cuộc sống của nhau được trao đổi. Tom kể ngắn gọn về sự ra đi của vợ anh sau một cơn bạo bệnh, còn Jamie chỉ lặng lẽ cười buồn, xót xa cho cuộc hôn nhân đã qua của mình. Họ không cần nói nhiều, áp lực của người bác sĩ và nỗi đau của sự chia ly tự khắc làm họ thấu hiểu nhau hơn ai hết.

Jamie nhìn Tom, nhìn bờ vai đã gánh vác bao giông bão của anh, rồi từ từ cúi xuống nhìn vào đứa bé ngồi gần bên. Cô dịu dàng nắm lấy bàn tay nhỏ bé, mềm mại đứa con gái nhỏ của Tom. Đứa bé ngước đôi mắt tròn xoe, trong veo nhìn cô đầy thiện cảm.

Ngay trong khoảnh khắc bàn tay cô chạm vào hơi ấm của đứa trẻ, trong tâm trí Jamie chợt vang lên một giọng nói quen thuộc, trầm khan, và bao dung của bố cô trước ngày ông mất vì đại dịch:

“Con phải cố gắng sống cho thật hạnh phúc! Con hạnh phúc là ba vui rồi!”

Hóa ra, lời di nguyện cuối cùng của bố lại là một lời chúc phúc, một sự giải thoát cho tâm hồn cô khỏi những u uất của quá khứ. Bố muốn cô mở lòng. Bố muốn cô được hạnh phúc. Và biết đâu, sự sắp đặt kỳ diệu của số phận ngày hôm nay, tại quầy hoa này, chính là món quà mà bố từ trên trời cao đã gửi gắm xuống cho cô?

Jamie ngước lên nhìn Tom, lần này, một nụ cười thực sự bình yên và rạng rỡ đã nở trên môi cô.

Ngoài kia, nắng chiều California vẫn đang vàng rực rỡ, và mùa đông lạnh lẽo trong lòng Jamie dường như đã bắt đầu tan chảy, nhường chỗ cho một mùa mới. Mùa của sự hồi sinh và hạnh phúc, ngay trong ngày Lễ Father’s Day diệu kỳ. ■

Phương Hoa

Gõ tiếng quốc tế không dùng ký tự Latin:
B. Tiếng Hy Lạp

Trương Thiệu Hùng

Mở đầu

1. Nói qua cách cấu tạo tiếng Hy Lạp

1.1. Nguyên âm và phụ âm
1.2. Mạo từ xác định cơ bản
1.3. Cấu tạo từ
1.4. Đại danh từ
1.5. Giới từ

2. Màn phím Lexilogos

2.1. Mở màn phím Lexilogos
2.2. Mô tả màn phím Lexilogos-Greek

3. Keyboard dùng trong bộ gõ Lexilogos-Greek

4. Phiên âm Latin và phiên âm Lexilogos

4.1. Dùng Modern Greek converter biến đổi Hy Lạp→ Latin
4.2. Biến đổi phiên âm Latin sang phiên âm Lexilogos

5. Các điều cần nắm vững khi gõ tiếng Hy Lạp

5.1. Text chỉnh sửa được
5.2. Text thuộc dạng Graphic- Làm OCR để biến đổi thành dạng chỉnh sửa được
5.3. Phiên âm Lexilogos
5.4. Biến đổi phiên âm Latin thành phiên âm Lexlogos
5.5. Sử dụng mouse và keyboard để gõ tiếng Hy Lạp.

6. Thực tập đánh chữ Hy lạp

Thực tập dùng phiên âm Lexilogos, cách biến đổi phiên âm Latin sang Lexilogos, cách tạo phiên âm Latin dùng Greek-Latin Conveter, sử dụng OCR để biến đổi một dạng văn dưới dạng Graphic thành đoạn văn điều chỉnh dược, sử dụng mouse và keyboard riêng biệt hay phối hợp để gõ tiếng Hy Lạp.

Kết luận

Mở đầu

Tiếng Hy Lạp mới tức Modern Greek (Νέα Ελληνικά) là ngôn ngữ đang được dùng trong các trường học và trong đời sống ở Hy Lạp.

Đây là:

- Ngôn ngữ chính thức của Hy Lạp và Síp.
- Ngôn ngữ được dạy trong tất cả các cấp học.
- Ngôn ngữ dùng trong giao tiếp hằng ngày, báo chí, TV, internet, văn bản pháp luật.

Modern Greek là sự tiếp nối của tiếng Hy Lạp qua hàng nghìn năm, nhưng đã được đơn giản hóa nhiều so với tiếng Hy Lạp cổ.

Để giúp cho phần thực tập đánh tiếng Hy Lạp, chúng ta nói sơ qua về ngôn ngữ này [12].

1. Nói qua cách cấu tạo tiếng Hy Lạp

Bảng chữ cái Hy Lạp

1. Nguyên âm

Chữ	Tên	Phiên âm gần đúng
α	alpha	a
ε	epsilon	e ngắn
η	eta	ê / i
ι	iota	i
ο	omicron	o ngắn
υ	upsilon	u / i
ω	omega	ô dài

3. Nguyên âm đôi (diphthongs)

Dạng	Đọc gần đúng
αι	e
ει	i
οι	i
ου	u
αυ	av/af
ευ	ev/ef

2. Phụ âm

Chữ	Tên	Âm gần đúng
β	beta	v (hiện đại)
γ	gamma	g / gh
δ	delta	th mềm
ζ	zeta	z
θ	theta	th
κ	kappa	k
λ	lambda	l
μ	mu	m
ν	nu	n
ξ	xi	ks
π	pi	p
ρ	rho	r
σ/ς	sigma	s
τ	tau	t
φ	phi	f/ph
χ	chi	kh / ch cổ họng
ψ	psi	ps

1.1. Nguyên âm và phụ âm

Tiếng Hy Lạp gồm có 24 chữ cái gồm có 7 nguyên âm và 17 phụ âm. Ngoài ra còn có thêm các nguyên âm đôi (diphthongs).

1. Bảng mạo từ xác định cơ bản

Mạo từ thay đổi tùy theo giống (đực-cái, trung tính) và số ít, số nhiều.

12 *Phần lớn các dữ liệu và thí dụ dùng trong bài này được tham khảo từ các bộ Thông Minh Nhân Tạo A.I. như Copilot, Chatgpt và Gemini . . . Xin cám ơn các tác giả đã đóng góp vào các A.I. này.*

Mạo từ số ít

Giống	Mạo từ	Phiên âm	Nghĩa
Đực	ο	o	the
Cái	η	i	the
Trung	το	to	the

Mạo từ số nhiều

Giống	Mạo từ	Phiên âm	Nghĩa
Đực	οι	i	the
Cái	οι	i	the
Trung	τα	ta	the

Thí dụ về mạo từ số ít:

a. Giống đực (o): **ο άντρας** - Phiên âm: o ántras , nghĩa: **người đàn ông/người nam**

ο φίλος - Phiên âm: o fílos , nghĩa: **người bạn (nam)**

b. Giống cái (η) : **η γυναίκα** - Phiên âm: i yinéka , nghĩa: **người phụ nữ**

η μητέρα - Phiên âm: i mitéra, nghĩa: **người mẹ**

c. Giống trung tính (το) : **το παιδί** – Phiên âm: to pedhí , nghĩa: **đứa trẻ**

το βιβλίο - Phiên âm: to vivlío , nghĩa: **cuốn sách**

Thí dụ về mạo từ số nhiều

*a. Giống đực: οι άντρες - phiên âm: **i ándres,** nghĩa: những người đàn ông*

a. Giống cái: οι γυναίκες - phiên âm: i yinékes, nghĩa: những người phụ nữ

b. Giống trung: τα παιδιά - phiên âm: ta pedhiá, nghĩa: những đứa trẻ

1.3. Cấu tạo từ

Tiếng Hy Lạp được cấu tạo giống như các tiếng Anh, Pháp, Việt,… gồm có chủ từ, động từ và túc từ: **S + V + O** (chủ từ S + động từ V+ Túc từ O

Tuy nhiên trật tự câu có thể thay đổi: **S V O** (chuẩn) hay **OVS** (đảo) hay **SOV** (nhấn mạnh)

Thí dụ:

SVO: To παιδί τρώει το μήλο- *Phiên âm*:to pedhí trói to mílo, ***nghĩa***: đứa trẻ ăn quả táo.

OVS: To μήλο τρώει το παιδί - *Phiên âm:* to mílo trói to pedhí, ***nghĩa***: đứa trẻ ăn quả táo.

1.4. Đại danh từ

1.4.1. Bảng đại từ nhân xưng tiếng Hy Lạp

Ngôi thứ	Số ít	Phiên âm	Nghĩa	Số nhiều	Phiên âm	Nghĩa
Ngôi 1	εγώ	egó	tôi	εμείς	emeis	chúng tôi
Ngôi 2	εσυ	esý	bạn / mày / cậu	εσεις	eseis	các bạn / quý vị
Ngôi 3 (nam)	αυτός	aftós	anh ấy / ông ấy	αυτοι	aftoí	họ (nam / mixed)
Ngôi 3 (nữ)	αυτή	afti	cô ấy / bà ấy	αυτές	aftés	họ (nữ)
Ngôi 3 (trung tính)	αυτό	aftó	nó	αυτά	aftá	chúng / những cái đó

1.4.2. Một vài điểm quan trọng

a) **Tiếng Hy Lạp phân biệt *giống* ở ngôi 3**

Ví dụ: αυτ**ός** = anh ấy; αυτ**ή** = cô ấy; αυτό = nó

b) εσείς vừa là "các bạn" vừa là "ngài/quý vị"

Ví dụ:

- Εσύ είσαι φίλος μου. - esý íse fílos mou = Bạn là bạn của tôi.
- Εσείς είστε κύριος Νίκος; -eseís íste kýrios Níkos? = Ngài là ông Nikos phải không?

1.4.3. Thí dụ đơn giản

Số ít

- Εγώ διαβάζω. - egó diavázo = Tôi đọc.
- Εσύ γράφεις. - esý gráfeis = Bạn viết.
- Αυτός μιλά. - aftós milá = Anh ấy nói.

Số nhiều

- Εμείς μαθαίνουμε ελληνικά. - emeís mathaínoume elliniká=Chúng tôi học tiếng Hy Lạp.
- Εσείς τραγουδάτε. - eseís tragoudáte = Các bạn hát.
- Αυτοί τρέχουν. - aftoí tréchou = Họ chạy.

1.4.4. Một đặc điểm của tiếng Hy Lạp

Trong tiếng Hy Lạp, ***chủ từ thường bị lược bỏ*** vì động từ đã cho biết ngôi.

Ví dụ:

- Διαβάζω - diavázo = (Tôi) đọc. Không cần nói "εγώ" nữa, trừ khi muốn nhấn mạnh.
- Εγώ διαβάζω, όχι αυτός. - egó diavázo, óchi aftós = Chính tôi đọc, không phải anh ấy.

1.5. Giới từ

Giới từ	Phiên âm	Nghĩa chính	Ví dụ	Nghĩa
σε	se	ở, vào, đến	σε σπίτι	*trong nhà / ở nhà*
με	me	với, bằng	με φίλους	*với bạn bè*

για	gia	cho, để	για σένα	*cho bạn / vì bạn*
από	apó	từ	από Αθήνα	*từ Athens*
χωρίς	khorís	không có	χωρίς ζάχαρη	*Không có đường*
πάνω σε	páno se	trên	πάνω στο τραπέζι	*trên bàn*
κάτω από	káto apó	dưới	κάτω από το κρεβάτι	*dưới giường*

1.6. Chia động từ

1.6.1. Động từ là **είμαι (to be)** là động từ cực kỳ quan trọng và **bất quy tắc**.

a. Chia động từ είμαι (to be) ở thì hiện tại

Ngôi	**Tiếng Hy Lạp**	**Phiên âm**	**Nghĩa**
tôi	**είμαι**	*íme*	tôi là
bạn	**είσαι**	*íse*	bạn là
anh/cô ấy/nó	**είναι**	*íne*	anh ấy là
chúng tôi	**είμαστε**	*ímaste*	chúng tôi là
các bạn	**είστε**	*íste*	**các bạn** là
họ	**είναι**	*íne*	**họ là**

b. Thí dụ đơn giản

Câu	***Phiên âm***	**Nghĩa**
Εί**μαι** μαθητής.	*Íme mathitís.*	Tôi là học sinh.
Εί**σαι** καλά;	*Íse kalá?*	Bạn khỏe không?
Εί**ναι** η Μαρία.	*Íne i María.*	Đó là Maria.
Εί**μαστε** φίλοι.	*Ímaste fíli.*	Chúng tôi là bạn.

c. Vai trò của động từ "είμαι"

Động từ **είμαι** giống " to be"của tiếng Anh , có công dụng nối chủ từ với tính từ/danh từ, diễn tả trạng thái và diễn tả vị trí.

Ví dụ:

Hy Lạp	**Nghĩa**

Ο Γιάννης είναι γιατρός.	Giannis là bác sĩ.
Το παιδί είναι εδώ.	Đứa trẻ ở đây.

1.6.2. Động từ có Έχω có nghĩa là có "như to have của tiếng Anh"

Έχω - phiên âm: **é-kho**, nghĩa là: có / sở hữu

Chia động từ έχω (to have)

	Ngôi	**Tiếng Hy Lạp**	**Phiên âm**	**Nghĩa**
1	*tôi*	έχ**ω**	*ékho*	tôi có
2	*bạn*	έχ**εις**	*ékhis*	bạn có
3	*anh/cô ấy/nó*	έχ**ει**	*ékhi*	anh ấy có
1	*chúng tôi*	έχ**ουμε**	*ékhume*	chúng tôi có
2	*các bạn*	έχ**ετε**	*ékhete*	các bạn có
3	*họ*	έχ**ουν**(ε)	*ékhun(e)*	họ có

Thí dụ:

Câu	**Phiên âm**	**Nghĩa**
Έχω βιβλίο.	Ékho vivlío.	Tôi có sách.
Έχει παιδί.	Ékhi pedhí.	Anh ấy có con.
Έχουμε σπίτι.	**Ékhume spíti.**	**Chúng tôi có nhà.**

Chia động từ γράφω (viết)

	Ngôi	**Tiếng Hy Lạp**	***Phiên âm***	**Nghĩa**
1	*tôi*	γράφ**ω**	*gráfo*	tôi viết
2	*bạn*	γράφ**εις**	*gráfis*	bạn viết
3	*anh/cô ấy*	γράφ**ει**	*gráfi*	**anh ấy** viết

1	*chúng tôi*	γράφ**ουμε**	*gráfume*	chúng tôi viết
2	*các bạn*	γράφ**ετε**	*gráfete*	**các bạn** viết
3	*họ*	γράφ**ουν**(ε)	*gráfun(e)*	**họ** viết

- Η Μαρία γράφει γράμμα. - phiên âm: **I María gráfi grámma** , nghĩa: Maria viết thư

- **Εγώ γράφω βιβλίο. -** phiên âm: **Egó gráfo vivlío** , nghĩa: Tôi viết sách

- Τα παιδιά γράφουν ασκήσεις. -PA: **Ta pedhiá gráfun askíseis**,: Những đứa trẻ viết bài tập

2. Màn phím Lexilogos

2.1. Cách mở màn phím Lexilogos dùng tiếng Hy lạp

- click lên link : **www.loxilogos.com/keyboard/**

- kéo bánh xe của mouse xuống để chọn lựa ngôn ngữ, ta click chọn màn phím

Greek Modern (Ελληνικά**), màn phím h000.**

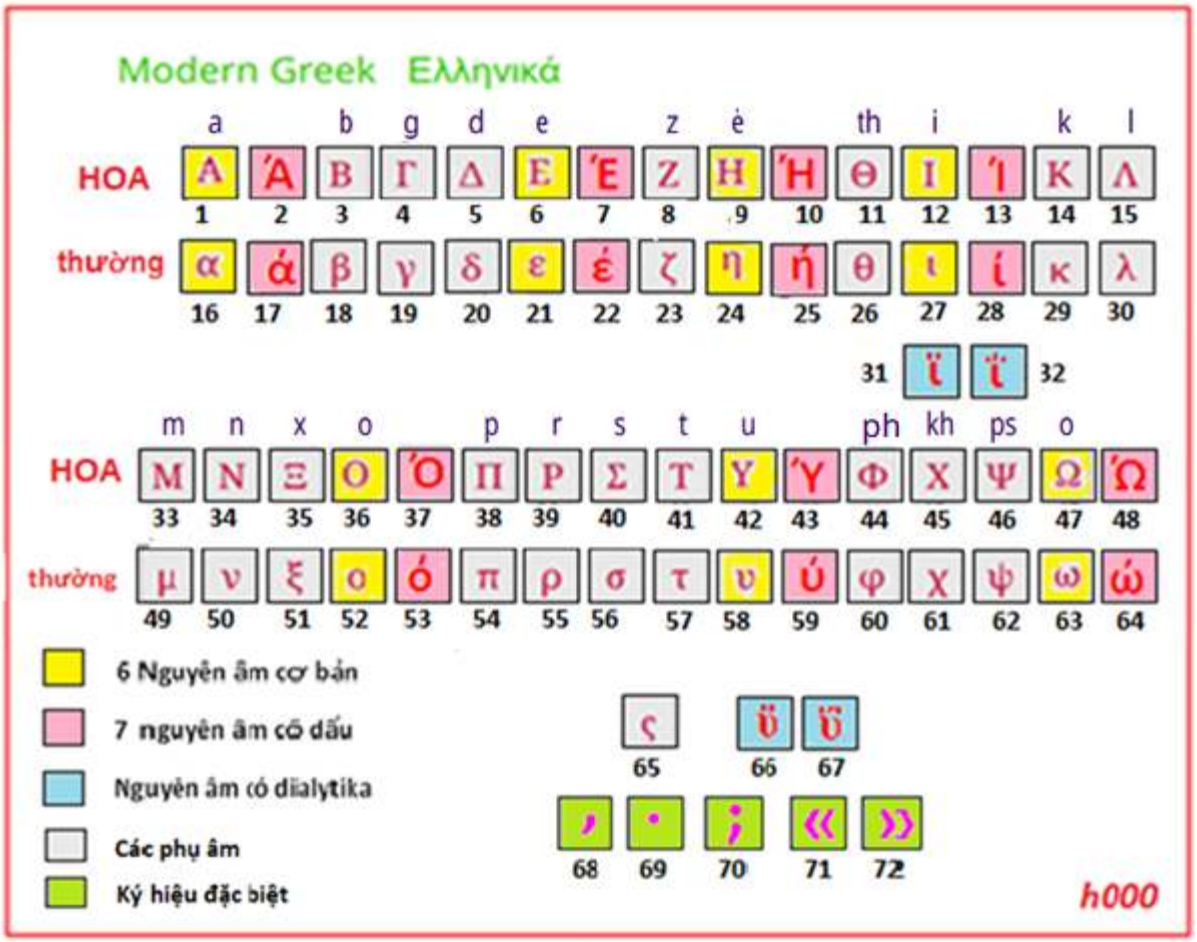
Ta được màn phím lexilogos (hình h000) với các ký tự Hy Lạp với chữ thường và chữ hoa.

Ghi chú: Ta có thể đi nhanh tới màn phím h000 bằng cách click lên link sau:

https://www.lexilogos.com/keyboard/greek_modern.htm

2.2. Mô tả màn phím Lexilogos-Greek

2.2.1. Xếp đặt các nguyên âm và phụ âm



6 Nguyên âm cơ bản (trong ô màu vàng) : A /**α** , E/ **ε** , H/ **η** , Λ/ **λ** , O/ **ο** , Y/ **υ** , Ω/ **ω**

7 nguyên âm có dấu (trong ô màu hồng) **ά , έ , ή , ί , ό , ύ , ώ**

Nguyên âm có dialytika (¨) trong ô màu xanh: **ΐ , ϊ , ΰ , ϋ**

Các phụ âm (trong các ô màu xám)

Các ký hiệu đặc biệt

2.2.2. Sử dụng màn phím h000

Muốn có ký tự nào ta chỉ cần dùng mouse click lên ký tự đó trên màn hình h000.

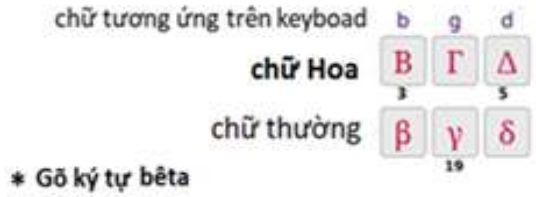
Muốn có ký tự ***mu*** **μ** (***chữ thường***) ta dùng mouse click lên dấu hiệu chữ **μ** (vị trí 49).

Muốn có ký tự **mu M (*chữ hoa*)**, ta click lên dấu hiệu chữ **M** (vị trí 33)

Để tiện việc tham chiếu và truy cập, vị trí của các ký tự trên màn phím sẽ được gắn với một con số.

Ví dụ:

Nhìn một mảu của màn phím, ta thấy



* **Gõ ký tự bêta**

Chữ thường bêta **β** ở vị trí 18
Chữ Hoa beta **Β** ở vị trí số 3
b là ký tự tương ứng trên keyboard
- muốn có beta thường **β**, ta có thể click lên **β** **ở vị trí 18**
hay gõ trên keyboard chữ b
- muốn có beta **hoa** **Β**, ta có thể click lên **Β ở vị trí số 3**
hay nhấn Shift key và gõ trên keyboard chữ b

* **Gõ ký tự gamma**

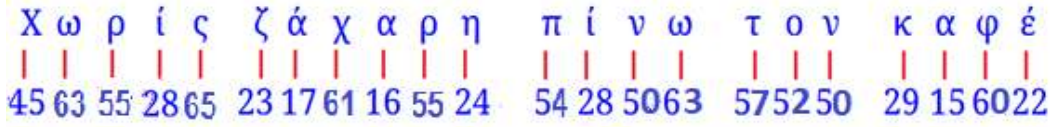
Chữ thường bêta **γ** ở vị trí **19**
Chữ Hoa beta **Γ** ở vị trí số **4**
b là ký tự tương ứng trên keyboard
- muốn có **gamma** thường **γ**, ta có thể click lên **γ**
hay gõ trên keyboard chữ **g**
- muốn có **gamma hoa** **Γ**, ta có thể click lên **Γ**
hay nhấn Shift key và gõ trên keyboard chữ **g**

2.2.3. Thực tập:

Hãy dùng mouse click lên màn hình để có câu sau:

Χωρίς ζάχαρη πίνω τον καφέ.

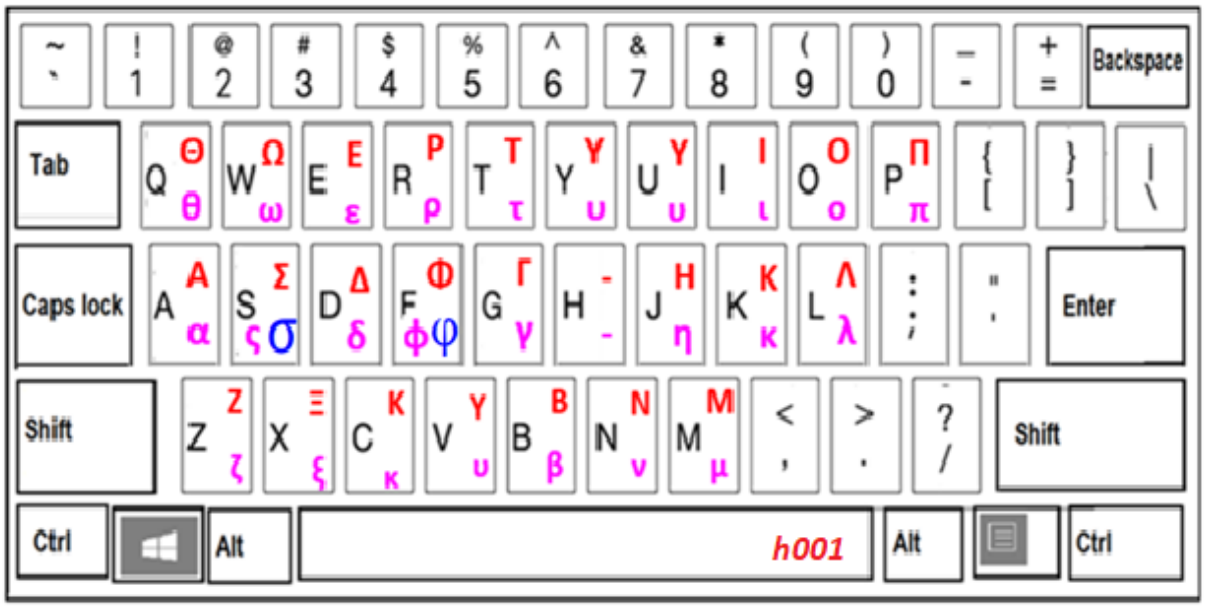
Phiên âm: *Khorís zákhari píno ton kafé* - Nghĩa: Tôi uống cà phê không đường.



Ghi chú: Các con số là các vị trí cần phải click mouse để có các ký tự tương ứng.

3. Keyboard dùng trong bộ gõ Lexilogos-Greek

Keyboard của computer đã bị bộ gõ Lexilogos biến đổi: Trên màn hình h001 của keyboard, ta có các chữ thường và chữ hoa Hy Lạp tương ứng với mỗi key của keyboard.



3.1. Sử dụng keyboard

- Muốn có ký tự alpha **μ** (chữ thường) ta dùng keyboard gõ lên key chữ **m**.
- Muốn có ký tự mu chữ hoa M, ta nhấn giữ **Shift key** và gõ key chữ **m**.
- Sự liên hệ giữa các phím của keyboard và phiên âm Lexilogos:

Bảng Latin → Greek của Lexilogos

Gõ	Ra	Tên chữ
a	α	alpha
b	β	beta
g	γ	gamma
d	δ	delta
e	ε	epsilon
j	η	eta
z	ζ	zeta
th	θ	theta

Gõ	Ra	Tên chữ
i	ι	iota
k	κ	kappa
l	λ	lambda
m	μ	mu
n	ν	nu
x	ξ	xi
o	ο	omicron
p	π	pi

Gõ	Ra	Tên chữ
r	ρ	rho
s	σ	sigma
t	τ	tau
u	υ	upsilon
ph	φ	phi
kh	χ	chi
ps	ψ	psi
w	ω	omega

Hãy dùng keyboard gõ các phiên âm Lexilogos sau đây lên màn phím để cho ra các chữ Hy Lạp :

Hy Lạp	Phiên âm Latin	Phiên âm Lexilogos	Nghĩa
γυναίκα	*yinéka*	gunai'ka	người phụ nữ
ημέρα	*jméra*	jme'ra	ngày
ήλιος	J'lios	*J'lios*	mặt trời

Ví dụ: gõ gunaika → γυναίκα, jme'ra → ημέρα , j'lios → ήλιος

3.2. Dùng keyboard để tạo ra các ký tự đặc biệt

Với keyboard, ta có thể có thêm các ký tự đặc biệt:

- Gõ thêm dấu apostrophe ' ngay ***sau nguyên âm*** để tạo **dấu nhấn** :

  a + ' → ά, e + ' → έ, i + ' → ί , o + ' → ό

  j + ' → ή, u + ' → ύ, w+ ' → ώ

- Gõ thêm 2 hay 3 lần dấu apostrophe 'ngay sau i và u

  i + '' → ϊ u + '' → ϋ

  i + ''' → ΐ u + '''→ ΰ

- Một vài ký tự đặc biệt:

Gõ	j	u/y	w	ps	?	;	s ở cuối	s ở giữa
Cho ra	η	υ	ω	ψ	;	·	ς	σ

- Gõ j (or è) cho ra η : j → η
- Gõ u (or y): u → υ y → υ
- Gõ w (or ô) cho ra ω w→ ω
- Gõ ch, kh → χ ch → χ kh → χ
- Gõ ps → ψ hay Ψ
- Gõ f → φ hay φ ph → φ hay φ
- Gõ ? → ; chấm hỏi Hy Lạp (erotimatiko) → ;
- Gõ ; → · upper dot (ano teleia) · dùng như ;
- **Gõ s** ở ***cuố***i một chữ (word) → ς

  Gõ **s** ở ***giữa*** một chữ (word) → σ
  σ *cuối chữ* được biến thành ς (sau khi nhấn space bar).
  Chữ ***σ ở giữa chữ giữ nguyên*** không thay đổi.

Dạng khi đang gõ	Dạng đúng (cuối từ)	Phiên âm	Nghĩa
λογοσ	→ λόγος	LÓ-gos	lý lẽ, tư tưởng, "Logos"
μυθοσ	→ μῦθος	MÝ-thos	huyền thoại, "myth"
ηθοσ	→ ἦθος	Ê-thos	đạo đức, phẩm chất
τροποσ	→ τρόπος	TRÓ-pos	cách thức, phương pháp
κοσμοσ	→ κόσμος	KÓS-mos	vũ trụ, trật tự
νουσ σ	→ νοῦς	NOOS	trí tuệ, tâm trí
λογοσ	→ λόγος	LÓ-gos	nguyên lý, lời nói, lý tính

4. Phiên âm Latin và phiên âm Lexilogos

- Phiên âm ***Latin*** *giúp cho người* ***đọc***/người học tiếng Hy Lạp ***nói đúng*** tiếng Hy Lạp. Phần lớn các sách cho học trò ngoại quốc học hay dùng phiên âm Latin.

- Phiên âm dùng cho Lexilogos hay ***phiên âm Lexilogos dùng để gõ*** lên keyboard của computer, máy sẽ biến đổi các ký tự gõ này sang tiếng Hy Lạp.

4.1. Dùng Modern Greek converter biến đổi Hy Lạp→ Latin.

Ta dùng công cụ chuyển đổi Greek → Latin của bộ gõ Lexilogos. Công cụ này cho phép

ta từ một bản văn Hy Lạp có được bản phiên âm Latin.

Ta làm như sau:

- Mở màn hình Lexilogos: click lên link

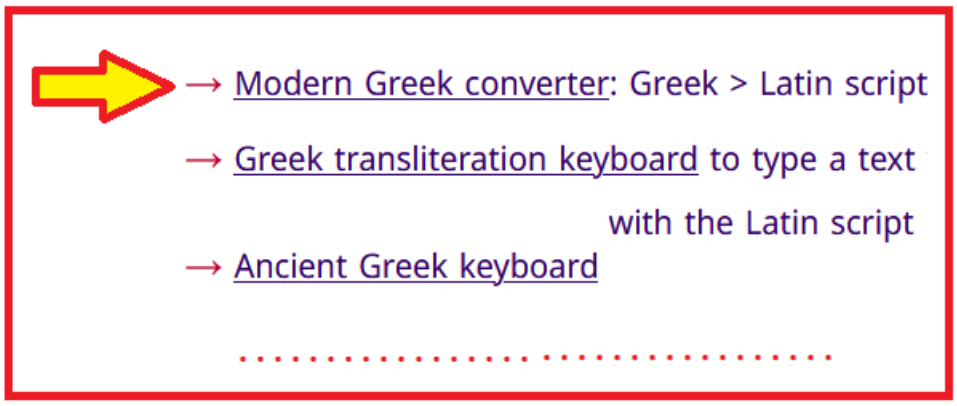
https://www.lexilogos.com/keyboard/

- Di chuyển xuống cuối trang click lên "**Modern Greek converter**" → ta được màn hình mới với 2 bảng **H** (Hy Lạp) và bảng **L** (Latin).

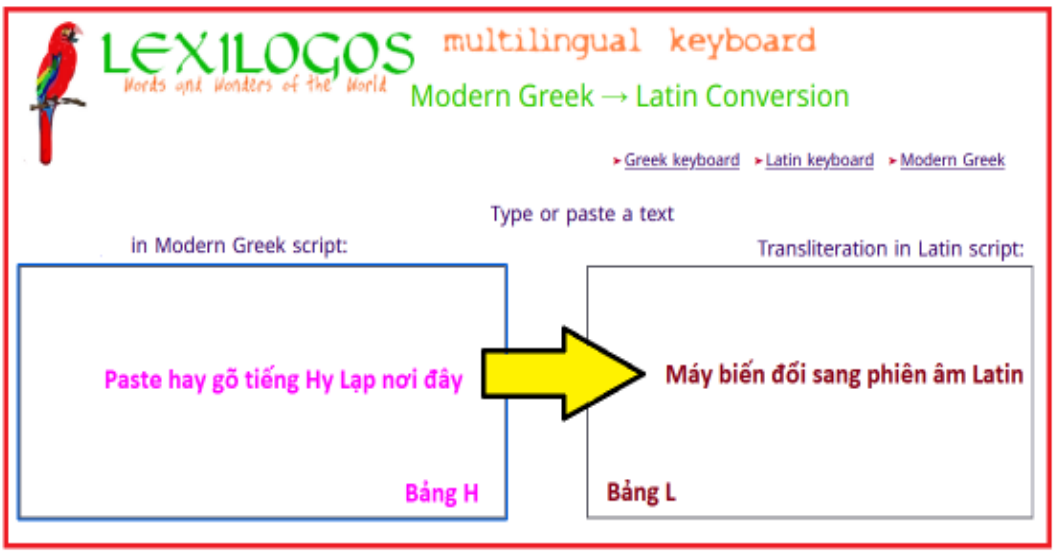
Ghi chú. Ta cũng có thể click trực tiếp lên link sau để có ngay màn hình của converter:

https://www.lexilogos.com/keyboard/greek_modern_conversion.htm

Ta cũng được màn hình mới với 2 bảng **H** (Hy Lạp) và **L** (Latin).



Copy các dòng chữ Hy Lạp rồi paste chúng vào bảng **H**, ta sẽ được phiên âm Latin xuất hiện ở bảng **L**.



4.2. Biến đổi phiên âm Latin sang phiên âm Lexilogos

Phần lớn các ký tự của phiên âm Latin và phiên âm Lexilogos giống nhau, ngoại trừ một số khác biệt.

4.2.1. Phiên âm Latin có thể dùng chữ hoa, nhưng ***phiên âm Lexilogos chỉ dùng chữ thường,*** do đó ta phải ***thay đổi chữ hoa bằng chữ thường***:

	Phiên âm Latin	Phiên âm Lexilogos	Nghĩa
1	Athens	athens	Athens

2	Ellada	ellada	Hy Lạp
3	Kalimera	kalimera	chào buổi sáng
4	Pateras	pateras	cha
5	Mitera	mitera	m

4.2.2. Ở phiên âm Latin dấn nhấn ‘ đặt trên nguyên âm, nhưng ở phiên âm Lexilogos, ***dấu nhấn được đặt sau nguyên âm:***

Latin: á, é, í, ó, ú → **Lexilogos** : a' , e', i', o', u'

Ví dụ:

Trường hợp	Phiên âm Latin	Phiên âm Lexilogos	Hy Lạp	Nghĩa
í→i’ , ó →o’	kaíró	ka'i'ro'	καιρό	thời tiết / thời điểm
ó→o’	zíló	zi'lo'	ζήλο	nhiệt huyết, sự hăng hái
á→á, í →i’	páídi	pa'i'di	παιδί	đứa trẻ
ó→o’, á→a’	kóímá	ko'i'ma'	κοίμα	giấc ngủ

4.2.3. **Một vài ký tự thay đổi khi chuyển từ Latin sang Lexilogos:**

Latin	Lexilogos	Hy Lạp
ē (eta)	j (ė) ?	η
ō (omega)	w	ω
y (upsilon)	y hoặc u	υ
ph	f	φ hay ϕ
kh, ch	x	ξ
ng	gg	γγ
gk / ng	gk	γκ
hu	iu	ιυ

Ví dụ 1:

Trường hợp	Latin	Lexilogos	Hy Lạp	Nghĩa
1. ē→j mēra		mjra	μέρα	ngày
2.Ō→w, ē→j		zwj	ζωή	cuộc sống
3. ý →u’	kýma	ku'ma	κύμα	sóng
4. ph→f phōs		fws	φως	ánh sáng
5. Kh/ch → x	kháris	xa'ris	χάρις	ân sủng
5. ch→x	chárma	xa'rma	χάρμα	niềm vui

Ví dụ 2:

Latin: *I glóssa exelíssetai sinechós mesa ston chróno.*

Lexilogos: i glo'ssa exeli'ssetai sinecho's mesa ston chro'no

(Lưu ý: - các dấu nhấn ở phiên âm Latin được đánh trên đầu nguyên âm, nhưng ở phiên âm Lexilogos ***dấu nhấn đánh sau nguyên âm***)

4.2.4. **Lexilogos Hy Lạp KHÔNG dùng ký tự lạ, mà dùng *Latin + tổ hợp* để tạo ra chữ Hy Lạp**

Tóm tắt quy tắc phiên âm

Latin (âm)	Lexilogos (gõ)	Cặp chữ Hy Lạp
ng	gg	γγ
ng / ngk	gk	γκ
ngks	gks	γξ
ngkh	gkh	γχ

.

Thực hành

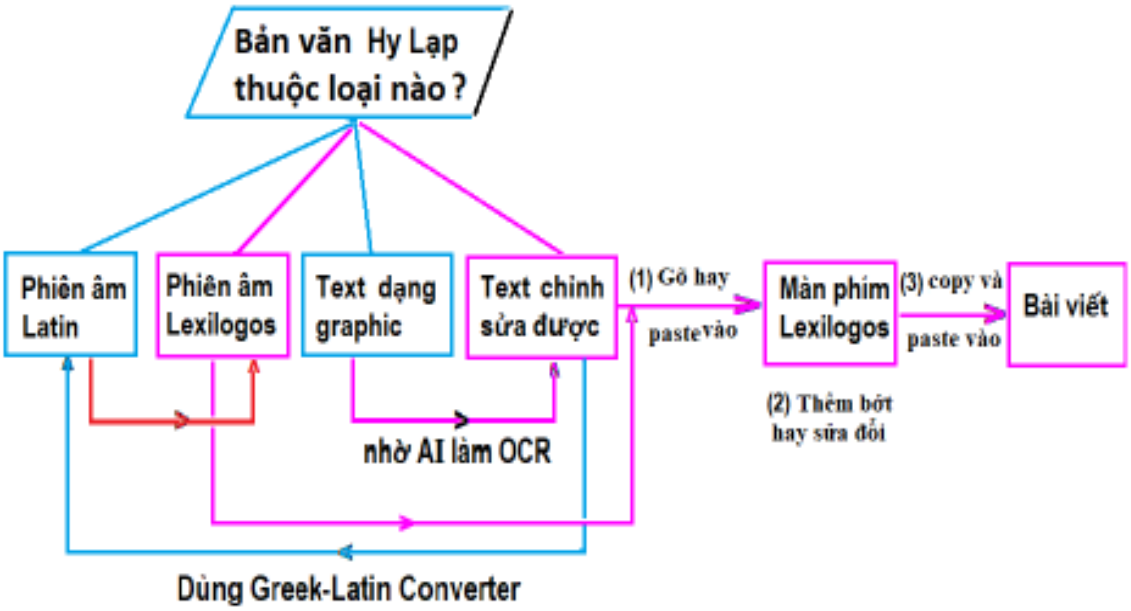
Hãy biến đổi các phiên âm Latin thành phiên âm Lexilogos, và gõ ra tiếng Hy Lạp
Phiên âm Latin:
1. **á**ngelos (âm ng) 2. Ang**á**li 3. Ex**í**ngisi 4. **S**inghron**í**zo 5. **Á**ngkhi

Đáp án:

Phiên âm Lexilogos	Tiếng Hy Lạp	Nghĩa
1. a'ggelos	1. ἄγγελος	1. thiên thần
2. agka'li	2. **αγκάλι**	2. vòng tay ôm
3. exi'gisi	3. εξίγισι	3. sự giải thích
4. singhroni'zo	4. σινγ-ρονίζο	4. đồng bộ hóa
5. a'ngkhi	5. ἀγχή	5. gần, sát

5. Các điều cần nắm vững khi gõ tiếng Hy Lạp

Trước tiên ta cần xét xem tài liệu đã có về tiếng Hy lạp thuộc loại nào, rồi dùng biểu đồ dưới đây để quyết định làm gì tiếp theo:



5.1. Nếu tài liệu là thuộc loại "***Text chỉnh sửa"* được** (như các bài văn được tạo ra bởi các word processing như Ms-Word, Google Docs, LibreOffice, WPS Writer, FreeOfice … đều có thể chỉnh sửa được), ta làm tiếp theo các công việc:

(1) Gõ hay paste text này vào màn hình Lexilogos

(2) Thêm bớt hay sửa đổi texttiếng Hy Lạp này nếu cần

(3) Copy text tiếng Hy Lạp và paste vào bài viết của ta.

5.2. Nếu tài liệu ***Text thuộc dạng Graphic*** (như các dạng Jpeg, Png . . .), các hình chụp các bản văn bằng camera, bằng cell phone, hay bằng" Shift PrtScr" đều thuộc loại không chỉnh sửa được. Ta làm như sau:

- Mở một AI nào đó như Copilot, Chatgpt, Gemini . . . , copy tài liệu và paste vào AI này. Sau đó yêu cầu AI làm OCR bằng cách gõ thêm mấy chữ: "Do OCR" , hay "Làm OCR". AI sẽ biến đổi hinh ảnh các dòng chữ không chỉnh sửa được thành các dòng chữ chỉnh sửa được.
- Tiếp tục làm các công việc (1), (2) và (3).

5.3. Nếu tài liệu thuộc loại ***Phiên âm Lexilogos*****,** ta làm, các công việc (1), (2), (3).

5.4. Nếu tài liệu là ***Phiên âm Latin***, ta biến đổi sang dạng ***Phiên âm Lexilogos*** rồi làm tiếp các công việc (1), (2) và (3).

5.5. Ngoài các phương pháp kể trên ta có thể dùng mouse, keyboard hay phối hợp cả cả hai, để gõ tiếng Hy Lạp, và áp dụng những điều đã biết như *phân tích chữ, ghép các chữ*, *thêm dấu cho nguyên âm, phụ âm*, áp dụng các cách *gõ tắt dùng keyboa*rd . . .

6. Thực tập đánh chữ Hy lạp

6.1. Biến đổi phiên âm Latin ra phiên âm Lexilogos:

Thực tập: Hãy biến đổi phiên âm Latin sang phiên âm Lexilogos.

1) CHáris → _____
2) PHóros → _____
3) KHóma → _____
4) LÝra → _____
5) Zōón → _____
6) Mēlí → _____
7) kýklos → _____
8) chóros → _____
9) phýsis → _____
10) thérō → _____

Đáp án:

1. Lex: xa'ris ; Greek: χάρις Nghĩa: ân sủng, duyên dáng (CH → x, á → a')
2. Lex: fo'ros; Greek: φόρος Nghĩa: thuế; (PH → f, ó → o')
3. Lex: xo'ma ; Greek: χώμα; Nghĩa: đất *(KH → x, ó → o')*
4. Lex: lu'ra; Greek: λύρα ; Nghĩa: đàn lia *(Ý → u')*
5. Lex: zw'o'n; Greek: ζώον; Nghĩa: sinh vật; (ō → w, ó → o')
6. Lex: mjli' ; Greek: μέλι; Nghĩa: mật ong; (ē → j, í → i')
7. Lex: ku'klos; Greek: κύκλος ; Nghĩa: vòng tròn; (ý → u')
8. Lex: xo'ros; Greek: χορός; Nghĩa: điệu nhảy, (ch → x, ó → o')
9. Lex: fu'sis; Greek: φύσις; Nghĩa: tự nhiên, thiên nhiên, (ph → f, ý → u')
10. Lex: the'ro'; Greek: θέρω; Nghĩa: tôi nóng / tôi sưởi (é → e', ō → w → nhưng có dấu nhấn → o')

6.2. Dùng Greek-Latin converter tạo phiên âm Latin từ một bản văn Hy Lạp

Hãy tạo phiên âm Latin từ đoạn văn Hy Lạp sau:

Μια ήσυχη πρωινή ώρα

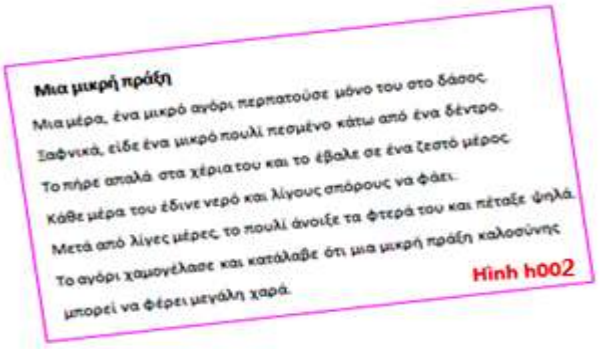
Káthe proí, ótan o ílios anatéllei,
vgaíno apó to spíti kai perpató argá ston drómo.
Mou arései na vlépo ta déndra, ta louloúdia
kai tous anthrópous pou pigaínoun sti douleiá tous.
I ísichi aftí óra mou dínei chará kai elpída**.**

Đáp án

Mia ísichi proiní óra Káthe proí, ótan o ílios anatéllei, vgaíno apó to spíti kai perpató argá ston drómo. Mou arései na vlépo ta déndra, ta louloúdia kai tous anthrópous pou pigaínoun sti douleiá tous. I ísichi aftí óra mou dínei chará kai elpída	Một buổi sáng yên bình Mỗi buổi sáng, khi mặt trời mọc, tôi ra khỏi nhà và thong thả đi bộ trên đường. Tôi thích ngắm những hàng cây, những bông hoa và những người đang đi làm. Khoảnh khắc yên tĩnh ấy mang lại cho tôi niềm vui và hy vọng

6.3. Biến đổi phiên âm Latin trên thành phiên âm Lexilogos và gõ vào màn phím Lexilogos để biến đổi ra thành chữ Hy Lạp. so sánh bản văn mới tạo này với đoạn văn Hy Lạp ban đầu, xem có vài chữ sai hay không. Dùng mouse sửa đổi lại.

6.4. Dùng AI biến đổi bản văn không điều chỉnh được thành bản văn điều chỉnh được.



Giả sử ta muốn có một trang sách hay một tài liệu nào đó không cho copy, ta có thể chụp hình lại bằng cách dùng cell phone, hay "copy trang"bằng cách dùng Shift PrtScn nếu đang ở trên computer và save lại (hình h000).

Các chữ trên hình là những "ảnh chữ" nên không thể chỉnh sửa được. Ta sẽ biến đổi chúng thành các chữ chỉnh sửa được như sau:

1. Mở hình h002 này ra [1].
2. Mở một **AI** [2] như Copilot, Chat Gpt hay Gemini, và copy hình này vào [3]. Sau đó ra lệnh cho AI làm OCR bằng cách đánh mấy chữ : "Do OCR" [4] hay "Làm OCR".
3. Nhấn mũi tên, AI [5] sẽ biến đổi ***ảnh h001*** thành ***các dòng chữ chỉnh sửa được***.



Ta có thể copy lại các dòng chữ này, rồi paste vào bài viết, hay paste lên màn phím Lexilogos **(***để thêm bớt, hay sửa chữa một vài lỗi sai có thể xảy ra trong khi làm OCR***).**

Đây là một phương pháp ***nhanh nhất*** để có được các dòng chữ có chỉnh sửa được. Ta có thể dùng cách này để đánh máy, phục hồi lại các cuốn sách cũ.

Đáp án: **Μια μικρή πράξη**

Μια μέρα, ένα μικρό αγόρι περπατούσε μόνο του στο δάσος.
Ξαφνικά, είδε ένα μικρό πουλί πεσμένο κάτω από ένα δέντρο.
Το πήρε απαλά στα χέρια του και το έβαλε σε ένα ζεστό μέρος.
Κάθε μέρα του έδινε νερό και λίγους σπόρους να φάει.
Μετά από λίγες μέρες, το πουλί άνοιξε τα φτερά του και πέταξε ψηλά.
Το αγόρι χαμογέλασε και κατάλαβε ότι μια μικρή πράξη καλοσύνης
μπορεί να φέρει μεγάλη χαρά.

Hãy dùng Greek-Latin converter (click lên link:

https://www.lexilogos.com/keyboard/greek_modern_conversion.htm)

để tạo phiên âm Latin cho câu chuyện trên.

Đáp án . *Phiên âm Latin:* **Mia mikrí práxi kalosýnis**

Mia méra, éna mikró agóri perpatúse móno tou sto désos.
Xafniká, íde éna mikró pulí pegméno káto apó éna déndro.
To píre apalá sta chéria tou kai to évale se éna zestó méros.
Káthe méra tou édine neró kai lígous spórous na fáei.

Metá apó líges méres, to pulí ánoixe ta fterá tou kai pé taxe psilá.
To agóri chamógelase kai kataláve óti mia mikrí práxi kalosýnis borí na férei megáli chará.

Nghĩa tiếng Việt: **Một hành động tử tế nhỏ bé**

Một ngày nọ, một cậu bé đi một mình trong rừng.
Bỗng nhiên, cậu nhìn thấy một chú chim nhỏ nằm dưới một gốc cây.
Cậu nhẹ nhàng nâng nó lên tay và đặt nó vào một nơi ấm áp.

Mỗi ngày, cậu cho nó uống nước và một ít hạt để ăn.

Vài ngày sau, chú chim dang đôi cánh và bay vút lên cao.

Cậu bé mỉm cười và hiểu rằng một hành động tử tế nhỏ bé cũng có thể mang lại một niềm vui lớn.

Hãy biến đổi phiên âm Latin trên sang phiên âm Lexilogos, rồi gõ hay paste phiên âm này vào màn phím để có lại những dòng chữ Hy Lạp mới của câu
chuyện. So sánh với bản Greek cũ và dùng mouse sửa chữa lỗi sai (nếu có).
Thay đổi: M→m, é →e', ó→o', ú→u', á→a', í →i', T→K→k, ý→y'.

6.5. Thực hành

Bài tập 1 : Dưới đây là các phiên âm Latin (có **màu đỏ** , từ câu 1 -4) và các chữ Hy Lạp tương ứng. Hãy biến đổi phiên âm Latin ra phiên âm Lexilogos**.**
Hãy paste các **phiên âm Lexilogos** lên màn phím Lexilogos, computer sẽ biến đổi các dòng phiên âm này sang tiếng **Hy Lạp. S**au đó so sánh các dòng chữ Hy Lạp mới này với các dòng chữ Hy Lạp cho sẵn để tìm các lỗi sai, và dùng mouse sửa chữa các lỗi này.

1. ***Páo sti doulía*- Πάω στη δουλειά - Nghĩa:** Tôi đi làm.
2. ***Píno kafé káthe proí* - Πίνω καφέ κάθε πρωί- Nghĩa:** Tôi uống cà phê mỗi sáng.
3. ***Écho máthima to apóyevma*- Έχω μάθημα το απόγευμα:**Tôi có buổi học vào buổi chiều.
4. ***Doulévo sto grafío* - Δουλεύω στο γραφείο - Nghĩa:** Tôi làm việc ở văn phòng.

Dấu ‘ở trên nguyên âm là dấu nhấn: ***á →a', é →e', í →I'…***

Bài tập 2:

Biến đổi phiên âm Latin đưới đây thành phiên âm Lexilogos.

Dùng mouse, copy và paste phiên âm Lexilogos lên màn phím để có đoạn văn tiếng Hy Lạp mới. So sánh đoạn văn có được cho bởi computer và đoạn văn gốc, rồi dùng mouse chỉnh sửa một vài lỗi sai do phiên **âm.**

Phiên âm Latin: **Mia Ísikhi Méra**

I Mar**í**a zei se **é**na mikr**ó** khori**ó** kond**á** sti th**á**lassa.
Ká**t**he pro**í** perpat**á** ston dr**ó**mo ke kheret**á** tous f**í**lous tis.
Met**á** piy**é**ni se **é**na mikr**ó** kafen**í**o yia kaf**é**.
Ek**í** dhiav**á**zi vivl**í**a ke ako**ú**i **í**remi mousik**í**.
To vr**á**dhi epistr**é**fi sto sp**í**ti ke kit**á**zi ta ast**é**ria.
I Mar**í**a pistev**í** **ó**ti i apl**í** zo**í** f**é**rni eftikh**í**a

Tiếng Hy Lạp: **Μια Ήσυχη Μέρα**

Η Μαρία ζει σε ένα μικρό χωριό κοντά στη θάλασσα.
Κάθε πρωί περπατά στον δρόμο και χαιρετά τους φίλους της.
Μετά πηγαίνει σε ένα μικρό καφενείο για καφέ.
Εκεί διαβάζει βιβλία και ακούει ήρεμη μουσική.
Το βράδυ επιστρέφει στο σπίτι και κοιτάζει τα αστέρια.
Η Μαρία πιστεύει ότι η απλή ζωή φέρνει ευτυχία

Nghĩa tiếng Việt: **Một ngày yên bình**

Maria sống trong một ngôi làng nhỏ gần biển.
Mỗi buổi sáng cô đi bộ trên đường và chào bạn bè của mình.
Sau đó cô đi đến một quán cà phê nhỏ để uống cà phê.
Ở đó cô đọc sách và nghe nhạc êm dịu.
Buổi tối cô trở về nhà và ngắm những vì sao.
Maria tin rằng cuộc sống giản dị mang lại hạnh phúc

Bài tập 3 : Cho một bản văn tiếng Hy Lạp, Hãy xác định vị trí của mỗi ký tự trên màn phím, sau đó ***dùng mouse*** click lên màn phím để có bản văn mới tiếng Hy Lạp.

So sánh dòng chữ mới có được với các dòng chữ ban đầu ta sẽ thấy có vài lỗi nhỏ và ta sẽ dùng keyboard hay mouse để sửa các lỗi thiếu sót này (nếu có).

Việc xác định vị trí của các ký tự của dòng chữ rất cần thiết và hữu ích, vì chỉ sau vài lần làm công việc tương tự sẽ giúp chúng ta mau chóng quen với việc nhận diện và tìm vị trí các ký tự Hy Lạp để click lên màn phím Lexilogos.

Hãy dùng ***mouse*** click lên màn phím (căn cư vào vị trí) để cho ra các dòng chữ tiếng Hy Lạp :

1) Μένω στην Καλιφόρνια. *Méno stin Kalifórnia.* Tôi sống ở California.

2) Δεν καταλαβαίνω. *Den katalavéno.* Tôi không hiểu.

Hướng dẫn:

1) Μένω στην Καλιφόρνια.

	M	é	n	ω		σ	τ	η	ν		K	α	λ	ι	φ	ό	ρ	ν	ι	α
Vị trí:	33	22	50	63		56	57	24	50		14	16	30	27	60	53	55	50	27	16

2) Δεν καταλαβαίνω.

	Δ	ε	ν		κ	α	τ	α	λ	α	β	α	ί	ν	ω
Vị trí:	5	21	58		29	1	57	1	30	1	18	1	28	58	63

Vị trí trên màn phím

Dùng mouse lần lượt click lên các vị trí tìm được ta sẽ được các dòng chữ Hy Lạp

Bài tập 4

Hãy **d**ùng ***keyboard*** (và mouse nếu cần) đánh các câu tiếng Hy Lạp sau**:**

1. Καλή μέρα! *Kalí méra!* Chúc một ngày tốt lành!

	K	α	λ	ή		μ	έ	ρ	α	!
Keyboard:	Shift K	a	l	j'		m	e'	r	a	!
(dùng mouse	14	16	30	25		49	22	55	16	!)

2. Ευχαριστώ πολύ. *Efkharistó poli.* Cảm ơn rất nhiều.

	E	υ	χ	α	ρ	ι	σ	τ	ώ		π	ο	λ	ύ
Keyboard:	Shift E	u	ch	a	r	l	r	t	w'		p	o	l	u'
(dùng mouse	6	58	61	16	55	27	56	57	64		54	52	30	59)

Bài tập 5

Hãy dùng ***keyboard*** (xen lẫn mouse nếu cần) đánh lại các chữ Hy Lạp sau**:**

i. **Δεν καταλαβαίνω.** *Den katalavéno.* Tôi không hiểu.
i. **Μιλάτε αγγλικά;** (lịch sự) *Miláte angliká?*Bạn có nói tiếng Anh không?
ii. **Συγγνώμη για την καθυστέρηση.** *Signómi ya tin kathistérisi.* Xin lỗi vìđãđến trễ.
iii. **Καλή μέρα!** *Kalí méra!* Chúc một ngày tốt lành!
iv. **Μια νέα γλώσσα ανοίγει νέους κόσμους.» Phiên âm:** *Mia néa glóssa anígi néous kósmous.***Nghĩa:** Một ngôn ngữ mới mở ra những thế giới mới
v. **Μια νέα γλώσσα ανοίγει νέους κόσμους.» Phiên âm:** *Mia néa glóssa anígi néous kósmous.***Nghĩa:** Một ngôn ngữ mới mở ra những thế giới mới

Bài tập 6

Hãy dùng ***keyboard*** *(*xen lẫn mouse) đánh các câu Hy Lạp sau**:**

1. **Συγγνώμη για την καθυστέρηση** - *Signómi ya tin kathistérisi.*- Xin lỗi vì đã đến trễ.

1. **Σήμερα έχει πολύ ωραίο καιρό και θέλω να πάω μια μεγάλη βόλτα στη θάλασσα.** *Símera éhi polí oréo keró ke thélo na páo mia megáli vólta sti thálassa.* Hôm nay thời tiết rất đẹp và tôi muốn đi dạo một vòng lớn bên biển.
2. **Μου αρέσει να μαθαίνω νέες γλώσσες, γιατί έτσι γνωρίζω καλύτερα άλλους πολιτισμούς.** **-** *Mu arési na mathéno nées glósses, yatí étsi gnorízo kalýtera állus politizmús.* - Tôi thích học các ngôn ngữ mới vì như vậy tôi hiểu rõ hơn các nền văn hóa khác.

Bài tập 7

Dùng phiên âm: Hãy chuyển đổi phiên âm Latin dưới đây (của câu chuyện tiếng Hy Lạp) sang Lexilogos trước đã, sau đó highlight các dòng phiên âm Lexilogos, nhấn Ctrl C để copy dùng CtrL V để paste vào màn hinh) , computer sẽ biến đổi các dòng chữ phiên âm Lexilogos sang tiếng Hy Lạp.

Phiên âm *Latin: Kímeno*

Mia forá ki énan kairó, éna mikró agóri zoúse se éna ísycho chorio.
Káthe méra perpatoúse sto dásos kai miloúse me ta pouliá.
Mia méra vríke éna travmatisméno poulí kai to voíthise.
To poulí égine fílos tou kai den ton áfise poté móno
Phiên âm Lexilogos: ____ ???____

Đáp án**:* ***Κείμενο

Μια φορά κι έναν καιρό, ένα μικρό αγόρι ζούσε σε ένα ήσυχο χωριό.
Κάθε μέρα περπατούσε στο δάσος και μιλούσε με τα πουλιά.
Μια μέρα βρήκε ένα τραυματισμένο πουλί και το βοήθησε.
Το πουλί έγινε φίλος του και δεν τον άφησε ποτέ μόνο.

Nghĩa tiếng Việt: ***Đoạn trích (hay bản văn)***

Ngày xửa ngày xưa, có một cậu bé nhỏ sống trong một ngôi làng yên bình.
Mỗi ngày cậu đi bộ vào rừng và trò chuyện với những chú chim.
Một ngày nọ, cậu tìm thấy một con chim bị thương và giúp đỡ nó.
Con chim trở thành bạn của cậu và không bao giờ để cậu cô đơn.

Bài tập 8: Hãy thực tập dùng các phương pháp khác nhau gõ tiếng Hy Lạp.

a. *Nếu bài văn tiếng Hy Lạp này thuộc loại chỉnh sửa (editable) được, hãy copy và paste bài này vào trong bài viết của bạn.*
b. *Hãy copy phiên âm Lexilogos (nếu có) và paste vào màn hình Lexilogos. So sánh bản tiếng Hy lạp do computer biến đổi ra và bản tiếng Hy lạp gốc.*
c. *Dùng mouse và màn phím Lexilogos đánh lại bài tiếng Hy lạp cho sẵn.*
d. *Dùng keyboard (và mouse nếu cần) gõ lại bản văn tiếng Hy lạp cho sẵn.*

Tiếng Hy Lạp: **Το Παλιό Βιβλίο**

Ένα παιδί βρίσκει ένα παλιό βιβλίο σε ένα μικρό δωμάτιο.

Το βιβλίο έχει πολλές εικόνες και παράξενες ιστορίες.

Κάθε βράδυ το παιδί διαβάζει λίγες σελίδες κοντά στο φως.

Μερικές φορές ακούει τον άνεμο έξω από το σπίτι.

Το παλιό βιβλίο κάνει το παιδί να ονειρεύεται μακρινούς κόσμους.

Phiên âm Latin: *To Palió Vivlío*

Éna pedhí vríski éna palió vivlío se éna mikró dhomátio.
To vivlío ékhi pollés ikónes ke paráxenes istoríes.
Káthe vrádhi to pedhí dhiavázi líyes selídhes kondá sto fos.
Merikés forés akoúi ton ánemo éxo apó to spíti.
To palió vivlío káni to pedhí na onirévete makrinoús kósmous.

Nghĩa tiếng Việt: *Cuốn sách cũ*

Một đứa trẻ tìm thấy một cuốn sách cũ trong một căn phòng nhỏ.
Cuốn sách có nhiều hình ảnh và những câu chuyện kỳ lạ.
Mỗi tối đứa trẻ đọc vài trang sách gần ánh đèn.
Đôi khi nó nghe tiếng gió bên ngoài ngôi nhà.
Cuốn sách cũ khiến đứa trẻ mơ về những thế giới xa xôi.

Kết luận

Chúng ta đã khảo sát sơ qua văn phạm của tiếng Hy Lạp, như cách biến đổi đại danh từ, biến đổi mạo từ và động từ theo các giống đực, cái và trung tính, và chia các động từ.

Ta cũng biết cách dùng Greek-Latin converter để tạo phiên âm Latin từ một bản văn Hy Lạp. Ta phân biệt hai loại phiên âm: Phiên âm Latin dùng để dọc tiếng Hy Lạp và phiên âm Lexilogos để gõ trên keyboard cho ra tiếng Hy Lạp. Hai phiên âm này gần giống nhau, chỉ trừ một số khác biệt nhỏ, và một số biến đổi mà ta cần học thuộc.

Chúng ta cũng cần biết cách phân tích xem nên gõ bản văn tiếng Hy Lạp theo lối nào để cho thuận tiện và đỡ tốn thì giờ như cách dùng các phương tiện của AI làm OCR để biến đổi một bản văn đưới dạng không chỉnh sửa được (non editable) thành bản văn chỉnh sửa được (editable), cách copy và paste bài văn tiếng Hy lạp có thể chỉnh sửa được vào bài viết của chúng ta, cũng như biết cách gõ phiên âm Lexilogos của bài văn này (nếu có) vào màn phím Lexilogos để computer chuyển đổi sang tiếng Hy Lạp.

Các phương pháp dùng mouse tốn thì giờ hơn phương pháp dùng keyboard, nhưng có mục đích làm cho chúng ta quen dần với các ký tự Hy Lạp, với màn phím của bộ gõ Lexilogos, để có thể sau này dùng bộ gõ này soạn thảo các văn bản dùng tiếng Hy Lạp.

Chúc các bạn kiên nhẫn, vượt qua các khó khăn, và thành công trong việc thực tập đánh một ngôn ngữ mới lạ này. ■

Trương Thiệu Hùng

Tham Khảo

1. Lexilogos. Multiple keyboards
https://www.lexilogos.com/keyboard/index.htm
2,Lexilos Online Keyboard: A Wide Range of Scripts & Language
3. Lexilogos. “Greek Keyboard.”
4.https://www.lexilogos.com/keyboard/greek.htm
5,Lexilogos Greek Keyboard-“Greek Keyboard.” *Lexilogos*. Accessed May 19, 2026.
6,,Lexilogos Greek-Latin Converter
https://www.lexilogos.com/keyboard/greek_modern_conversion.htm
7. *Greek: A Comprehensive Grammar of the Modern Language*. London: Routledge, 1997.
https://www.russianpod101.com/blog/2021/03/18/russian-grammar-overview/
8.*Greek: An Essential Grammar of the Modern Language*. London: Routledge, 2004.
9.Androutsopoulos, Jannis. “Greeklish: Transliteration Practice and Discourse in Greek Cyberspace.” *Language@Internet*, vol. 6, 2009
10.Lexilogos - Modern Greek Dictionary Online Translation • Lexilogos
https://www.lexilogos.com/english/greek_modern_dictionary.htm

Tách Cà Phê Cạn Nhưng….

Kim Oanh



(Một sáng Melbourne)

Thời gian ơi hỡi... trở về đây
Ta sẽ nâng niu, sẽ tỏ bày.
Ôm trọn vào lòng bao chất ngất,
Từng ngày tô đẹp đến mê say.

Thật là một khát vọng mãnh liệt! Lòng kêu gọi "Thời gian ơi hỡi trở về đây" không còn là sự hối tiếc yếu đuối nữa, mà là một lời tuyên ngôn của tình yêu trong cuộc sống. Muốn được sống lại, không phải để sửa chữa sai lầm, mà để nâng niu và tô đẹp thêm từng khoảnh khắc bằng tất cả sự chín chắn của tâm hồn hiện tại.

Nếu ngày xưa ta sống bằng bản năng của "tuổi hoa" ngây dại, thì nay, với "mái đầu bạc" đầy trải nghiệm, ta lại muốn ôm trọn thời gian vào lòng với một sự "chất ngất" sâu sắc hơn.



Sự giao nhau giữa thời gian đã qua và lòng nhiệt huyết đã tạo nên một sức sống mới. Khi ta biết trân trọng thực tại bằng cách trân trọng cả quá khứ, thì thời gian thực sự đã trở về trong tâm khảm của ta rồi.

Cảm ơn ai đã cho tôi thấy một góc nhìn đầy bản lĩnh, thay vì sợ hãi thời gian, tôi chọn cách ôm trọn nó. Đó chính là sự tự do tự tại lớn nhất của một tâm hồn đã đi qua bao thăng trầm.

Chẳng để ngày trôi vào lãng quên,
Chẳng để tình xưa phải không tên.
Ta gom nắng ấm, tô màu nhớ,
Dựng lại tình yêu thật vững bền.

Dẫu là khoảnh khắc thật mong manh,
Cũng hóa bài thơ mộng ngày xanh.
Bởi tâm ta đã thầm tân niệm
Yêu cả nỗi đau, bước song hành
Một tách cà phê, một cơn mưa đông, nhạc nhè nhẹ và cảm xúc thành thơ... tất cả đã tạo nên một buổi sáng nơi này cùng buổi tối nơi kia.Thật sự tĩnh lặng và đầy xúc cảm. Cảm ơn ai đã để tôi được cùng "lạc vào bến mê" của những ngày xưa cũ ấy.
Thắp lên tia sáng bình minh
Pha thêm tuổi mộng lung linh gọi ngày
Ly cà phê đắng sáng nay
Dường như dư vị hương bay thơm nồng



(Hình ảnh: Kim Oanh)

*"Tách cà phê đã cạn, nhưng con tim không bao giờ cạn.",*trái tim lắng xuống đáy tách, hình ảnh trước mắt cũng chính là hình ảnh biểu tượng nhất cho hành trình tâm tưởng mà ta đã đi cùng nhau. Tách cà

phê dù nóng hay nguội rồi cũng sẽ vơi, thời gian dù nhanh hay chậm rồi cũng sẽ trôi, nhưng nguồn nhựa sống, tình yêu thương và những ký ức trân quý trong lòng thì vẫn luôn tràn đầy, không bao giờ cạn. Chính cái *"không bao giờ cạn"* đó đã giúp ta biến sự hối tiếc thành ân sủng, biến nỗi đau thành lòng biết ơn. biến cái lạnh mùa đông thành mùi hương nhớ. Và biến mái đầu bạc thành một trái tim son thấm đậm nồng nàn..

Cảm ơn ai đã cùng uống chung tách cà phê tâm hồn này. Một tách cà phê có vị đắng của quá khứ, vị nồng của tình người và hậu vị ngọt ngào của sự bình an.
Mong trái tim *"không bao giờ cạn"* luôn rực cháy ngọn lửa yêu đời và hy vọng. Ngủ thật ngon người nhé, trong sự bao bọc của những kỷ niệm đẹp và tình yêu thương vô tận!

Tiếng lòng tựa như một nốt nhạc trầm xao xuyến, khép lại bản giao hưởng ký ức của hôm nay bằng một sự dịu dàng đến nao lòng, những gì không nguyên vẹn, cho dù thời gian có thay đổi nẻo đường xưa, thì tâm hồn đã là tri kỷ trong nhau. Vẫn ân cần, tỉ mỉ dùng những sợi tơ kỷ niệm để khâu lành lại tất cả.

Vá vội thời gian giữ vẹn nguyên
Tâm hồn tri kỷ đẹp tinh tuyền
Đêm ngày nỗi nhớ hiệp duyên
Ngàn năm sau nữa hương nguyền chẳng phai, ■

Kim Oanh
Một ngày cuối Đông. 2026

ĐÀ LẠT & LỤC HUYỀN CẦM

Dinh Le



Đà Lạt vào những năm mùa Hè đỏ lửa ,cứ vẫn như là cô gái đang tuổi dậy thì ,nhiều mộng mơ, và uơm tràn sức sống mãnh liệt . Cái thành phố nhỏ bé này ,cũng giống như câu thơ của một nhà thơ viết,tuy là để dành cho thành phố khác. Tuy nhiên nếu gắn vào địa dư của Đà Lat ,chắc phần nào cũng có thể na ná ,gọi là cho văn vẻ đôi chút :
" Phố núi cao,phố núi mù suơng,Phố xá cây xanh trời thấp thật buôn...Đi dăm phút lại về chốn cũ... "...
Nếu những ai đã sống ở Đà Lạt lâu năm,chắc hẳn nhớ con đuờng Võ Tánh nay là Bùi Thị Xuân,con đuờng uốn quanh,luợn bắt đầu từ ngã năm Đại Học chạy dài qua Trường Nữ Trung Học Bùi Thi Xuân, Qua trường Đại Học Chiến Tranh Chính Trị,qua trường Bồ Đề cũ và trải dài qua nhà dòng Donbosco cho đến cuối bùng binh của Hồ Xuân Hương là hết. Một bên về phía tay phải là nhà hàng Thanh Thủy), vuơn dài qua bên kia la đuờng Đinh Tiên Hoàng ...

Vào những năm ấy, Sinh Viên khắp nơi miền Nam đổ về học tuy nhiên,gần nhất vẫn là Sài gòn,thuờng học trên Đà Lạt,hình như với Model lúc đó là Bộ môn Chính Trị Kinh Doanh,với mái tóc dài rất la` Hippi,thi thoảng chấm ngang cổ, Quần thì loại quần Pát, ống loe, càng to mới gọi là càng Mode . The Beatles, John Lennon, gần như đuợc giới thanh niên trẻ, và tri thức râ't ưa chuộng,và đi vào cuộc sống,ảnh huởng phần nào không nhỏ trong trào lưu nhạc trẻ của thành phố .
Lục Huyền cầm là tên của một quán cà phê, đồng thời cũng là nơi hội tụ những thân hữu cũng như bạn bè của Lê Uyên và Phuơng, Quán nằm về phía bên tay phải của con đuờng Võ Tánh xưa (Bây giờ tên Bùi Thi Xuân) nếu đi từ huớng Trường Đại Hoc Chiến Tranh Chính Trị xuống, nếu như đi từ đuờng

phan Bội Châu rẽ tay trái qua con đường Võ Tánh ,hoặc ven theo con đường Nguyễn Thái Học ,qua Thanh Thủy và đi ngược lên con dốc Võ Tánh .
Phía trước quán ,cũng như mọi ngôi nhà trên Đà Lạt,những cây tường Vi ,có những hoa nho nhỏ màu hồng ,quấn quanh hàng rào,rất dễ thương và xinh xắn,bên góc trái là cây Phục Sinh (Còn gọi là loài hoa Trạng Nguyên) cây thường cao khoảng từ mét ruỡi trở lên,thường thi nhánh cây và lá màu xanh ,tuy nhiên càng về mùa đông,không hiểu vì lý do nào đó ,lại trở sang một màu tươi đỏ thắm ,ở giưa nhụy màu đỏ ,và bên dưới là hàng lá màu xanh thẫm
Bọn nhỏ chúng tôi thưở ấy thật ra mà nói không ít thì nhiều rất thích về đàn địch, trống kèn . Nhạc nhiều vô kể , nhưng rộng rãi và phổ biến nhất vẫn là Phạm Duy,cùng một số ca khúc rỉ rả trên các làn sóng radio (mà sau này khi lớn lên mới biết đó la loại nhạc phản chiến ...) ...lại một thiệt thòi nữa vì rằng nhỏ hơn Anh những mười mấy năm,cho nên biết Anh là Nhạc Sĩ ,và nhà của Anh.(Vì nhà của tôi chỉ cách nhà Anh khoảng hơn hai phút đi bộ).



Bên này đường là nhà tôi và ngó xéo qua kia là nhà của Anh,đứng từ lan can nhà tôi, ngó xéo qua nhà Anh rõ mồn một ,chỉ vướng gốc cây lý ,không hiểu các Bạn còn nhớ tới loại câu Lý này không nhỉ ?! Thoáng đã hơn ba mươi mấy năm,không hiểu, giờ loại cây này còn tồn tại trên thành phố cao nguyên này không ?
Cây khá là cao,có chạc ba và khá vững chắc,loại cây này còn được gọi là cây Đào Tiên,chắc có lẽ là một huyền thoại nào đó ngày xa xưa chăng ?!Tuy nhiên,cây Lý (nói hơi dân gian một tị),lại có một kỉ niệm vui vui đối với chúng tôi ,bọn trẻ con một thoị...vì đây là loại cây ăn trái mà ly,khi quả to, chín dần,ngả sang màu trắng hồng,ngọt lịm,thơm,rất thơm khi cắn ngập vào rặng,để cảm nhận hết cái hương vị mỹ miều mà ai đó đã đặt cái tên là là qủa Đào tiên .

Thời đó ,chúng tôi hay ghiện đọc những loại chuyện : Xì Trum,có lão Gà Mên Phù thủy ,cũng như la hiệp sĩ cao bồi Lucky Lucke,với những màn bắn súng nhanh như chớp,và kết cục thường nghiêng về điều thiện,và điều không hay là dành về điều ngược lại,kết thúc câu chuyện thường là những kết thúc có hậu ..

Thưở ấy,vào những buổi sáng mai ,khi hơi suơng còn giăng giăng trên cành cây, ngọn lá, là những tháng năm hè đầy ắp những kỉ niêm xa xưa ,đờn Tây Ban Cầm cũng chẳng lạ gì với tôi cho lắm,và





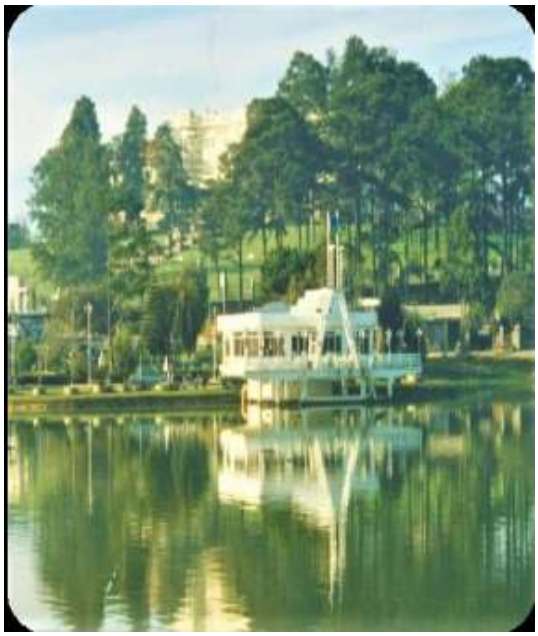
không hiểu vì mến cô bé có mái tóc ngang vai, với đôi mắt hơi buồn buồn hay là vì chút lãng mạn,phong cách của người đàlạt thấm vào con người ,tự lúc nào cũng chẳng biết,mò mẫm từng tưng,tứng tưng và sau cùng nằn nì mãi ,với chút tiền ký cóp ăn sáng để dành hàng ngày ,mà quyển tự học Tây Ban cầm đã lọt vào tay tôi lúc nào cũng chẳng hay....

Tiếng chim hót chuyền cành vào mỗi buổi sáng btrong không khí ban mai đầy ắp mộng mị lãng du ấy,xéo qua phía tay trái là nhà của cô bé tên Nguyệt,gốc người Bắc gia giáo,như ngày xưa ấy...và cứ mỗi buổi sáng ra cô bé đi mua thức ăn sáng rất đúng giờ ,trong hơi suơng hơi se lạnh,đã làm cho tôi cũng đột nhiên trở thành người học trò chăm chỉ học đúng theo từng nốt nhạc réo rắt ,du dương ấy ... Thời gian vui kéo dài va trải dài theo mùa hạ,và mùa thu lại phải tạm chia tay để trở về Sài gòn học hành...

Nhắc đến Lê Uyên Phuơng ,tự dưng một thoáng nhớ về quán Lục Huyền Cầm của Anh ,quán tuy nho nhỏ nhưng rất ấm cúng với phong cách nghệ sỹ, thuờng thi rất đông về ngày cuối tuần,chỉ tiếc một điều là lứa tuổi chúng tôi chưa cảm nhận đuợc hết những tinh hoa ,những thăng hoa trong dòng nhạc của anh,tuy nhiên mến mộ cũng như một cảm tình rất sâu lắng trong lòng để dành riêng đến Anh,như một Fan ái mộ,dòng nhạc của anh,dòng nhạc Lê Uyên Phuơng,hay cũng một phần bởi lẽ cùng con người đàlạt nên tình cảm ái mộ này trong tôi ngày càng sâu đậm hơn , trải dài theo những khúc quanh,những con đuờng nhiều hoa cỏ của Đà lat,mà ở đó con người và thiên nhiên rât gần gũi nhau,

cây hoa, cỏ lá, con lạch , hồ nước , nhành cây ngọn cỏ như hài hòa như thấm sâu vào tâm hồn của nhau, ■

Viết tại San Jose, ***Dinh Le***



\

But where are the snows of yesteryear- And Memories (Part 3)

Lý Lãng Nhân: A Retrospective

by Thomas D. Le

West of Phan Ri the terrain rises toward the Central Highlands, which were dotted with small valleys surrounded by craggy hills covered with xerophilous vegetation. One of these arid valleys, Song Mao, was defended by units of the 3rd Field Division, a crack outfit made up predominantly of Nung tribesmen from the mountains of North Viet Nam.

The landscape of Song Mao, the former land of the Chams, was a forbidding, God-forsaken, unyielding, inhospitable one, totally devoid of romantic connotations of any kind. Here survival required a firm grasp of reality, a head in constant lookout for dangers, a body resistant to privations, a mind alert to shell-shock and boredom, guts, grit, among other things. There was little time for nostalgic reflections, much less for dreams of tender love or artistic creations.

Still to Ly, Song Mao had an inexplicable allure, a ruggedness that concealed ineffable charm, and above all a wildness that electrified his imagination. The place was a challenge to his mettle, to his instinct of survival, and, oddly enough, to his artistic sensitivity. Soaking up the oppressive sun during the day and warding off the bone-chilling air at night, Ly managed to seize a few moments of peace for his imagination to run wild, his poetry to flow freely, and his songs to echo a profound nostalgia.

For Ly songs and poetry are indistinguishable. I can imagine him singing his poems as much as reciting his songs. I have found in both the same creative imagination, the same grace with which imagery is created, the same poetic sensibility, the same lyricism, and the same command of the word.

Listen to what a Song Mao evening had evoked in this soldier's fevered mind. This song, that he wrote decades ago, is to me no less than a piece of exquisite poetry. The repetitive interjections of Song Mao bespeaks an intense feeling of the pervasive presence of this haunting landscape in Ly's psyche.

Chiều Sông Mao 1957

Chiều roi xuống quanh núi đồi, Màn suong
buông lợ i,
Khói lam chiều gây niềm nhớ.

Sông Mao,
Rừng say gió quên tháng ngày, Chiều rợ i êm
êm.
Sầu cô lữ dâng triền miên.

Ngày đi

đêm tối giang màng, ánh trang
lã lợi.

Rừng núi Tình xưa
Như khói sượ ng mò
Phũ vây ngàn lối.

Còn đó
ánh trăng năm nào Lung
linh đầu núi.
Aí ân còn chi, Em khóc
khi biệt ly.

Sông Mao,
Người lữ khách chôn bóng hình.
Ngàn thu mưa bay, đá cây
kia như hờ hũng.

Sông Mao,
Rừng say gió quên tháng ngày.
Chiều rợi êm êm,
Sầu cô lữ dâng triền miên.

Madison, Alabama, 28 tháng 12, 2001

Song Mao Evening

Song Mao.

As twilight falls on the hills,
And the veil of fog descends gently, The gray smoke rises with my nostalgic thoughts.

Song Mao.

The wind stirs the woods lost to time, As the eventide softly alights,
And my lonely melancholy stretches to eternity.

The waning day

Yields to the darkness of night Seduced by the moonlight.

The woods

Le soir à Song Mao

Song Mao.
Au moment crépusculaire les montagnes
Sont voilées de brume,
Et les fumées sombres évoquent mes pensées nostalgiques.

Song Mao.
Les forêts sont battues du vent éternel
Quand le soir doucement tombe
Mon âme est remplie de profonde mélancolie.

Au départ du jour
La nuit pend son rideau Au
clair de lune séduisant.

Les bois
Sont d'un vert foncé uni
Où les oiseaux perdent leur chemin.

In its immense green Witness the lost birds. And I feel my heart riven For countless tomorrows. My old love Like blinding smoke Fills thousands of pathways. Oh, where is my love,Who cried our last farewell? Oh Song Mao! Where the traveler loses his bearing In the eternal rains Amidst indifferent rocks and trees. Oh Song Mao! Where the wind-soaked woods oblivious of time Stand in the soft nightfall To witness the wayfarer's pervasive melancholy. 28 December 2001	*Et j'éprouve une douleur écrasante* *En face d'un avenir incertain.* *Mon ancien amour* *Est perdu dans la brume opaque* *Qui ensevelit tous les chemins.* *Il est encore là* *Le clair de lune d'antan* Qui s'étalait sur les sommets *Qu'est-ce qui reste de notre amour Quand tu pleura lors de notre dernier adieu?* *O Song Mao!* *Où le voyageur se perd* *Au milieu des pluies éternelles* *à l'indifférence des rochers et des arbres.* *O Song Mao!* *Où les bois ivres de vents oublient le temps.* *Quand la nuit tombe* *Le voyageur solitaire souffre d'une mélancolie immense*. 28 December 2001

Few moments were more painful to Ly than those he spent one day at the train station, waiting in vain for the arrival of his girlfriend. There he was in this lonely Song Mao station, pacing the platform and gazing absentmindedly at the rails escaping into the gathering dusk. Then the fog descended, blurring the dim yellow lights that feebly illuminated the now-deserted building. At last the train arrived, but not his beloved.

When the train had left, carrying with it his dashed hopes and leaving behind a profound pain, Ly went back to his unit heavyhearted and dejected. He was crushed by loneliness. His shattered heart cried silently of despair.

Mong chuyến tàu 1957

Song Mao sõi đá núi chen rừng
Gối súng nam tròn biết đợi mong Tàu đi, ga
vắng em không đến
Có biêt tình anh vẫn mặn nồng`

Mong chuyến tàu

Rừng chiều sắc tím một màu đèn
ga thấp thoáng sương mù
Như chìm sâu...

Mợ bóng người
Chiều nào em hé môi cười
Thanh thanh áo em nhẹ bay
Cho hồn anh ngất ngây.

Về đây anh mong đồi núi
bát ngát Tình thắm sẽ nỡ
Với mộng ý xưa

Tình như xa xăm Mà đây
trong tâm
Triều dzâng bâng khuâng
Bồi hồi luyến tiếc mộng xuân.

Madison, Alabama, 04 tháng 01, 2002

Awaiting the Train	*L'attente du train*
In rock-strewn Song Mao, girt by forests and mountains With my gun as companion I have waited a year. You weren't on the train that left the empty station. Just be assured, my darling, of my steadfast love. I awaited your train Near a wood enshrouded in the deep purple dusk, And the station lights feebly shining through the fog In the thick darkness.	*A Song Mao rocheux cerné de collines et de forêts* *Avec mon fusil je t'attendais toute l'année* *Malgré ton absence sur le train qui partit* *Rassures-toi que je t'aime de tout mon coeur.* *J'attendis ton train* *Au soir quand la forêt se teignit de pourpre* *Au clair des lampes à peine perçant le brouillard* *En pleine nuit profonde.*
I dreamed of you, Of your dainty smiles lighting up the eventide, Your dress fluttering in the wind, Filling my heart with ectasy. Come back to my waiting arms Here in the midst of vast wooded hills, To see our love once more flower Just as in our old dreams. Far away my love has gone Filling my heart	*Je rêve à toi,* *Avec tes sourires ce soir-là Et* *ta tunique flottant au vent Qui* *m'enchantaient.* *Reviens, je t'attends. Dans* *l'immense forêt Notre* *amour s'épanouira* *Réalisant notre rêve.* *Cet amour qui s'enfuit De* *mon coeur*

With waves of anguish And regrets for my broken dreams of spring.	*Le remplit d'angoisse* *Et de rêves frustrés du printemps.*

No time of the day touches Ly's heart more profoundly than when the sun has sunk below the horizon. Nightfall casts a magic spell on him. When twilight slowly yields to darkness, and the birds hurry back to their nests flitting about like myriad stars, he listens to the silent fall of evening, and the birds' wing flaps woven into a nocturnal symphony.

Chim hoàng hôn

Chiều nhẹ lan Trên đồi hoang
Ta lắng nghe
Trong không gian

Bóng tối âm thầm tràn dâng lên khắp nẽo.

Và đó đây Bát ngát

ánh tà dương lưu luyến đỉnh cao

Nhu thảm nhạc

Muôn cánh chim trời vội vã thấp đèn sao.

Madison, June 23, 2001

The Twilight Birds As the evening gloom spreads Over the wild hills, I listen Across vast expanses To the darkness silently engulf the world. Hither thither Immensity Clings to the lingering rays on the heights With pervasive music, While the birds speedily wing home like myriad stars.	***Les oiseaux crépusculaires*** *Comme les ténèbres s'épandent Sur des collines sauvages, J'écoute* *À travers des espaces illimités* *Les ombres silencieusement envahir l'univers.* *Deçà delà L'immensité* *S'enlace avec les rayons crépusculaires aux sommets* *Au son de la musique persistante,* *Et les oiseaux se rentrent en hâte comme des myriades d'étoiles.*

But where are the snows of yesteryear?

His now-home state of Alabama has only a short stretch of beach on the Gulf of Mexico. Yet, it is not the beach's size that matters. It is enough for him to be there looking beyond the water's edge, dotted with boats and filled with the songs of seabirds, to the hazy horizon, for his past loves to revive and infuse his heart with deep longing.

A-La Sóng Biển Buồn

Mù khơi vây phủ con thuyền,
Tiếng ca hải yến lan truyền về đây.
Tôi chôn tôi ở phương này,
Nghe vang sóng biển nhìn đầy mắt nai.

Tóc nguồn trĩu nặng bờ vai;
Người thương xa vắng còn ai tư tình.
Quê xưa tưởng bóng nhớ hình,
Ngàn năm chưa dứt chuyện tình nước tôi.

Madison, Alabama tháng 3, 2001

A-La Sóng Biển Buồn Mù khơi vây phủ con thuyền, Tiếng ca hải yến lan truyền về đây. Tôi chôn tôi ở phương này, Nghe vang sóng biển nhìn đầy mắt nai. Tóc nguồn trĩu nặng bờ vai; Người thương xa vắng còn ai tư tình. Quê xưa tưởng bóng nhớ hình, Ngàn năm chưa dứt chuyện tình nướ c tôi. Madison, Alabama tháng 3, 2001	*Nostalgie au bord de la mer d'Alabama* *Les vagues infinies encerclent les bateaux* Au milieu des cris d'oiseaux de mer. *Dans ces parages où je confine mon existence,* *Comme la jeune femme aux yeux de cerf me manque !* *Sa chevelure tombe grâcieusement sur ses épaules,* *Sans mon amour à qui me confie-je mes sentiments ?* *Je pense sans cesse à ma vieille patrie Dont l'histoire vivra éternellement*.

Adjacent to Phan Ri, Phan Rang province, where Ly was also stationed, creates a rather different impression. Though still in the arid coastal plain, this area has certain redeeming qualities that tend to evoke tender feelings and pleasant thoughts of spring, when butterflies flirt with flowers in radiant sunshine Still his vague melancholy lurks just beneath the surface, an indescribable longing for something that is missing in his lifẹThe deep blue sea in one direction and the new spring growth of flowers in the other sent Ly to an imaginary world in which the eternal wayfarer, himself, that is, never reaches his destination from spring to autumn and back again. His is an unending quest for a love that is not, a reflection of Ly's own quest for a loe that is no morẹHis is a timeless reverie that transports his soul to the never-never land of consummated

love. Ly uses the image of a butterfly alighting on a flower as the metaphor of courtship. But absent the object of his love, and nothing makes sense. All is futile, all is emptiness.

Hoa Buóm Rùng Mai

Ngày Xuân hớn hở rong chợi
Bẽ mai hái lộc cho đời thắm xinh
Nắng xuyên kẻ lá lung linh
Hạt sương ngấn động ân tình từ đây

Gió xuân lay động rừng mai
Vàng gieo bướm lượn hoa bay chập chờn
Sao còn e ấp giỗi hờn
Ngày Xuân bay mất hoa còn thắm đây.

Phan Rang biển sóng vơi đầy,
Nước xanh trong vắt rừng dzầy cỏ hoạ
Hỏi người khách tục phương xa,
Mây trôi phiêu lãng xế qua nữa đời

Xuân đi thu tới nhớ người,
Trùng duong cách trở núi đồi mây giăng.
Rừng mai vắng bóng giai nhân,
Bướm kia thôi có ân cần với ai.

Madison, Alabama, tháng 11, 2001

The Apricot Orchard

Oh Spring Festival! Season to rejoice, Go gather flowers to adorn your lives. Enjoy the sun sparkling through the foliage,

And the dew drops that witness our new love.

The Spring breeze stirs the apricot orchard Yellow, where butterflies flirt with blossoms.

Why not abandon our capricious spite For flowers remain fresh though spring has waned.

Here is Phan Rang, washed by the open sea,

Its blue waters, and flower-studded meadows. Oh thee of the country from far away Where hast thou spent thy life all these long years?

Le verger d'abricots

O festival de printemps, jours de célébration,
Ceuillons les fleurs pour embellir notre vie.
Le soleil scintille à travers les feuillages Où les rosées témoignent de notre amour naissant.
La brise printanière remue le verger d'abricots
Jaunes, où les papillons courtisent les fleurs.
Pourquoi garder le dépit de tantôt Puisque les fleurs sont fraîches au départ du printemps.
Me voici à Phan Rang, au bord des mers Aux flots bleux limpides, aux prairies fleuries.
O voyageur des contrées lointaines
Où as-tu donc vécu, et des nuages d'antan?
Du printemps à l'automne je pense à mon amour
Au delà des mers, des montagnes et des

Spring passes, autumn comes, I long for one Miles of the sea, mountain ranges away. Just one beloved beauty is missing and What use is the butterfly's courting?	*forêts.* *En son absence dans le verger des abricotsfleurs ?* *à quoi sert l'attention des papillons aux fleurs ?*

This emptiness fills the void in his heart, and the world becomes empty.

But where are the snows of yesteryear?

Saigon 1972. In the midst of the war, Ly was transferred to the capital from Danang. One late afternoon while he was sitting in his Jeep in the almost deserted parking lot at the Tan Son Nhat Air Base waiting for his wife Teresa to get off work, thoughts of the steadfast love that bound them together came over him.

He pursued his thoughts to the beginning of this love: how it had developed, and how after decades it was still as strong, as unswerving and as all-consuming as it had ever been. Right at that moment he was seized by a desire to sing of this faithful commitment to each other. He wanted to write a lyrical song, something that would stir the listener's emotions and reveal the depth of his affection for his wife.

Strangely though, Ly found himself struggling hard to get started. And the harder he tried, the more he found himself deserted by his muse, unable to utter the first word of the now consummated lovẹIt is as if once attained happiness was no longer what it had seemed when still uncertain and elusive. It is as if Eden was populated by banality and vapidity. Yet while the excitement of love had been subdued, its strength managed to keep working subliminally and providing the impetus for Ly to keep trying.

At last, his efforts resulted in a song that was moving enough and charming enough to have been played by the band at the Officers' Club No. 20 in Saigon. But Ly was not exactly satisfied. He kept working on it when he could find the time. His love was too precious to be relegated to workaday status.

Now thirty years later, he revived the song, and offered it as a reaffirmation of his love, which has never diminished in commitment, faithfulness, and intensity. It is a celebration of one of the most noble emotions in human life.

Lest any comment spoil the purity of Ly's sentiments, allow them to speak directly to your heart.

Đôi nhạn trắng

(để ca ngoi Tình Yêu Chung Thủy)

Ngày tình vùa chớm nở
Hát khúc hát tương tư

Từng giây ngóng chờ

Rồi vòng tay êm ái Môi thắm
men say Tình mới

Ngày tình đầu luu luyên Mái tóc
trao duyên Cùng em ước nguyên

Tình mình màu xanh ngát Năm
tháng không phai Một lần thôi !

Đôi ta sinh ra Như hoa
bướm vàng Găp nhau kiếp
này
Hẹn kết duyên hoài cho mai sau
Bao nhiêu Xuân qua
Tình Thu sương khói
Rồi đông tuyêt bay Ái ân
nồng thắm Tình không phai
Ngày lửa tình mới nhóm Có
tiêng chim non
Nhe ru lối mòn

Rồi môt mùa trăng sáng
Tay ấm trong tay
nồng thấm

Như cành mai trong nắng
đón gió Xuân sang
Nụ hôn chín vàng

Mình là đôi nhạn trắng
Nhịp cánh tung mây
Tình nông say.

Madison, Alabama, 12 thang 03, 2002

The Two White Swallows (In honor of an undying love) The day our love was born I sang my lovesickness consumed in anxiety. Then came the first embrace and the ectatic kiss of new love. With the bond of first love on our youthful years	*Les deux hirondelles blanches(Pour célébrer un amour impérissable)* *A la naissance de notre amour* *je chantais mes sentiments plein d'anxiété.* *Puis venaient la première embrasse* *et le premier baiser en extase* *de notre amour.*

we exchanged our vows.

Our love as pure as the blue sky never fades with time
the one and only.

We were born
as butterfly and flower bound in this life
in eternal bond.

Countless springs after and autumns foggy and winters snowy
our love still lives, burns undiminished.

At the first embers of love the birds' song
lit up our path.
In the moonlit night our arms entwined in tender embrace.

Like sun-soaked apricot blossoms celebrated the spring
so did our kisses.

We are two white swallows flying the skies
in love's ectasy.

Madison, Alabama, 12 March, 2002

En notre premier amour
sur notre jeunesse
nous prenions nos voeux.

Pur comme le ciel bleu
notre amour ne s'altère
seul et unique.

Nous étions nés
papillon et fleur
qui s'unissent cette vie
jusqu'à l'éternité.

Maints printemps passés
des automnes brumeux aux
hivers neigeux
nos tendresses
restent inaltérées.

Aux premiers sursauts d'amour
le chant des oiseaux
guidaient nos chemins.
Au clair de lune nous nous enlacions avec ardeur.
Comme une branche d'abricot au soleil qui accueille le printemps
avec un baiser doux.
Comme deux hirondelles blanches dans les cieux nuageux amoureuses extasiées.

Madison, Alabama, 12 mars, 2002

But where are the snows of yesteryear? ■

Thomas D. Le

Reviewed 31 October 2026



Có những chuyến đi

Yên Sơn

Có những chuyến đi người ta thực hiện để tìm một nơi chưa từng đến. Có những chuyến đi để nhìn một cảnh đẹp, thưởng thức một món ăn, hay đơn giản chỉ để đổi thay không khí sau những ngày tháng quen thuộc.



Nhưng càng đi qua nhiều năm tháng, người ta càng hiểu rằng có những chuyến đi không thật sự nhằm đến một nơi nào cả, mà là để thăm viếng một vài người có ảnh hưởng đặc biệt trong đời sống của một con người. Người ta đi… để gặp nhau dù đôi khi, người ta phải đi một chặng đường rất dài, dùng nhiều phương tiện khác nhau, chỉ để thăm viếng, nói cười, chia sẻ những buồn vui, mất mát trong đời; để ngồi bên nhau ôn lại những kỷ niệm của một thời đã qua…

Chuyến đi Tulsa vừa qua của chúng tôi đại lược cũng nằm trong ý niệm như thế. Nhưng đặc biệt hơn chút là một lũ học trò chúng tôi tụ hợp từ Seattle và các ngả đông tây nam bắc của thành phố Houston để cùng đi thăm viếng Thầy và Cô Giáo của hơn nửa thế kỷ trước.

Thầy Quýnh và Cô Tiếp là những người Thầy, người Cô của Liên trường Trung học Long Khánh ngày xưa. Liên trường ấy đã nằm lại trong một miền ký ức rất xa, nơi những đứa học trò ngày nào còn tóc xanh, còn cắp sách đến trường, còn nghĩ rằng cuộc đời phía trước sẽ dài vô tận.

Rồi thời gian vùn vụt đi qua, lũ học trò non trẻ ấy vì thời cuộc đã tản lạc khắp nơi, nay đã bạc tóc, cùng nhớ nghĩ đến những ngôi trường xưa, những kỷ niệm thiếu thời, tìm nhau hội ngộ. Trong khi đó, những người Thầy, người Cô ngày ấy cũng đã bước vào hoàng hôn của đời người cũng rất vui nhìn lại những lũ học trò ngày xưa tưởng đã không còn cơ hội.

Dù thời gian có vô tình xoá nhoà đi nhiều thứ, nhưng có một thứ thời gian không thể làm mờ phai được, đó là tình nghĩa thầy trò.

Những mất mát đau thương của gia đình Thầy Quýnh Cô Tiếp khiến chúng tôi đau lòng. Một người con mang bệnh tật vẫn còn ở bên cha mẹ; một người con khỏe mạnh, tưởng như là niềm hy vọng của gia đình, lại ra đi quá sớm. Có nỗi đau nào bằng nỗi đau của lá vàng khóc tiễn lá xanh! Nỗi đau không cần phải nói thành lời mà chỉ cần nhìn vào mắt người cha, người mẹ, người ta đã có thể cảm nhận được.

Vì vậy, chúng tôi lên đường. Không ai nghĩ đến cùng nhau du lịch. Cũng không phải để gặp nhau vui chơi mà chỉ muốn đến bên Thầy Cô, ngồi với Thầy Cô một chút, ăn với Thầy Cô một bữa cơm, nhắc lại vài chuyện xưa, để Thầy Cô biết rằng sau bao nhiêu năm, những đứa học trò cũ vẫn còn nhớ đến mình, chia sẻ nỗi khổ niềm đau với mình.

Nguồn gốc của chuyến đi là do Tỵ khởi xướng. Tỵ là mẫu người tình nghĩa, bao dung, rộng lượng, luôn luôn tìm cách làm vui lòng người khác. Đối với Thầy Cô, bạn học cũ, Tỵ luôn luôn dành tất cả sự trân trọng và quý mến. Đặc biệt với Thầy Nguyễn Xuân Dậu đã mãn phần và Thầy Quýnh Cô Tiếp.

Tỵ dự định bay từ Seattle sang Houston, ở nhà Huệ Mai. Rồi cùng đi với chị em Huệ Mai, vợ chồng Đỗ Như Oanh, cô nương Đinh Hòa. Rồi họ bàn tán với nhau, rủ vợ chồng tôi cùng đi. Nhờ chúng tôi hoạch định chuyến đi và giúp thuê mướn xe.

Thấy cũng khá lâu chưa gặp Thầy Quýnh Cô Tiếp, nhất là biết được những tai ương gia đình Thầy Cô trải qua, nhà tôi đồng ý xin nghỉ việc, lo thuê xe, sắp đặt chuyến đi và nhận phần lái xe.

Không biết từ lúc nào, tôi đã bị nàng tước đoạt mất bằng lái mỗi khi đi đâu với nàng. Nếu có ai thắc mắc, nàng chỉ cười và nói nàng là tài xế và thư ký riêng của tôi. Bạn bè của tôi, mọi giới, đều nể phục nàng về cách đối nhân, xử thế và nhất là tài lái xe. Họ vẫn thường gọi nàng là “tay lái lụa” – nhóm chữ của người trong nước bây giờ dùng để ban khen những người lái xe kinh nghiệm, an toàn, bền bỉ. Tiệc tùng, đoàn nhóm nào cũng chào đón sự hiện diện của nàng, nhất là mấy “tiên ông chén mầy chén tao, chén anh chén chú” sẽ rất an tâm khi tôi cùng họ “nâng ly”.

Bảy người gặp nhau ở nhà tôi tại Kingwood vào sáng sớm Thứ Sáu. Chiếc xe rời sân nhà, mang theo bảy con người và một hành trang mà không thể cân đo bằng trọng lượng mà bằng những câu chuyện của một thời học trò, một thời ăn chưa no lo chưa đến.

Tám tiếng đường dài, hết xa lộ đến những nẻo đường chênh vênh ở những nơi đồng ruộng bao la, rừng non thưa thớt. Tám tiếng của những câu chuyện nối tiếp nhau, những tiếng cười thấy thanh xuân đầy trong mắt.

Trước khi lên đường, nhóm chúng tôi nhận được tin nhắn của anh Thanh – Anh Thanh là anh trai của cô Giáo Tiếp – một tin nhắn rất… anh Thanh với *"chương trình nghinh đón phái đoàn học trò Long Khánh"* làm chúng tôi càng nao nức: *"Thứ Sáu 5:00pm: Thảm đỏ chào mừng. Yến tiệc tại tư gia Thầy Cô. Khai mạc đêm hàn huyên. Sáng Thứ Bảy 10:00am: Thăm viếng tỉnh lẻ. Trưa Thứ Bảy: Dùng bữa nhà hàng Nhi. Chiều Thứ Bảy: Happy time, a taste of Tulsa's fine cognac. Music Forever Night. Đêm không ngủ. Sáng Chúa nhật: Thức giờ nào, trẩy hội giờ đó. Can't wait to see you guys."*

Đọc xong, cả đám cười. *"Thảm đỏ"*, *"yến tiệc"*, *"fine cognac"*, *"Music Forever Night"*, *"đêm không ngủ"*… Nghe cứ như một phái đoàn ngoại giao, chứ không phải một nhóm học trò già tóc đã bạc đang chạy xe hơn tám tiếng để thăm thầy cô cũ. Nhưng có lẽ chính cái giọng đùa vui ấy đã làm cho cuộc hội ngộ trở nên ấm áp ngay từ lúc khởi hành.

Khoảng 5g chiều chúng tôi đến nơi. Cô Tiếp ra tận đầu ngõ đón chúng tôi thật thân tình trong khi Thầy Quýnh còn ở tiệm tạp hoá phụ với cậu con trai. Nhìn thấy những đứa học trò cũ bước xuống xe, khuôn mặt cô rạng lên một niềm vui rất khó diễn tả. Có những cuộc gặp mà người ta không cần nói nhiều. Một cái nhìn, một nụ cười, một cái ôm cũng đủ kéo cả một quãng đời xa xôi trở lại.

Chúng tôi cùng Cô ríu rít một lúc thì Thầy về, cùng lúc ấy, anh Thanh cũng tới, đi với hai người bà con, trong đó có chú Trực. Chị Thanh bận việc nhà thờ nên hẹn hôm sau gặp.

Chú Trực còn rất trẻ, vóc dáng rất thanh niên nhưng cử chỉ, giọng nói nhỏ nhẹ, hiền hoà. Cả nhóm 7 người chúng tôi gặp Trực lần đầu dù Trực đã đóng góp công sức rất nhiều với Thầy Quýnh Cô Tiếp tổ chức Hội Ngộ Liên Trường ở Las Vegas mấy năm trước. Nhưng lạ thay, có những người lần đầu gặp mà không có cảm giác xa lạ. Cũng có những người quen biết nhiều năm nhưng vẫn chẳng thể nào gọi là thân. Và Trực thuộc về trường hợp đầu tiên.

Bữa tối ở nhà Thầy Cô hôm ấy đầy ắp niềm vui, vô cùng ấm áp. Chúng tôi ngồi bên nhau, nhắc chuyện trường xưa, chuyện thầy cô, chuyện bạn bè, chuyện những người đã đi khỏi cuộc đời này. Chuyện của Liên Trường.

Ngoài tất cả những món ăn tươm tất do Cô sửa soạn, có một món ăn tôi đặc biệt thích, đó là *"Bánh Ít Lá Gai"* do chính Cô làm. Tôi ăn ngon lành… *"thấy mà thương"*.

Ăn tối xong, chúng tôi 5 người gồm Tỵ, Hoà, Huệ Mai và vợ chồng tôi được sắp đặt qua ở nhà chú Trực – vợ chồng Tuệ Oanh ở lại với Thầy Cô – vì máy điều hoà trong các phòng dự định cho chúng tôi bị hỏng bất ngờ trong lúc khí trời khá nóng. Chúng tôi theo chú Trực về nơi tạm trú.

Chú Trực đã rộng lòng cho cả nhóm tạm trú tại nhà mình, nhưng điều làm chúng tôi quý chú không phải chỉ vì chỗ ngủ mà là cách chú chào đón mọi người vui vẻ, tự nhiên, không một chút khách sáo. Trực đã mồ côi vợ từ lâu. Ở tuổi đời còn tương đối trẻ, chú đã đi qua một mất mát mà không phải ai cũng đủ sức bước qua. Nhưng ở chú không có vẻ gì của một người muốn người khác thương hại. Chú thuần hậu, dễ mến, cởi mở và thành công vượt bực trong cuộc sống.

Có lẽ tình người đôi khi không cần thời gian để làm quen. Chỉ cần gặp đúng người. Đêm ấy, có lẽ ai cũng ngủ với một cảm giác rất riêng. Chúng tôi đã đến được Tulsa. Đã gặp Thầy. Đã gặp Cô. Đã gặp một người bạn trẻ tuyệt vời. Và cả một chương trình ngày mai vẫn còn phía trước.

Sáng Thứ Bảy, mọi người thức dậy túi tít chuyện trò, với cà phê. Trực khoe sân vườn với cách trồng trọt rau quả, cây cỏ rất đặc biệt. Nếu một cụ ông ưa vườn tược mới chăm lo kỹ càng như thế. Nhưng nhìn khu vườn, nhìn lại người trẻ Trực, mồ côi vợ nhiều năm, có vài đứa con đứa cháu, vẫn còn bận bịu

với việc sở hàng ngày… quả là điều khác thường! Đặc biệt hơn nữa, Trực là một thành viên rất tích cực của nhà thờ trong vùng! Một người trẻ như thế, đạo hạnh như thế mà mồ côi vợ khá lâu! Có lẽ chàng chưa gặp đúng ý trung nhân.

Nhìn Trực bỗng tôi quay sang nhìn cô nương Đinh Hoà của chúng tôi. Cả hai đều trẻ đẹp, đều độc thân vui tính, đều có đời sống vật chất hoàn hảo, đều cùng có tâm hồn và tấm lòng thánh thiện… Ước gì! Ước gì…

Theo chương trình, đúng mười giờ, cả đoàn hẹn nhau đi ăn sáng và uống cà phê ở tiệm cà phê nổi tiếng trong vùng – Ca Phe Phin – một quán cà phê quen của anh Thanh, của Thầy Cô. Quán có những thứ khá đặc biệt với chúng tôi như cà phê muối, cà phê trứng.

Quán đông khách, đủ mọi sắc dân, mọi lứa tuổi. Trang trí trang nhã, chủ và nhân viên khá thành thục, thân thiện, lịch sự.Một buổi sáng bình thường. Mỗi người một ly hoặc muối hoặc trứng. Nói cười rôm rả. Không ai nghĩ chỉ một thời gian ngắn lại xảy ra cố sự, làm không khí của cả chuyến đi thay đổi.



Sau cà phê, chúng tôi kéo nhau đến Gathering Place Park, một công viên nổi tiếng của Tulsa. Một công viên đẹp. Rất đẹp là đẳng khác. Một nơi mà trẻ con có thể chạy nhảy, người lớn có thể đi dạo, gia đình có thể cùng nhau vui chơi. Những khoảng xanh mở ra, những công trình dành cho trẻ em nhưng người lớn cũng góp phần; những con đường quanh co giữa thiên nhiên làm người ta dễ dàng quên đi những lo toan thường ngày.



Nhưng chúng tôi vừa vào không bao lâu thì Tỵ bất ngờ bị mệt gần như muốn ngất xỉu. Ban đầu mọi người còn hy vọng đó chỉ là một cơn choáng váng bất ngờ. Rồi tình trạng của Tỵ mỗi lúc một xấu hơn. Mọi người tìm cách ấn huyệt, xoa tay, bóp chân. Nhân viên công viên chạy đến giúp đo tim mạch. Nhưng càng lúc càng thấy không ổn. Trong khoảnh khắc ấy, tất cả tiếng cười tắt hẳn nhường lại cho nỗi lo lắng. Thầy Cô, anh chị Tuệ Oanh, anh Thanh loanh quanh với Tỵ. Một số chúng tôi cố gắng "hang on", như người ta thường cố làm trong những lúc không biết phải làm gì hơn. Chúng tôi cố hoà nhập với dòng người dạo quanh công viên, nhưng thực sự không ai còn tâm trí để thưởng ngoạn công viên nữa. Trẻ con vẫn vui chơi. Người lớn vẫn qua lại đông nghẹt. Cuộc sống vẫn tiếp tục bình thản, và chúng tôi cũng hành xử như thể chẳng có chuyện gì xảy ra nhưng trong lòng mỗi người chắc không thể an nhiên.

Cuối cùng, xe cấp cứu được gọi tới. Huệ Mai là người bạn chí thân của Tỵ, lập tức đi theo xe cấp cứu vào bệnh viện. Chúng tôi ra về, cùng nhau đến Phở Nhi dùng buổi trưa.

Chủ Phở Nhi là tiệm của người con trai đã khuất, cô con dâu giỏi dang, xinh đẹp đang thay chồng quản trị. Tiệm ăn đông khách, quán xuyến suôn sẻ, nhịp nhàng. Chúng tôi ăn uống xong thì chia tay, hẹn nhau buổi chiều gặp nhà anh chị Thanh. Sở dĩ chị Thanh chưa xuất hiện vì chị đang bận làm hoa cho lễ hội ở nhà thờ. Một bữa ăn đáng lẽ rất vui nhưng nỗi lo về Tỵ vẫn làm cho mọi người ăn không ngon và nói ít hơn bình thường.

Trong suốt thời gian từ lúc Tỵ và Huệ Mai vào nhà thương, chúng tôi vẫn mỗi vài phút lại gọi hoặc nhắn tin hỏi thăm tình trạng của Tỵ. Nỗi lo của chúng tôi càng lúc càng tăng. Nếu Tỵ không hồi phục được thì quả là vô vàn khó khăn. Chúng tôi thảo luận với nhau… nếu Tỵ không xuất viện thì chắc chuyến về ngày mai phải hoãn lại và tuỳ tinh hình mà tính tiếp.

Đến lúc ấy tôi mới nhận ra một điều rất lạ về tình bạn. Khi một người gặp chuyện, những người còn lại dù đang làm gì cũng trở thành một phần của nỗi lo ấy.

Ăn xong, vợ chồng tôi cùng Như Oanh chạy đến bệnh viện. May mắn thay, tình trạng của Tỵ đã vượt qua cơn nguy cấp dù Tỵ còn rất yếu. Có lẽ do nhiều ngày di chuyển, thiếu ngủ, buổi sáng chưa ăn gì, cộng thêm cà phê trộn trứng – là thứ nàng chưa hề dùng – đã khiến cơ thể nàng phản ứng dữ dội. Không ai dám chắc đó có phải là nguyên nhân hay không, nhưng lúc ấy, điều quan trọng nhất là Tỵ đã qua khỏi cơn nguy hiểm. Chúng tôi ở lại một lúc rồi phải ra về. Không thể làm gì hơn. Huệ Mai vẫn giành phần ở lại chăm sóc cho Tỵ.

Theo chương trình 6 giờ chiều, chúng tôi đến nhà anh chị Thanh. Nhưng khi chúng tôi vừa chào hỏi gia chủ xong thì nhận được tin Huệ Mai gọi chúng tôi đón họ về. Ôi! Niềm vui vỡ oà! Cả ngày mọi người đã mang một cục đá trong lòng. Tin Tỵ được xuất viện giống như ai đó vừa nhấc cục đá ấy xuống và thổi cho một sinh lực mới.

Tỵ về đến nhà anh chị Thanh. Chưa hoàn toàn khỏe, nhưng đã khá hơn nhiều. Nàng ăn được chút đỉnh rồi vào phòng nghỉ. Còn bên ngoài, cuộc vui bắt đầu.

Có lẽ đó là cách con người tự cứu mình khỏi những giờ phút căng thẳng. Bằng tiếng cười. Bằng một bữa tiệc khá đặc biệt với nhiều món ăn home-made được chuẩn bị chu đáo. Bằng tiếng cười nói râm ran xen lẫn tiếng đàn. Bằng những bài hát cũ, bằng rượu cognac đặc biệt của Tulsa như lời hứa của anh Thanh. (Thật ra, đó chỉ là chai rượu thuốc thơm ngon đặc biệt do anh Thanh pha chế rồi đựng trong chai XO Hennessy cổ lùn.) Nhưng thứ làm người ta say đêm ấy không phải rượu cognac đặc biệt Tulsa mà là một kỷ niệm rất đáng ghi nhớ.



Anh chị Thanh đã mời một người nhạc sĩ thân quen – tên Yến – đến chơi. Một người với một ban nhạc… one-man-band. Nhưng là một người đàn ông vui tính, hát hay, thân thiện với cây đàn, chiếc máy và lòng nhiệt tình cũng đủ làm cả căn nhà sống lại.

Từ chủ nhà đến khách, ai cũng góp phần ca hát. Người này hát một bài. Người kia tiếp một bài. Có người hát rất hay nhưng rất may không có ai "làm phiền lòng hàng xóm". Hầu hết ai cũng hát và hát liên tục chỉ có Thầy Quýnh vẫn rất nghiêm trang – ngày xưa nghe chúng nó nói, *"Thầy nghiêm trang làm chúng nó không dám quậy."* Còn cô Tiếp, bao giờ cũng thế, cười nhiều hơn nói; chị chủ nhà dễ thương ơi là dễ thương nhưng chị không có cơ hội hát và cô Tỵ học trò của chúng tôi đang nằm bịt tai từ căn phòng ngủ trên lầu.

Khuya dần. Tiếng hát chậm lại. Những câu chuyện cũng thưa hơn. Rồi đến lúc phải chia tay trong lưu luyến. Đứng trước cửa nhà, vẫn bắt tay nhau, vẫn ôm nhau, vẫn hẹn "lần sau gặp lại." Nhưng ở tuổi này, không ai còn dám chắc "lần sau" sẽ là khi nào. Có lẽ vì vậy mà mỗi lần chia tay đều có một chút gì đó khác với ngày còn trẻ. Ngày xưa chia tay, người ta nghĩ "mai gặp". Bây giờ chia tay, người ta nghĩ "mong còn có ngày gặp lại".

Chúng tôi trở về khách sạn nhà chú Trực nghỉ qua đêm. Có chút gì lưu luyến nên vẫn loanh quanh chuyện vãn với nhau đến khuya mới chịu hát bài "Tạ Từ Trong Đêm".

Sáng hôm sau mọi người dậy rất sớm. Ngoài bếp chủ nhà với mùi cà phê. Thấy chàng tuổi trẻ đã áo quần tươm tất chuẩn bị đi nhà thờ. Người gì đâu mà đạo hạnh dữ vậy không biết! Mọi người uống trà, cà phê và chuẩn bị lên đường. Tỵ đã khá hơn rất nhiều. Lại một lần nữa, chúng tôi thở phào.

Bảy giờ sáng Chúa Nhật lên đường cho kịp giờ mời của chị cả Kim Yến. Chúng tôi ghé ngang qua nhà Thầy Cô để từ giã. Thầy đã ra tiệm. Cô nồng nàn chào đón chúng tôi, nhất định muốn chúng tôi ở lại dùng bữa sáng, nhưng vì đường còn xa và cái hẹn với chị Kim Yến nên đành phải từ chối. Cô lại đưa cho chúng tôi mấy chục bánh ít lá gai – có lẽ Cô thấy tôi *"fall-in-love"* với bánh ít tối qua.

Lại bao nhiêu bịn rịn, bao nhiêu vòng ôm. Chia tay nào không buồn. Cô vẫn đứng đó đến khi chúng tôi đi khuất. Và rồi… Tulsa lùi dần phía sau. Con đường vẫn dài, tốc độ vẫn thế nhưng ai cũng thấy nhanh hơn nhiều.

Gần sáu giờ chiều, chúng tôi đến nhà chị Kim Yến ở vùng Cypress để dự sinh nhật chị. Chị đã mời chúng tôi từ trước chuyến đi. Kim Yến là người chị cùng trường, thuộc thế hệ đi trước tất cả chúng tôi. Người chồng của chị, cũng là một nhà giáo, đã qua đời nhiều năm trước. Chị có năm cô con gái rất tuyệt vời. Một người con từng phục vụ trong quân đội Hoa Kỳ với quân hàm Trung tá.

Ngôi nhà hôm ấy đông nghẹt. Con cháu. Bạn bè. Tiếng nói. Tiếng cười. Một bữa tiệc sinh nhật đúng nghĩa của một người có nhiều người thương mến.

Và chị Kim Yến đặc biệt vui khi nhìn thấy cả một nhóm học trò Long Khánh kéo nhau đến mừng sinh nhật mình. Gồm có phái đoàn chúng tôi, chị Hạnh, chị Cẩm Vân, em Thuỷ, bạn Gìn A Khầu… Có lẽ chị không cần một món quà nào khác. Bởi sau cùng, món quà quý nhất của tuổi già không phải là những thứ được gói trong giấy mà là sự hiện hữu của những người đã một thời chung trường, chung phố. Chúng tôi cùng chị hăng hái hát bản Mừng Sinh Nhật. Chị Kim Yến luôn cười rất tươi, mắt long lanh như một thời “Người Đẹp Long Khánh”.





Đêm càng về khuya, căn nhà càng ấm. Nhưng rồi cuộc vui nào cũng phải đến lúc kết thúc. Chúng tôi lại lưu luyến chia tay. Ai về nhà nấy. Tỵ gần như đã bình phục, trở về cùng Huệ Mai để hôm sau bay về lại Seattle.

Một chuyến đi kết thúc bằng những cuộc chia tay nối tiếp. Mỗi người trở về một nơi. Tôi nghĩ nhiều về chuyến đi ấy sau khi trở về. Dù nó không hoàn hảo. Nhưng trên đời nầy rất khó để có sự gì hoàn hảo cả. Chương trình “thảm đỏ” của anh Thanh, một cuộc cấp cứu bất ngờ. Cuộc “dạo chơi tỉnh lẻ” bị phủ bóng bởi một nỗi lo. Một người bạn phải vào Emergency. Một người khác phải bỏ cuộc vui để ở lại bệnh viện.

Có những điều không nằm trong chương trình, nhưng chính những điều ngoài chương trình ấy lại làm cho chúng tôi hiểu và thương nhau nhiều hơn. Bởi cuộc đời vốn là như vậy. Chúng ta có thể lập thời khóa biểu cho một chuyến đi nhưng không ai lập được thời khóa biểu cho số phận. Không ai biết buổi sáng ngày mai sẽ mang đến điều gì. Không ai biết một cuộc điện thoại sẽ làm cả nhóm cười hay lặng

người. Và cũng không ai biết một người mà hôm nay mình còn ôm trong vòng tay, ngày mai có còn cơ hội để gặp lại hay không. Có lẽ vì thế mà những cuộc gặp gỡ ở tuổi này trở nên vô cùng quý giá.

Nhưng có một khoảnh khắc khác trong chuyến đi mà tôi không muốn bỏ qua. Một khoảnh khắc rất nhỏ. Không có một chương trình nào cả. Trong lúc chúng tôi nói chuyện với Thầy Cô về Quỹ Tương Trợ của Liên Trường, Thầy Cô có lẽ hiểu ra điều mà khá lâu rồi không nghe biết. Có lẽ vì thế nên khi chúng tôi ra về, cô đã ưu ái tặng tổng cộng $900 tiền mặt đưa cho Tỵ, người giữ Quỹ Tương Trợ.

Quỹ Tương Trợ đã một thời làm đau lòng Tỵ không ít vì những hiểu lầm hoặc cố ý hiểu lầm của một vài người để làm đau lòng cho nhiều người khác. Đau lòng cho các Thầy Cô.

Chín trăm đô-la. Con số ấy tự nó không nói hết được ý nghĩa của món quà. Điều làm chúng tôi xúc động là ở chỗ, sau bao nhiêu mất mát của gia đình, sau bao nhiêu năm tháng của một đời người, Cô vẫn nghĩ đến những người khác. Vẫn nghĩ đến học trò. Vẫn muốn góp một phần của mình vào việc tương trợ những người đang cần.

Có lẽ một người thầy thật sự không bao giờ thôi làm thầy. Ngày còn đứng trên bục giảng, Thầy Cô dạy chúng tôi bằng bài học. Đến khi tóc đã bạc, Thầy Cô vẫn dạy chúng tôi bằng chính cách sống của mình. Tấm lòng ấy, chúng tôi xin cúi đầu cảm tạ.

Bây giờ nghĩ lại, tôi không còn nhớ rõ từng con đường ở Tulsa. Cũng không nhớ chính xác chúng tôi đã ngồi ở đâu bao lâu. Không nhớ ly cà phê trứng có ngon đến mức nào. Không nhớ món nào trong các bữa tiệc là ngon nhất – ngoài bánh ít lá gai. Nhưng dù sao, những thứ ấy rồi sẽ phai nhạt theo năm tháng. Điều còn lại là con người. Là hình ảnh Cô Tiếp đứng trước cửa đón và đưa tiễn học trò. Là Thầy Quýnh, người luôn luôn điềm đạm đến nghiêm khắc cũng đã nở nhiều nụ cười trong thời gian chúng tôi ở đó.

Là cử chỉ và tấm lòng của Cô Tiếp khi góp $900 vào quỹ tương trợ của Liên Trường. Là anh Thanh với chương trình “thảm đỏ” và “đêm không ngủ”. Là chú Trực mở cửa nhà cho những người mới gặp lần đầu. Là Huệ Mai đi theo Tỵ vào bệnh viện. Là niềm vui vỡ oà của cả nhóm khi đón Tỵ trở về từ phòng cấp cứu. Là tiếng hát trong căn nhà anh chị Thanh. Là những lưu luyến lúc chia tay.

Và thêm nữa, là được cùng anh chị em Liên Trường tham dự tiệc sinh nhật của chị Kim Yến. Là hình ảnh nụ cười, ánh mắt vui tươi của chị giữa căn nhà đầy con cháu và những người Long Khánh cũ. Tất cả những điều ấy, nhìn riêng từng mảnh, có vẻ rất bình thường. Nhưng khi ghép lại… nó thành một bức tranh – một bức tranh của những con người đã đi gần hết một đời người mà vẫn còn biết thương yêu nhau.

Có lẽ tuổi trẻ là những năm tháng người ta đi tìm tương lai. Còn tuổi già là lúc người ta quay về quá khứ, tìm lại những dư hương xưa, kỷ niệm cũ, nghĩ đến những người đã từng đi qua đời mình. Mỉm cười hay thương tiếc những ấn tượng của một thời vẫn còn in đậm trong tâm khảm.

Chúng tôi đã rời Việt Nam từ rất lâu. Những ngôi trường cũ đã đổi thay. Những con đường xưa có thể đã không còn giống ngày nào. Nhiều thầy cô, nhiều bạn bè đã đi vào lòng đất. Nhiều người mà chúng tôi từng nghĩ sẽ gặp lại, cuối cùng chỉ còn gặp trong ký ức.

Thế nên, mỗi lần có thể gặp nhau, chúng tôi lại hăng hái đi. Đi từ những thành phố cách nhau hàng trăm, hàng ngàn dặm chỉ để ngồi chung một chỗ. Chỉ để cùng nhau sống lại với kỷ niệm dù thời gian có nghiệt ngã, vô tình. Và khi có dịp gặp lại những người thân yêu, ta mới hiểu rằng mình chưa bao giờ thật sự xa họ.

Cảm tạ Trời Phật. Chuyến đi Tulsa đã không hoàn hảo như chương trình anh Thanh viết vì có một người bệnh và có những giờ phút lo âu. Có những dự tính phải thay đổi. Nhưng cuối cùng, tất cả đều bình an. Tỵ và Huệ Mai rời khỏi phòng cấp cứu. Rồi chúng tôi ai cũng trở về với cuộc sống riêng của mình, còn Thầy Cô vẫn ở Tulsa. Anh chị Thanh vẫn ở đó. Chú Trực vẫn mở lòng với bạn bè cũng còn đó.

Chỉ duy nhất có một điều đã không hề rời đi… đó là tình nghĩa.

Không tình nghĩa sao được khi các em "cố tình quên" không chia phần bánh ít lá gai Cô cho; có lẽ chỉ vì thấy tôi *"ăn thấy thương"* ở nhà Thầy Cô chiều hôm đó. Mà chúng tôi cũng quên khuấy bọc bánh ít nằm trong vali cho tới khi soạn đồ cất đi. Đặc biệt hơn nữa là các em đã cùng nhau đóng góp tất cả chi phí cho chuyến đi, bao luôn cả phần anh chị; ai cũng rất hào phóng, nhất là cô nương Đinh Hoà.

Viết đến đây tôi bỗng thấy mình chưa nói hết lời cần nói. Đó là cảm ơn Thầy Cô. Vì Thầy Cô mà chúng tôi có dịp chia sẻ với nhau một đoạn đời đáng nhớ. Vì Thầy Cô mà người gặp được người. Cảm ơn sự chu đáo của anh chị Thanh. Cảm ơn chú Trực thân mến. Cảm ơn chị Kim Yến và bạn bè trong buổi tiệc sinh nhật đặc biệt của chị. Và rất cảm ơn tất cả ACE trong chuyến đi vừa qua. Cảm ơn tình nghĩa bạn bè.

Tôi nghĩ, đến một lúc nào đó trong đời, người ta không còn đo lường một chuyến đi bằng bao nhiêu dặm đường đã vượt qua. Người ta đo bằng bao nhiêu người mình đã gặp. Bao nhiêu bàn tay đã nắm. Bao nhiêu cái ôm đã trao. Bao nhiêu nỗi lo đã cùng nhau chia sẻ. Bao nhiêu tiếng cười đã cùng nhau cất lên. Và bao nhiêu lần người ta đã vui vẻ nói với nhau rằng, "Chúng ta vẫn còn có nhau." ■

Yên Sơn

Kingwood, tháng 7/2026

Xã Hội Đen - Chương Bảy - Mặt Trời Đỏ (Phần Hết)

Vô Gia Nguyễn Tuấn Huy

Phần Ba

Quy luật đầu tiên khi điều tra một án mạng là bắt đầu từ hiện trường. Hiện trường là khởi điểm của cuộc điều tra. Đây là mốc đầu. Tại đây người ta sẽ tìm những tang vật và những nhân chứng để dựng lại án mạng. Ở Mỹ, cảnh sát sẽ phong tỏa hiện trường để bảo đảm tang vật không bị làm xáo trộn hoặc mất đi. Khi nào đã thu thập được đủ tang vật thì người ta mới cho phép được mở lại bình thường. Khi Minh và Miko đến hiện trường ở Shinjuku buổi sáng Thứ Tư thì mọi sự đã trở lại bình thường. Ở đây không có băng rôn của cảnh sát để phong tỏa hiện trường. Minh không hiểu là tại sao cảnh sát Nhật lại có thể vô tâm đến thế. Họ để cho hiện trường bị ô nhiễm thì làm sao Minh có thể tìm được tang chứng để điều tra vụ án. Đây là một con hẻm nằm sâu ở giữa hai căn nhà cao ốc. Một chiếc xe hơi có thể đi vào trong. Minh không thấy có người đi bộ nào qua lại. Chàng ngẩng đầu nhìn ở trên cao, không có một máy camera nào thâu hình. Thành phố Tokyo có khoảng 24500 máy camera an ninh thế nhưng John Nguyễn lại bị giết ở ngay đúng con hẻm không có gắn máy camera. Minh biết chắc chắn kẻ giết người đã chọn con hẻm này để hành động vì ở đây ít người đi bộ mà lại không có gắn camera quan sát.

Quy luật thứ hai khi điều tra án mạng là tìm nhân chứng. Minh nhìn xung quanh chỉ thấy toàn làm những bức tường xi măng. Con hẻm nằm ở giữa hai tòa nhà, không có một ai sinh sống ở gần đó. Ở đây không thể nhìn ra đường lớn nên không ai ở ngoài đường lớn thấy được ở trong đây. Nạn nhân bị chém ngang lưng có nghĩa là không có tiếng súng nổ. Vì vậy không ai có thể nghe hoặc thấy án mạng để gọi báo cảnh sát. Cuộc điều tra này hoàn toàn bế tắc. Không một tang vật ở hiện trường, không một nhân chứng, không một máy camera nào ghi hình. Bình thường thì có lẽ Minh đã bỏ cuộc. Nhưng tại vì chàng đã hứa với Miko là sẽ ở lại Tokyo đến tuần sau. Hơn nữa, nạn nhân là một người Việt Nam nên Minh sẽ tiếp tục cuộc điều tra cho đến tuần sau. Dù sao cũng là một đồng hương nên Minh sẽ ráng làm một điều gì đó cho người quá cố.

Minh đoán là John Nguyễn không bị giết ở đây vì chàng không tìm thấy vết máu ở hiện trường. Bình thường khi bị chém ngang lưng, máu của nạn nhân sẽ phun ra thành vòi. Chạy dọc theo cột xương sống có động mạch tủy sống trước và động mạch tủy sống sau. Ở ngay rốn, động mạch chủ bụng chia ra hai nhánh đưa máu từ tim xuống toàn thân thể. Khi bị cắt đôi ở bụng, chắc chắn máu sẽ phun ra như vòi nước tưới cây. Tuy nhiên Minh thấy ở hiện trường, không có một dấu vết máu nào ở trên tường. Máu là một thứ rất khó tẩy sạch, nhất là khi nó đã dính lên tường xi măng. Cho dù có chùi cách mấy cũng sẽ để lại vết. Chỉ có cách là lấy sơn phủ lấp lên nó thì mới che dấu vết được. Vậy mà Minh đã xem xét rất kỹ nhưng vẫn không tìm ra vết máu ở trên tường. Điều này có nghĩa John đã bị giết ở chỗ khác. Có lẽ là bị giết ở trong nhà. Sau đó thi thể được đưa đến để vứt ở đây vì chỗ này không có gắn camera. Nhưng nếu John bị giết ở trong nhà thì là ở nhà nào?

Minh nhớ ở trong hồ sơ khám nghiệm xác của John, người bác sĩ có ghi rằng John bị chết lúc khoảng 10 tối có nghĩa là lúc anh ta đang đi chơi. Minh nhìn hình người chết thì thấy anh ta đang mặc quần áo kiểu như một người đi chơi ở trong club chứ không phải là chỉ đi dạo hoặc đi ăn. Minh dự tính sẽ đi đến các hộp đêm ở trong chu vi một cây số của hiện trường để điều tra xem có ai đã gặp John. Hy vọng

họ sẽ cung cấp thêm tin tức về anh chàng này trong buổi tối hôm đó. Tuy nhiên điều này cũng không đơn giản như Minh đã dự tính. Ở quanh đây có cả vài chục club, quán bar nơi mà người ta đến uống rượu và nhảy nhót. Nhưng nếu chỉ tính hộp đêm để nhảy nhót thì chỉ có bốn hộp đêm lớn ở trong chu vi một cây số của ga Shinjuku Station. Đó là WARP Shinjuku, T2 Shinjuku, ATOM Shinjuku và Zero Tokyo. Minh bàn với Miko, trong bốn đêm kế tới, mỗi đêm họ sẽ đến một trong bốn hộp đêm này để tìm tung tích của anh John Nguyen.

Bốn ngày kế tiếp đó là bốn ngày thần tiên nhất trong thời gian Minh ở Tokyo. Anh và Miko ngủ dậy trễ. Họ gọi phục vụ mang đồ ăn sáng lên trên phòng. Ăn sáng xong, Miko dẫn Minh đi tham quan các thắng cảnh và địa điểm du lịch ở Tokyo. Họ đến thăm ngôi chùa Sensō-ji linh thiêng, khu phố Nakamise-dōri nhộn nhịp với những cửa hàng bán đồ lưu niệm và các món ăn đường phố hấp dẫn tại khu phố cổ nhất Tokyo là Asakusa.
Ở chùa Sensō-ji, Miko thành khẩn xin khấn thần linh cho nàng có công ăn việc làm tốt đẹp. Sau đó nàng đi xin xăm như hằng ngàn người đi lễ chùa khác. Cô ta bỏ một đồng tiền cắc vào trong thùng đựng tiền rồi lắc một hộp có nhiều thẻ tre. Một cây tre lộ ra. Miko rút nó ra rồi theo mã số ở trên cây tre mà tìm tờ giấy chú giải được cất trong nhiều hộc khác nhau. Minh không đọc được những chữ kanji ở trên giấy nhưng chàng cũng đoán được đó là một quẻ tốt vì thấy Miko cười rạng rỡ. Miko khoe với Minh rằng thần linh sẽ cho nàng kiếm được công việc tốt đẹp theo như ý xin khấn.

Có hôm thì Miko dẫn Minh đến thăm Cung điện Hoàng Gia. Minh không ngờ là ở giữa một thành phố hiện đại, chật kín người, đầy những tòa nhà cao chọc trời lại có một khu vực lâu đài được xây từ Thế Kỷ 17. Ở đây thật cổ kính và được bảo tồn để vẫn còn giống như 400 năm về trước. Miko như một hướng dẫn viên du lịch thực thụ. Nàng dẫn Minh đi thăm mọi ngõ ngách của khu vực lâu đài và hoàng cung. Nàng kiên nhẫn giải thích cho Minh nghe về những chi tiết lịch sử và biểu hiệu văn hóa của triều đại Edo qua những kiến trúc của khu vực lâu đài. Minh cũng đã từng được đi thăm hoàng cung Huế của triều đại nhà Nguyễn. Chàng thấy hoàng cung Huế cũng đẹp nhưng không so sánh bằng của Nhật vì hai phong thái khác nhau. Người Nhật thích sự tĩnh lặng còn người Việt thích màu mè. Một buổi sáng Minh và Miko dậy thật sớm. Hai người đáp xe lửa tốc hành shinkansen từ Tokyo Station đến ga Shin-Fuji rồi đón xe buýt lên đến trạm số 5 ở núi Phú Sĩ. Từ đó hai người leo lên đến tận miệng ngọn núi lửa này. Chiều hôm đó cả hai mệt đừ khi về đến Tokyo. Nhưng buổi tối họ vẫn đi hộp đêm để tìm tung tích của John Nguyễn.

WARP Shinjuku là hộp đêm nổi tiếng nhất của thành phố Tokyo. Ở đây có nhiều sàn nhảy khác nhau. Chủ yếu là chơi nhạc EDM chất lượng cao, nhiều năng lực. Hằng giờ còn có những cuộc biểu diễn của các đội nhảy của club. Hộp đêm này lớn và đông người quá nên Minh và Miko gần như lạc ở trong biển người và không đạt được một kết quả cụ thể nào hết. Tối hôm sau họ đến hộp đêm Atom Shinjuku. Hộp đêm này rộng rãi nhờ có nhiều tầng. Họ chủ yếu chơi nhạc điện tử EDM nhưng nặng hơn WARP. Ở đây có nhiều người trẻ hơn. Minh cảm thấy lạc lõng khi bước chân vào đây vì chàng cũng đã ngoài ba mươi tuổi. Minh đoán rằng John Nguyễn cũng sẽ không thích nơi này vì hắn cũng cỡ tuổi Minh. Đúng như Minh tiên đoán, không ai nhận ra hắn khi chàng và Miko đưa hình của John cho các nhân viên xem. Thế là thêm một đêm không kết quả. ZEROTOKYO là hộp đêm mới nhất của khu vực Shinjuku. Ở đây họ chơi nhạc điện tử EDM theo thể loại house và techno. Vào đây âm thanh của sub mạnh đến nỗi làm cho ngực của Minh rung theo tiếng bass. Ở trong club chỉ khoảng một tiếng mà đã làm cho Minh cảm thấy mỏi mệt vì sức ép của sub. Với tiếng nhạc ồn ào và ánh đèn quay cuồng, Minh nghĩ rằng đa số dân chơi ở đây nếu không say vì bia rượu thì cũng say thuốc lắc ecstasy mới có thể chịu đựng được. Sau hơn ba tiếng tìm tòi, hỏi thăm về John Nguyen, Minh chịu thua và ra về tay không.

Minh chỉ còn hai đêm ở Tokyo nên hộp đêm của tối hôm nay sẽ là hôm đêm cuối cùng mà hai người sẽ viếng thăm. T2 Shinjuku là một hộp đêm lớn nhất của Nhật Bản. Hộp đêm này có thể chứa được 1500 người trong một không gian rộng mở với trần nhà cao 7 mét. Sân khấu và sàn nhảy được trang bị một hệ thống âm thanh và dàn đèn màu điều khiển bằng máy vi tính làm cho người ta có thể cảm như lạc vào một thế giới của ăn chơi. Minh đoán chắc John đã đến chơi ở đây vì là hộp đêm thịnh hành nhất với người ngoại quốc. Chắc chắn ở đây là nơi có nhiều hy vọng nhất của cuộc điều tra này. Giống như Minh đã tiên đoán, sau hơn hai tiếng đồng hồ đi hỏi thăm mọi nhân viên phục vụ, Minh và Miko đã tìm được một cô chiêu đãi viên vẫn còn nhớ John
Nguyen. Aiko Tanaka thuộc trong nhóm nhân viên phục vụ cho những khách hàng sang của hộp đêm. Hằng đêm những cô gái trẻ đẹp này mặc những bộ đồng phục thật khiêu gợi để phục vụ cho những bàn VIP. Tại đây họ khui những chai rượu sâm banh với giá cả triệu yên như người ta mở chai nước suối. Đây đúng là sân chơi của những chàng playboy quốc tế khi đến Tokyo.

Aiko vẫn còn nhớ John Nguyen vì anh ta đã có những hành động sàm sỡ với nàng buổi tối hôm đó. Aiko đang tìm cách báo cho bảo vệ để đến cảnh cáo John về những hành động sàm sỡ này. Không may cho anh chàng tối hôm đó, chính ông trùm của băng đảng xã hội đen Yakuza là Kenji Sato lại có mặt ở bàn bên cạnh. Với tư cách là xếp sòng ở đây, Kenji liền bước qua để can thiệp. Kenji mặc bộ đồ vest che kín những hình xâm ở trên người của hắn. Ở lứa tuổi 50 với mái tóc muối tiêu đã được cắt ngắn, nhìn Kenji giống như một nhân viên văn phòng như trăm ngàn nhân viên văn phòng khác ở Nhật. Có lẽ vì ánh đèn màu, tiếng nhạc dồn dập, cộng thêm men rượu làm cho John không nhận ra được ánh mắt như thép nguội của Kenji. John tưởng Kenji là một nhân viên văn phòng yếu đuối nên anh ta quyết định làm nhục người đàn ông này. Đó là một quyết định sai lầm nguy hiểm vì trong văn hóa Nhật, người ta rất trọng thể diện. Nhất là khi Kenji lại là một ông trùm của Yakuza, không thể nào có thể để cho một người ngoại quốc xúc phạm đến mình mà không có sự phản ứng để bảo vệ danh dự của mình. Với những võ sĩ samurai thời xưa, họ thà mổ bụng để tự sát chứ không thể sống trong sự nhục nhã. John cứ tưởng đồng đô la của anh ta sẽ mang lại quyền lực trong một nơi ăn chơi phục vụ cho dân có tiền.

Aiko không biết chuyện gì đã xảy ra cho John nhưng nàng nói với Minh và Miko rằng ở trong khu vực Shinjuku này, không ai có thể qua mặt được xã hội đen và không ai dám đụng đến xếp của Yakuza. Ở đây xã hội đen Yakuza mới là luật lệ chứ không phải là cảnh sát. Hình như cảnh sát và Yakuza có thỏa thuận ngầm với nhau. Yakuza không hoạt động quá lộ liễu thì cảnh sát cũng sẽ không đụng đến Yakuza. Minh cám ơn Aiko và tip cho nàng một số tiền hậu hĩnh. Chàng đã có đầy đủ tin tức để viết báo cáo về vụ án John Nguyen. John Nguyen không dính líu gì đến chuyện buôn bán ma túy. John Nguyễn đã bị Yakuza Nhật giết vì xúc phạm đến thủ lãnh của họ. Đây là hậu quả khi văn hóa chủ nghĩa cá nhân của Mỹ và tôn ti trật tự của Nhật Bản đụng chạm với nhau. Nếu như Bộ Ngoại Giao hoặc Bộ Tư Pháp Mỹ muốn bắt chính phủ Nhật phải chịu trách nhiệm về cái chết của một công dân Mỹ thì đó là chuyện của họ. Nhiệm vụ điều tra của Minh đã hoàn tất.

Minh cảm thấy đói nên rủ Miko đi ăn mì udon trước khi về khách sạn. Hai người đi tìm tiệm mì Tsurutontan Shinjuku rất nổi tiếng ở Kabukicho. Mặc dù đang đi giữa một biển người đi lại nhưng linh tính của Minh cho biết họ đang bị theo dõi. Vì đã được huấn luyện về nghệ thuật giám sát, Minh nhận thấy có hai người đàn ông Nhật mặc đồ vest đen đang đi theo dõi hai người. Minh đoán rằng đây là người của Kenji Sato đang tìm cơ hội để bắt cóc hai người. Minh biết ở đây chàng không có sự hỗ trợ của DEA mà chỉ có thể nhờ vào cảnh sát Nhật. Trong lúc đứng chờ đèn đỏ, Minh nói với Miko là họ đang bị Yakuza theo dõi. Miko liền hiểu ngay tầm nghiêm trọng của tình huống hai người. Minh dặn

Miko khi đi ngang qua tiệm bách hóa Don Quijote trên con đường Godzilla, Miko phải chạy trốn vào trong đó. Ở trong đó có nhiều khách hàng mua sắm, Yakuza khó có thể tìm được nàng. Cho dù có tìm được thì họ cũng khó làm hại được nàng ở chỗ đông người. Khi trốn được rồi thì nàng phải gọi cho cảnh sát Nhật và báo cho thám tử Hiroshi Nakamura. Đây là người thám tử Nhật đã tiếp Minh khi chàng mới đến Nhật. Ông ta sẽ biết Minh đang có mặt ở Tokyo để làm gì. Minh dặn Miko là nói với thám tử Hiroshi dùng khả năng theo dõi vị trí trên iphone của Minh để tìm giải thoát chàng ngay lập tức. Mạng sống của Minh đang bị đảng Yakuza đe dọa. Đến lúc này, Minh phải dùng kế "Lê Lai cứu chúa" để nhử hai tên Yakuza đi theo chàng và tạo cơ hội cho Miko trốn thoát để có thể đi kêu cứu viện binh. Minh chưa kịp đi xa thì một chiếc xe van tấp vào bên lề đường, hai người đàn ông mặc áo vest đen ở trong xe nhảy ra và bao vây chàng. Tên đứng ở trước vung tay như thể chuẩn bị đấm vào mặt Minh. Chàng đang chuẩn bị để tránh thì tên ở đàng sau đã dùng cánh tay chặt mạnh vào sau gáy của Minh. Cú đánh này làm giảm áp suất máu lên đầu của anh nên Minh cảm thấy choáng váng mặt mày. Hai người đàn ông nhanh chóng đẩy Minh vào trong chiếc xe van rồi chạy mất hút vào giữa khu phố sáng rực đèn nê-ông. Những người Nhật Bản đang đứng ở gần đó bàng hoàng không biết chuyện gì đã xảy ra. Nhưng với bản chất không thích làm phiền người khác của người Nhật, họ làm ngơ như là không có chuyện gì đã xảy ra.

Vô Gia Nguyễn Tuấn Huy
Ngày 13 Tháng 7 Năm



Phần Bốn

Minh lắng tai nghe ngóng tiếng động ở bên ngoài vì mắt chàng không nhìn thấy được gì hết ngoại trừ một mảng tối đen. Họ đã chụp một túi vải đen lên đầu Minh từ lúc lôi được chàng vào trong chiếc xe van. Minh không biết là mình đang ở đang ở đâu ngoài việc bị trói vào trong một cái ghế. Minh đoán rằng mình đang ở trong một nhà kho vì chân ở Minh đạp lên nền xi măng trần, không lát gạch, lót gỗ hay trải thảm như ở trong nhà. Mọi tiếng động ở bên ngoài vang dội trong phòng khiến cho Minh đoán đây là một nhà kho lớn. Minh không biết là mình đã ngồi ở đây bao lâu vì không đo lường được thời gian khi mọi giác quan bị giới hạn. Trong lúc Minh đang tính toán ở trong đầu thì có cánh cửa mở ra và có tiếng chân người bước vào. Một phút sau, một bàn tay kéo chiếc túi vải ra khỏi đầu ở Minh. Minh nheo mắt lại để làm quen với ánh sáng trắng xanh tỏa khắp căn phòng. Minh biết có một người đàn ông đứng ở sau mình. Hắn chính là người đã kéo túi vải khỏi đầu Minh. Trước mặt anh là một người đàn ông trung niên cỡ chừng 50 tuổi. Tóc hắn được cắt ngắn và có điểm nhiều đốm bạc. Minh đoán anh ta là Kenji Sato, người mà Aiko cho rằng đã sát hại John Nguyễn vì dám làm nhục hắn. Ở phía sau Kenji là Miko đang bị một tên cận vệ khác đứng kèm ở phía sau.

Minh đưa mắt nhìn Miko đang chống cự lại tên Yakuza không cho hắn đụng vào người nàng. Nàng hất bàn tay hắn ra khi hắn đưa tay muốn nắm giữ lấy cánh tay nàng. Miko đưa mắt nhìn Minh cười và còn đá lông nheo với chàng. Minh đang rầu rĩ ở trong lòng vì thấy Miko bị bắt. Ước vọng có người đến giải thoát chàng đã tiêu tan vậy mà khi thấy Miko nháy mắt ra hiệu, Minh không khỏi bật cười. Nghe thấy Minh cười, Kenji cau mặt lại. Hắn xổ một tràng tiếng Nhật mà Minh nghe giống như đang quát tháo. Minh đưa mắt nhìn Miko, nàng cũng đáp lại bằng một tràng tiếng Nhật. Minh không biết Miko đã nói gì nhưng chàng thấy Kenji ra dấu cho tên cận vệ cho phép Miko tiến lại gần. Có lẽ hắn muốn Miko làm thông dịch viên cho hai người. Khi Miko đến lại gần, Kenji lại xổ một tràng tiếng Nhật. Miko nói chuyện với Minh bằng tiếng Anh. Nàng không sợ vì Kenji và hai hộ vệ không biết nói tiếng Anh. Đây là cơ hội để nàng bàn kế hoạch trốn thoát với Minh. Miko nói:

7. Hắn nói không ai có thể điều tra về hắn tại Shinjuku mà hắn không biết. Anh tìm hỏi về John Nguyen và hắn để làm gì? Có phải anh muốn trả thù cho John? Mình cần phải câu giờ với hắn để chờ cứu viện đến.

Minh nhờ Miko thông dịch lại dùm

8. Tôi và John Nguyen không có liên hệ gì đến nhau. Tôi là nhân viên DEA đến đây để điều tra cái chết của John. Anh ta là một công dân Mỹ. Nước Mỹ không thể để cho một công dân của mình bị giết hại mà không làm gì hết. Tôi cũng là một công dân Mỹ và lại là một nhân viên công lực. Anh hãy tha cho chúng tôi ra, nếu không nước Mỹ sẽ không bao giờ bỏ qua sự vi phạm nhân quyền này đối với công dân Mỹ.

Kenji cười khẩy và nhờ Miko thông dịch lại với Minh:

- Anh cứ tưởng chúng tôi sợ nước Mỹ lắm sao. Chúng tôi tuy thua cuộc Thế Chiến Thứ Hai nhưng tinh thần bất khuất của chúng tôi chưa bao giờ mất. Tụi Mỹ không có thèm nhúng tay vào chuyện của người Á Đông đâu. Một tên Á Đông bị giết, tụi nó lại gửi thêm một tên Á Đông khác qua nạp mạng. Tại sao anh ngu vậy? Đáng nhẽ anh phải để cho một tên Mỹ trắng khác qua đây nạp mạng cho tôi.

Minh và Kenji trao đổi qua lại một hồi. Minh biết là không thể thay đổi được não trạng của tên cuồng tín này. Tại sao người ta có thể thù hằn nhau đến như vậy. Thế Chiến Thứ Hai đã kết thúc 80 năm về trước. Minh đảm bảo Kenji lúc đó chưa hình thành là cái trứng ở trong bụng mẹ hắn. Chàng chuyển đề mong rằng tìm được lối thoát. Minh hỏi:

3. John Nguyen đã xúc phạm đến danh dự của anh nên hắn đã phải đền bằng tánh mạng. Nhưng tôi đâu có xúc phạm gì đến anh tại sao anh lại muốn làm hại tôi?

Kenji trả lời:

- Anh nói đúng. Anh không xúc phạm đến tôi nhưng anh đã biết quá nhiều. Nếu như tôi thả anh ra thì cảnh sát sẽ đến bắt tôi về tội giết người.

Minh nói:

- Tinh thần của võ sĩ đạo ngoài sự cần bảo vệ danh dự và lòng tự trọng còn có thêm lòng nhân từ, trắc ẩn và khoan dung tượng trưng cho đức tính Nhân. Miko chẳng qua chỉ là một người tôi thuê làm thông dịch viên cho tôi. Cô ta hoàn toàn vô can trong vụ này. Bây giờ ông thả cô ta ra rồi hai chúng ta sẽ đấu kiếm như hai samurai. Nếu như ông thực sự là một hậu duệ của samurai thì hãy sống với tinh thần của võ sĩ đạo.

Kenji suy nghĩ một chút như đang tính toán xem Minh có thể đánh thắng hắn được không. Khi đã tin chắc rằng hắn có thể đánh bại Minh, hắn mới chậm rãi trả lời:

- Được. Anh còn yêu cầu gì nữa không?

Minh nói:

- Tôi có hai yêu cầu. Một là cuộc đấu kiếm này chỉ giữa anh và tôi. Hai người hộ vệ kia phải đi ra ngoài. Tôi không muốn ai nhảy vào can thiệp cuộc thi đấu này. Hai, tôi phải dùng kiếm chất lượng giống như của anh thì mới công bằng.

Kenji nói gì với hai tên hộ vệ. Một tên dẫn Miko ra ngoài. Tên đứng ở sau lưng Minh, cởi trói cho chàng rồi cũng bước ra ngoài. Một lát sau, hắn trở lại với một hộp gỗ dài. Hắn mở hộp gỗ ra với một sự kính trọng. Ở bên trong là hai thanh kiếm katana vẫn còn nằm ở trong vỏ kiếm làm bằng gỗ được chạm trổ tinh vi. Kenji không cần phải giới thiệu, Minh cũng có thể đoán được hai thanh kiếm này đã nằm ở trong gia đình của hắn chắc hơn cả chục đời. Trước khi samurai bị loại bỏ vào cuối Thế Kỷ 19, giai cấp này đã thống trị Nhật Bản gần 700 năm từ Thế Kỷ 12 cho đến Thế Kỷ 19. Họ đứng đầu tầng lớp của xã hội và theo truyền thống cha truyền con nối. Vì vậy có những dòng họ thuộc giai cấp samurai kéo dài cả mấy trăm năm. Minh không ngạc nhiên nếu như hai thanh kiếm này đã hơn 300 tuổi. Nghệ thuật chế tạo kiếm katana đạt được đến tuyệt đỉnh vào Thế Kỷ 14. Hai thanh kiếm này chắc chắn phải thuộc loại đẳng cấp lúc mà nó được chế tạo cho gia tộc của Kenji. Tên hộ vệ cúi gập đầu dâng một thanh kiếm cho Kenji. Hắn tiến đến và trao cho Minh thanh kiếm còn lại. Sau đó hắn đóng nắp hộp gỗ rồi mang nó đi theo ra ngoài và khép cửa lại. Ở trong căn phòng chỉ còn lại Minh và Kenji đang cầm kiếm đứng đối diện nhau.

Theo truyền thống của samurai, trước khi tuốt gươm ra khỏi vỏ, hai võ sĩ bày tỏ lòng kính trọng nhau và võ sĩ đạo. Họ thực hiện điều này bằng cách cúi đầu thật sâu để bái nhau. Kenji khinh thường Minh nên hắn không thèm bái Minh mà đi chầm chậm theo một vòng tròn vây quanh Minh trong khi mắt của hắn nhìn chòng chọc vào Minh. Cái nhìn ăn tươi nuốt sống này của Kenji này được samurai gọi là metsuke. Nó có tác dụng áp đảo tâm lý làm cho đối phương mất sự tập trung và áp lực thể chất. Nhưng Minh không để ý đến tia mắt của Kenji. Ở trong đầu chàng không có một sự lo sợ nhưng lại rất bình

thản. Minh nghĩ đến khuôn mặt xinh đẹp của Linh, vợ chàng. Anh đang nhớ lại đến những kỷ niệm hạnh phúc khi hai người đi du lịch với nhau ở Âu Châu. Tiếng thét của Kenji kéo Minh ra khỏi giấc mộng và trở về thực tại. Nhanh như chớp, Kenji rút kiếm ra khỏi vỏ và đưa kiếm lên cao chém xuống. Minh vội vàng đưa thanh kiếm lên đỡ mà chưa kịp tháo vỏ kiếm. Âm thanh của thép chém vào gỗ vang lên tiếng bộp bộp khô khan.

Kenji chém đến đâu, Minh đỡ đến đó. Năm năm trời đấu kendo bằng kiếm tre tại dojo ở gần nhà đã tập cho Minh một sự phản xạ cực nhanh. Lúc này Minh mới thấy sếp như một người thầy bói thể có thể đoán được tương lai. Nếu như sếp cử một đặc vụ khác đi Nhật thì chắc chắn tên này đã bị Kenji chém đứt ra làm đôi rồi. Sau hai phút hò hét và chém liên tục, Kenji có vẻ thấm mệt nên hắn ngừng tay để thở. Coi như là xong hiệp một. Khi thi đấu kendo, mọi người đều mặc quần hakama với hai ống chân rộng thùng thình giống như mặc váy. Một trong những khuyết điểm của quần rộng như váy là không thấy được chân của đối thủ nên khó biết được họ sẽ chuyển hướng khi nào. Vì vậy Minh phải tập nhìn các thế đánh, những chuyển động rất nhỏ ở phần trên cơ thể để đoán được nước đi tới của đối thủ. Đằng này, Kenji mặc quần tây, áo sơ mi, Minh nhìn thấy bước chân của hắn rõ ràng nên có thể đoán được các chuyển mình của hắn một cách dễ dàng. Hơn nữa, khi đấu kendo, mọi người dùng kiếm tre nhẹ. Trong khi đó Kenji múa cây kiếm katana bằng thép, cho dù nó có mỏng nhưng vẫn nặng hơn kiếm tre nhiều. Cuối cùng, thanh kiếm katana của kenji đều lóe lên một vệt sáng kèm theo tiếng chém gió mỗi khi hắn chém mạnh. Cộng lại ba yếu tố từ nhìn chân để đoán bước đi, kiếm sắt nặng nên chậm hơn và có thể nghe và nhìn thấy đường đi của kiếm giúp cho Minh có đủ thời gian chuẩn bị và đỡ những nhát kiếm của Kenji.

Sau khi đỡ được những nhát kiếm đầu của Kenji, Minh lấy lại được sự bình tĩnh và bắt đầu nghĩ đến chuyện phản công. Minh biết nếu cứ ở trong thế thủ, Kenji cũng sẽ tìm được sơ hở và tấn công. Như vậy Minh phải phản công để cho hắn biết rằng Minh mới là người nắm chủ động. Minh hít một hơi dài và giơ kiếm lên cao rồi chém xuống. Đây là tám nhát chém happo-giri mà các học viên kendo đều phải biết. Chém dọc thẳng đứng từ trên xuống đỉnh đầu. Chém chéo từ vai phải xuống hông trái. Chém chéo từ vai trái xuống hông phải. Chém ngang từ phải sang trái (ngang hông/sườn). Chém ngang từ trái sang phải. Chém ngược (hất) từ dưới lên, chéo từ trái qua phải. Chém ngược (hất) từ dưới lên, chéo từ phải qua trái. Minh kết thúc bằng đâm thẳng, nhắm trực diện vào ngực Kenji. Hắn hất mũi kiếm của chàng sang một bên. Minh rút kiếm về, giơ lên cao rồi tiếp tục lập lại Bát Phương Trảm từ đầu nhưng tăng thêm tốc độ. Đến lần thứ ba, tay của Minh như muốn nhũn ra không nhấc nổi thanh kiếm. Kenji cũng vậy. Hắn phải chống kiếm xuống đất để thở. Thế là hết hiệp hai.

Sau hai hiệp cùng nhau thay phiên công và thủ, cả hai đều biết đối phương rất lợi hại chứ không dễ ăn như đã tưởng. Bây đầu Minh còn làm bộ lúng túng, sợ sệt để cho Kenji khinh thường mà bất cẩn. Nhưng sau hai hiệp đấu, hắn không còn khinh dễ chàng nữa. Lúc này Minh phải tỏ ra là người chủ động để uy hiếp tinh thần của Kenji. Tuy nhiên Kenji và Minh không vội giao chiến hiệp ba mà đứng nhìn nhau để nghĩ ra chiêu mới. Kenji mở đầu hiệp ba bằng cú chém kiri-oroshi tức là chém dọc thẳng đứng từ trên xuống đỉnh đầu. Thay vì lùi lại để đỡ giống như lần trước, lần này Minh lao người về phía trước, nhắm ngay người của Kenji mà phóng đến. Màn đỡ đòn của Minh làm cho Kenji không ngờ được. Kiếm của hắn chém vào không trung. Hắn chưa kịp rút kiếm về thì Minh đã tiến đến sát người hắn. Vai của chàng húc vào ngực của hắn làm cho Kenji ngã ngửa về phía sau. Đây là nhát đòn tâm lý đầu tiên để đảo ngược cục diện của trận đấu. Trong lúc Kenji còn đang lồm còm đứng lên, Minh tiến tới chém thẳng từ trên xuống dưới. Bỗng nhiên Minh thấy một vệt sáng lóe lên. Minh biết ngay là Kenji đã vung kiếm. Điều này làm cho Minh khựng lại là thay vì Kenji đưa kiếm lên đỡ, hắn đã chọn chém ngang lưng chàng. Kenji đã đánh một ván bài rằng hắn sẽ chém Minh ra làm đôi trước khi kiếm

của Minh chạm đến hắn. Trong đầu của Minh một sự lo sợ hiện lên. Không ngờ cuối cùng Minh cũng bị chết vì chém ngang lưng giống như John Nguyễn. Chàng không ngờ cuộc đời của mình lại chấm dứt ở trong một nhà kho tại Nhật vì một người mà chàng không hề quen biết.

Hồi mới gia nhập DEA và đi bắt các băng đảng buôn bán ma túy ở Châu Mỹ La Tinh, ám ảnh kinh hoàng nhất của Minh là bị các cartel Mễ bắt được. Tụi nó mà bắt được các đặc vụ của DEA thì không bao giờ chúng giết ngay mà còn hành hạ cho đến khi nào không còn là con người nguyên vẹn thì mới giết đi. Lúc thân nhân đi nhận xác sẽ không còn nhận ra. Nào ngờ đâu Minh không bị chết dưới tay của cartel Mễ mà lại chết vào tay của Mafia Nhật mà lại không dính líu gì đến ma túy mới cay. Trong phản xạ cuối cùng, Minh kẽ xoay người rồi co chân nâng đầu gối lên đỡ. Thà là bị chém vào chân còn hơn là bị chém vào bụng thì chỉ có nước đứt ra làm đôi. Lưỡi kiếm katana của Kenji chém thẳng vào đầu gối của Minh. Minh và hắn đều chờ nghe tiếng của thép chém vào xương người. Nhưng thay vì một tiếng "bụp" gọn gàng như người ta chặt xương gà ngoài chợ, cả hai người nghe tiếng kim loại va chạm nhau. Đến lúc này Minh mới hiểu. Cách đây hơn ba năm, trong một trận bắn nhau với băng đảng Báo Đen, đầu gối trái của Minh bị đạn 9 ly bắn bể nát. Bác sĩ đã phải thay cho chàng một đầu gối mới làm bằng thép titan. Titan cứng như thép nhưng lại chỉ nhẹ bằng một nửa. Lâu ngày rồi nên Minh quên mất mình có thép titan trong đầu gối. Hôm nay chính cái đầu gối bằng titan này đã cứu mạng chàng.

Khi nghe thấy tiếng kim loại va chạm nhau, Kenji chợt nhớ đến lưỡi gươm của Minh đang lao xuống đầu mình. Ván bài của hắn đã tháu cáy. Kenji xoay người sang một bên để tránh lưỡi gươm. Nhưng đã quá muộn, lưỡi gươm của Minh chém vào ngay khớp vai của hắn và tiếp tục đi cho tới khi cánh tay trái của Kenji đứt lìa và rớt xuống đất. Máu từ trong vai của hắn phun ra thành vòi. Kenji thét lên rồi ngã xuống. Lúc đó Minh cũng ngã xuống theo và bất tỉnh vì đau đớn.

Lúc Minh tỉnh dậy thì thấy Miko đang ngồi đọc sách ở trên ghế bên cạnh giường bệnh của chàng. Miko kể cho Minh nghe chuyện nàng đang bị tên hộ vệ canh gác thì cảnh sát Nhật tông cửa tràn vào. Dẫn đầu là thám tử Hiroshi. Họ tìm thấy Minh và Kenji đang nằm bất tỉnh ở trong nhà kho. Kenji tuy bị mất nhiều máu nhưng họ vẫn cứu sống được hắn vì đến kịp thời. Các bác sĩ phẫu thuật còn ghép lại được cánh tay đã bị chặt đứt của hắn. Minh nghĩ kể từ giờ phút này chàng sẽ không bao giờ trở lại đất nước của lá cờ Mặt Trời Đỏ này nữa vì bây giờ chàng đã có một kẻ thù không đội trời chung. Kenji sẽ tìm chàng để trả thù cho đến khi nào hắn mất đi thì mới thôi. Biết đâu khi hắn mất đi, con trai của hắn sẽ vẫn tiếp tục thay thế cha để báo thù. Tốt hơn hết mà Minh sẽ tránh xa nước Nhật này và sẽ không bao giờ trở lại. Miko ở lại trong nhà thương với Minh cho đến khi chàng xuất viện. Hôm chia tay, nàng ôm chặt lấy Minh rồi hôn nhẹ lên môi chàng. Có những mối tình nhẹ nhàng và mong manh như cánh hoa anh đào sakura của xứ sở Phù Tang. ■

Hết.

Vô Gia Nguyễn Tuấn Huy
Ngày 17 Tháng 7 Năm 2026



TRUY TÌM GỐC TÍCH ĐÔI CÂU ĐỐI THIỀN TÔNG

***

Nguyễn Cẩm Xuyên

(***Kiến Thức ngày nay*** ngày 30/5/2010)

Thú chơi hoành phi câu đối với thư pháp chữ Hán trong mấy năm gần đây đã khởi phát nhiều nơi nhất là ở một số tỉnh phía bắc. Từ Hà Nội một người mang về đôi câu đối thư pháp viết mực tàu trên giấy dó. Mấy dòng chữ tuy không sắc sảo nhưng nét bút bay lượn lạ kiểu lại có đóng cả mộc triện son bên dòng lạc khoản khiến người mua không rành chữ Hán cũng lấy làm vừa lòng…

Tờ thư pháp trang trọng lồng trong khung kính treo ở phòng khách: Dưới chữ "trúc" viết thật to là hai câu thơ đối ngẫu viết hàng dọc theo lối xưa, từ phải sang trái:

Trúc ảnh tảo giai trần bất động,
Nguyệt luân xuyên hải thuỷ vô ...

Ở dòng thứ nhì, chữ "*xuyên*" tuy viết thiếu nét nhưng vẫn nhìn ra được, riêng chữ cuối câu thì không thể đọc. Chữ này gồm 2 phần; phần bên trái nét bút khá táo bạo và rõ là chữ "*thực*" , phần bên phải không biết là chữ gì. Mãi băn khoăn nhìn mặt chữ để cố nhớ xem có chữ gì vần bằng mà lại thuộc bộ "*thực*" đặt vào cho khớp ý của câu thơ ... "*nhiêu*" ư ? "*man*" ư?... "*tu*" ư ?.... tất thảy đều không được. Thật khó quá!…. Bộ chữ bên trái viết khá rõ, phút chốc làm ta quên mất một ngữ quen thuộc: "*thủy vô ngân*" : *nước phẳng lặng mà không vết gợn*... nhưng rồi cuối cùng thì cũng nhớ ra : "*Nguyệt luân xuyên hải thủy vô* ***ngân***" .



Bức thư pháp
với đề tài « TRÚC »

"Ngân" 痕 là vết nhăn, vết sẹo, thuộc bộ *"nạch"* 疒 bị viết nhầm thành bộ *"thực"*食 ; mà lại vì viết sai, đặt bộ *"thực"* vào bên trái. Bộ chữ này vốn đã có chữ *"cấn"*艮 ở trong lòng rồi nên khi viết phần bên phải, đúng là phải viết chữ *"cấn"* nhưng vì không thể lặp lại lần nữa, người viết đành phải thêm vào một chữ gì đó rất khó đoán.

Định được mặt chữ rồi, cặp thơ đối trở nên hay quá.

竹影掃階塵不動
月輪穿海水無痕

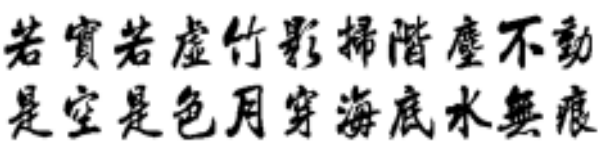
Trúc ảnh tảo giai trần bất động,
Nguyệt luân xuyên hải thuỷ vô ngân.

HAI CÂU THƠ VỐN ĐÃ ĐƯỢC PHIÊN THÀNH ĐÔI CÂU ĐỐI THẬT HAY CHO NHÀ CHÙA

Đọc *"Những ngôi chùa Nam bộ - Chùa Hội Khánh"* của Trần Kiêm Đạt (1) mới biết là ở thế kỉ XVIII câu thơ trên đã được phiên thành hai câu đối treo ở chánh điện chùa Hội Khánh, một ngôi chùa ở

Bọng Bầu, Phú Cường, Thủ Dầu Một, được lập từ năm 1741 đời Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng nhị niên.

Câu đối như sau:



"Nhược thật, nhược hư, trúc ảnh tảo giai trần bất động,
Thị không, thị sắc, nguyệt xuyên hải đế thuỷ vô ngân."

Hai câu này đã được ông Nguyễn Quảng Tuân sưu tập và ghi lại trong *"Những ngôi chùa danh tiếng"* (2) và đã dẫn lời dịch của cụ Giản Chi: *"Như thực như hư, bóng trúc quét thềm, bụi trần vẫn tạnh;*
Là không là sắc, ánh trăng xoáy biển, sóng biển không nhồi".

Rõ ràng người viết tặng đã thêm ý, thêm chữ vào thơ tạo nên cặp câu đối thật hay, làm tăng ý nghĩa, giá trị cho chùa. Người xưa quả là thâm thúy, lời ít ý nhiều, lấy việc nhãn tiền làm phương tiện giúp người đời hiểu đạo.

GỐC TÍCH CỦA HAI CÂU THƠ : CÂU "NIÊM" MỞ ĐẦU CHO MỘT BÀI KỆ CỦA VUA TRẦN THÁI TÔNG.

Lục tìm thư tịch cũ thì hai câu thơ thư pháp trên cũng như câu đối ở chùa Hội Khánh đều xuất phát từ một bài kệ Thiền Tông trong *Khóa hư lục*. Đây là bộ sách cổ nhất còn lưu giữ được đến nay của Văn học viết nước ta. *Khóa hư lục* được viết trước khi lập chùa Hội Khánh đến 500 năm.Tác giả là vua Trần Thái Tông (tức Trần Cảnh). Nhà vua đã viết sách này trong những năm từ 1258 đến 1277, là thời gian sau khi nhường ngôi cho con rồi vào núi tu hành. Tên cuốn sách nói lên nội dung của nó: *"Khoá"* là học tập theo một khuôn phép, giáo trình đã định; *"Hư"* là trống rỗng. *"Lục"* là ghi chép. *"Khóa hư lục"* là một tài liệu được ghi chép nhằm luyện cho tâm người đọc được rỗng lặng, trong sáng, phá được *chấp*, hiểu được chân lý.

Nguyên các vua đời nhà Trần vừa trọng Nho học vừa trọng cả Phật và Lão. Đời Trần Thái Tông vua cho mở cả khoa thi Tam giáo. Sách *Khóa hư lục* đã thể hiện quan điểm *tam giáo đồng nhất thể* : *"…Hỏi chi đại-ẩn, tiểu-ẩn, chẳng kể tại gia xuất gia. Không nề tăng tục, chỉ cốt biện tâm. Vốn không gái trai, chẳng nên trước tướng. Người chưa tường còn chia tam-giáo. Liễu được thấu đều ngộ nhất tâm…"*(3). Mở rộng chủ trương này, đoạn 38; quyển Thượng chép:

Tăng hỏi *Tư Hòa thượng* (4) về đại ý Phật pháp, Hòa thượng đáp: *"Giá gạo ở Lư Lăng ra sao"?*

.

Đến đây sách nêu *câu niêm* (đề dẫn) trước khi tụng bài kệ 4 câu.

Niêm:

"Trúc ảnh tảo giai trần bất động,
Nguyệt luân xuyên hải thuỷ vô ngân"

Dịch thơ :

Bóng trúc quét thềm - không vẩn bụi,
Vầng trăng xuyên bể - nước lồng gương.
(Nguyễn Cẩm Xuyên dịch)

Cố gò theo vần, câu thơ dịch quốc ngữ chưa thể làm rõ được hết ý thơ song đọc kĩ dòng thơ nguyên tác, suy gẫm ta thấy được chủ ý của hai câu thơ là nêu một thực tế cụ thể, vẽ nên một bức họa phong cảnh dùng làm đề dẫn *"Bóng trúc quét qua thềm (mà) chẳng làm vẩn lên chút bụi nào – Vầng trăng xuyên xuống biển (nhưng) mặt biển vẫn phẳng phiu không mảy gợn"*.

Tả để gợi: *Bóng trúc, vẩn bụi trên thềm, vầng trăng, làn nước biển*… đều rất sống động. Cảnh ngầm gợi một ý sâu xa về "*sắc*" và "*không*". *Bóng trúc lay động trên thềm…vầng trăng xuyên xuống nước* là *"sắc"* - tưởng là hiện hữu đấy nhưng rồi chỉ là hư ảo, là *"không"*.

"Sắc tức thị không"…Ngộ được *"sắc* là *không"* thì tâm chẳng động. Tâm không động thì *"không vẩn bụi"* và *"phẳng như nước lồng gương"* ■

CHÚ THÍCH:

(1) http://vn.360plus.yahoo.com/kienthuc-vanhoa.

(2) Nhà xb Trẻ ; 1990, tr 228 - Đào Nguyên; http://www.thuvienhoasen.org

(3) *Khóa Hư Lục*; quyển Thượng; văn *Khuyên phát tâm Bồ-Đề*.

(4) *Tư Hòa-Thượng* : Hòa thượng *Thanh Nguyên Hành Tư* (青原行思; 660-740) là môn đệ hàng đầu của Lục tổ Huệ Năng. Sư họ Lưu, quê ở Cát Châu, An Thành. Nhân nghe Lục tổ dạy chúng ở Tào Khê, sư đến học; sau được Lục tổ cho về trụ trì chùa Tĩnh-Cư ở núi Thanh-nguyên thuộc Cát-Châu, nên có tên là *Thanh-Nguyên*. Sau khi viên tịch sư được vua Đường Hiến Tông ban hiệu là *Hoằng Tế Thiền sư*.



ĐI THĂM TEXAS

THÀNH PHỐ SAN ANTONIO

Du ký của NGUYỄN GIỤ HÙNG

PHẦN NGHE (AUDIO)

https://drive.google.com/file/d/1K6O0ZRQ_AF0LPYtRjQkK1xJZKSqWkBq6/view?usp=sharing





Chúng tôi lại có dịp về *Shreveport*, một thành phố hiền hòa ở miền Bắc tiểu bang *Louisiana* để thăm gia đình và ông bà "bảo trợ" (sponsor), những người đã giúp đỡ cho chúng tôi trong những ngày đầu tiên đặt chân lên đất Mỹ. Khi tôi trở lại đây lần này, so với ngày mới tới, mọi

cảnh vật vẫn cứ như xưa, riêng "người xưa" thì đã có ít nhiều thay đổi. "Cô bé" Mỹ choai choai hàng xóm năm nào, nay đã trở thành một thiếu phụ *tay bồng tay bế*, *tay xách nách mang* rồi. Thời gian sao đi nhanh quá! Tôi ở chơi đây vài ngày thì được vợ chồng cô em nhà tôi đề nghị *đãi* chúng tôi một chuyến du lịch Texas để *thăm dân cho biết sự tình*. Chúng tôi hăm hở nhận ngay món quà quý báu ấy.

Sáng sớm hôm sau, chúng tôi dậy thật sớm để chuẩn bị cho chuyến đi chơi xa. Tôi ngồi nhâm nhi tách cà phê, nhìn ra ngoài trời. Màn trời vẫn còn phủ lớp sương mai mờ nhạt, khung cảnh thật thanh bình khác hẳn với *San Jose* náo nhiệt, nơi tôi đang sống.

Giờ khởi hành đã đến, từ Shreveport chúng tôi lấy xa lộ *HIGH WAY 20* thẳng tiến về hướng *Dallas, thuộc Tiểu bang Texas*. Triều, tên người em cột chèo của tôi lái xe, tôi ngồi bên cạnh, và tất nhiên hai bà, nhà tôi và vợ Triều, ngồi ở hàng ghế sau để rồi đây tha hồ ngủ, ngủ gà ngủ gật cũng được, mà ngủ say cũng được, hay hai bà có thể ngủ nhiều hơn thức trên suốt cuộc hành trình dài trên xa lộ. Tôi và Triều sẽ được tha hồ nói chuyện với nhau.

Dọc theo xa lộ từ Shreveport đến biên giới Texas, rừng thông (pine) mọc hai bên đường đã dần hiện ra xanh ngát một mầu dưới ánh sáng ban mai, thỉnh thoảng mới có một vài loại cây khác lạc loài xen kẽ vào đó một cách hiếm hoi. Nhìn thông mãi cũng chán, một hình ảnh đơn điệu như thế kéo đến cả trăm dặm, nên hai chúng tôi ngồi cạnh nhau cứ phải nói chuyện với nhau liên tục để phòng khi buồn ngủ trong lúc lái xe. Thế rồi, sau hơn hai giờ đồng hồ kể từ lúc khởi hành, chúng tôi cũng tới được biên giới của hai tiểu bang Louisiana và Texas khi trời còn sớm. Càng vào sâu nội địa Texas, những cánh rừng thông bạt ngàn dọc theo xa lộ cũng đã bớt đi để nhường chỗ cho những vùng đất phẳng, hay đồi thấp xanh tươi càng ngày càng được mở rộng ra.

Để khởi đầu câu chuyện về Texas, Triều cho biết không thể không kể cho tôi nghe về cao nguyên "Great Plains". Tôi xin nhắc lại vài điều về cao nguyên này ở đây như tạm mở một dấu ngoặc.

Vùng cao nguyên Great Plains



Nếu muốn biết rõ về Texas, ta cần phải nhìn nó trong một *khung cảnh tổng thể*, nghĩa là nhìn nó qua cùng chung một vùng đất rộng lớn và cùng mang một số tính chất đặc thù giống nhau thuộc cao nguyên tên gọi là *Great Plains* mà Tiểu bang Texas nằm trong đó.

Great Plains được giới hạn bởi một dải đất chạy theo hướng "bắc-nam" (tức theo *chiều dọc*) có chiều dài 1600 dặm (khoảng 2600 cây số) từ phía bắc, bắt đầu từ biên giới Canada, chạy xuôi nam tới vịnh Mễ Tây Cơ; và nếu tính theo hướng "đông-tây" (tức theo *chiều ngang*) thì cao nguyên có chiều ngang là 400 dặm (khoảng 650 cây số), trong đó gồm sáu tiểu bang *North Dakota*, *South Dakota*, *Nebraska*, *Kansas*, *Oklahoma* và *Texas*.

Dải cao nguyên này có những nét đặc thù khác biệt hẳn với những vùng đất khác của Hoa Kỳ, như đất, tuy màu mỡ nhưng khô, không có nhiều cây xanh hay rừng. Điều kiện khí hậu khắc nghiệt ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế vào thời kỳ những di dân đầu tiên mới đến đây lập nghiệp.

Vì Great Plains là vùng đất trống, ít cây và rừng nên khó có thể bảo vệ được đất đai mỗi khi giông bão hay sự thay đổi thời tiết bất ngờ. Vào mùa đông, có nơi tuyết phủ dầy tới 15 hay 20 inches (khoảng 38 hay 50 cm). Vào mùa hè, cũng chính những nơi ấy, mùa màng hay gia súc có thể chết vì nóng cháy. Một số vùng mưa rất ít, nước trở nên vô cùng khan hiếm, đôi khi nước còn quý hơn cả đất đai. Hàng nghìn nông trại, chỉ cần có thêm hay ít bớt đi vài *inch* (1 inch bằng 2.5 cm) nước mưa một năm là có thể làm thay đổi cục diện mùa màng năm đó, hoặc rất thành công, hoặc thất bại hoàn toàn. Đấy là chưa kể tới những năm hạn hán, không một giọt mưa, đất trở thành *bụi* (dust), để rồi những trận "*bão bụi*" (dust storm) thổi mạnh tàn phá nông trại hay thị xã nhỏ, có khi tưởng chừng như chúng biến mất.

Thành phố Dallas



Xe chúng tôi tiến dần vào thành phố *Dallas*. Trái với dự đoán ban đầu, Dallas có nhiều cây xanh và những bãi cỏ xanh tươi tốt trải rộng ngút tầm mắt chứ không phải chỉ được xây dựng trên một mảnh đất khô cằn thuộc cao nguyên Great Plains như đã được kể ở trên. Xa lộ, đường phố mở rộng thênh thang, nhiều chỗ có tới 5 hàng xe mỗi chiều. Xe cộ chạy như mắc cửi trên mạng lưới giao thông, chỉ cần lơ đãng một chút là có thể lạc đường.

Nghe nói, từ mấy năm nay, nhiều hãng xưởng mới được xây dựng lên, lại thêm những hãng xưởng ở những tiểu bang khác dọn về đây toàn bộ hay một phần, làm kinh tế Dallas trở nên phồn thịnh một cách đột ngột. Nơi đây đang có một nền *kinh tế nở rộ* (booming). Nối theo sự phát triển kinh tế ấy, số nhà cửa được xây dựng lên ào ạt để đáp ứng nhu cầu của những người về đây làm việc. Những khu nhà mới xây mọc lên như nấm. Khác với vùng San Jose tôi ở, đất chật người đông không còn chỗ phát triển. Trong khi đó, Dallas có nhiều đất trống nên ngành địa ốc tha hồ phát triển mạnh. Tuy vậy, giá nhà cũng đã tăng cao hơn so với những năm trước đây. Và cũng nghe nói, Dallas đã từng bị chịu ảnh hưởng bởi sự suy thoái kinh tế của thế giới và nước Mỹ, trong giai đoạn từ 2008 đến 2010, nhưng không nhiều.

Chúng tôi lái xe vào khu trung tâm thành phố. Những cao ốc chọc trời mọc san sát vươn lên trời cao. Sau khi đi một vòng khu trung tâm thành phố, tôi nhận ra ngay, Dallas có nhiều người Việt Nam sinh sống. Nhìn những khu thương mại của người Việt buôn bán sầm uất, ta cũng có thể đoán được phần nào sự thành công về mặt kinh tế của *thuyền nhân* ta. Khác với San Jose ở miền Bắc và Orange County ở miền Nam California, các khu chợ Việt Nam ở Dallas thường nằm rải rác chứ không tập trung thành một khu đông đảo. Những mặt hàng hay sinh hoạt thì đâu cũng giống nhau, có khác chăng là cái bề thế của nó. Đó là cái nhìn thoáng qua của một du khách, một người thuộc loại *cưỡi ngựa xem hoa* như tôi.

Chúng tôi có dịp tới thăm một khu thương mại Việt Nam, nằm hơi xa trung tâm thành phố một chút, mang tên *Bến Thành Plaza*, khá khang trang với kiến trúc bên ngoài trông như một ngôi chùa lớn. Chúng tôi dùng bữa ăn trưa ở đây dù bữa ăn đó có hơi sớm hơn so với thường lệ.





Sau bữa ăn trưa, chúng tôi trở lại khu trung tâm thành phố Dallas để đến thăm "*khu di tích lịch sử*" nơi cố Tổng thống *John F. Kennedy* bị ám sát ngày 22 tháng 11 năm 1963. Tại đây, tôi tưởng như được chứng kiến tận mắt hình ảnh vị Tổng thống Hoa Kỳ này ngồi trên xe mui trần, và đang được dân chúng hai bên đường hoan hô nồng nhiệt thì bỗng nhiên ông bị bắn gục ngay trên cánh tay người vợ khi chiếc xe của ông vừa đi vào đúng tầm ngắm của tên sát nhân bắn tỉa từ cửa sổ của ngôi *building màu gạch đỏ* đằng kia, cách đó không xa. Từ nơi cửa sổ ấy, một viên đạn oan nghiệt đã chấm dứt cuộc đời một vị Tổng thống can đảm và đầy quyền uy của một siêu cường quốc, mà quyền uy ấy có thể khuynh đảo cả thế giới, trong đó có Việt Nam ta, một đất nước gánh chịu ảnh hưởng trực tiếp không nhỏ gây nên bởi viên đạn đó. Tôi chợt thở dài. Một giai đoạn lịch sử trôi qua đã lâu, nhưng người dân Dallas vẫn còn cảm thấy có cái gì chua xót và đáng xấu hổ vì biến cố đó đã xảy ra ngay trên thành phố họ. *Đối với tôi, dù có nhìn lại biến cố đó đi chăng nữa, thì tôi cũng chỉ coi nó như mọi dòng lịch sử khác của dân tộc Hoa Kỳ đang tiếp tục trôi chảy.*





Sau đó, chúng tôi đi bộ đến một *công viên nhỏ* cách *khu di tích lịch sử* không xa. Một đàn bò "sừng dài" độ ba mươi con, với kích thước như thật, bằng đồng, được dựng trên miếng đất trống trong công

viên. Tôi chụp vài tấm ảnh với đàn bò rồi tiếp tục đi bộ lang thang thêm vài khu phố buôn bán sang trọng trong cùng khu vực.

Chúng tôi lại lên xe, theo sự chỉ dẫn trên bản đồ, đến *Bảo tàng viện nghệ thuật* (The Dallas Museum of Art). Đây là một tòa nhà lớn có kiểu *kiến trúc* tân kỳ chứ không giống như những nhà triển lãm hay bảo tàng viện cổ kính ở Châu Âu. Bên trong nhà triển lãm được trưng bày nhiều tác phẩm hội họa và điêu khắc hiện đại (modern art) rất mới, rất sáng tạo, rất lạ lùng, đã đánh mạnh vào cảm xúc một cách hoàn toàn mới lạ cho người thưởng ngoạn. Có khi tưởng như thật đơn giản thôi, nhưng nó vẫn không kém phần sinh động, đó chính là cái hay mà cá nhân tôi cảm nhận được từ những tác phẩm nghệ thuật ở đây. Cái cảm nhận ấy hoàn toàn khác với những cảm nhận tôi có được từ những bảo tàng viện tôi đã có dịp đi thăm ở vài nước bên Á châu, Âu châu, Trung Đông hay Nam Mỹ. Tôi tự hỏi, nghệ thuật của người Mỹ, nói thu hẹp ở đây, qua những tác phẩm này, có phải chăng là biểu hiện cho một nền nghệ thuật trẻ trung của một dân tộc trẻ trung đầy sức sống và đầy sáng tạo, hay đúng ra, đó là nghệ thuật của môt kỷ nguyên *high-tech*? Và cũng phải chăng, nói chung, những tác phẩm nghệ thuật luôn luôn phản ánh những suy tư, nhận thức của thời đại mà chúng đã được tạo ra?

Rời bảo tàng viện, chúng tôi tiếp tục đi thăm vài nơi khác nữa, và đã có dịp thưởng thức món *gà rán* (fried chicken) tại một tiệm chỉ bán một món ăn duy nhất này. Tiệm ăn có từ năm 1898, tất nhiên là rất đông khách dù nhà hàng có tới vài chục bàn mà chúng tôi vẫn phải đứng bên ngoài chờ đến lượt. Một điều lạ, thực khách có thể đem món gà ăn dư về chứ không được mang *nước chấm* (sauce) của họ ra khỏi tiệm. Vào nhà hàng Mỹ, dù thức ăn ngon dở thế nào, cách phục vụ thì không thể chê được.





Nói đến Dallas, không thể không nhắc sơ qua một chút tới tên đội banh *bầu dục* (football) *Dallas Cowboys* nổi tiếng. Chúng tôi có cơ hội đến thăm sân chơi của đội *Cowboys,* sân đó mang tên "*AT&T Stadium"*. Công trình xây cất phải mất 3 năm, từ 2006 đến 2009. Trong ba năm đó, năm đầu tiên chỉ để đào sâu xuống lòng đất so với mặt đường, đó chính là *lòng chảo sân chơi* và khán đài. Chúng tôi được hướng dẫn viên của Stadium dẫn đi một *tour* thăm thú, và phải mất 2 giờ đồng hồ lội bộ mới hết được những phần chính. Chiếc TV tại stadium này, hiện nay được đánh giá là lớn nhất thế giới. Giá vé *tour* là 30$ cho một người lớn.

Dallas đã lên đèn. Chúng tôi đến khách sạn *Hyatt*, một khách sạn tọa lạc tại trung tâm thành phố Dallas, khá sang trọng. Ngay gần khách sạn có một tháp (tower) rất cao, mang tên *Reunion Tower.* Trên đỉnh tháp là nhà hàng ăn (restaurant) được bao bọc bởi "lồng hình cầu" gắn đèn màu. Ta có thể nhìn thấy nó từ xa vào ban đêm. Nhà hàng quay 360 độ quanh trục thẳng đứng của tháp. Từ nhà hàng quay, ta có thể quan sát được một phần lớn chung quanh của thành phố. Vừa ngồi ăn, vừa được nhìn ngắm thành phố rực rỡ ánh đèn tỏa rộng bốn phương phía dưới, thật thú vị làm sao. Tôi nhớ lại, có những lần

tôi cũng được hưởng cái thú ngắm nhìn thành phố rực ánh đèn dưới chân từ những tháp tương tự, như ở thành phố San Francisco (Califirnia), tháp *Space Needle Tower* ở thành phố Seattle (Washington State) thuộc Mỹ; tháp *CN Tower* ở thành phố Toronto, tháp *Lookout Tower* ở thành phố Vancouver, cả hai thuộc Canada; tháp *Oriental Pearl Tower* ở thành phố Thượng Hải thuộc Trung Quốc; tháp *Sky Tower* ở thành phố Auckland thuộc New Zealand.





Sáng sớm hôm sau, sau khi ăn điểm tâm ở khách sạn, chúng tôi lại lên xe thẳng tiến về thành phố ***Fort Worth,*** cách trung tâm Dallas khoảng 45 phút lái xe, để ghé thăm một thiền viện Phật giáo.

"Thiền viện Quang Chiếu" tọa lạc trên một ngọn đồi thấp, do một ni sư thuộc Thiền phái Trúc Lâm xây dựng và trụ trì khoảng 30 năm nay. Ta cũng nên nhớ *Thiền phái Trúc Lâm* được khai sáng bởi vua Trần Nhân Tông. Sau khi đánh tan quân Mông Cổ vào thế kỷ 13, ngài đã từ bỏ ngôi vua rồi lên núi Yên Tử tu hành và lập nên thiền phái này.

Thiền viện Quang Chiếu có kiến trúc Đông phương rất uy nghi và thoát tục. Trong khuôn viên có hồ sen, núi non bộ và rất nhiều cây cối trông như một khu rừng nhỏ. Ngoài chính điện ra, còn có một số nhà nhỏ dành cho các ni sư ở. Được nghe, vào những ngày lễ Phật đản, Vu lan, Tết Nguyên đán ... hay những buổi thuyết pháp đặc biệt, Thiền viện thu hút rất đông đảo người đến tham dự. Chúng tôi đi quanh chùa thưởng ngoạn, hưởng cảnh yên tĩnh, vào chính điện lễ Phật rồi ra xe.

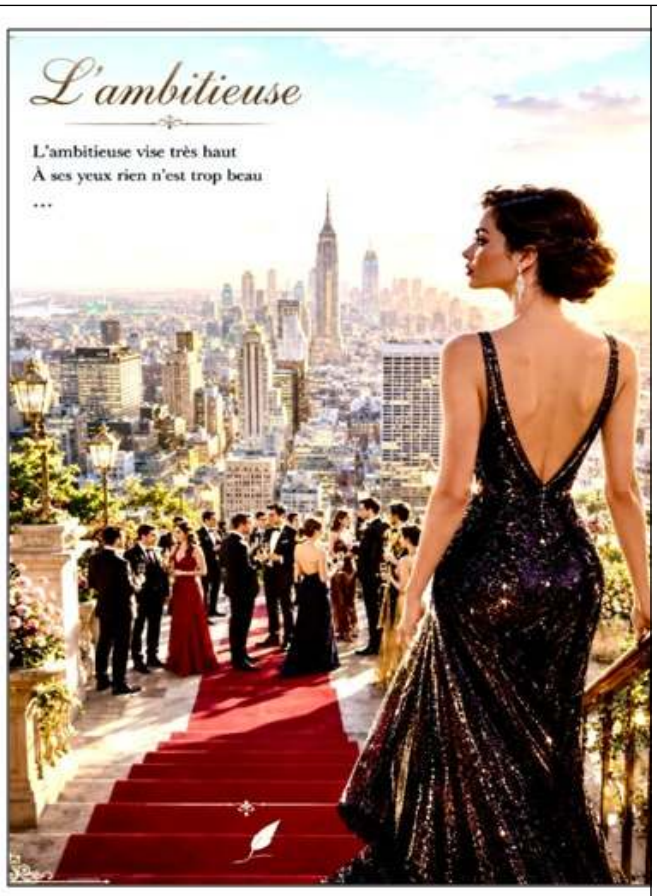
Vừa rời Thiền viện Quang Chiếu, chúng tôi lái xe thẳng tiến về thành phố ***San Antonio*****,** một thành phố đẹp, mang nhiều dấu tích lịch sử oai hùng của người dân Texas chống lại người Mexico từ những ngày đầu định cư, và đã mang lại nền độc lập cho vùng Tiểu bang Texas khi vừa được thành hình. Thành phố SAN ANTONIO đang chờ đợi chúng tôi phía trước.

Chúng tôi vẫy tay chào tạm biệt Dallas, một thành phố lớn, một trong những trung tâm kỹ nghệ, kinh tế, tài chính với những cơ sở nghệ thuật và giải trí quan trọng của Tiểu bang Texas. Vẫy chào đội football *Dallas Cowboys* mà tôi là một "fan" hâm mộ. Vẫy chào cộng đồng Việt nam nơi đây. ■

Mời đọc phần tiếp:

THÀNH PHỐ SAN ANTONIO

Thơ Nguyễn Ngọc Hà



Hình lấy từ Interne

Le prix de l'ambition

L'ambitieuse vise les hauts sommets
Une vie couronnée de succès
Elle se voit entourée des richissimes et des grandes célébrités
Reçue et honorée dans un cercle de



Mùa Thu của Đời Người

Bước vào thu rừng lá ngả vàng

Bùi ngùi thương tiếc những ngày xanh

Mưa gió dãi dầu, chim mỏi cánh

Lá vội lìa cành báo thu sang

*

privilégiés
*
Dès son jeune âge elle s'est promise
richesse et pouvoir
Qu'elle considère comme la seule
condition nécessaire et suffisante
D'une existence de choix
Lui apportant satisfaction et contentement
*
Emportée dans une vie mondaine et
étourdissante
L'ambitieuse finit par s'oublier et se
détruire en même temps
Car l'ambition ne connaît aucun frein
Et à la longue tout apparaît futile et vain
*
En fin de compte, est-elle vraiment
heureuse? On s'en doute
Dans sa course effrénée, elle perd son
souffle
Victime d'une ambition démesurée
Le moment est venu pour elle de faire face
à la réalité. ■

Nguyễn ngọc Hà

Cái giá của tham vọng

Đàn bà tham vọng nhắm những đỉnh cao
Một cuộc đời được tôn vinh với nhiều thành tựu
Tự thấy mình được bao quanh bởi những kẻ giàu sang tột bực và những danh nhân ưu tú
Được tiếp đón và trọng vọng trong phạm vi những người được hưởng đặc quyền quý báu
*

Đời người vào thu như chiếc lá
Ngập ngừng chao đảo, chốn phong ba
Bão táp triền miên thân chìm nổi
Cố sức ngoi lên giữa đất trời
*

Đếm ngày tháng âm thầm lặng lẽ
Sống bấp bênh, buồn tẻ, e dè
Soi gương còn đâu phong độ cũ
Dấu vết thời gian, bóng mây mù
*

Mỏi gối chồn chân, lòng cắn cỗi
Thế thái nhân tình vẫn thế thôi
Mong sao rũ sạch mọi phiền toái
An nhiên tự tại giữa muôn loài
Mộng ước phai dần xa vời vợi
Nhìn đời tựa sương khói ngoài khơi
*

.....
Đời người cân bằng một giấc mơ
Xuân đi, hạ đến, thu sẵn chờ. ■

Nguyễn Ngọc Hà

Từ nhỏ nàng đã tự hứa phải dành lấy sự giàu sang và quyền lực

Mà nàng coi như điều kiện cần thiết và đầy đủ duy nhứt

Cho một cuộc sống đáng ước mong

Đem đến cho nàng sự thỏa mãn và hài lòng

*

Bị cuốn theo cuộc sống xa hoa và náo động

Cuối cùng kẻ tham vọng quên luôn chính mình, và đồng thời tự hủy hoại bản thân

Vì tham vọng chẳng bao giờ biết dừng chân

Và về lâu về dài mọi thứ đều hóa ra vô nghĩa và phù vân

*

Rốt cuộc nàng có thật sự hạnh phúc không? Điều đó đáng nghi ngờ

Trong cuộc chạy đua cuồng nhiệt, nàng như hụt hơi thở

Là nạn nhân của tham vọng quá mức

Đã đến lúc nàng nên đối diện với hiện thực, ■

Nguyễn Ngọc Hà *(phỏng dịch)*

Đời người lắm lúc mưa nhiều hơn nắng . . .



Mưa trong đời người

Mưa rơi rỉ rả điệu ai hoài Ngọn ngang tâm sự khó phôi phai Phố vắng đìu hiu, mây vẫn vũ Hoàng hôn buông xuống, khói sương mù
*****
Mưa khẽ thở dài, buồn tê tái Nỉ non không dứt, cứ miệt mài Gọi gió đồng hành, hoài công đợi
Gió còn mải lướt sóng ngoài khơi *
Mưa còn mưa mãi trong cúi đời Mưa có khác gì nước mắt rơi Vật đợi sao dời, người trôi nơi Ai rõi cũng sẽ rời cuùc chơi
*****
Có người lại thích đi trong mưa Cho dòng lệ ướt hòa với mưa Ôm ăp niëm riêng trong n÷i nhớ Ai đó tri âm khéo hững hờ . ■

Nguyễn Ngọc Hà

Thơ Kim Oanh

Hoàng Hôn Muộn

Thả lời lên đỉnh núi cao
Bình minh ấm áp câu chào tinh mơ
Bình yên thanh thản đợi chờ
Hoàng hôn muộn gửi tình thơ học trò

Vũ trụ bao la lắm đó!
Chỉ một người vò võ nhớ thiết tha
Níu trăng tâm sự thôi mà
Sao vô tình quá trăng tà lặng im

Bao thu đóng cửa buồng tim
Mặc tình thế giới góc riêng khóc thầm
Ô hay lòng dậy sóng ngầm
Bão tình sao chẳng một lần nổ tung

Mang bao mảnh vụn nhớ nhung
Đắp trái tim vỡ lạnh lùng nửa kia
Lá vàng rơi mấy thu khuya
Vẫn không lấp kín dòng chia đôi bờ

Hồn riêng hiu hắt hoang sơ
Góp nhặt lại mảnh hững hờ vá tim
Soi trăng đáy nước đi tìm
Vớt lên nửa mảnh trăng chìm... luyến lưu. ■

Kim Oanh
Thu Melb.22.5.2024

Chiều Cuối Thu

Lá đan che ánh mặt trời xuyên thấu
Trái tim muộn màng che dấu tình yêu
Thầm ước mơ lắm khao khát bao chiều
Nắng đừng tắt còn muôn điều thi vị

hiều cuối thu rồi dòng nước yên
Lá quên nhân thế bỏ ưu phiền
Ghế vắng còn trơ hồn ngóng đợi
Hỡi mùa chở lá có sầu riêng. ■

Kim Oanh
Melbourne City Chiều Thu

Thơ Yên Sơn

Triết Lý Trong Chữ Việt

Tôi ngồi…
Ngồi nhìn những con chữ trong im lặng
Nghe thời gian lặng lẽ chảy qua đời người.

Tôi ngồi…
Nhìn những con chữ trong im lặng
Ngẫm chuyện đời từ nét bút đơn sơ
Trong chữ **NHẸ** lại mang dấu **NẶNG**
Nên cuộc đời đâu thể chỉ là mơ

Trong chữ **VỮNG** lại mang dấu **NGÃ**
Ai đứng lên mà chẳng đôi lần nghiêng
Qua giông bão qua thời gió lộng
Mới biết cần tích đức, tu thân
Đời là thế, có lên rồi có xuống
Biết giữ lòng sẽ nhẹ bước trần gian

Trong chữ **HIỂU** lại mang dấu **HỎI**
Càng hiểu nhiều càng lắm băn khoăn
Người biết nghĩ thường hay trăn trở
Chuyện nhân gian không cần phải phân trần

Chữ **NGẮN** kia thế mà bốn nét
Trong khi chữ **DÀI** chỉ có ba thôi
Đời đâu phải nhìn qua hình tướng
Đo lòng người khó lắm người ơi
Sông sâu cạn có dò mới biết
Nhưng lòng con người mấy ai hiểu cạn sâu

SUNG SƯỚNG với **GIAN TRUÂN**
Cũng là chín chữ trong cuộc đời
HẠNH PHÚC với **BI THƯƠNG**
Tám chữ như nhau… người ơi

Cũng như chữ **TÌNH YÊU** và **PHẢN BỘI**
Bảy chữ thôi mà cách biệt đậm sâu
Được mất hơn thua rồi cũng thế
Như mây ngàn trôi giữa mùa ngâu

Đánh vần chữ **KHÔN** bắt đầu bằng chữ **KHỜ**
Đó là điều đời dạy từ lâu

Ai nên người mà không lầm lỡ
Lội qua sông dài mới biết nông sâu

Đã là con người đâu ai trọn vẹn
Sướng… Khổ… Buồn… Vui…
chuyện thường tình!
Hãy làm điều lương tâm không hổ thẹn
Sẽ không lo gì những nhục cùng vinh
Ai rồi cũng một lần vấp ngã
Biết cách đứng lên thì mới tuyệt vời

Chữ **BẤT THIỆN** gói trong tám nét
LƯƠNG THIỆN mang mười chữ dài hơn
Ánh đèn nhỏ vẫn xua đêm tối
Tấm lòng thành sưởi ấm… nguồn cơn

Cái xấu có làm người ngã xuống
Nhưng vẫn không thắng nổi chân tâm
Người gieo thiện như gieo hạt giống
Một mùa xanh nở giữa âm thầm

Nên làm người giữa bao dâu bể
Xin chọn cho mình cách sống thiện lương
Không hơn thua không cầu danh lợi
Chỉ nên giữ lòng lương thiện, từ bi

Suốt cuộc đời muôn vàn dấu hỏi
Nhưng cuối cùng cũng chỉ vậy thôi
Muốn cuộc sống bình an thanh thản
Hãy sống thiện lương như một con người

Hãy sống thiện lương…
Như một con người.

Yên Sơn

Link ca khúc

https://youtu.be/mZPglQu2Xu8

▪



Molière

Les Femmes savantes

COMEDIE EN CINQ ACTES, 1672

Partie 2/2
Actes III-V

https://z-lib.sk/book/lqVbVM60q2/the-misanthrope-and-other-plays-the-wouldbe-gentleman-the-misanthrope-such-foolish-affected-ladie.html

Les Femmes savantes--Comédie

First performed on 11 March 1672 at the Théâtre du Palais Royal by the King's Players

ACTEURS

CHRYSALE, bon bourgeois.
PHILAMINTE, femme de Chrysale.
ARMANDE, fille de Chrysale et de Philaminte.
HENRIETTE, fille de Chrysale et de Philaminte.
ARISTE, frère de Chrysale.
BÉLISE, soeur de Chrysale.
CLITANDRE, amant d'Henriette.
TRISSOTIN, bel esprit.
VADIUS, savant.
MARTINE, servante de cuisine.
L'ÉPINE, laquais.
JULIEN, valet de Vadius.
LE NOTAIRE.

La scène est à Paris.

ACTE III
SCÈNE PREMIÈRE.
Philaminte, Armande, Bélise, Trissotin, L'Épine.

PHILAMINTE.
Ah mettons-nous ici, pour écouter à l'aise
Ces vers que mot à mot il est besoin qu'on pèse.
ARMANDE.
Je brûle de les voir.
BÉLISE.

Et l'on s'en meurt chez nous.
PHILAMINTE.
Ce sont charmes pour moi que ce qui part de vous.
ARMANDE.
715 Ce m'est une douceur à nulle autre pareille.
BÉLISE.
Ce sont repas friands qu'on donne à mon oreille.
PHILAMINTE.
Ne faites point languir de si pressants désirs.
ARMANDE.
Dépêchez.
BÉLISE.
Faites tôt, et hâtez nos plaisirs.
PHILAMINTE.
Epigramme : c'est une espèce de poésie
courte, qui finit par quelque pointe ou
pensée sublime. [F] Elle exprime
souvent une pensée mordante envers
une personne ou une oeuvre.
À notre impatience offrez votre épigramme.

TRISSOTIN.
Trissotin : Il est usuellement reconnu
qu'il s'agit de l'Abbé Cotin
[1604-1681], conseille et aumônier du
Roi, académicien, savant en langues
orientales.
720 Hélas ! C'est un enfant tout nouveau-né, Madame.
Son sort assurément a lieu de vous toucher,
Et c'est dans votre cour, que j'en viens d'accoucher.
PHILAMINTE.
Pour me le rendre cher, il suffit de son père.
TRISSOTIN.
Votre approbation lui peut servir de mère.
BÉLISE.
725 Qu'il a d'esprit !

SCÈNE II.
Henriette, Philaminte, Armande, Bélise, Trissotin, L'Épine.

PHILAMINTE.
Holà, pourquoi donc fuyez-vous ?
HENRIETTE.
C'est de peur de troubler un entretien si doux.
PHILAMINTE.
Approchez, et venez de toutes vos oreilles

Prendre part au plaisir d'entendre des merveilles.
HENRIETTE.
Je sais peu les beautés de tout ce qu'on écrit,
Et ce n'est pas mon fait que les choses d'esprit.
PHILAMINTE.
Il n'importe ; aussi bien ai-je à vous dire ensuite
Un secret dont il faut que vous soyez instruite.
TRISSOTIN.
Les sciences n'ont rien qui vous puisse enflammer,
Et vous ne vous piquez que de savoir charmer.
HENRIETTE.
Aussi peu l'un que l'autre, et je n'ai nulle envie...
BÉLISE.
Ah songeons à l'enfant nouveau-né, je vous prie.

PHILAMINTE, à l'Épine.
Allons, petit garçon, vite, de quoi s'asseoir.

Le laquais tombe avec sa chaise.

Voyez l'impertinent ! Est ce que l'on doit choir,
Après avoir appris l'équilibre des choses ?
BÉLISE.
De ta chute, Ignorant, ne vois-tu pas les causes,
Et qu'elle vient d'avoir du point fixe écarté,
Ce que nous appelons centre de gravité ?
L'ÉPINE.
Je m'en suis aperçu, Madame, étant par terre.
PHILAMINTE.
Le lourdaud !
TRISSOTIN.
Bien lui prend de n'être pas de verre.
ARMANDE.
Ah de l'esprit partout !
BÉLISE.
Cela ne tarit pas.
PHILAMINTE.
Servez-nous promptement votre aimable repas.
TRISSOTIN.
Pour cette grande faim qu'à mes yeux on expose,
Un plat seul de huit vers me semble peu de chose,
Et je pense qu'ici je ne ferai pas mal,
Madrigal : petite poésie amoureuse
composée d'un petit nombre de vers
libres inégaux, qui n'a ni la gêne d'un
sonnet, ni la subtilité d'une épigramme,
mais qui se contente d'une pensée

tendre et agréable. [F]
Le ragoût d'un sonnet, qui chez une princesse
A passé pour avoir quelque délicatesse.
Sel attique : certaine finesse dans les
pensées qui était particulière aux
habitants du pays attique, et qui est un
mérite de l'esprit dans tous les temps.
[L]
Il est de sel attique assaisonné partout,
Et vous le trouverez, je crois, d'assez bon goût.
ARMANDE.
Ah je n'en doute point.
PHILAMINTE.
Donnons vite audience.
BÉLISE, à chaque fois qu'il veut lire elle l'interrompt.
Je sens d'aise mon coeur tressaillir par avance.
J'aime la poésie avec entêtement.

Et surtout quand les vers sont tournés galamment.
PHILAMINTE.
Si nous parlons toujours, il ne pourra rien dire.
TRISSOTIN.
So ...
BÉLISE.
Silence, ma nièce.
ARMANDE.
Cette réplique d'Armande est absente
de l'édition 1672. Son absence
empêche toute rime à "dire".
Ah laissez-le donc lire.
TRISSOTIN.
Sonnet à la Princesse Uranie sur sa fièvre.
Votre prudence est endormie,
De traiter magnifiquement,
Et de loger superbement
Votre plus cruelle ennemie.
BÉLISE.
Ah le joli début !
ARMANDE.
Qu'il a le tour galant !
PHILAMINTE.
Lui seul des vers aisés possède le talent !
ARMANDE.
À prudence endormie il faut rendre les armes.
BÉLISE.
Loger son ennemie est pour moi plein de charmes.

PHILAMINTE.
J'aime superbement et magnifiquement ;
Ces deux adverbes joints font admirablement.
BÉLISE.
Prêtons l'oreille au reste.
TRISSOTIN.
Votre prudence est endormie,
De traiter magnifiquement,

Et de loger superbement
Votre plus cruelle ennemie.
ARMANDE.
Prudence endormie !
BÉLISE.
Loger son ennemie !
PHILAMINTE.
Superbement et magnifiquement !
TRISSOTIN.
Faites-la sortir, quoi qu'on die,
De votre riche appartement,
Où cette ingrate insolemment
Attaque votre belle vie.
BÉLISE.
Ah tout doux, laissez-moi, de grâce, respirer.
ARMANDE.
Donnez-nous, s'il vous plaît, le loisir d'admirer.
PHILAMINTE.
On se sent à ces vers, jusques au fond de l'âme,
Couler je-ne-sais-quoi qui fait que l'on se pâme.
ARMANDE.
Faites-la sortir, quoi qu'on die,
De votre riche appartement.
Que riche appartement est là joliment dit !
Et que la métaphore est mise avec esprit !
PHILAMINTE.
Faites-la sortir, quoi qu'on die.
Ah que ce quoi qu'on die est d'un goût admirable !
C'est, à mon sentiment, un endroit impayable.
ARMANDE.
De quoi qu'on die aussi mon coeur est amoureux.
BÉLISE.
Je suis de votre avis, quoi qu'on die est heureux.

ARMANDE.
Je voudrais l'avoir fait.
BÉLISE.
Il vaut toute une pièce.

PHILAMINTE.
Mais en comprend-on bien, comme moi, la finesse ?
ARMANDE et BÉLISE.
Oh, oh.
PHILAMINTE.
Faites-la sortir, quoi qu'on die.
Que de la fièvre, on prenne ici les intérêts,
Caquet : Fig. Babil haut et bruyant, et
aussi babil de jactance. [L]
N'ayez aucun égard, moquez-vous des caquets.
Faites-la sortir, quoi qu'on die.
Quoi qu'on die, quoi qu'on die.
Ce quoi qu'on die en dit beaucoup plus qu'il ne semble.
Je ne sais pas, pour moi, si chacun me ressemble ;
Mais j'entends là-dessous un million de mots.
BÉLISE.
Il est vrai qu'il dit plus de choses qu'il n'est gros.
PHILAMINTE.
Mais quand vous avez fait ce charmant quoi qu'on die,
Avez-vous compris, vous, toute son énergie ?
Songiez-vous bien vous-même à tout ce qu'il nous dit,
Et pensiez-vous alors y mettre tant d'esprit ?
TRISSOTIN.
Hay, hay.
ARMANDE.
J'ai fort aussi l'ingrate dans la tête,
Cette ingrate de fièvre, injuste, malhonnête,
Qui traite mal les gens qui la logent chez eux.
PHILAMINTE.
Enfin les quatrains sont admirables tous deux.
Tiercet : S'est dit pour tercet. Couplet
ou strophe de trois vers. [L] Les deux
dernières strophes d'un sonnet sont des
tercets.
Venons-en promptement aux tiercets, je vous prie.
ARMANDE.
Ah, s'il vous plaît, encore une fois quoi qu'on die.

TRISSOTIN.
Faites-la sortir, quoi qu'on die,
PHILAMINTE, ARMANDE et BÉLISE.
Quoi qu'on die !
TRISSOTIN.
De votre riche appartement,
PHILAMINTE, ARMANDE et BÉLISE.
Riche appartement !
TRISSOTIN.

Où cette ingrate insolemment
PHILAMINTE, ARMANDE et BÉLISE.
Cette ingrate de fièvre ?
TRISSOTIN.
Attaque votre belle vie.
PHILAMINTE.
Votre belle vie !
ARMANDE et BÉLISE.
825 Ah !
TRISSOTIN.
825 Quoi ? Sans respecter votre rang,
Elle se prend à votre sang,
PHILAMINTE, ARMANDE et BÉLISE.
Ah !
TRISSOTIN.
Et nuit et jour vous fait outrage ?
Si vous la conduisez aux bains,

Sans la marchander davantage,
830 Noyez-la de vos propres mains.
PHILAMINTE.
On n'en peut plus.
BÉLISE.
On pâme.
ARMANDE.
On se meurt de plaisir.
PHILAMINTE.
De mille doux frissons vous vous sentez saisir.
ARMANDE.
Si vous la conduisez aux bains,
BÉLISE.
Sans la marchander davantage,
PHILAMINTE.
835 Noyez-la de vos propres mains.
De vos propres mains, là, noyez-la dans les bains.
ARMANDE.
Chaque pas dans vos vers rencontre un trait charmant.
BÉLISE.
Partout on s'y promène avec ravissement.
PHILAMINTE.
On n'y saurait marcher que sur de belles choses.
ARMANDE.
840 Ce sont petits chemins tout parsemés de roses.
TRISSOTIN.
Le sonnet donc vous semble...
PHILAMINTE.
Admirable, nouveau,

Et personne jamais n'a rien fait de si beau.

BÉLISE.
Quoi, sans émotion pendant cette lecture ?
Vous faites-là, ma nièce, une étrange figure !
HENRIETTE.
Chacun fait ici-bas la figure qu'il peut,
Ma tante ; et Bel-Esprit, il ne l'est pas qui veut.
TRISSOTIN.
Peut-être que mes vers importunent Madame.
HENRIETTE.
Point, je n'écoute pas.
PHILAMINTE.
Ah ? Voyons l'épigramme.
TRISSOTIN.
SUR UN CARROSSE de couleur amarante, donné à une dame de ses amies.
PHILAMINTE.
Ces titres ont toujours quelque chose de rare.
ARMANDE.
À cent beaux traits d'esprit leur nouveauté prépare.
TRISSOTIN.
L'Amour si chèrement m'a vendu son lien,
PHILAMINTE, ARMANDE et BÉLISE.
Ah !
TRISSOTIN.
Qu'il m'en coûte déjà la moitié de mon bien.
Et quand tu vois ce beau carrosse
Où tant d'or se relève en bosse,
Qu'il étonne tout le pays,
Et fait pompeusement triompher ma Laïs,

PHILAMINTE.
Laïs : Courtisane grecque, célèbre par son esprit et sa beauté ; elle fut la maîtresse d'Alcibiade. Fig. Femme galante dont la réputation fait grand bruit. [L]
Ah ma Laïs ! Voilà de l'érudition.
BÉLISE.
L'enveloppe est jolie, et vaut un million.
TRISSOTIN.
Et quand tu vois ce beau carrosse,
Où tant d'or se relève en bosse,
Qu'il étonne tout le pays,
Et fait pompeusement triompher ma Laïs,
Amarante : Fleur d'automne d'un rouge

pourpre et velouté. Adj. De couleur
amarante. Velours, étoffe amarante.
[L]
Ne dis plus qu'il est Amarante :
Dis plutôt qu'il est de ma rente.
ARMANDE.
Oh, oh, oh ! Celui-là ne s'attend point du tout.
PHILAMINTE.
On n'a que lui qui puisse écrire de ce goût.
BÉLISE.
Ne dis plus qu'il est amarante :
Dis plutôt qu'il est de ma rente.
Voilà qui se décline : ma rente, de ma rente, à ma rente.
.....
PHILAMINTE.
Je ne sais, du moment que je vous ai connu,
Si sur votre sujet j'ai l'esprit prévenu,
Mais j'admire partout vos vers et votre prose.
TRISSOTIN.
Si vous vouliez de vous nous montrer quelque chose,
À notre tour aussi nous pourrions admirer.
PHILAMINTE.
Je n'ai rien fait en vers, mais j'ai lieu d'espérer.
Que je pourrai bientôt vous montrer, en amie,
Huit chapitres du plan de notre Académie.
Platon s'est au projet simplement arrêté,
Quand de sa République il a fait le traité ;
Mais à l'effet entier je veux pousser l'idée
Que j'ai sur le papier en prose accommodée,
Car enfin je me sens un étrange dépit
Du tort que l'on nous fait du côté de l'esprit,
Et je veux nous venger toutes tant que nous sommes
De cette indigne classe où nous rangent les hommes ;

De borner nos talents à des futilités,
Et nous fermer la porte aux sublimes clartés.
ARMANDE.
C'est faire à notre sexe une trop grande offense,
De n'étendre l'effort de notre intelligence,
Qu'à juger d'une jupe et de l'air d'un manteau,
Brocard : Étoffe tissue d'un mélange
de plusieurs couleurs, et d'or ou
d'argent enrichi de fleurs et d'une
variété de figures. Ce nom était borné
autrefois aux étoffes d'or et d'argent, il
se donne aujourd'hui à toutes sortes
d'ouvrages à fleurs. [L]

Ou des beautés d'un point, ou d'un brocart nouveau.
BÉLISE.
Il faut se relever de ce honteux partage,
Et mettre hautement notre esprit hors de page.
TRISSOTIN.
Pour les dames on sait mon respect en tous lieux ;
Et si je rends hommage aux brillants de leurs yeux,
De leur esprit aussi j'honore les lumières.
PHILAMINTE.
Le sexe aussi vous rend justice en ces matières ;
Mais nous voulons montrer à de certains esprits,
Dont l'orgueilleux savoir nous traite avec mépris,
Que de science aussi les femmes sont meublées,
Qu'on peut faire comme eux de doctes assemblées,
Conduites en cela par des ordres meilleurs,
Qu'on y veut réunir ce qu'on sépare ailleurs ;
Mêler le beau langage et les hautes sciences ;
Découvrir la nature en mille expériences ;
Et sur les questions qu'on pourra proposer,
Faire entrer chaque secte, et n'en point épouser.
TRISSOTIN.
Péripatétisme : Philosophie
péripatéticienne. i.e. Qui suit la
doctrine d'Aristote. La philosophie
péripatéticienne. [L]
Je m'attache pour l'ordre au péripatétisme.
PHILAMINTE.
Platonisme : Système de Platon
[philosophe grec de l'Antiquité, élève
de Socrate]. [L]
Pour les abstractions, j'aime le platonisme.
ARMANDE.
Épicure : Nom d'un philosophe grec,
né dans l'Attique l'an 342 avant J. C.,
qui niait que les dieux eussent aucune
providence, rattachait la formation des
choses à la rencontre des atomes, et
faisait consister le bonheur dans la
volupté, mais la volupté liée à la raison
et à la modération. [L]
Épicure me plaît, et ses dogmes sont forts.
BÉLISE.
Je m'accommode assez pour moi des petits corps ;
Mais le vuide à souffrir me semble difficile,
Et je goûte bien mieux la matière subtile.
TRISSOTIN.
Descartes (René) [1596-1650] :

Philosophe français auteur entre
autres du Discours de la Méthode, des
Méditation sur la philosophie
première et des ouvrages scientifiques
La Dioptrique, Les météores, la
Géométrie. [B]
Descartes pour l'aimant donne fort dans mon sens.
ARMANDE.
J'aime ses tourbillons.

PHILAMINTE.
Moi, ses mondes tombants.
ARMANDE.
Il me tarde de voir notre assemblée ouverte,
Et de nous signaler par quelque découverte.
TRISSOTIN.
On en attend beaucoup de vos vives clartés,
Et pour vous la nature a peu d'obscurités.
PHILAMINTE.
Pour moi, sans me flatter, j'en ai déjà fait une,
Et j'ai vu clairement des hommes dans la Lune.
BÉLISE.
Je n'ai point encor vu d'hommes, comme je crois,
Mais j'ai vu des clochers tout comme je vous vois.
ARMANDE.
Nous approfondirons ainsi que la physique,
Grammaire, Histoire, Vers, Morale et Politique.
PHILAMINTE.
La morale a des traits dont mon coeur est épris,
Et c'était autrefois l'amour des grands esprits ;
Stoïciens : Qui suit la doctrine de
Zénon. Par extension. Qui a la fermeté
des philosophes de cette doctrine. [L]
Mais aux Stoïciens je donne l'avantage,
Et je ne trouve rien de si beau que leur Sage.
ARMANDE.
Pour la langue, on verra dans peu nos règlements,
Et nous y prétendons faire des remuements.
Par une antipathie ou juste, ou naturelle,
Nous avons pris chacune une haine mortelle
Pour un nombre de mots, soit ou verbes? ou noms,
Que mutuellement nous nous abandonnons ;
Contre eux nous préparons de mortelles sentences,
Et nous devons ouvrir nos doctes conférences
Par les proscriptions de tous ces mots divers
Dont nous voulons purger et la prose et les vers.
PHILAMINTE.

Mais le plus beau projet de notre académie,
Une entreprise noble, et dont je suis ravie ;
Un dessein plein de gloire, et qui sera vanté
Chez tous les beaux esprits de la postérité,
945 C'est le retranchement de ces syllabes sales,
Qui dans les plus beaux mots produisent des scandales ;
Ces jouets éternels des sots de tous les temps ;
Ces fades lieux communs de nos méchants plaisants ;
Ces sources d'un amas d'équivoques infâmes,
- 45 -
950 Dont on vient faire insulte à la pudeur des femmes.
TRISSOTIN.
Voilà certainement d'admirables projets !
BÉLISE.
Vous verrez nos statuts, quand ils seront tous faits.
TRISSOTIN.
Ils ne sauraient manquer d'être tous beaux et sages.
ARMANDE.
Nous serons par nos lois les juges des ouvrages.
955 Par nos lois, prose et vers, tout nous sera soumis,
Nul n'aura de l'esprit, hors nous et nos amis ;
Nous chercherons partout à trouver à redire,
Et ne verrons que nous qui sache bien écrire.

SCÈNE III.
L'Épine, Trissotin, Philaminte, Bélise, Armande, Henriette, Vadius.

L'ÉPINE.
Monsieur, un homme est là qui veut parler à vous.
960 Il est vêtu de noir, et parle d'un ton doux.
TRISSOTIN.
C'est cet ami savant qui m'a fait tant d'instance
De lui donner l'honneur de votre connaissance.
PHILAMINTE.
Pour le faire venir, vous avez tout crédit.
Faisons bien les honneurs au moins de notre esprit.
965 Holà. Je vous ai dit en paroles bien claires,
Que j'ai besoin de vous.
HENRIETTE.
Mais pour quelles affaires ?
PHILAMINTE.
Venez, on va dans peu vous les faire savoir.
TRISSOTIN.
Voici l'homme qui meurt du désir de vous voir.
En vous le produisant, je ne crains point le blâme
Profane : Se dit des ignorants, ou de

ceux qu'on méprise assez pour ne leur vouloir pas découvrir les secrets d'un art, dont ils raillent, parce qu'ils n'en connaissent pas les principes. [F]

D'avoir admis chez vous un profane, Madame,
Il peut tenir son coin parmi de beaux esprits.

PHILAMINTE.
La main qui le présente, en dit assez le prix.
TRISSOTIN.
Il a des vieux auteurs la pleine intelligence,
Et sait du Grec, Madame, autant qu'homme de France.
PHILAMINTE.
Du Grec, ô Ciel ! Du Grec ! Il sait du Grec, ma soeur !
BÉLISE.
Ah, ma nièce, du Grec !
ARMANDE.
Du Grec ! Quelle douceur !
PHILAMINTE.
Quoi, Monsieur sait du Grec ? Ah permettez, de grâce,
Que pour l'amour du Grec, Monsieur, on vous embrasse,
Il les baise toutes, jusques à Henriette, qui le refuse.
HENRIETTE.
Excusez-moi, Monsieur, je n'entends pas le grec.
PHILAMINTE.
J'ai pour les livres grecs un merveilleux respect.
VADIUS.
Vadius : On reconnaît habituellement la personne de Gilles Ménage [1613-1682], historien et historien. A partir de 1648, il tint salon avec Mme de Sévigné, Mme de La Fayette, Jean Chapelain et Paul Pellisson chaque mercredis.

Je crains d'être fâcheux, par l'ardeur qui m'engage
À vous rendre aujourd'hui, Madame, mon hommage,
Et j'aurai pu troubler quelque docte entretien.
PHILAMINTE.
Monsieur, avec du Grec on ne peut gâter rien.
TRISSOTIN.
Au reste il fait merveille en vers ainsi qu'en prose,
Et pourrait, s'il voulait, vous montrer quelque chose.
VADIUS.
Le défaut des auteurs dans leurs productions,
C'est d'en tyranniser les conversations ;
Ruelle : se dit aussi de l'espace qu'on laisse entre le lit et la muraille. Se dit

aussi des alcôves, et en général les lieux parés où les dames reçoivent leurs visites, soit dans leurs lits, soit sur des sièges. [F]
Table : tables de jeu ou tables d'hôtes de renom.
D'être au Palais, au Cours, aux Ruelles, aux Tables,
990 De leurs vers fatigants lecteurs infatigables.
Pour moi, je ne vois rien de plus sot à mon sens,
Gueuser : Faire métier de demander l'aumône. Ici sens figurer. [L]
Qu'un auteur qui partout va gueuser des encens ;
Qui des premiers-venus saisissant les oreilles,
En fait le plus souvent les martyrs de ses veilles.

995 On ne m'a jamais vu ce fol entêtement,
Et d'un Grec là-dessus je suis le sentiment,
Qui, par un dogme exprès défend à tous ses sages
L'indigne empressement de lire leurs ouvrages.
Voici de petits vers pour de jeunes amants,
1000 Sur quoi je voudrais bien avoir vos sentiments.
TRISSOTIN.
Vos vers ont des beautés que n'ont point tous les autres.
VADIUS.
Grâce : Dans le langage des poètes et des païens, divinité fabuleuse. Il y en avait trois qu'on peignait toutes nues, et qu'on feignait être de la suite de Vénus ; on les nommait Aglaïa, Thalie et Euphrosyne ; elles étaient filles de Jupiter, compagnes de Mercure.[T]
Les Grâces et Vénus règnent dans tous les vôtres.
TRISSOTIN.
Vous avez le tour libre, et le beau choix des mots.
VADIUS.
Pathos : Terme de rhétorique, figures propres à toucher fortement l'âme des auditeurs. [L]
Ithos : Ancien terme de rhétorique qui traite des moeurs par opposition au pathos, expression des passions. [L]
On voit partout chez vous l'ithos et le pathos.
TRISSOTIN.
Églogue : espèce de poésie pastorale, où on introduit des bergers qui s'entretiennent. L'églogue n'est qu'une image de la vie des bergers. [F]

Nous avons vu de vous des églogues d'un style
Qui passe en doux attraits Théocrite et Virgile.
VADIUS.
Ode : Terme de poésie française.
Poème lyrique, mêlé de grands et de
petits vers, composés d'un nombre égal
de rimes plates, ou croisées, et qui se
distingue par stances, ou strophes, dans
laquelle la même mesure est observée.
[F]
Vos odes ont un air noble, galant et doux,
Qui laisse de bien loin votre Horace après vous.
TRISSOTIN.
Est-il rien d'amoureux comme vos chansonnettes ?
VADIUS.
Peut-on voir rien d'égal aux sonnets que vous faites ?
TRISSOTIN.
Rondeau : Est une espèce de poésie
ancienne. Le commun est composé de
treize vers, dont il y en a huit d'une
rime, et cinq de l'autre. Il est divisé en
trois couplets, et à la fin du second, et
du troisième, le commencement du
rondeau est répété en sens équivoque,
s'il est possible. [F]
Rien qui soit plus charmant que vos petits rondeaux ?
VADIUS.
Rien de si plein d'esprit que tous vos madrigaux ?
TRISSOTIN.
Aux ballades surtout vous êtes admirable.
VADIUS.
Bouts-rimés : Rimes données pour
terminer des vers, qu'il faut ensuite
remplir, c'est à dire pour lesquels il
faut trouver et la pensée qu'on y
exprimera et les mots à joindre aux
rimes déjà données. [L]
Et dans les bouts-rimés je vous trouve adorable.
TRISSOTIN.
Si la France pouvait connaître votre prix.
VADIUS.
Si le siècle rendait justice aux beaux esprits.
- 48 -
TRISSOTIN.
En carrosse doré vous iriez par les rues.
VADIUS.
On verrait le public vous dresser des statues.

Hom : Qui exprime le doute, la
défiance. [L]
Hom. C'est une ballade, et je veux que tout net
Vous m'en...
TRISSOTIN.
Avez-vous vu certain petit sonnet
Sur la fièvre qui tient la princesse Uranie ?
VADIUS.
Oui, hier il me fut lu dans une compagnie.
TRISSOTIN.
Vous en savez l'auteur ?
VADIUS.
Non ; mais je sais fort bien
Qu'à ne le point flatter son sonnet ne vaut rien.
TRISSOTIN.
Beaucoup de gens pourtant le trouvent admirable.
VADIUS.
Cela n'empêche pas qu'il ne soit misérable ;
Et si vous l'avez vu, vous serez de mon goût.
TRISSOTIN.
Je sais que là-dessus je n'en suis point du tout,
Et que d'un tel sonnet peu de gens sont capables.
VADIUS.
Me préserve le ciel d'en faire de semblables !
TRISSOTIN.
Je soutiens qu'on ne peut en faire de meilleur ;
Et ma grande raison, c'est que j'en suis l'auteur.
VADIUS.
Vous ?
TRISSOTIN.
Moi.
VADIUS.
Je ne sais donc comment se fit l'affaire.

TRISSOTIN.
C'est qu'on fut malheureux, de ne pouvoir vous plaire.
VADIUS.
Il faut qu'en écoutant j'aie eu l'esprit distrait,
Ou bien que le lecteur m'ait gâté le sonnet.
Mais laissons ce discours, et voyons ma ballade.
TRISSOTIN.
Ballade : C'est un poème de trois
strophes de huit ou dix vers chacune,
dont le dernier vers est répété, et
toujours le même. On y doit garder les
même rimes, te dans le même ordre en
tous les trois couplets. Au bout il y a

un envoi composé de quatre ou cinq
vers, où on répète encore le refrain. [F]
La ballade, à mon goût, est une chose fade.
Ce n'en est plus la mode ; elle sent son vieux temps.
VADIUS.
La ballade pourtant charme beaucoup de gens.
TRISSOTIN.
Cela n'empêche pas qu'elle ne me déplaise.
VADIUS.
Elle n'en reste pas pour cela plus mauvaise.
TRISSOTIN.
Elle a pour les pédants de merveilleux appas.
VADIUS.
Cependant nous voyons qu'elle ne vous plaît pas.
TRISSOTIN.
Vous donnez sottement vos qualités aux autres.
VADIUS.
Fort impertinemment vous me jetez les vôtres.
TRISSOTIN.
Grimaud : Petit écolier. Terme
injurieux dont les grands écoliers se
servent pour injurier les petits. [F]
Allez, petit grimaud, barbouilleur de papier.
VADIUS.
Allez, rimeur de balle, opprobre du métier.
TRISSOTIN.
Allez, fripier d'écrits, impudent plagiaire.
VADIUS.
Allez, cuistre...
PHILAMINTE.
Eh, Messieurs, que prétendez-vous faire ?

TRISSOTIN.
Va, va restituer tous les honteux larcins
Que réclament sur toi les Grecs et les Latins.
VADIUS.
Va, va-t'en faire amende honorable au Parnasse,
Horace : poète romain du Ier siècle
avec JC, auteur de Satires, épodes,
odes et épîtres. Son épître au Pisons est
aussi nommé Art poétique.
D'avoir fait à tes vers estropier Horace.
TRISSOTIN.
Souviens-toi de ton livre, et de son peu de bruit.
VADIUS.
Et toi, de ton libraire à l'hôpital réduit.
TRISSOTIN.

Ma gloire est établie, en vain tu la déchires.
VADIUS.
Auteur des Satires : Nicolas Boileau
[1636-1711].
Oui, oui, je te renvoie à l'auteur des Satires.
TRISSOTIN.
Je t'y renvoie aussi.
VADIUS.
J'ai le contentement,
Qu'on voit qu'il m'a traité plus honorablement.
Il me donne en passant une atteinte légère
Parmi plusieurs auteurs qu'au Palais on révère ;
Mais jamais dans ses vers il ne te laisse en paix,
Et l'on t'y voit partout être en butte à ses traits.
TRISSOTIN.
C'est par là que j'y tiens un rang plus honorable.
Il te met dans la foule ainsi qu'un misérable,
Il croit que c'est assez d'un coup pour t'accabler,
Et ne t'a jamais fait l'honneur de redoubler :
Mais il m'attaque à part comme un noble adversaire
Sur qui tout son effort lui semble nécessaire ;
Et ses coups contre moi redoublés en tous lieux,
Montrent qu'il ne se croit jamais victorieux.
VADIUS.
Ma plume t'apprendra quel homme je puis être.
TRISSOTIN.
Et la mienne saura te faire voir ton maître.
VADIUS.
Je te défie en vers, prose, Grec, et Latin.

TRISSOTIN.
Barbin : Célèbre imprimeur libraire du
XVIIème.
Hé bien, nous nous verrons seul à seul chez Barbin.

SCÈNE IV.
Trissotin, Philaminte, Armande, Bélise, Henriette.

TRISSOTIN.
À mon emportement ne donnez aucun blâme ;
C'est votre jugement que je défends, Madame,
Dans le sonnet qu'il a l'audace d'attaquer.
PHILAMINTE.
À vous remettre bien je me veux appliquer.
Mais parlons d'autre affaire. Approchez, Henriette.

Depuis assez longtemps mon âme s'inquiète?
De ce qu'aucun esprit en vous ne se fait voir,
Mais je trouve un moyen de vous en faire avoir.
HENRIETTE.
C'est prendre un soin pour moi qui n'est pas nécessaire,
Les doctes entretiens ne sont point mon affaire.
J'aime à vivre aisément, et dans tout ce qu'on dit
Il faut se trop peiner, pour avoir de l'esprit.
C'est une ambition que je n'ai point en tête.
Je me trouve fort bien, ma mère, d'être bête,
Et j'aime mieux n'avoir que de communs propos,
Que de me tourmenter pour dire de beaux mots.
PHILAMINTE.
Oui, mais j'y suis blessée, et ce n'est pas mon conte
De souffrir dans mon sang une pareille honte.
La beauté du visage est un frêle ornement,
Une fleur passagère, un éclat d'un moment,
Et qui n'est attaché qu'à la simple épiderme ;
Mais celle de l'esprit est inhérente et ferme.
J'ai donc cherché longtemps un biais de vous donner
La beauté que les ans ne peuvent moissonner,
De faire entrer chez vous le désir des sciences,
De vous insinuer les belles connaissances ;
Et la pensée enfin où mes voeux ont souscrit,
C'est d'attacher à vous un homme plein d'esprit,
Et cet homme est Monsieur que je vous détermine
À voir comme l'époux que mon choix vous destine.
HENRIETTE.
Moi, ma mère ?
PHILAMINTE.
Oui, vous. Faites la sotte un peu.

Je vous entends. Vos yeux demandent mon aveu,
Pour engager ailleurs un coeur que je possède.
Allez, je le veux bien. À ce noeud je vous cède,
C'est un hymen qui fait votre établissement.
TRISSOTIN.
Je ne sais que vous dire en mon ravissement,
Madame, et cet hymen dont je vois qu'on m'honore
Me met...
HENRIETTE.
Tout beau, Monsieur, il n'est pas fait encore
Ne vous pressez pas tant.
PHILAMINTE.
Comme vous répondez !
Savez-vous bien que si... Suffit, vous m'entendez.
Elle se rendra sage ; allons, laissons-la faire.

SCÈNE V.
Henriette, Armande.

ARMANDE.
On voit briller pour vous les soins de notre mère ;
Et son choix ne pouvait d'un plus illustre époux...
HENRIETTE.
Si le choix est si beau, que ne le prenez-vous ?
ARMANDE.
C'est à vous, non à moi, que sa main est donnée.
HENRIETTE.
Je vous le cède tout, comme à ma soeur aînée.
ARMANDE.
Si l'hymen comme à vous, me paraissait charmant,
J'accepterais votre offre avec ravissement.
HENRIETTE.
Si j'avais comme vous les pédants dans la tête,
Je pourrais le trouver un parti fort honnête.
ARMANDE.
Cependant, bien qu'ici nos goûts soient différents,
Nous devons obéir, ma soeur, à nos parents ;
Une mère a sur nous une entière puissance,
Et vous croyez en vain par votre résistance…

SCÈNE VI.
Chrysale, Ariste, Clitandre, Henriette, Armande.

CHRYSALE.
Allons, ma fille, il faut approuver mon dessein,
Ôtez ce gant. Touchez à Monsieur dans la main,
Et le considérez désormais dans votre âme
En homme dont je veux que vous soyez la femme.
ARMANDE.
De ce côté, ma soeur, vos penchants sont fort grands.
HENRIETTE.
Il nous faut obéir, ma soeur, à nos parents ;
Un père a sur nos voeux une entière puissance.
ARMANDE.
Une mère a sa part à notre obéissance.
CHRYSALE.
Qu'est-ce à dire ?
ARMANDE.
Je dis que j'appréhende fort
Qu'ici ma mère et vous ne soyez pas d'accord,
Et c'est un autre époux...

CHRYSALE.
Péronelle : terme injurieux qu'on dit à
une femme, où à une fille de basse
condition, ou servante. [F]
Taisez-vous, péronnelle ?
Allez philosopher tout le soûl avec elle,
Et de mes actions ne vous mêlez en rien.
Dites-lui ma pensée, et l'avertissez bien
Qu'elle ne vienne pas m'échauffer les oreilles ;
Allons vite.
ARISTE.
Fort bien ; vous faites des merveilles.
CLITANDRE.
Quel transport ! Quelle joie ! Ah que mon sort est dou[x] !
CHRYSALE.
Allons, prenez sa main, et passez devant nous,
Menez-la dans sa chambre. Ah les douces caresses !
Tenez, mon coeur s'émeut à toutes ces tendresses,
Ragaillardir : Donner de a joie, ou
rendre à quelqu'un la joie qu'il a
perdue. [F]
Cela ragaillardit tout à fait mes vieux jours,
Et je me ressouviens de mes jeunes amours.

ACTE IV
SCÈNE PREMIÈRE.
Armande, Philaminte

ARMANDE.
Oui, rien n'a retenu son esprit en balance.
Elle a fait vanité de son obéissance.
Son coeur, pour se livrer, à peine devant moi
S'est-il donné le temps d'en recevoir la loi,
Et semblait suivre moins les volontés d'un père,
Qu'affecter de braver les ordres d'une mère.
PHILAMINTE.
Je lui montrerai bien aux lois de qui des deux
Les droits de la raison soumettent tous ses voeux ;
Et qui doit gouverner, ou sa mère, ou son père,
Ou l'esprit, ou le corps ; la forme, ou la matière.
ARMANDE.
On vous en devait bien au moins un compliment,
Et ce petit Monsieur en use étrangement,
De vouloir malgré vous devenir votre gendre.
PHILAMINTE.
Il n'en est pas encore où son coeur peut prétendre.
Je le trouvais bien fait, et j'aimais vos amours ;

Mais dans ses procédés il m'a déplu toujours.
Il sait que Dieu merci je me mêle d'écrire,
Et jamais il ne m'a prié de lui rien lire.

SCÈNE II.
Clitandre, Armande, Philaminte.

ARMANDE.
Je ne souffrirais point, si j'étais que de vous,
Que jamais d'Henriette il pût être l'époux.
On me ferait grand tort d'avoir quelque pensée,
Que là-dessus je parle en fille intéressée,
Et que le lâche tour que l'on voit qu'il me fait,
Jette au fond de mon coeur quelque dépit secret.
Contre de pareils coups l'âme se fortifie
Du solide secours de la philosophie,
Et par elle on se peut mettre au-dessus de tout :
Mais vous traiter ainsi, c'est vous pousser à bout.
Il est de votre honneur d'être à ses voeux contraire,
Et c'est un homme enfin qui ne doit point vous plaire.
Jamais je n'ai connu, discourant entre nous,
Qu'il eût au fond du coeur de l'estime pour vous.
PHILAMINTE.
Petit sot !
ARMANDE.
Quelque bruit que votre gloire fasse,
Toujours à vous louer il a paru de glace.
PHILAMINTE.
Le brutal !
ARMANDE.
Et vingt fois, comme ouvrages nouveaux,
J'ai lu des vers de vous qu'il n'a point trouvé beaux.
PHILAMINTE.
L'impertinent !
ARMANDE.
Souvent nous en étions aux prises ;
Et vous ne croiriez point de combien de sottises...
CLITANDRE.
Eh doucement, de grâce : un peu de charité,
Madame, ou tout au moins un peu d'honnêteté.
Quel mal vous ai-je fait ? Et quelle est mon offense,
Pour armer contre moi toute votre éloquence ?
Pour vouloir me détruire, et prendre tant de soin
De me rendre odieux aux gens dont j'ai besoin ?
Parlez. Dites, d'où vient ce courroux effroyable ?
Je veux bien que Madame en soit juge équitable.

ARMANDE.
Si j'avais le courroux dont on veut m'accuser,
Je trouverais assez de quoi l'autoriser ;
Vous en seriez trop digne, et les premières flammes
S'établissent des droits si sacrés sur les âmes.
Qu'il faut perdre fortune, et renoncer au jour,
Plutôt que de brûler des feux d'un autre amour ;
Au changement de voeux nulle horreur ne s'égale,
Et tout coeur infidèle est un monstre en morale.
CLITANDRE.
Appelez-vous, Madame, une infidélité
Ce que m'a de votre âme ordonné la fierté ?
Je ne fais qu'obéir aux lois qu'elle m'impose ;
Et si je vous offense, elle seule en est cause.
Vos charmes ont d'abord possédé tout mon coeur.
Il a brûlé deux ans d'une constante ardeur ;
Il n'est soins empressés, devoirs, respects, services,
Dont il ne vous ait fait d'amoureux sacrifices.
Tous mes feux, tous mes soins ne peuvent rien sur vous,
Je vous trouve contraire à mes voeux les plus doux ;
Ce que vous refusez, je l'offre au choix d'une autre.
Voyez. Est-ce, Madame, ou ma faute, ou la vôtre ?
Mon coeur court-il au change, ou si vous l'y poussez ?
Est-ce moi qui vous quitte, ou vous qui me chassez ?
ARMANDE.
Appelez-vous, Monsieur, être à vos voeux contraire,
Que de leur arracher ce qu'ils ont de vulgaire,
Et vouloir les réduire à cette pureté
Où du parfait amour consiste la beauté ?
Vous ne sauriez pour moi tenir votre pensée
Du commerce des sens nette et débarrassée ?
Et vous ne goûtez point, dans ses plus doux appas,
Cette union des coeurs où les corps n'entrent pas ?
Vous ne pouvez aimer que d'une amour grossière ?
Qu'avec tout l'attirail des noeuds de la matière ?
Et pour nourrir les feux que chez vous on produit,
Il faut un mariage, et tout ce qui s'ensuit.
Ah quel étrange amour ! Et que les belles âmes
Sont bien loin de brûler de ces terrestres flammes !
Les sens n'ont point de part à toutes leurs ardeurs,
Et ce beau feu ne veut marier que les coeurs.
Comme une chose indigne, il laisse là le reste.
C'est un feu pur et net comme le feu céleste,
On ne pousse avec lui que d'honnêtes soupirs,
Et l'on ne penche point vers les sales désirs.
Rien d'impur ne se mêle au but qu'on se propose.
On aime pour aimer, et non pour autre chose.

Ce n'est qu'à l'esprit seul que vont tous les transports,
Et l'on ne s'aperçoit jamais qu'on ait un corps.

CLITANDRE.
Pour moi, par un malheur, je m'aperçois, Madame,
Que j'ai, ne vous déplaise, un corps tout comme une âme :
Je sens qu'il y tient trop, pour le laisser à part ;
De ces détachements je ne connais point l'art ;
Le Ciel m'a dénié cette philosophie,
Et mon âme et mon corps marchent de compagnie.
Il n'est rien de plus beau, comme vous avez dit,
Que ces voeux épurés qui ne vont qu'à l'esprit,
Ces unions de coeurs, et ces tendres pensées,
Du commerce des sens si bien débarrassées :
Mais ces amours pour moi sont trop subtilisés,
Je suis un peu grossier, comme vous m'accusez ;
J'aime avec tout moi-même, et l'amour qu'on me donne,
En veut, je le confesse, à toute la personne.
Ce n'est pas là matière à de grands châtiments ;
Et, sans faire de tort à vos beaux sentiments,
Je vois que dans le monde on suit fort ma méthode,
Et que le mariage est assez à la mode,
Passe pour un lien assez honnête et doux,
Pour avoir désiré de me voir votre époux,
Sans que la liberté d'une telle pensée
Ait dû vous donner lieu d'en paraître offensée.
ARMANDE.
Hé bien, Monsieur, hé bien, puisque sans m'écouter
Vos sentiments brutaux veulent se contenter ;
Puisque pour vous réduire à des ardeurs fidèles,
Il faut des noeuds de chair, des chaînes corporelles ;
Si ma mère le veut, je résous mon esprit
À consentir pour vous à ce dont il s'agit.
CLITANDRE.
Il n'est plus temps, Madame, une autre a pris la place ;
Et par un tel retour j'aurais mauvaise grâce
De maltraiter l'asile et blesser les bontés,
Où je me suis sauvé de toutes vos fiertés.
PHILAMINTE.
Mais enfin comptez-vous, Monsieur, sur mon suffrage,
Quand vous vous promettez cet autre mariage ?
Et, dans vos visions, savez-vous, s'il vous plaît,
Que j'ai pour Henriette un autre époux tout prêt ?
CLITANDRE.
Eh, Madame, voyez votre choix, je vous prie ;
Exposez-moi, de grâce, à moins d'ignominie,
Et ne me rangez pas à l'indigne destin

De me voir le rival de Monsieur Trissotin.
L'amour des beaux esprits qui chez vous m'est contraire
Ne pouvait m'opposer un moins noble adversaire.
Il en est, et plusieurs, que pour le bel esprit
Le mauvais goût du siècle a su mettre en crédit :

Mais Monsieur Trissotin n'a pu duper personne,
Et chacun rend justice aux écrits qu'il nous donne.
Hors céans, on le prise en tous lieux ce qu'il vaut ;
Et ce qui m'a vingt fois fait tomber de mon haut,
C'est de vous voir au ciel élever des sornettes,
Que vous désavoueriez, si vous les aviez faites.
PHILAMINTE.
Si vous jugez de lui tout autrement que nous,
C'est que nous le voyons par d'autres yeux que vous.
SCÈNE III.
Trissotin, Armande, Philaminte, Clitandre.
TRISSOTIN.
Je viens vous annoncer une grande nouvelle.
Nous l'avons en dormant, Madame, échappé belle :
Un monde près de nous a passé tout du long,
Est chu tout au travers de notre tourbillon ;
Et s'il eût en chemin rencontré notre terre,
Elle eût été brisée en morceaux comme verre.
PHILAMINTE.
Remettons ce discours pour une autre saison,
Monsieur n'y trouverait ni rime, ni raison ;
Il fait profession de chérir l'ignorance,
Et de haïr surtout l'esprit et la science.
CLITANDRE.
Cette vérité veut quelque adoucissement.
Je m'explique, Madame, et je hais seulement
La science et l'esprit qui gâtent les personnes.
Ce sont choses de soi qui sont belles et bonnes ;
Mais j'aimerais mieux être au rang des ignorants,
Que de me voir savant comme certaines gens.
TRISSOTIN.
Pour moi, je ne tiens pas, quelque effet qu'on suppose,
Que la science soit pour gâter quelque chose.
CLITANDRE.
Et c'est mon sentiment qu'en faits, comme en propos,
La science est sujette à faire de grands sots.
TRISSOTIN.
Le paradoxe est fort.
CLITANDRE.
Sans être fort habile,
La preuve m'en serait, je pense, assez facile.

Si les raisons manquaient, je suis sûr qu'en tout cas
Les exemples fameux ne me manqueraient pas.
- 60 -
TRISSOTIN.
Vous en pourriez citer qui ne concluraient guère.
CLITANDRE.
Je n'irais pas bien loin pour trouver mon affaire.
TRISSOTIN.
Pour moi je ne vois pas ces exemples fameux.
CLITANDRE.
Moi, je les vois si bien, qu'ils me crèvent les yeux.
TRISSOTIN.
J'ai cru jusques ici que c'était l'ignorance
Qui faisait les grands sots, et non pas la science.
CLITANDRE.
Vous avez cru fort mal, et je vous suis garant,
Qu'un sot savant est sot plus qu'un sot ignorant.
TRISSOTIN.
Le sentiment commun est contre vos maximes,
Puisqu'ignorant et sot sont termes synonymes.
CLITANDRE.
Pédant : Se dit aussi d'une savant mal
poli, grossier, opiniâtre ; qui fait un
mauvais usage des sciences ; qui les
tourne mal, qui fait de méchantes
critiques, et observations; comme font
la plupart des gens de Collège. [F]
Si vous le voulez prendre aux usages du mot,
L'alliance est plus grande entre pédant et sot.
TRISSOTIN.
La sottise dans l'un se fait voir toute pure.
CLITANDRE.
Et l'étude dans l'autre ajoute à la nature.
TRISSOTIN.
Le savoir garde en soi son mérite éminent.
CLITANDRE.
Le savoir dans un fat devient impertinent.
TRISSOTIN.
Il faut que l'ignorance ait pour vous de grands charmes,
Puisque pour elle ainsi vous prenez tant les armes.
CLITANDRE.
Si pour moi l'ignorance a des charmes bien grands,
C'est depuis qu'à mes yeux s'offrent certains savants.

TRISSOTIN.
Ces certains savants-là, peuvent à les connaître,
Valoir certaines gens que nous voyons paraître.

CLITANDRE.
Oui, si l'on s'en rapporte à ces certains savants ;
Mais on n'en convient pas chez ces certaines gens.
PHILAMINTE.
Il me semble, Monsieur...
CLITANDRE.
Eh, Madame, de grâce.
Monsieur est assez fort, sans qu'à son aide on passe :
Je n'ai déjà que trop d'un si rude assaillant ;
Et si je me défends, ce n'est qu'en reculant.
ARMANDE.
Mais l'offensante aigreur de chaque répartie
Dont vous...
CLITANDRE.
Autre second : je quitte la partie.
PHILAMINTE.
On souffre aux entretiens ces sortes de combats,
Pourvu qu'à la personne on ne s'attaque pas.
CLITANDRE.
Eh, mon Dieu, tout cela n'a rien dont il s'offense ;
Il entend raillerie autant qu'homme de France ;
Et de bien d'autres traits il s'est senti piquer,
Sans que jamais sa gloire ait fait que s'en moquer.
TRISSOTIN.
Je ne m'étonne pas au combat que j'essuie,
De voir prendre à Monsieur la thèse qu'il appuie.
Il est fort enfoncé dans la Cour, c'est tout dit :
La Cour, comme l'on sait, ne tient pas pour l'esprit ;
Elle a quelque intérêt d'appuyer l'ignorance,
Et c'est en courtisan qu'il en prend la défense.
CLITANDRE.
Vous en voulez beaucoup à cette pauvre Cour,
Et son malheur est grand de voir que chaque jour
Vous autres beaux esprits, vous déclamiez contre elle ;
Que de tous vos chagrins vous lui fassiez querelle ;
Et sur son méchant goût lui faisant son procès,
N'accusiez que lui seul de vos méchants succès.
Permettez-moi, Monsieur Trissotin, de vous dire,

Avec tout le respect que votre nom m'inspire,
Que vous feriez fort bien, vos confrères, et vous,
De parler de la Cour d'un ton un peu plus doux ;
Qu'à le bien prendre au fond, elle n'est pas si bête
Que vous autres Messieurs vous vous mettez en tête ;
Qu'elle a du sens commun pour se connaître à tout ;
Que chez elle on se peut former quelque bon goût ;
Et que l'esprit du monde y vaut, sans flatterie,

Tout le savoir obscur de la pédanterie.
TRISSOTIN.
De son bon goût, Monsieur, nous voyons des effets.
CLITANDRE.
Où voyez-vous, Monsieur, qu'elle l'ait si mauvais ?
TRISSOTIN.
Ce que je vois, Monsieur, c'est que pour la science
Rasius et Baldus font honneur à la France,
Et que tout leur mérite exposé fort au jour,
N'attire point les yeux et les dons de la Cour.
CLITANDRE.
Je vois votre chagrin, et que par modestie
Vous ne vous mettez point, Monsieur, de la partie :
Et pour ne vous point mettre aussi dans le propos,
Que font-ils pour l'État vos habiles héros ?
Qu'est-ce que leurs écrits lui rendent de service,
Pour accuser la Cour d'une horrible injustice,
Et se plaindre en tous lieux que sur leurs doctes noms
Elle manque à verser la faveur de ses dons ?
Leur savoir à la France est beaucoup nécessaire,
Et des livres qu'ils font la Cour a bien affaire.
Il semble à trois gredins, dans leur petit cerveau,
Veau : la peau de veau ou velin était
utilisé pour la couverture des livres de
qualité.
Que, pour être imprimés, et reliés en veau,
Les voilà dans l'État d'importantes personnes ;
Qu'avec leur plume ils font les destins des couronnes ;
Qu'au moindre petit bruit de leurs productions,
Ils doivent voir chez eux voler les pensions ;
Que sur eux l'univers a la vue attachée ;
Que partout de leur nom la gloire est épanchée,
Et qu'en science ils sont des prodiges fameux,
Pour savoir ce qu'ont dit les autres avant eux,
Pour avoir eu trente ans des yeux et des oreilles,
Pour avoir employé neuf ou dix mille veilles
À se bien barbouiller de Grec et de Latin,
Et se charger l'esprit d'un ténébreux butin
De tous les vieux fatras qui traînent dans les livres ;
Gens qui de leur savoir paraissent toujours ivres ;
Riches pour tout mérite, en babil importun,
Inhabiles à tout, vides de sens commun,
Et pleins d'un ridicule, et d'une impertinence
À décrier partout l'esprit et la science.

PHILAMINTE.
Votre chaleur est grande, et cet emportement

De la nature en vous marque le mouvement.
C'est le nom de rival qui dans votre âme excite…

SCÈNE IV.
Julien, Trissotin, Philaminte, Clitandre, Armande.

JULIEN.
Le savant qui tantôt vous a rendu visite,
Et de qui j'ai l'honneur de me voir le valet,
Madame, vous exhorte à lire ce billet.
PHILAMINTE.
Quelque important que soit ce qu'on veut que je lise,
Apprenez, mon ami, que c'est une sottise
De se venir jeter au travers d'un discours,
Et qu'aux gens d'un logis il faut avoir recours,
Afin de s'introduire en valet qui sait vivre.
JULIEN.
Je noterai cela, Madame, dans mon livre.
PHILAMINTE, lit.
Virgile [70 av. JC- 19 av. JC]: poète
latin auteur entre autres, des
Bucoliques, des Géorgiques et de
L'Enéide.
Térence : poète comique latin, né
probablement à Carthage vers 200
avant JC, fut esclave du sénateur
Terentius Lucanus, qui l'affranchit et
lui fit donner une bonne éducation, et
dont le poète prit le nom par
reconnaissance. (...) On a de Térence
six comédies. Molière a tiré les
Fourberies de Scapin du Phormion et
Baron a imité l'Adrienne. (...) [B]
Trissotin s'est vanté, Madame, qu'il épouserait votre fille.
Je vous donne avis que sa philosophie n'en veut qu'à vos
richesses, et que vous ferez bien de ne point conclure ce
mariage, que vous n'ayez vu le poème que je compose
contre lui. En attendant cette peinture où je prétends vous
le dépeindre de toutes ses couleurs, je vous envoie
Horace, Virgile, Térence, et Catulle, où vous verrez notés
en marge tous les endroits qu'il a pillés.

Philaminte poursuit.

Voilà sur cet hymen que je me suis promis
Catulle (Valérius Catullus) : Poète

latin né en 87 avec J.-C. à Vérone ou
à Sirmio. Réussit surtout dans
l'épigramme et dans le genre érotique.
On a aussi de lui quelques morceaux
d'un genre plus sérieux. Il mourut
jeune, à 30 ans selon les uns, à 40 ans
selon les autres. [B]
Un mérite attaqué de beaucoup d'ennemis ;
Et ce déchaînement aujourd'hui me convie,
À faire une action qui confonde l'envie ;
Qui lui fasse sentir que l'effort qu'elle fait,
De ce qu'elle veut rompre, aura pressé l'effet.
Reportez tout cela sur l'heure à votre maître ;
Et lui dites, qu'afin de lui faire connaître
Quel grand état je fais de ses nobles avis,
Et comme je les crois dignes d'être suivis,
Dès ce soir à Monsieur je marierai ma fille.
Vous, Monsieur, comme ami de toute la famille,
À signer leur contrat vous pourrez assister,
Et je vous y veux bien de ma part inviter.
Armande, prenez soin d'envoyer au notaire,

Et d'aller avertir votre soeur de l'affaire.
ARMANDE.
Pour avertir ma soeur, il n'en est pas besoin,
Et Monsieur que voilà, saura prendre le soin
De courir lui porter bientôt cette nouvelle,
Et disposer son coeur à vous être rebelle.
PHILAMINTE.
Nous verrons qui sur elle aura plus de pouvoir,
Et si je la saurai réduire à son devoir.

Elle s'en va.

ARMANDE.
J'ai grand regret, Monsieur, de voir qu'à vos visées,
Les choses ne soient pas tout à fait disposées.
CLITANDRE.
Je m'en vais travailler, Madame, avec ardeur,
À ne vous point laisser ce grand regret au coeur.
ARMANDE.
J'ai peur que votre effort n'ait pas trop bonne issue.
CLITANDRE.
Peut-être verrez-vous votre crainte déçue.
ARMANDE.
Je le souhaite ainsi.
CLITANDRE.

J'en suis persuadé.
Et que de votre appui je serai secondé.
ARMANDE.
Oui, je vais vous servir de toute ma puissance.
CLITANDRE.
Et ce service est sûr de ma reconnaissance.

SCÈNE V.
Chrysale, Ariste, Henriette, Clitandre.

CLITANDRE.
Sans votre appui, Monsieur, je serai malheureux.
Madame votre femme a rejeté mes voeux,
Et son coeur prévenu, veut Trissotin pour gendre.
CHRYSALE.
Mais quelle fantaisie a-t-elle donc pu prendre ?
Pourquoi diantre vouloir ce Monsieur Trissotin ?
ARISTE.
C'est par l'honneur qu'il a de rimer à Latin
Qu'il a sur son rival emporté l'avantage.
CLITANDRE.
Elle veut dès ce soir faire ce mariage.
CHRYSALE.
Dès ce soir ?
CLITANDRE.
Dès ce soir.
CHRYSALE.
Et dès ce soir je veux,
Pour la contrecarrer, vous marier vous deux.
CLITANDRE.
Pour dresser le contrat, elle envoie au notaire.
CHRYSALE.
Et je vais le quérir pour celui qu'il doit faire.
CLITANDRE.
Et Madame doit être instruite par sa soeur,
De l'hymen où l'on veut qu'elle apprête son coeur.
CHRYSALE.
Et moi, je lui commande avec pleine puissance,
De préparer sa main à cette autre alliance.
Ah je leur ferai voir, si pour donner la loi,
Il est dans ma maison d'autre maître que moi.
Nous allons revenir, songez à nous attendre.
Allons, suivez mes pas, mon frère, et vous, mon gendre.

HENRIETTE.
Hélas ! Dans cette humeur conservez-le toujours.
ARISTE.
J'emploierai toute chose à servir vos amours.

CLITANDRE.
Quelque secours puissant qu'on promette à ma flamme,
Mon plus solide espoir, c'est votre coeur, Madame.
HENRIETTE.
Pour mon coeur, vous pouvez vous assurer de lui.
CLITANDRE.
Je ne puis qu'être heureux, quand j'aurai son appui.
HENRIETTE.
Vous voyez à quels noeuds on prétend le contraindre.
CLITANDRE.
Tant qu'il sera pour moi je ne vois rien à craindre.
HENRIETTE.
Je vais tout essayer pour nos voeux les plus doux ;
Et si tous mes efforts ne me donnent à vous,
Il est une retraite où notre âme se donne,
Qui m'empêchera d'être à toute autre personne.
CLITANDRE.
Veuille le juste Ciel me garder en ce jour,
De recevoir de vous cette preuve d'amour.

ACTE V
SCÈNE I.
Henriette, Trissotin.

HENRIETTE.
C'est sur le mariage où ma mère s'apprête,
Que j'ai voulu, Monsieur, vous parler tête à tête ;
Et j'ai cru, dans le trouble où je vois la maison,
Que je pourrais vous faire écouter la raison.
Je sais qu'avec mes voeux vous me jugez capable
De vous porter en dot un bien considérable :
Mais l'argent dont on voit tant de gens faire cas,
Pour un vrai philosophe a d'indignes appas ;
Et le mépris du bien et des grandeurs frivoles,
Ne doit point éclater dans vos seules paroles.
TRISSOTIN.
Aussi n'est-ce point là ce qui me charme en vous ;
Et vos brillants attraits, vos yeux perçants et doux,
Votre grâce et votre air, sont les biens, les richesses,
Qui vous ont attiré mes voeux et mes tendresses ;
C'est de ces seuls trésors que je suis amoureux.
HENRIETTE.
Je suis fort redevable à vos feux généreux ;
Cet obligeant amour a de quoi me confondre,
Et j'ai regret, Monsieur, de n'y pouvoir répondre.
Je vous estime autant qu'on saurait estimer,

Mais je trouve un obstacle à vous pouvoir aimer.
Un coeur, vous le savez, à deux ne saurait être,
Et je sens que du mien Clitandre s'est fait maître.
Je sais qu'il a bien moins de mérite que vous,
Que j'ai de méchants yeux pour le choix d'un époux,
Que par cent beaux talents vous devriez me plaire.
Je vois bien que j'ai tort, mais je n'y puis que faire ;
Et tout ce que sur moi peut le raisonnement,
C'est de me vouloir mal d'un tel aveuglement.
TRISSOTIN.
Le don de votre main où l'on me fait prétendre,
Me livrera ce coeur que possède Clitandre ;
Et par mille doux soins, j'ai lieu de présumer,
Que je pourrai trouver l'art de me faire aimer.
HENRIETTE.
Non, à ses premiers voeux mon âme est attachée,
Et ne peut de vos soins, Monsieur, être touchée.
Avec vous librement j'ose ici m'expliquer,
Et mon aveu n'a rien qui vous doive choquer.
Cette amoureuse ardeur qui dans les coeurs s'excite,
N'est point, comme l'on sait, un effet du mérite ;
Le caprice y prend part, et quand quelqu'un nous plaît,
Souvent nous avons peine à dire pourquoi c'est.
Si l'on aimait, Monsieur, par choix et par sagesse,
Vous auriez tout mon coeur et toute ma tendresse ;
Mais on voit que l'amour se gouverne autrement.
Laissez-moi je vous prie à mon aveuglement,
Et ne vous servez point de cette violence
Que pour vous on veut faire à mon obéissance.
Quand on est honnête homme, on ne veut rien devoir
À ce que des parents ont sur nous de pouvoir.
On répugne à se faire immoler ce qu'on aime,
Et l'on veut n'obtenir un coeur que de lui-même.
Ne poussez point ma mère à vouloir par son choix,
Exercer sur mes voeux la rigueur de ses droits.
Ôtez-moi votre amour, et portez à quelque autre
Les hommages d'un coeur aussi cher que le vôtre.
TRISSOTIN.
Le moyen que ce coeur puisse vous contenter ?
Imposez-lui des lois qu'il puisse exécuter.
De ne vous point aimer peut-il être capable,
À moins que vous cessiez, Madame, d'être aimable,
Et d'étaler aux yeux les célestes appas...
HENRIETTE.
Eh Monsieur, laissons-là ce galimatias.
Vous avez tant d'Iris, de Philis, d'Amarantes,
Que partout dans vos vers vous peignez si charmantes,

Et pour qui vous jurez tant d'amoureuse ardeur...
TRISSOTIN.
C'est mon esprit qui parle, et ce n'est pas mon coeur.
D'elles on ne me voit amoureux qu'en poète ;
Mais j'aime tout de bon l'adorable Henriette.
HENRIETTE.
Eh de grâce, Monsieur...
TRISSOTIN.
Si c'est vous offenser,
Mon offense envers vous n'est pas prête à cesser.
Cette ardeur, jusqu'ici de vos yeux ignorée,
Vous consacre des voeux d'éternelle durée.
Rien n'en peut arrêter les aimables transports ;
Et bien que vos beautés condamnent mes efforts,
Je ne puis refuser le secours d'une mère
Qui prétend couronner une flamme si chère ;
Et pourvu que j'obtienne un bonheur si charmant,
Pourvu que je vous aie, il n'importe comment.
HENRIETTE.
Mais savez-vous qu'on risque un peu plus qu'on ne pense,
À vouloir sur un coeur user de violence.
Qu'il ne fait pas bien sûr, à vous le trancher net,
D'épouser une fille en dépit qu'elle en ait ;
Et qu'elle peut aller en se voyant contraindre,
À des ressentiments que le mari doit craindre ?
TRISSOTIN.
Un tel discours n'a rien dont je sois altéré.
À tous événements le sage est préparé.
Guéri par la raison des faiblesses vulgaires,
Il se met au-dessus de ces sortes d'affaires,
Et n'a garde de prendre aucune ombre d'ennui,
De tout ce qui n'est pas pour dépendre de lui.
HENRIETTE.
En vérité, Monsieur, je suis de vous ravie ;
Et je ne pensais pas que la philosophie
Fût si belle qu'elle est, d'instruire ainsi les gens
À porter constamment de pareils accidents.
Cette fermeté d'âme à vous si singulière,
Mérite qu'on lui donne une illustre matière ;
Est digne de trouver qui prenne avec amour,
Les soins continuels de la mettre en son jour ;
Et comme, à dire vrai, je n'oserais me croire
Bien propre à lui donner tout l'éclat de sa gloire,
Je le laisse à quelque autre, et vous jure entre nous,
Que je renonce au bien de vous voir mon époux.
TRISSOTIN.
Nous allons voir bientôt comment ira l'affaire ;

Et l'on a là-dedans fait venir le notaire.

SCÈNE II.
Chrysale, Clitandre, Martine, Henriette.

CHRYSALE.
Ah, ma fille, je suis bien aise de vous voir.
Allons, venez-vous-en faire votre devoir,
Et soumettre vos voeux aux volontés d'un père.
Je veux, je veux apprendre à vivre à votre mère ;
Et, pour la mieux braver, voilà, malgré ses dents,
Martine que j'amène, et rétablis céans.
HENRIETTE.
Vos résolutions sont dignes de louange.
Gardez que cette humeur, mon père, ne vous change.
Soyez ferme à vouloir ce que vous souhaitez,
Et ne vous laissez point séduire à vos bontés.
Ne vous relâchez pas, et faites bien en sorte
D'empêcher que sur vous ma mère ne l'emporte.
CHRYSALE.
Benêt : Idiot, niais, nigaud, qui n'a
point vu le monde. [T]
Comment ? Me prenez-vous ici pour un benêt ?
HENRIETTE.
M'en préserve le Ciel !
CHRYSALE.
Fat : Sot, sans esprit, qui ne dit que
des fadaises. [F]
Suis-je un fat, s'il vous plaît ?
HENRIETTE.
Je ne dis pas cela.
CHRYSALE.
Me croit-on incapable
Des fermes sentiments d'un homme raisonnable ?
HENRIETTE.
Non, mon père.
CHRYSALE.
Est-ce donc qu'à l'âge où je me vois,
Je n'aurais pas l'esprit d'être maître chez moi ?
HENRIETTE.
Si fait.
CHRYSALE.
Et que j'aurais cette faiblesse d'âme,
De me laisser mener par le nez à ma femme ?

HENRIETTE.
Eh non, mon père.

CHRYSALE.
Ouais. Qu'est-ce donc que ceci ?
Je vous trouve plaisante à me parler ainsi.
HENRIETTE.
Si je vous ai choqué, ce n'est pas mon envie.
CHRYSALE.
Ma volonté céans doit être en tout suivie.
HENRIETTE.
Fort bien, mon père.
CHRYSALE.
Aucun, hors moi, dans la maison,
1620 N'a droit de commander.
HENRIETTE.
Oui, vous avez raison.
CHRYSALE.
C'est moi qui tiens le rang de chef de la famille.
HENRIETTE.
D'accord.
CHRYSALE.
C'est moi qui dois disposer de ma fille.
HENRIETTE.
Eh oui.
CHRYSALE.
Le Ciel me donne un plein pouvoir sur vous.
HENRIETTE.
Qui vous dit le contraire ?
CHRYSALE.
Et pour prendre un époux,
1625 Je vous ferai bien voir que c'est à votre père
Qu'il vous faut obéir, non pas à votre mère.
- 72 -
HENRIETTE.
Hélas ! Vous flattez là les plus doux de mes voeux ;
Veuillez être obéi, c'est tout ce que je veux.
CHRYSALE.
Nous verrons si ma femme à mes désirs rebelle...
CLITANDRE.
1630 La voici qui conduit le notaire avec elle.
CHRYSALE.
Secondez-moi bien tous.
MARTINE.
Laissez-moi, j'aurai soin
De vous encourager, s'il en est de besoin.

SCÈNE III.
Philaminte, Bélise, Armande, Trissotin, le

Notaire, Chrysale, Clitandre, Henriette, Martine.

PHILAMINTE.
Vous ne sauriez changer votre style sauvage,
Et nous faire un contrat qui soit en beau langage ?
LE NOTAIRE.
Notre style est très bon, et je serais un sot,
Madame, de vouloir y changer un seul mot.
BÉLISE.
Ah ! Quelle barbarie au milieu de la France !
Mais au moins en faveur, Monsieur, de la science,
Veuillez au lieu d'écus, de livres et de francs,
Nous exprimer la dot en mines et talents,
Ides : Terme dont se servaient les ROmains pour leur calendrier pour distinguer certains jours du mois. On comptait huit pour pour les ides. [F]
Calendes : C'est ainsi que les romains nommaient le premier jour de chaque mois. [F]
Et dater par les mots d'ides et de calendes.
LE NOTAIRE.
Moi ? Si j'allais, Madame, accorder vos demandes,
Je me ferais siffler de tous mes compagnons.
PHILAMINTE.
De cette barbarie en vain nous nous plaignons.
Allons, Monsieur, prenez la table pour écrire.
Ah, ah ! Cette impudente ose encor se produire ?
Pourquoi donc, s'il vous plaît, la ramener chez moi ?

CHRYSALE.
Tantôt avec loisir on vous dira pourquoi.
Nous avons maintenant autre chose à conclure.
LE NOTAIRE.
Procédons au contrat. Où donc est la future ?
PHILAMINTE.
Celle que je marie est la cadette.
LE NOTAIRE.
Bon.
CHRYSALE.
Oui. La voilà, Monsieur, Henriette est son nom.
LE NOTAIRE.
Fort bien. Et le futur ?
PHILAMINTE.
L'époux que je lui donne,
Est Monsieur.

CHRYSALE.
Et celui, moi, qu'en propre personne,
Je prétends qu'elle épouse, est Monsieur.
LE NOTAIRE.
Deux époux !
C'est trop pour la coutume.
PHILAMINTE.
Où vous arrêtez-vous ?
Mettez, mettez, Monsieur, Trissotin pour mon gendre.
CHRYSALE.
Pour mon gendre, mettez, mettez, Monsieur, Clitandre.
LE NOTAIRE.
Mettez-vous donc d'accord et d'un jugement mûr
Le point d'interrogation du vers 166 est
improbable. Nous le conservons pour
la fidélité au texte.
Voyez à convenir entre vous du futur ?
PHILAMINTE.
Suivez, suivez, Monsieur, le choix où je m'arrête.
CHRYSALE.
Faites, faites, Monsieur, les choses à ma tête.

LE NOTAIRE.
Dites-moi donc à qui j'obéirai des deux ?
PHILAMINTE.
Quoi donc, vous combattrez les choses que je veux ?
CHRYSALE.
Je ne saurais souffrir qu'on ne cherche ma fille,
Que pour l'amour du bien qu'on voit dans ma famille.
PHILAMINTE.
Vraiment à votre bien on songe bien ici,
Et c'est là pour un sage, un fort digne souci !
CHRYSALE.
Enfin pour son époux, j'ai fait choix de Clitandre.
PHILAMINTE.
Et moi, pour son époux, voici qui je veux prendre :
Mon choix sera suivi, c'est un point résolu.
CHRYSALE.
Ouais. Vous le prenez là d'un ton bien absolu ?
MARTINE.
Ce n'est point à la femme à prescrire, et je sommes
Pour céder le dessus en toute chose aux hommes.
CHRYSALE.
C'est bien dit.
MARTINE.
Hoc : sorte de jeu de cartes. Fig. Ce
qui est assuré à quelqu'un. [L]

Mon congé cent fois me fût-il hoc,
La poule ne doit point chanter devant le coq.
CHRYSALE.
Sans doute.
MARTINE.
Et nous voyons que d'un homme on se gausse,
Quand sa femme chez lui porte le haut-de-chausse.
CHRYSALE.
Il est vrai.
MARTINE.
Si j'avais un mari, je le dis,
1680 Je voudrais qu'il se fît le maître du logis.

Jocrisse : terme injurieux et populaire,
qui se dit en cette phrase proverbiale,
"C'est un jocrisse qui mène les poules
pisser", en se moquant d'un homme qui
s'amuse au menus soins du ménage,
qui est faible, et avare. [F]
Je ne l'aimerais point, s'il faisait le Jocrisse.
Et si je contestais contre lui par caprice,
Si je parlais trop haut, je trouverais fort bon,
Qu'avec quelques soufflets il rabaissât mon ton.
CHRYSALE.
1685 C'est parler comme il faut.
MARTINE.
Monsieur est raisonnable,
De vouloir pour sa fille un mari convenable.
CHRYSALE.
Oui.
MARTINE.
Par quelle raison, jeune, et bien fait qu'il est,
Lui refuser Clitandre ? Et pourquoi, s'il vous plaît,
Lui bailler un savant, qui sans cesse épilogue ?
1690 Il lui faut un mari, non pas un pédagogue :
Grais : maladresse de Martine pour
Grec.
Et ne voulant savoir le Grais, ni le latin,
Elle n'a pas besoin de Monsieur Trissotin.
CHRYSALE.
Fort bien.
PHILAMINTE.
Jaser : parler beaucoup et sans
nécessité de choses frivoles. Signifie
aussi, parler indiscrètement révéler un
secret, une chose cachée. [F]
Il faut souffrir qu'elle jase à son aise.

MARTINE.
Les savants ne sont bons que pour prêcher en chaise ;
Et pour mon mari, moi, mille fois je l'ai dit,
Je ne voudrais jamais prendre un homme d'esprit.
L'esprit n'est point du tout ce qu'il faut en ménage ;
Les livres cadrent mal avec le mariage ;
Et je veux, si jamais on engage ma foi,
Un mari qui n'ait point d'autre livre que moi ;
Qui ne sache A, ne B, n'en déplaise à Madame,
Et ne soit en un mot docteur que pour sa femme.
PHILAMINTE.
Est-ce fait ? Et sans trouble ai-je assez écouté
Votre digne interprète ?
CHRYSALE.
Elle a dit vérité.
PHILAMINTE.
Et moi, pour trancher court toute cette dispute,
Il faut qu'absolument mon désir s'exécute.
Henriette, et Monsieur seront joints de ce pas ;
Je l'ai dit, je le veux, ne me répliquez pas :
Et si votre parole à Clitandre est donnée,

Offrez-lui le parti d'épouser son aînée.
CHRYSALE.
Voilà dans cette affaire un accommodement.
Voyez ? Y donnez-vous votre consentement ?
HENRIETTE.
Eh mon père !
CLITANDRE.
Eh Monsieur !
BÉLISE.
On pourrait bien lui faire
Des propositions qui pourraient mieux lui plaire :
Mais nous établissons une espèce d'amour
Qui doit être épuré comme l'astre du jour ;
La substance qui pense y peut être reçue,
Mais nous en bannissons la substance étendue.

SCÈNE IV.
Ariste, Chrysale, Philaminte, Bélise, Henriette, Armande, Trissotin, Le Notaire, Clitandre, Martine.

ARISTE.
J'ai regret de troubler un mystère joyeux,
Par le chagrin qu'il faut que j'apporte en ces lieux.
Ces deux lettres me font porteur de deux nouvelles,

Dont j'ai senti pour vous les atteintes cruelles :
L'une pour vous, me vient de votre procureur ;
L'autre pour vous, me vient de Lyon.
PHILAMINTE.
Quel malheur,
Digne de nous troubler, pourrait-on nous écrire ?
ARISTE.
Cette lettre en contient un que vous pouvez lire.
PHILAMINTE.
Madame, j'ai prié Monsieur votre frère de vous rendre cette lettre, qui vous dira ce que je n'ai osé vous aller dire. La grande négligence que vous avez pour vos affaires a été cause que le clerc de votre rapporteur ne m'a point averti, et vous avez perdu absolument votre procès que vous deviez gagner.
-
CHRYSALE.
Votre procès perdu !
PHILAMINTE.
Vous vous troublez beaucoup !
Mon coeur n'est point du tout ébranlé de ce coup.
Faites, faites paraître une âme moins commune
À braver comme moi les traits de la fortune.
Le peu de soin que vous avez vous coûte quarante mille écus, et c'est à payer cette somme, avec les dépens, que vous êtes condamnée par arrêt de la Cour.
Condamnée ! Ah ce mot est choquant, et n'est fait
Que pour les criminels.
ARISTE.
Il a tort en effet,
Et vous vous êtes là justement récriée.
Il devait avoir mis que vous êtes priée
Par arrêt de la Cour, de payer au plus tôt
Quarante mille écus, et les dépens qu'il faut.
PHILAMINTE.
Voyons l'autre.
CHRYSALE, lit.
Monsieur, l'amitié qui me lie à Monsieur votre frère me fait prendre intérêt à tout ce qui vous touche. Je sais que vous avez mis votre bien entre les mains d'Argante et de Damon, et je vous donne avis qu'en même jour ils ont fait tous deux banqueroute.
Ô Ciel ! Tout à la fois perdre ainsi tout mon bien !
PHILAMINTE.
Ah quel honteux transport ! Fi, tout cela n'est rien.
Il n'est pour le vrai sage aucun revers funeste,
Et perdant toute chose, à soi-même il se reste.

Achevons notre affaire, et quittez votre ennui ;
Son bien nous peut suffire, et pour nous, et pour lui.
TRISSOTIN.
Non, Madame, cessez de presser cette affaire.
Je vois qu'à cet hymen tout le monde est contraire,
Et mon dessein n'est point de contraindre les gens.
PHILAMINTE.
Cette réflexion vous vient en peu de temps !
Elle suit de bien près, Monsieur, notre disgrâce.

TRISSOTIN.
De tant de résistance à la fin je me lasse.
J'aime mieux renoncer à tout cet embarras,
Et ne veux point d'un coeur qui ne se donne pas.
PHILAMINTE.
Je vois, je vois de vous, non pas pour votre gloire,
Ce que jusques ici j'ai refusé de croire.
TRISSOTIN.
Vous pouvez voir de moi tout ce que vous voudrez,
Et je regarde peu comment vous le prendrez :
Mais je ne suis point homme à souffrir l'infamie
Des refus offensants qu'il faut qu'ici j'essuie ;
Je vaux bien que de moi l'on fasse plus de cas,
Et je baise les mains à qui ne me veut pas.
PHILAMINTE.
Qu'il a bien découvert son âme mercenaire !
Et que peu philosophe est ce qu'il vient de faire !
CLITANDRE.
Je ne me vante point de l'être ; mais enfin
Je m'attache, Madame, à tout votre destin ;
Et j'ose vous offrir, avecque ma personne
Ce qu'on sait que de bien la Fortune me donne.
PHILAMINTE.
Vous me charmez, Monsieur, par ce trait généreux,
Et je veux couronner vos désirs amoureux.
Oui, j'accorde Henriette à l'ardeur empressée...
HENRIETTE.
Non, ma mère, je change à présent de pensée.
Souffrez que je résiste à votre volonté.
CLITANDRE.
Quoi, vous vous opposez à ma félicité ?
Et lorsqu'à mon amour je vois chacun se rendre...
HENRIETTE.
Je sais le peu de bien que vous avez, Clitandre,
Et je vous ai toujours souhaité pour époux,
Lorsqu'en satisfaisant à mes voeux les plus doux,
J'ai vu que mon hymen ajustait vos affaires :

Mais lorsque nous avons les destins si contraires,
Je vous chéris assez dans cette extrémité,
Pour ne vous charger point de notre adversité.
CLITANDRE.
Tout destin avec vous me peut être agréable ;
Tout destin me serait sans vous insupportable.

HENRIETTE.
L'amour dans son transport parle toujours ainsi.
Des retours importuns évitons le souci.
Rien n'use tant l'ardeur de ce noeud qui nous lie,
Que les fâcheux besoins des choses de la vie ;
Et l'on en vient souvent à s'accuser tous deux,
De tous les noirs chagrins qui suivent de tels feux.
ARISTE.
N'est-ce que le motif que nous venons d'entendre,
Qui vous fait résister à l'hymen de Clitandre ?
HENRIETTE.
Sans cela, vous verriez tout mon coeur y courir ;
Et je ne fuis sa main, que pour le trop chérir.
ARISTE.
Laissez-vous donc lier par des chaînes si belles.
Je ne vous ai porté que de fausses nouvelles ;
Et c'est un stratagème, un surprenant secours,
Que j'ai voulu tenter pour servir vos amours ;
Pour détromper ma soeur, et lui faire connaître
Ce que son philosophe à l'essai pouvait être.
CHRYSALE.
Le Ciel en soit loué !
PHILAMINTE.
J'en ai la joie au coeur,
Par le chagrin qu'aura ce lâche déserteur.
Voilà le châtiment de sa basse avarice,
De voir qu'avec éclat cet hymen s'accomplisse.
CHRYSALE.
Je le savais bien, moi, que vous l'épouseriez.
ARMANDE.
Ainsi donc à leurs voeux vous me sacrifiez ?
PHILAMINTE.
Ce ne sera point vous que je leur sacrifie,
Et vous avez l'appui de la philosophie,
Pour voir d'un oeil content couronner leur ardeur.
BÉLISE.
Qu'il prenne garde au moins que je suis dans son coeur,
Par un prompt désespoir souvent on se marie,
Qu'on s'en repent après tout le temps de sa vie.
CHRYSALE.

Allons, Monsieur, suivez l'ordre que j'ai prescrit,
Et faites le contrat ainsi que je l'ai dit.

FIN

Extrait du privilège du Roi.

Par grâce et privilège du Roi, donné à Paris le 31 décembre 1670. Signé par le Roi en son conseil, GUITONNEAU. Il est permis à J.B.P. MOLIERE, de faire imprimer par tel imprimeur ou libraire qu'il voudra choisir, une pièce de théâtre de sa composition, intitulé Les Femmes Savantes ; et ce pendant le temps et espace de dix ans, à compter du jour que ladite pièce sera achevée d'imprimer pour la première fois : Et défenses sont faites à toutes personnes de quelque qualité et condition, qu'il soient, d'imprimer, ou faire imprimer ladite pièce, sans le consentement de l'exposant, ou de ceux qui auront droit de lui, à peine de six milles livres d'amende, et de tous dépens, dommages et intérêts, ainsi que plus au long il porté audit privilège.
Registré sur le Livre de la Communauté, le 13 mars 1671.
Signé, L. SEVESTRE, Syndic.
Et se vend pour l'auteur. À PARIS, au Palais, et Chez PIERRE PROME, sur le Quai des Grands-Augustins, à la Charité.
Achevé d'imprimer le 10 décembre 1672.

PRESENTATION des éditions du THEÂTRE CLASSIQUE

Les éditions s'appuient sur les éditions originales disponibles et le lien vers la source électronique est signalée. Les variantes sont mentionnées dans de rares cas.

Pour faciliter, la lecture et la recherche d'occurences de mots, l'orthographe a été modernisée. Ainsi, entre autres, les 'y' en fin de mots sont remplacés par des 'i', les graphies des verbes conjugués ou à l'infinitif en 'oître' est transformé en 'aître' quand la la graphie moderne l'impose. Il se peut, en conséquence, que certaines rimes des textes en vers ne semblent pas rimer. Les mots 'encor' et 'avecque' sont conservés avec leur graphie ancienne quand le nombre de syllabes des vers peut en être altéré.

Les caractères majuscules accentués sont marqués.

La ponctuation est la plupart du temps conservée à l'exception des fins de répliques se terminant par une virgule ou un point-virgule, ainsi que quand la compréhension est sérieusement remise en cause. Une note l'indique dans les cas les plus significatifs.

Des notes explicitent les sens vieillis ou perdus de mots

ou expressions, les noms de personnes et de lieux avec des définitions et notices issues des dictionnaires comme - principalement - le Dictionnaire Universel Antoine Furetière (1701) [F], le Dictionnaire de Richelet [R], mais aussi Dictionnaire Historique de l'Ancien Langage Français de La Curne de Saint Palaye (1875) [SP], le dictionnaire Universel Français et Latin de Trévoux (1707-1771) [T], le dictionnaire Trésor de langue française tant ancienne que moderne de Jean Nicot (1606) [N], le Dictionnaire etymologique de la langue françoise par M. Ménage ; éd. par A. F. Jault (1750), Le Dictionnaire des arts et des sciences de M. D. C. de l'Académie françoise (Thomas Corneille) [TC], le Dictionnaire critique de la langue française par M. l'abbé Feraud [FC], le dictionnaire de l'Académie Française [AC] suivi de l'année de son édition, le dictionnaire d'Emile Littré [L], pour les lieux et les personnes le Dictionnaire universel d'Histoire et de Géographie de M.N. Bouillet (1878) [B] ou le Dictionnaire Biographique des tous les hommes morts ou vivants de Michaud (1807) [M].

Letters from Vincennes

By

Thomas D. Le

The Big and Not-So-Big Questions

Time (continued)

Mind, Consciousness, Brain (continued)

Origins of life
Fine-Tuning Argument (FTA) – The Anthropic Principle

As we try to learn about the origin(s) of life, several questions pop up that co-opt our attention. The most talked-about is the fine-tuning of the universe. We need to tackle this question for its relevance to the existence of the universe without which life would be nonexistent. The fine-tuning argument (FTA) is the darling of theists who see the hands of God at work in preparing the universe for humans. FTA is considered in tandem with the Anthropic Principle

1. **Anthropic Bias: Observation Selection Effects in Science and Philosophy.** As Swedish philosopher Nick Bostrom (2002) said in Chapter 2, Fine-Tuning in Cosmology,

> Fine-tuning" refers to the supposed fact that there is a set of cosmological parameters or fundamental physical constants that are such that had they been very slightly different, the universe would have been void of intelligent life. For example, in the classical big bang model, the early expansion speed seems fine-tuned. Had it been very slightly greater, the universe would have expanded too rapidly and no galaxies would have formed. There would only have been a very low density hydrogen gas getting more and more dispersed as time went by. In such a universe, presumably, life could not evolve. Had the early expansion speed been very slightly less, then the universe would have recollapsed very soon after the big bang, and again there would have been no life. Our universe, having just the right conditions for life, appears to be balancing on a knife's edge (Leslie 1989). A number of other parameters seem fine-tuned in the same sense—e.g. the ratio of the electron mass to the proton mass, the magnitudes of force strengths, the smoothness of the early universe, the neutron-proton mass difference, perhaps even the metric signature of spacetime (Tegmark 1997).

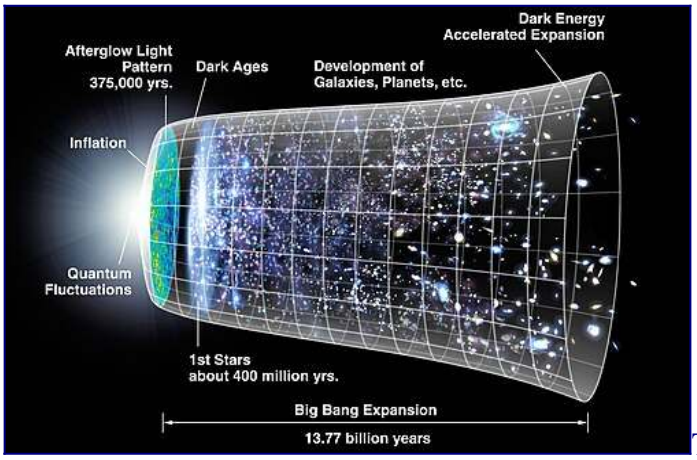
The book goes on for eleven chapters. We have time for the table of contents which is produced in skeleton form below:

CHAPTER 1 INTRODUCTION 1 Observation selection effects 1
CHAPTER 2. FINE-TUNING IN COSMOLOGY 11

CHAPTER 3.ANTHROPIC PRINCIPLES: THE MOTLEY FAMILY 43
CHAPTER 4.THOUGHT EXPERIMENTS SUPPORTING THE
SELF-SAMPLING ASSUMPTION 59
CHAPTER 5.THE SELF-SAMPLING ASSUMPTION IN SCIENCE 73
CHAPTER 6 THE DOOMSDAY ARGUMENT 89
CHAPTER 7 INVALID OBJECTIONS AGAINST THE DOOMSDAY ARGUMENT 109
CHAPTER 8 OBSERVER-RELATIVE CHANCES IN ANTHROPIC REASONING? 127
CHAPTER 9 PARADOXES OF THE SELF-SAMPLING ASSUMPTION 141
CHAPTER 10 OBSERVATION SELECTION THEORY: A METHODOLOGY FOR
ANTHROPIC REASONING 159
CHAPTER 11 OBSERVATION SELECTION THEORY APPLIED 185

2. **Wikipedia- Fine-tuned universe**

https://en.wikipedia.org/wiki/Fine-tuned_universe



Timeline of the expansion of the universe, where space is represented schematically at each time by circular sections. On the left, the dramatic expansion of inflation; at the center, the expansion accelerates (artist's concept; neither time nor size are to scale).

The **fine-tuned universe** is the hypothesis that, because "life as we know it" could not exist if the constants of nature—such as the electron charge or the gravitational constant—had been even slightly different, the universe must be tuned specifically for life.[1][2][3][4] In practice, this hypothesis is formulated in relation to dimensionless physical constants.[5] These physical constants, parameters, and initial conditions of the universe at or around the Big Bang played a key role in allowing life to emerge and evolve.[6][7] There are about 31 physical constants in the Standard Model of particle physics and the standard model of cosmology combined,[7] and they seem to have unusual precision.[8]

History

In 1913, chemist Lawrence Joseph Henderson wrote *The Fitness of the Environment,* one of the first books to explore fine tuning in the universe. Henderson discusses the importance of water and the environment to living things, pointing out that life as it exists on Earth depends entirely on Earth's very specific environmental conditions, especially the prevalence and properties of water.[9]

In 1961, physicist Robert H. Dicke argued that certain forces in physics, such as gravity and electromagnetism, must be perfectly fine-tuned for life to exist in the universe.[10][11]
Astronomer Fred Hoyle argued for a fine-tuned universe: "From 1953 onward, Willy Fowler and I have always been intrigued by the remarkable relation of [...] and your fixing would have to be just where these levels are actually found to be. [...] A common sense interpretation of the facts suggests that a superintellect has monkeyed with physics, as well as with chemistry and biology, and that there are no blind forces worth speaking about in nature."[12] In his 1983 book *The Intelligent Universe*,[13] Hoyle wrote, "The list of anthropic properties, apparent accidents of a non-biological nature without which carbon-based and hence human life could not exist, is large and impressive."[14]
The desire to resolve the fine-tuning problem led to the expectation that the Large Hadron Collider would produce evidence of physics beyond the Standard Model, such as supersymmetry,[15] but by 2012 it had not produced evidence for supersymmetry at the energy scales it was able to probe.[16] This absence leaves the fine-tuning problem unresolved, leading some physicists to suggest that the Standard Model may fundamentally require fine-tuning rather than a natural explanation.[15]
Background and arguments

Physicist Paul Davies said: "There is now broad agreement among physicists and cosmologists that the Universe is in several respects 'fine-tuned' for life. But the conclusion is not so much that the Universe is fine-tuned for life; rather it is fine-tuned for the building blocks and environments that life requires".[17] Astrophysicist Luke Barnes performed a literature review of scientific research on fine tuning and found that fine tuning is generally acknowledged by physicists of secular and non-secular worldviews.[18] Davies also said that "'anthropic' reasoning fails to distinguish between minimally biophilic universes, in which life is permitted, but only marginally possible, and optimally biophilic universes, in which life flourishes because biogenesis occurs frequently".[19] Among scientists who find the evidence persuasive, a variety of natural explanations have been proposed, such as the existence of multiple universes introducing a survivorship bias under the anthropic principle.[5]
The premise of the fine-tuned universe assertion is that physical constants are so highly ordered and exact (by orders of magnitude with many zeroes—indicating non-random or finely adjusted values) that a small change in several of the constants would make the universe radically different.[20] Stephen Hawking observed: "The laws of science, as we know them at present, contain many fundamental numbers, like the size of the electric charge of the electron and the ratio of the masses of the proton and the electron. ... The remarkable fact is that the values of these numbers seem to have been very finely adjusted to make possible the development of life".[4] Physicists have tried to find underlying theories or calculations that would give rise or explain the values of these physical constants.[20]
For example, if the strong nuclear force were 2% stronger than it is (i.e. if the coupling constant representing its strength were 2% larger) while the other constants were left unchanged, diprotons would be stable; according to Davies, hydrogen would fuse into them instead of deuterium and helium.[21] This would drastically alter the physics of stars, and presumably preclude the existence of life similar to what we observe on Earth. The diproton's existence would short-circuit the slow fusion of hydrogen into deuterium. Hydrogen would fuse so easily that it is likely that all the universe's hydrogen would be consumed in the first few minutes after the Big Bang.[21] This "diproton argument" is disputed by other physicists, who calculate that as long as the increase in strength is less than 50%, stellar fusion could occur despite the existence of stable diprotons.[22]
The precise formulation of the idea is made difficult by the fact that it is not yet known how many independent physical constants there are. The Standard Model of particle physics has 25 freely adjustable parameters and general relativity has one more, the cosmological constant, which is known to be nonzero but profoundly small in value. Because physicists have not developed an empirically

successful theory of quantum gravity, there is no known way to combine quantum mechanics, on which the standard model depends, and general relativity.[23]
Without knowledge of this more complete theory suspected to underlie the standard model, it is impossible to definitively count the number of truly independent physical constants. In some candidate theories, the number of independent physical constants may be as small as one. For example, the cosmological constant may be a fundamental constant but attempts have also been made to calculate it from other constants, and according to the author of one such calculation, "the small value of the cosmological constant is telling us that a remarkably precise and totally unexpected relation exists among all the parameters of the Standard Model of particle physics, the bare cosmological constant and unknown physics".[23]
Examples

Physical constants

Main article: Physical constants
There are about 31 constants in the standard model of particle physics and the standard model of cosmology combined.[7] Some widely acknowledged constants by physicists of diverse backgrounds, that were fixed (many zeroes and orders of magnitude—indicating non-random or finely adjusted values) at or around the time of Big Bang include:[6][20]

- The force of gravity - G = 6.67418 × 10−11 m3kg−1s−2 with a coupling constant αg = 10−39
- The electromagnetic force (fine structure constant) - α = 0.007297
- The strong force (cohesion of atomic nuclei and nucleons) - αs = 1
- The weak force (within atomic nucleus) - αw = 10−6
- Speed of light - c = 299,792,458 m/s

Planck constant - h = 6.62607015×10^{-34} J · Hz^{-1}[24]
Boltzmann constant - k = 1.380649×10^{-23} J · K^{-1}[25]
Charge of a proton and electron - e = $1.602176634\times10^{-19}$ C[26]

- Mass of proton - 1.6726219 × 10−27 kg
- Mass of neutron - 1.6749274 × 10−27 kg (.14% greater than mass of proton)
- Mass of electron - 9.109383 × 10−31 kg
- Mass energy density of the universe at the origin
- Velocity of expansion of the universe
- Cosmological constant - 1.289 × 10−52 m−2
- Density and mass of the universe after the Big Bang
- Speed of expansion of the universe after the Big Bang

Martin Rees formulates the fine-tuning of the universe in terms of the following six dimensionless physical constants.[1][27]

N, the ratio of the electromagnetic force to the gravitational force between a pair of protons, is approximately 1036. According to Rees, if it were significantly smaller, only a small and short-lived universe could exist.[27] If it were large enough, they would repel them so violently that larger atoms would never be generated.

Epsilon (ε), a measure of the nuclear efficiency of fusion from hydrogen to helium, is 0.007: when four nucleons fuse into helium, 0.007 (0.7%) of their mass is converted to energy. The value of ε is in part determined by the strength of the strong nuclear force.[28] If ε were 0.006, a proton could not bond to a neutron, and only hydrogen could exist, and complex chemistry would be

impossible. According to Rees, if it were above 0.008, no hydrogen would exist, as all the hydrogen would have been fused shortly after the Big Bang. Other physicists disagree, calculating that substantial hydrogen remains as long as the strong force coupling constant increases by less than about 50%.[22][27]

- *Omega* (Ω), commonly known as the density parameter, is the relative importance of gravity and expansion energy in the universe. It is the ratio of the mass density of the universe to the "critical density" and is approximately 1. If gravity were too strong compared with dark energy and the initial cosmic expansion rate, the universe would have collapsed before life could have evolved. If gravity were too weak, no stars would have formed.[27][29]
- *Lambda* (Λ), commonly known as the cosmological constant, describes the ratio of the density of dark energy to the critical energy density of the universe, given certain reasonable assumptions such as that dark energy density is a constant. In terms of Planck units, and as a natural dimensionless value, Λ is on the order of 10^{-122}.[30] This is so small that it has no significant effect on cosmic structures that are smaller than a billion light-years across. A slightly larger value of the cosmological constant would have caused space to expand rapidly enough that stars and other astronomical structures would not be able to form.[27][31]
- *Q*, the ratio of the gravitational energy required to pull a large galaxy apart to the energy equivalent of its mass, is around 10−5. If it is too small, no stars can form. If it is too large, no stars can survive because the universe is too violent, according to Rees.[27]
- *D*, the number of spatial dimensions in spacetime, is 3. Rees claims that life could not exist if there were 2 or 4 spatial dimensions.[27] Rees argues this does not preclude the existence of ten-dimensional strings.[1]

Max Tegmark argued that if there is more than one time dimension, then physical systems' behavior could not be predicted reliably from knowledge of the relevant partial differential equations. In such a universe, intelligent life capable of manipulating technology could not emerge. Moreover, protons and electrons would be unstable and could decay into particles having greater mass than themselves. This is not a problem if the particles have a sufficiently low temperature.[32]

Carbon and oxygen

Further information: Triple-alpha process § Improbability and fine-tuning

An older example is the Hoyle state, the third-lowest energy state of the carbon-12 nucleus, with an energy of 7.656 MeV above the ground level.[33] According to one calculation, if the state's energy level were lower than 7.3 or greater than 7.9 MeV, insufficient carbon would exist to support life. To explain the universe's abundance of carbon, the Hoyle state must be further tuned to a value between 7.596 and 7.716 MeV. A similar calculation, focusing on the underlying fundamental constants that give rise to various energy levels, concludes that the strong force must be tuned to a precision of at least 0.5%, and the electromagnetic force to a precision of at least 4%, to prevent either carbon production or oxygen production from dropping significantly.[34]

Explanations

Explanations for the observed fine tuning have been proposed including naturalistic and non-naturalistic arguments.[6][35]

Multiverse

Main article: Multiverse
See also: Anthropic principle
If the universe is just one of many (possibly infinitely many) universes, each with different physical phenomena and constants, it is unsurprising that there is a universe hospitable to intelligent life. Some versions of the multiverse hypothesis therefore provide a simple explanation for any fine-tuning,[5] while the analysis of Wang and Braunstein challenges the view that this universe is unique in its ability to support life.[36]
Although there is no evidence for the existence of a multiverse, some versions of the theory make predictions of which some researchers studying M-theory and gravity leaks, though there is no evidence for these either.[37] The multiverse idea has led to considerable research into the anthropic principle and has been of particular interest to particle physicists because theories of everything do apparently generate large numbers of universes in which the physical constants vary widely. According to Laura Mersini-Houghton, the WMAP cold spot could provide a testable case of a parallel universe.[38] Variants of this approach include Lee Smolin's notion of cosmological natural selection, the ekpyrotic universe, and the bubble universe theory.[37]:220–221
Some have argued that more fundamental physics may explain the apparent fine-tuning in physical parameters in the current understanding by constraining the values those parameters are likely to take. As Lawrence Krauss put it, "certain quantities have seemed inexplicable and fine-tuned, and once we understand them, they don't seem to be so fine-tuned. We have to have some historical perspective".[31] Victor J. Stenger has hypothesized that random selection of physical parameters can still produce universes capable of harboring life.[39] Some argue it is possible that a final, fundamental theory of everything will explain the underlying causes of apparent fine-tuning.[40][31] Some hypothesize that parameters can have different values outside the known universe.[41][42]:3–33 On this hypothesis, separate parts of reality would have wildly different characteristics. In such scenarios, the appearance of fine-tuning is a consequence of the weak anthropic principle and selection bias, specifically survivorship bias. Only those universes with fundamental constants hospitable to life, such as on Earth, could contain life forms capable of observing the universe who can contemplate the question of fine-tuning.[43] Zhi-Wei Wang and Samuel L. Braunstein argue that the apparent fine-tuning of fundamental constants could be due to lack of understanding of these constants.[36]
There is no empirical evidence of a multiverse and it is not considered a falsifiable hypothesis.[6][44] Astrophysicists have pointed out numerous scientific problems with the multiverse hypothesis, including what it would really take to define, observe, and differentiate any alternate universe.[7][6] It has been suggested that invoking the multiverse to explain fine-tuning is a form of the inverse gambler's fallacy.[45][46][47]

Top-down cosmology

Stephen Hawking and Thomas Hertog proposed that the universe's initial conditions consisted of a superposition of many possible initial conditions, only a small fraction of which contributed to the conditions seen today.[48] According to the top-down cosmology theory, the universe's "fine-tuned" physical constants are inevitable, because the universe "selects" only those histories that led to the present conditions. In this way, top-down cosmology provides an anthropic explanation for why this universe allows matter and life without invoking the multiverse.[49]

Carbon chauvinism

Some forms of fine-tuning arguments about the formation of life assume that only carbon-based life forms are possible, an assumption sometimes called carbon chauvinism.[50] Conceptually, alternative biochemistry or other forms of life are possible.[51]

Simulation hypothesis

The simulation hypothesis holds that the universe is fine-tuned simply because the more technologically advanced simulation operator(s) programmed it that way.[52]

No improbability

Graham Priest, Mark Colyvan, Jay L. Garfield, and others have argued against the presupposition that "the laws of physics or the boundary conditions of the universe could have been other than they are".[53]

Theistic

See also: Teleological Argument § Fine-tuned universe

Some scientists, theologians, and philosophers, as well as certain religious groups, argue that providence or creation are responsible for fine-tuning.[54][55][56][57][58] Astrophysicist Luke Barnes varied the 31 fundamental constants of the standard model of particle physics and cosmology and concluded that variants do not yield multiple universes with life.[7] Christian philosopher Alvin Plantinga argues that random chance, applied to a single and sole universe, only raises the question as to why this universe could be so "lucky" as to have precise conditions that support life at least at some place (the Earth) and time (within millions of years of the present).

One reaction to these apparent enormous coincidences is to see them as substantiating the theistic claim that the universe has been created by a personal God and as offering the material for a properly restrained theistic argument – hence the fine-tuning argument. It's as if there are a large number of dials that have to be tuned to within extremely narrow limits for life to be possible in our universe. It is extremely unlikely that this should happen by chance, but much more likely that this should happen if there is such a person as God.

—Alvin Plantinga, "The Dawkins Confusion: Naturalism *ad absurdum*"[59]

William Lane Craig, a philosopher and Christian apologist, cites this fine-tuning of the universe as evidence for the existence of God or some form of intelligence capable of manipulating (or designing) the basic physics that governs the universe.[60] Philosopher and theologian Richard Swinburne reaches the design conclusion using Bayesian probability.[61] Scientist and theologian Alister McGrath observed that the fine-tuning of carbon is even responsible for nature's ability to tune itself to any degree.

> The entire biological evolutionary process depends upon the unusual chemistry of carbon, which allows it to bond to itself, as well as other elements, creating highly complex molecules that are stable over prevailing terrestrial temperatures, and are capable of conveying genetic information (especially DNA). [...] Whereas it might be argued that nature creates its own fine-tuning, this can only be done if the primordial constituents of the universe are such that an evolutionary process can be initiated. The unique chemistry of carbon is the ultimate foundation of the capacity of nature to tune itself.[62][63]

Theoretical physicist and Anglican priest John Polkinghorne stated: "Anthropic fine tuning is too remarkable to be dismissed as just a happy accident".[64]

Theologian and philosopher Andrew Loke argues that there are only five possible categories of hypotheses concerning fine-tuning and order: (i) chance, (ii) regularity, (iii) combinations of regularity and chance, (iv) uncaused, and (v) design, and that only design gives an exclusively logical explanation of order in the universe.[65] He argues that the Kalam Cosmological Argument strengthens the teleological argument by answering the question "Who designed the Designer?".[65]
Creationist Hugh Ross advances a number of fine-tuning hypotheses.[66][67] One is the existence of what Ross calls "vital poisons", which are elemental nutrients that are harmful in large quantities but essential for animal life in smaller quantities.[68]
Philosopher and theologian Robin Collins argues that theism entails the expectation that God would create a reality structured to allow for scientific discovery to easily happen. According to Collins, various physical constants such as the fine-structure constant allowing for efficient energy usage, the baryon-to-photon ratio allowing for the cosmic microwave background to be discovered, and the mass of the Higgs boson allowing it to be detected are examples of the laws of physics being fine-tuned for scientific discovery.[69]
Evolutionary biologist Richard Dawkins dismisses the theistic argument as "deeply unsatisfying" since it leaves the existence of God unexplained, with a God capable of calculating the fine-tuning at least as improbable as the fine-tuning itself.[70] Against this claim, it has been argued that theism is a simple hypothesis, allowing theists to deny that God is at least as improbable as the fine-tuning.[71][72][73]
See also

Astronomy portal

Philosophy portal

- Abiogenesis – Life arising from non-living matter
- Anthropic principle – Hypothesis about sapient life and the universe
- Biochemistry – Study of chemical processes of living organisms
- Clockwork universe – Deterministic model of the universe
- CP violation – Violation of charge-parity symmetry in particle physics and cosmology
- Fine-tuning (disambiguation)
- God of the gaps
- Lottery Paradox
- Possible world
- Rare Earth hypothesis – Hypothesis that planets with complex life are extremely rare
- Teleology – Thinking in terms of destiny or purpose
- Ultimate fate of the universe – Theories about the end of the universe
- Why is there anything at all? – Metaphysical question

References

1. Rees, Martin (3 May 2001). Just Six Numbers: The Deep Forces That Shape The Universe (1st American ed.). New York: Basic Books. p. 4.

Gribbin. J and Rees. M, *Cosmic Coincidences: Dark Matter, Mankind, and Anthropic Cosmology* pp. 7, 269, 1989, ISBN 0-553-34740-3

Davis, Paul (2007). *Cosmic Jackpot: Why Our Universe Is Just Right for Life*. New York: Orion Publications. p. *2*. *ISBN 978-0-61859226-5*.

Stephen Hawking, 1988. *A Brief History of Time,* Bantam Books, ISBN 0-553-05340-X, pp. 7, 125.

"Fine-Tuning". The Stanford Encyclopedia of Philosophy. Center for the Study of Language and Information (CSLI), Stanford University. 22 August 2017. Retrieved 18 January 2020.

Barnes, Luke (2012). *"The Fine-Tuning of the Universe for Intelligent Life"*. Publications of the Astronomical Society of Australia. **29** (4): 529–564. *arXiv*:*1112.4647*. *doi*:*10.1071/AS12015*.

Barnes, Luke A. (2019–2020). *"A Reasonable Little Question: A Formulation of the Fine-Tuning Argument"*. Ergo, an Open Access Journal of Philosophy. **6**. *doi*:*10.3998/ergo.12405314.0006.042*. *hdl*:*2027/spo.12405314.0006.042*. *ISSN* *2330-4014*.

Barnes, Luke (2022). "The Fine-Tuning of the Universe for Life". *The Routledge Companion to Philosophy of Physics*. Taylor & Francis Group. *ISBN* *9780367769611*.

Henderson, Lawrence Joseph (1913). The fitness of the environment: an inquiry into the biological significance of the properties of matter. The Macmillan Company. *LCCN* *13003713*. *OCLC* *1146244*. *OL* *6554703M*.

R. H. Dicke (1961). "Dirac's Cosmology and Mach's Principle". Nature. **192** (4801): 440–41. *Bibcode*:*1961Natur.192..440D*. *doi*:*10.1038/192440a0*. *S2CID* *4196678*.

Heilbron, J. L., *The Oxford Guide to the History of Physics and Astronomy*, Volume 10 (Oxford: Oxford University Press, 2005), p. 8.

Hoyle, F., *The Universe: Past and Present Reflections* (Cardiff: Department of Applied Mathematics and Astronomy, University College, 1981).

Hoyle, F., *The Intelligent Universe* (London: Michael Joseph Ltd, 1983).

Profile of Fred Hoyle at OPT Archived 2012-04-06 at the Wayback Machine. Optcorp.com. Retrieved on 2019-08-02.

Rosaler, Joshua (20 September 2018). *"Fine Tuning Is Just Fine: Why it's not such a problem that the Large Hadron Collider hasn't found new physics"*. Nautil.us. NautilusThink Inc. Retrieved 18 January 2020.

Wolchover, Natalie (20 November 2012). *"As Supersymmetry Fails Tests, Physicists Seek New Ideas"*. *Quanta Magazine*. Retrieved 18 January 2020.

Smith, W. S., Smith, J. S., & Verducci, D., eds., *Eco-Phenomenology: Life, Human Life, Post-Human Life in the Harmony of the Cosmos* (Berlin/Heidelberg: Springer, 2018), pp. 131–32.

Lewis, Geraint F.; Barnes, Luke A. (2017). A Fortunate Universe: Life in a Finely-Tuned Cosmos. Cambridge: Cambridge University Press. pp. 241–243. *ISBN* *1107156610*.

Davies (2003). "How bio-friendly is the universe". Int. J. Astrobiol. **2** (115): 115. *arXiv*:*astro-ph/0403050*. *Bibcode*:*2003IJAsB...2..115D*. *doi*:*10.1017/S1473550403001514*. *S2CID* *13282341*.

Bollore, Michel-Yves; Bonnassies, Olivier (2025). God, the Science, the Evidence. Palomar. pp. 183–213. *ISBN* *9789998782402*.

Paul Davies, 1993. *The Accidental Universe*, Cambridge University Press, pp. 70–71

MacDonald, J.; Mullan, D. J. (2009). "Big Bang nucleosynthesis: The strong nuclear force meets the weak anthropic principle". *Physical Review D*. **80** (4) 043507. *arXiv*:*0904.1807*. *Bibcode*:*2009PhRvD..80d3507M*. *doi*:*10.1103/physrevd.80.043507*. *S2CID* *119203730*. Contrary to a common argument that a small increase in the strength of the strong force would lead to destruction of all hydrogen in the Big Bang due to binding of the diproton and the dineutron with a catastrophic impact on life as we know it, we show that provided the increase in strong force coupling constant is less than about 50% substantial amounts of hydrogen remain.

Abbott, Larry (May 1988). "The Mystery of the Cosmological Constant". *Scientific American*. **258** (5): 106–13. *Bibcode*:*1988SciAm.258e.106A*. *doi*:*10.1038/scientificamerican0588-106*.

"2022 CODATA Value: Planck constant". The NIST Reference on Constants, Units, and Uncertainty. *NIST*. May 2024. Retrieved 18 May 2024.
"2022 CODATA Value: Boltzmann constant". The NIST Reference on Constants, Units, and Uncertainty. *NIST*. May 2024. Retrieved 18 May 2024.
"2022 CODATA Value: elementary charge". The NIST Reference on Constants, Units, and Uncertainty. *NIST*. May 2024. Retrieved 18 May 2024.
Lemley, Brad (1 November 2000). *"Why is There Life?"*. *Discover magazine*. Kalmbach Publishing Co. Archived from *the original* on 22 July 2014. Retrieved 25 April 2025.
Morison, Ian (2013). "9.14: A universe fit for intelligent life". Introduction to astronomy and cosmology. Hoboken, NJ: Wiley. *ISBN 978-1-118-68152-7*.
Sean Carroll and *Michio Kaku* (2014). How the Universe Works 3. Vol. End of the Universe. Discovery Channel.
Barrow, John D.; Shaw, Douglas J. (2011). "The value of the cosmological constant". General Relativity and Gravitation. **43** (10): 2555–60. *arXiv*:*1105.3105*. *Bibcode*:*2011GReGr..43.2555B*. *doi*:*10.1007/s10714-011-1199-1*. *S2CID 55125081*.
Ananthaswamy, Anil (7 March 2012). *"Is the Universe Fine-Tuned for Life?"*. Public Broadcasting Service (PBS).
Tegmark, Max (April 1997). *"On the dimensionality of spacetime"* (PDF). Classical and Quantum Gravity. **14** (4): L69–L75. *arXiv*:*gr-qc/9702052*. *Bibcode*:*1997CQGra..14L..69T*. *doi*:*10.1088/0264-9381/14/4/002*. *S2CID 15694111*. Retrieved 16 December 2006.
Schatzman, E. L., & Praderie, F., *The Stars* (Berlin/Heidelberg: Springer, 1993), pp. 125–27.
Livio, M.; Hollowell, D.; Weiss, A.; *Truran, J. W.* (27 July 1989). "The anthropic significance of the existence of an excited state of 12C". Nature. **340** (6231): 281–84. *Bibcode*:*1989Natur.340..281L*. *doi*:*10.1038/340281a0*. *S2CID 4273737*.
Hinnells, J., *The Routledge Companion to the Study of Religion* (Abingdon-on-Thames: Routledge, 2010), pp. 119, 125.
Wang, Zhi-Wei; Braunstein, Samuel L. (2023). "Sciama's argument on life in a random universe and distinguishing apples from oranges". *Nature Astronomy*. **7** (2023): *755–756*. *arXiv*:*2109.10241*. *Bibcode*:*2023NatAs...7..755W*. *doi*:*10.1038/s41550-023-02014-9*.
Kaku, M., *Parallel Worlds* (New York: Doubleday, 2004), pp. 220–221.
"Two Programmes – Horizon, 2010–2011, What Happened Before the Big Bang?". BBC. Retrieved 2 January 2011.
Lewis, Geraint (12 September 2011). *"Peer Review: The Fallacy of Fine-Tuning"*. The Conversation. Retrieved 31 May 2025.
O'Keefe, Madeleine (28 January 2020). *"Fine-tuning versus naturalness"*. Symmetry Magazine. Retrieved 18 February 2021.
Tegmark, Max (May 2003). "Parallel Universes". Scientific American. **288** (5): 40–51. *arXiv*:*astro-ph/0302131*. *Bibcode*:*2003SciAm.288e..40T*. *doi*:*10.1038/scientificamerican0503-40*. *PMID 12701329*.
Wheeler, J. A., "Genesis and Observership", in R. E. Butts, J. Hintikka, eds., *Foundational Problems in the Special Sciences* (Dordrecht: D. Reidel, 1977), pp. 3–33.
Bostrom, N. (2002). *"Fine-Tuning in Cosmology"*. *Anthropic Bias: Observation Selection Effects in Science and Philosophy*. Routledge. *ISBN 978-0-415-93858-7*.
Ellis, George (April 2008). "Opposing the multiverse". Astronomy & Geophysics. **49** (2): 2.33 – 2.35. *doi*:*10.1111/j.1468-4004.2008.49229_1.x*.
Goff, Philip (18 June 2024). "Is the fine-tuning evidence for a multiverse?". Synthese. **204** (1). *doi*:*10.1007/s11229-024-04621-z*.

Hacking, Ian (1 July 1987). "The Inverse Gambler's Fallacy: the Argument from Design. The Anthropic Principle Applied to Wheeler Universes". Mind. **96** (383): 331–340. *doi*:*10.1093/mind/XCVI.383.331*.
Goff, Philip (8 June 2022). *"Why the Multiverse Can't Explain Fine-Tuning"*. Retrieved 8 June 2022.
Ball, Philip (21 June 2006). *"Hawking Rewrites History...Backwards"*. *Nature*: news060619–6. *doi*:*10.1038/news060619-6*. *S2CID* *122979772*. Retrieved 19 April 2010.
Hawking, S. W.; Hertog, Thomas (February 2006). *"Populating the Landscape: A Top Down Approach"*. Phys. Rev. **D73** (12) 123527. *arXiv*:*hep-th/0602091v2*. *Bibcode*:*2006PhRvD..73l3527H*. *doi*:*10.1103/PhysRevD.73.123527*. *S2CID* *9856127*.
Stenger, Victor J. *"Is The Universe Fine-Tuned For Us?"* (PDF). University of Colorado. Archived from *the original* (PDF) on 16 July 2012.
See, e.g. Cohen, J., & Stewart, I.: *What Does a Martian Look Like: The Science of Extraterrestrial Life*, Wiley, 2002, p. 159.
Mizrahi, Moti (2017). *"The Fine-Tuning Argument and the Simulation Hypothesis"* (PDF). *Think*. **16** (46): 93–102. *doi*:*10.1017/S1477175617000094*. *S2CID* *171655427*.
Colyvan, M., J. L. Garfield & G. Priest (2005). "Problems with the Argument from Fine Tuning". *Synthese* 145 (3), pp. 325–338.
Colyvan *et al.*. (2005). *Problems with the Argument from Fine Tuning*. *Synthese* 145: 325–38.
Michael Ikeda and William H. Jefferys, "The Anthropic Principle Does Not Support Supernaturalism," in *The Improbability of God,* Michael Martin and Ricki Monnier, editors, pp. 150–66. Amherst, NY: Prometheus Books. ISBN 1-59102-381-5.
Park, Robert L. (2009). *Superstition: Belief in the Age of Science*. Princeton University Press, p. 11. ISBN 978-0-691-13355-3
Chown, Marcus (14 June 2011). *"Why the universe wasn't fine-tuned for life"*. New Scientist. **210** (2816): 49. *Bibcode*:*2011NewSc.210R..49C*. *doi*:*10.1016/S0262-4079(11)61395-X*. Archived from *the original* on 14 June 2011.
Sober, E. R., 2004. "The Design Argument", in W. E. Mann, ed., *The Blackwell Guide to the Philosophy of Religion*, ch. 6. Blackwell Publishing. ISBN 0-631-22129-8.
Alvin Plantinga, "The Dawkins Confusion: Naturalism *ad absurdum*," *Christianity Today*, March/April 2007
William Lane Craig, "The Teleological Argument and the Anthropic Principle". leaderu.com
Swinburne, R. G. (1990). "Argument from the fine-tuning of the Universe", in J. A. Leslie, ed., *Physical Cosmology and Philosophy*. New York: Collier Macmillan, pp. 154–73.
McGrath, Alister E. (2009). A Fine-Tuned Universe: The Quest for God in Science and Theology (1st ed.). Louisville, KY: Westminster John Knox Press. p. 176. *ISBN* *978-0-664-23310-5*.
"What is the "fine-tuning" of the universe, and how does it serve as a "pointer to God"?". BioLogos.org. Archived from *the original* on 21 December 2014.
Polkinghorne, J. C., *Science and Theology: An Introduction* (London: SPCK, 1998), p. 75.
2. Loke, Andrew (2022). The Teleological and Kalam Cosmological Arguments Revisited. Cham: Palgrave. p. 7.
Reasons to Believe (blog)
3. Hugh Ross. Improbable Planet: How Earth Became Humanity's Home.
Ross, Hugh (1 July 1999). *"Vital Poisons"*. Reasons to Believe. Retrieved 23 March 2024.
Collins, Robin (2016). *"The Fine-Tuning for Discoverability"*. Philosophy Educator Scholarship. Retrieved 27 August 2024.

Dawkins, Richard (2006). The God Delusion. London: Bantam Press. p. 143. *ISBN 978-0-593-05548-9*.
Miller, Calum (2016). *"Is theism a simple hypothesis? The simplicity of omni-properties"*. Religious Studies. **52** (1): 45–61. *doi:10.1017/S0034412514000523*. *ISSN 0034-4125*.
Swinburne, Richard (2010). *"God as the Simplest Explanation of the Universe"*. European Journal for Philosophy of Religion. **2** (1): 3–24. *doi:10.1017/s1358246111000142*.
Sijuwade, Joshua R. (2023). *"The Theoretical Virtues of Theism"*. Philosophies. **8** (6): 102. *doi:10.3390/philosophies8060102*. *ISSN 2409-9287*.

Further reading

Barrow, John D.; *Tipler, Frank J.* (1986). *The Anthropic Cosmological Principle* (1st ed.). *Oxford University Press*. *ISBN 978-0-19-282147-8*. *LCCN 87028148*.
John D. Barrow (2003). *The Constants of Nature*, Pantheon Books, ISBN 0-375-42221-8
Bernard Carr, ed. (2007). *Universe or Multiverse?* Cambridge University Press.
Mark Colyvan, Jay L. Garfield, Graham Priest (2005). "Problems with the Argument from Fine Tuning". *Synthese* 145: 325–38.
Paul Davies (1982). *The Accidental Universe*, Cambridge University Press, ISBN 0-521-24212-6
Paul Davies (2007). *Cosmic Jackpot: Why Our Universe Is Just Right for Life*, Houghton Mifflin Harcourt, ISBN 0-618-59226-1. Reprinted as: *The Goldilocks Enigma: Why Is the Universe Just Right for Life?*, 2008, Mariner Books, ISBN 0-547-05358-4.
Geraint F. Lewis and Luke A. Barnes (2016). *A Fortunate Universe: Life in a finely tuned cosmos*, Cambridge University Press. ISBN 1107156610
Alister McGrath (2009). *A Fine-Tuned Universe: The Quest for God in Science and Theology*, Westminster John Knox Press, ISBN 0-664-23310-4.
Timothy J. McGrew, Lydia McGrew, Eric Vestrup (2001). "Probabilities and the Fine-Tuning Argument: A Sceptical View". *Mind* 110: 1027–37.
Simon Conway Morris (2003). *Life's Solution: Inevitable Humans in a Lonely Universe*. Cambridge Univ. Press.
Martin Rees (1999). *Just Six Numbers*, HarperCollins Publishers, ISBN 0-465-03672-4.
Elliott Sober (2019). *The Design Argument.* Cambridge University Press, ISBN 978-1-108-45742-2.
Victor J. Stenger (2011). *The Fallacy of Fine-Tuning: Why the Universe Is Not Designed for Us*. Prometheus Books. ISBN 978-1-61614-443-2.
Peter Ward and Donald Brownlee (2000). *Rare Earth: Why Complex Life is Uncommon in the Universe*. Springer Verlag.
Jeffrey Koperski (2015). *The Physics of Theism: God, Physics, and the Philosophy of Science*, John Wiley & Sons ISBN 978-1118932803

External links



Wikiquote has quotations related to ***Fine-tuned universe***.

Defense of fine-tuning

Anil Ananthaswamy: Is the Universe Fine-tuned for Life?
Francis Collins, Why I'm a man of science-and faith. *National Geographic* article.

Custom Universe, documentary re fine-tuning with scientific experts.
Mawson, T. J. (2011). *"Explaining the fine tuning of the universe to us and the fine tuning of us to the universe"*. Philosophy. **68**: 25–50. *doi*:*10.1017/s1358246111000075*. *S2CID* *123203362*.
Hugh Ross: Evidence for the Fine Tuning of the Universe
Interview with Charles Townes discussing science and religion.

Criticism of fine tuning

Bibliography of online Links to criticisms of the Fine-Tuning Argument. Secular Web.
Victor Stenger:
"A Case Against the Fine-Tuning of the Cosmos"
"Does the Cosmos Show Evidence of Purpose?"
"Is the Universe fine-tuned for us?"

3. AI Overview- The Kalam Cosmological Argument and the Fine-Tuning Argument

The Kalam Cosmological Argument and the Fine-Tuning Argument are two major philosophical arguments used to claim that the universe requires a creator or designer. Both rely on modern science to make traditional theological points, though they face significant pushback from philosophers and physicists.

The Kalam Cosmological Argument

Popularized by philosopher William Lane Craig (and tracing back to medieval Islamic scholars like Al-Ghazali), the argument uses a simple three-step syllogism:
• Premise 1: Whatever begins to exist has a cause.
• Premise 2: The universe began to exist.
• Conclusion: Therefore, the universe has a cause.

How Proponents Defend It:

• For Premise 1: They argue it is an intuitive metaphysical truth that something cannot come from nothing.
• For Premise 2: They point to Big Bang cosmology, the expansion of the universe, and the Borde-Guth-Vilenkin theorem to argue that an actual infinite past is logically impossible.
• The Leap to God: Proponents claim the cause must be timeless, spaceless, immaterial, changeless, and personal (having made a choice to create).

Common Critiques:

• The Causality Assumption: Critics question whether the rule "everything that begins to exist has a cause" applies to the origin of the entire physical cosmos or sub-atomic quantum events.
• The "Who Caused God?" Problem: If everything needs a cause, then God needs a cause—or if God can be uncaused, the universe itself might be able to have uncaused aspects.
• The Gaps in the Conclusion: Even if a "first cause" exists, critics note it is a massive logical leap from an uncaused beginning to a specific, conscious deity.

The Fine-Tuning Argument

The Fine-Tuning Argument is a modern spin on the teleological (design) argument. It claims that the fundamental physical constants of the universe (such as the force of gravity, the cosmological constant, or the mass of a proton) are balanced on a razor's edge. If they were altered by the tiniest fraction, stars wouldn't form, chemistry wouldn't work, and life could never exist.

How Proponents Defend It:

• Improbability: They cite extreme numbers—like the fine-tuning of the cosmological constant being calibrated to roughly 1 in 10^{120}—to argue that pure chance is mathematically absurd.
• Design vs. Accident: They argue the options are limited to Design (an intentional creator), Chance (an unguided cosmic lottery), or a Multiverse (an infinite number of unobservable universes with random properties). They claim a personal designer is the best and most rational explanation.

Common Critiques:

• The Multiverse Alternative: Many physicists note that if there are a vast or infinite number of universes (a natural consequence of certain cosmological models), it is statistically inevitable that some universe would stumble upon life-permitting conditions.
• The Anthropic Principle: Critics point out that we can only observe a universe that is capable of supporting observers. If it weren't fine-tuned for us, we wouldn't be here to be surprised by it.
• Selection Bias: We do not know if other combinations of physical constants are actually impossible, or if "life" as we know it is the only kind of life that could theoretically exist.

4. Wikipedia - The Anthropic principle

In cosmology and philosophy of science, the **anthropic principle** (also known as the **observation selection effect**) is the proposition that the range of possible observations made about a universe is limited by the fact that observations can only be made if that universe is capable of developing observers in the first place. Proponents of the anthropic principle argue that it explains why the universe has the age and the fundamental physical constants necessary to accommodate intelligent life. If either had been significantly different, no one would have been around to make observations. Anthropic reasoning has been used to address the question as to why certain measured physical constants take the values that they do, rather than some other arbitrary values, and to explain a perception that the universe appears to be finely tuned for the existence of life.
There are many different formulations of the anthropic principle. Philosopher Nick Bostrom counts thirty, but the underlying principles can be divided into "weak" and "strong" forms, depending on the types of cosmological claims they entail.[1]
The principle was formulated as a response to a series of observations that the laws of nature and parameters of the universe have values that are consistent with conditions for life as it is known rather than values that would not be consistent with life on Earth. The anthropic principle states that this is an *a posteriori* necessity, because if life were impossible, no living entity would be there to observe it, and thus it would not be known. That is, it must be possible to observe 'some' universe, and hence, the laws and constants of any such universe must accommodate that possibility.
The term *anthropic* in "anthropic principle" has been argued[2] to be a misnomer.[note 1] While singling out the currently observable kind of carbon-based life, none of the finely tuned phenomena

require human life or some kind of carbon chauvinism.[3][4] Any form of life or any form of heavy atom, stone, star, or galaxy would do; nothing specifically human or anthropic is involved.[5]
The anthropic principle has given rise to some confusion and controversy, partly because the phrase has been applied to several distinct ideas. All versions of the principle have been accused of discouraging the search for a deeper physical understanding of the universe. Critics of the weak anthropic principle point out that its lack of falsifiability entails that it is non-scientific and therefore inherently not useful. Stronger variants of the anthropic principle that are not tautologies can still make claims considered controversial by some; these would be contingent upon empirical verification.[*clarification needed*]

5. My Perspective as Conclusion

I accept, as a layperson, that cosmological constants and cosmological parameters are as described by the experts: scientists, philosophers and so on, that they exist within infinitesimal ranges to be life-permitting, and that any deviations however minute would be life-forbidding.
First, I am uncomfortable that the fundamental constants of nature embodying the laws of nature are selected as they are. I am referring to the observation selection bias. What about those cosmological parameters that are not selected for observation or nor known? I suspect that are among those not selected or not known there are those that are life-forbidding or not life-permitting.
Second, the name anthropic principle is itself biased. There is nothing in the life-permitting parameters that a priori asserts they are for human life. Life and intelligent (human) life are two different things though both are carbon-based and the quantum level they are the same. Plants and animals live and die just as humans do. There are physical and chemical conditions on Earth that kill a human but not, say, a tardigrade, In reality, there is no difference at the quantum level, i.e. at the level of protons, neutrons, electrons, where the fine-tuning counts, if I am not mistaken. It is only a posteriori we coin the term anthropic principle. I am uncomfortable that the rate of fall of an object is life-permitting, (The rate of fall for any object near Earth's surface is a constant acceleration of 9.8 m/s^2.) per AI Overview.
Third, some philosophers like Christian theologian and professor of religion William Lane Craig used the observed fine-tuning to argue that it is design, not chance, the work of an intelligent designer, of God, and of a personal God. It is easy to slip a thesis to be substantiated into an argument without appearing to do so. But his argument hinges heavily on the fine-tuning argument (FTA)
Fourth, there is some serious pushback in the literature that the fine-tuning is not for us humans,
Finally, in spite of the life-permitting fine-tuning, life is contingent and not necessary. Fine-tuning is like a banquet beautifully prepared, waiting for guests, but what if no one came? It is estimated that there are 3 trillion galaxies in the observable universe. Our Milky Way galaxy alone contains between one to three billion stars, and hundreds of billions of planets. Taken together, there are an estimate of 1 sextillion to 300 sextillion planets (10^{23} to 3.5×10^{23} or more) in the observable universe. (AI Overview) No one knows the exact number. Yet so far only Planet Earth is known to harbor life, intelligent or not. SETI (Search for Extraterrestrial Intelligence) Institute has spent decades trying to contact extraterrestrials by sending radio signals to the universe. Its powerful arrays of radio telescopes deployed around the world have received nothing, i.e. , artificial signals. We only received the cosmic microwave background radiation (CMB) left over from the Big Bang and gravitational waves, as predicted by Einstein, but no artificial signals so far. British physicist and Professor Paul Davies published in 2010 a book titled *The Eerie Silence:Are we alone in the universe?* The biggest of the Big Question, according to him. His book is a fascinating read but the question remains: Are we alone?
To conclude this segment, before we are proud of ourselves for having the universe fine-tuned for (human) life, remember the universe is silent, indifferent, irreverent because it will easily outlast mankind and its civilizations. ■

(To be continued)
Thomas D Le
29 October 2026

Bibliography of This Segment

Anderson, J.R. (2007) *How Can the Human Mind Occur in the Physical Universe?* [eBook edition] Oxford University Press. Retrieved October 22,2026 from **https://z-lib.sk/book/X2z6Rr7Rzm/how-can-the-human-mind-occur-in-the-physical-universe.html?dsource=recommend**

Barrow,J.D, (1952). *The anthropic cosmological principle.* [eBook edition] Oxford University Press. Retrieved October 23,2026 from **https://epdf.pub/queue/the-anthropic-cosmological-principle-5ea6ae18883e9.html**

Barrow, J. D., Morris, S. C. & Freeland, S. J. & Harper, Jr. C. L. (2006) *Fitness of the Cosmos for Life: Biochemistry and Fine-Tuning (Cambridge Astrobiology, Series Number 2*. [eBook edition] Cambridge University Press. Retrieved October 26,2026 from **https://welib.org/search?q=John%20D.%20Barrow%3B%20Simon%20Conway%20Morris%3B%20Stephen%20J.%20Freeland%3B%20Charles%20L.%20Harper%2C%20Jr**

Bostrom, N.(2002) *Anthropic Bias: Observation Selection Effects in Science and Philosophy* [eBook edition] Routledge. Retrieved October 22,2026 from **https://z-lib.sk/book/gZ5QM1pK5a/anthropic-bias-observation-selection-effects-in-science-and-philosophy.html?dsource=recommend**

Cairns-Smith, A. G.(1982) *Genetic takeover and the mineral origins of life.* [eBook edition] Cambridge University Press. Retrieved October 27, 2026 from. **https://z-lib.sk/book/KzJajO369j/life-itself-a-comprehensive-inquiry-into-the-nature-origin-and-fabrication-of-life.html**

Copan, P & Craig, W.L. (2018) *The Kalām Cosmological Argument: Scientific Evidence for the Beginning of the Universe*. V1.[eBook edition] BLOOMSBURY ACADEMIC. Retrieved October 27, 2026 from **https://z-lib.sk/book/OzEOwAR45X/the-kal%C4%81m-cosmological-argument-philosophical-arguments-for-the-finitude-of-the-past.html?dsource=recommend**

Copan, P & Craig, W.L. (2018) *The Kalām Cosmological Argument: Scientific Evidence for the Beginning of the Universe*. V2. [eBook edition] BLOOMSBURY ACADEMIC. Retrieved October 27, 2026 from **https://z-lib.sk/book/lzYlxr819W/the-kal%C4%81m-cosmological-argument-scientific-evidence-for-the-beginning-of-the-universe.html**

Davies, P. (2003, orig. 1998) *The Origin of Life*, [eBook edition]
P**ENGUIN BOOKS. Retrieved October 27, 2026 from.**
https://z-lib.sk/book/05eQX1Nn5W/the-origin-of-life.html?dsource=recommend

Davies, P. (2011). *The Eerie Silence: Renewing Our Search for Alien Intelligence.*[eBook edition] Harriiet Books. Retrieved October 24,2026 from
https://z-lib.sk/book/YM9pZ10JqO/the-eerie-silence-renewing-our-search-for-alien-intelligence.html?dsource=recommend

De Duve, C. (2002). *Life Evolving: Molecules, Mind, and Meaning*
[eBook edition] Oxford University Press. Retrieved October 22,2026 from
https://welib.org/slow_download/33e4ae882e794773c712be3bccde43b2/0/0

Dyson, F,.(2004). *Origins of life, Revised edition.* [ebook edition] Cambridge University Press. Retrieved October 22, 2026 from
https://welib.org/slow_download/d96ef67aa90c9e3b515a1c717c7e4dbd/0/0

Ernberg,I., Johansson,G./Lindblad,T. Svanvik,J. & Wen, G, (2023). *Quantum Physics and Life.* [eBook edition] Jenny Stanford Publishing Pte. Ltd. Retrieved October 24, 2026 from
https://welib.org/slow_download/3204feea9506a7ea57669ea34c3ce8ca/0/0

Gregory, N.H. (ed) (2003) *From Complexity To Life: On the Emergence of Life and Meaning*
[ebook edition] Cambridge University Press. Retrieved October 22, 2026 from
https://z-lib.sk/book/DEq1k3o094/from-complexity-to-life-on-the-emergence-of-life-and-meaning.html?dsource=recommend

Ling,G.N. (2013) *What ls Life Answered in terms of properties and activities of microscopic assemblies of molecules, atoms, ions and electrons called Nano-protoplasm.* [eBook edition] Jenny Stanford Publishing Pte. Ltd. Retrieved October 24, 2026 from
https://welib.org/md5/bb464253d2be6f0f43aa4e70285b04f9

New Scientist (2008) *Life: Origin, Evolution, Extinction: The epic story of life on earth (New Scientist: The Collection* [eBook edition] Retrieved October 22, 2026 from
https://z-lib.sk/book/6qBYpjbazJ/life-origin-evolution-extinction-the-epic-story-of-life-on-earth-new-scientist-the-collection.html

Phelan, J. (2010).*What Is Life? A Guide to BIOLOGY.*[ebook edition] W.H. Freeman and Company. Retrieved October 23, 2026 from
https://welib.org/slow_download/812cd9f34fe8525872881db57fa88b74/0/0/convert/pdf

Pross, A.,(2012). *What is Life? How Chemistry becomes Biology.* [eBook edition] Oxford University Press. Retrieved October 22, 2026 from
https://welib.org/slow_download/18b3d921142845c982ea7e72b529a75f/0/0

Rosen, R. (2005) *Life Itself: A Comprehensive Inquiry Into the Nature, Origin, and Fabrication of Life.* [eBook edition] Columbia University Press. Retrieved October 22, 2026 from

https://z-lib.sk/book/KzJajO369j/life-itself-a-comprehensive-inquiry-into-the-nature-origin-and-fabrication-of-life.html

Stenger. W, (2011) *The Fallacy of Fine Tuning* . [eBook edition] Columbia University Press. Retrieved October 23 2026 from **https://z-lib.sk/book/45v1rJkEqa/the-fallacy-of-finetuning-why-the-universe-is-not-*designed-for-us.html***

Van Eyghen, H. (2024). Fine-Tuning the Sources of Theology. In *Progress in Theology: Does the Queen of the Sciences Advance?* (pp. 84-100). [eBook edition) Taylor and Francis Ltd. Retrieved October 25. 2026 from **https://research.tilburguniversity.edu/en/publications/fine-tuning-the-sources-of-theology-**2

Waller, J. (2019). *Cosmological Fine-Tuning Arguments*. [eBook edition) Routledge Retrieved October 26, 2026 from **https://welib.org/slow_download/5b15df9c642307a31f74fa62415e934e/0/0**

***

YouTube Videos From a Previous Issue

1. What Is Life? https://www.youtube.com/watch?v=_uAJY1mqtw4&t=19s
2. Where Did Life Come From? (feat. PBS Space Time and Eons!) https://www.youtube.com/watch?v=_uAJY1mqtw4&t=19s
3. How Did Life Begin? From Primordial Soup to DNA | Terra Sense https://www.youtube.com/watch?v=C04xourfjs
4. The Origins of Life on Earth How Chemistry Became Biology The Origins of Life on Earth How Chemistry Became Biology

5. "How Did Life Begin on Earth? 🍸🌍 | Science Explained for Curious Americans" https://www.youtube.com/watch?v=X3nlHPHUAzo

Critical Thinking

by Thomas D. Le

Robots (Cont'd)

In order to understand what a robot is, it is necessary to first know what it consists of. Thus knowing what it is begins with knowing its structure, its components, how the parts work together to perform certain functions. On the analogy with a human body, we begin for simplicity's sake with the organs with combine to form systems. In human anatomy we get the nervous system, which controls everything a human does; seeing, hearing, touching, smelling, tasting, moving, and on higher level, feeling, desiring, thinking, reasoning, deciding, creating, inventing, etc. A humanoid robot mimics a human being by doing or attempting to do all that. We are a long way from making robots which are capable of feeling, having emotion such as desire, love, hate, ambition, especially consciousness. When robots have consciousness, with or without artificial intelligence, like humans, fall in love with another robot and reproduce like humans, can "feed" themselves to keep "alive". it is time for humans to perish or seek refuge on the moon or on another planet.

In the meantime autonomous cars are here; now flying cars were demonstrated just recently by Eloj Musk. All this poses ethical problems to resolve.

In the following pages, we go over the robot's anatomy, the different kinds of robots, the things they need to function, and their applications,. You will be exposed to many sources including laboratories and university research centers as well as robotics businesses, They are rich and reliable sources from which to learn.
Learning robots entails learning robotics and what makes robots do things. Robots are machines or computers made of metal and plastics, inert materials that do nothing until energized by a power source such hydraulic and pneumatic pressure, and for complex actions by microprocessors, software (algorithms, code, program) and power sources. Complex actions even require artificial intelligence. Some sources define robots as having four parts; others opt for six or eight depending on granularity. But four is the absolute minimum, for it conflates power sources.

AI Overview

Robots use several types of primary and secondary energy sources depending on their size, mobility, and task requirements as outlined by **Robots.com**. [1, 2]

Common Robot Power Sources

- **Batteries:** The most common power source for mobile robots.
- *Lithium-ion / LiPo:* High energy density, lightweight, and standard for modern humanoids and drones, though they require a Battery Management System (BMS) for safety.

- *Nickel-Metal Hydride (NiMH):* Offer steady output and moderate capacity, though heavier and prone to self-discharge.

Lead-acid: Inexpensive and reliable, but very heavy and typically restricted to stationary or large industrial machines. [1, 2, 3, 4]

Direct AC Mains (Wired): Plugs directly into a wall outlet via an AC/DC power supply. Used for fixed industrial arms or stationary lab robots to provide unlimited runtime, though movement is restricted by the cord. [1, 2, 3]

Solar Power: Uses photovoltaic panels to convert sunlight into electricity, often paired with a battery or supercapacitor for energy storage in outdoor or remote robots. [1, 2]

Fuel Cells & Generators: Use chemical reactions (like hydrogen fuel cells) or small internal combustion engines running on gasoline to produce continuous electricity in field or long-range robots. [1, 2]

Hydraulic & Pneumatic Systems: Use pressurized fluids or compressed air driven by a motor or pump to generate heavy mechanical force, common in industrial grips or heavy-duty actuators. [1, 2]

Power Management Inside Robots

Voltage Regulation: Internal power distribution boards use buck converters and point-of-load regulators to step down high-voltage battery buses (such as 48V standards in modern humanoids) into lower voltages (like 12V or 5V) for logic boards, sensors, and microcontrollers. [1, 2, 3]

***

The following descriptions of the anatomy of a robot come from many different sources but they contain more or less the same details, just as two human anatomy textbooks are similar in detail,

Robot Anatomy: What Every Robot is Made Of
https://www.tuteworld.com/robotics/foundations/robot-anatomy/

Every robot is built from four core parts: sensors (its senses), a controller (its brain), actuators (its muscles), and a structure or body (its skeleton). Sensors gather data, the controller decides what to do, actuators create movement, and the structure holds it all together.

From a $50 toy to a billion-dollar Mars rover, every robot uses these same four building blocks. Understanding them gives you a mental model that applies to literally every robot you'll ever encounter or build.

The four building blocks of every robot
Sensors
Controller
Actuators
Structure

Sensors — The robot's senses
Cameras, LiDAR, and touch sensors turn light, distance, and force into signals the robot can read.

Every robot — toy or Mars rover — is built from these same four pieces.

Think of a robot like a person. You have senses (eyes, ears, skin), a brain that processes information, muscles that create movement, and a skeleton that holds it all together. Robots have exact analogues:

Sensors → the robot's senses
Controller → the robot's brain
Actuators → the robot's muscles
Structure/Body → the robot's skeleton
Remove any one of these four, and you no longer have a functional robot.

1. Sensors — The Robot's Senses

Sensors convert physical phenomena (light, sound, distance, force) into electrical signals that a computer can read. They are the robot's connection to the physical world. See our guide to robot sensors and the microcontrollers that read them.

Cameras (visual sensors)
The most information-rich sensor. A standard RGB camera gives a 2D color image. A depth camera (like the Intel RealSense or Microsoft Kinect) adds distance information to every pixel. Stereo cameras compute depth by comparing two slightly offset images — just like your two eyes do.

LiDAR (Light Detection and Ranging)
Fires thousands of laser pulses per second and measures how long each takes to bounce back. The result is a precise 3D point cloud of the environment. LiDAR is expensive but extremely accurate — it's used in self-driving cars and advanced mobile robots.

Ultrasonic sensors
Send out a pulse of sound and measure its echo. Cheap and simple — great for detecting obstacles within about 4 meters. You'll find these on budget robots, drones, and parking sensors in cars. They're not precise enough for detailed mapping but perfect for "is there something in front of me?"

IMU (Inertial Measurement Unit)
Combines an accelerometer (measures linear acceleration) and a gyroscope (measures rotational rate). Tells the robot how it's moving and tilting in 3D space. Essential for drones, legged robots, and any system that needs to maintain balance.

Force/torque sensors
Measure the force and twisting moment at a point — typically at a robot's wrist. This lets a robotic arm feel how hard it's gripping something, enabling delicate handling (picking an egg without crushing it) or compliant contact with humans.

2. Controllers — The Robot's Brain

The controller receives sensor data, runs algorithms, and decides what the actuators should do. Different robots need very different kinds of computational power.

Microcontrollers (Arduino, STM32)
Tiny, low-power computers that excel at fast, real-time tasks — reading sensor values and sending PWM signals to motors. They run bare-metal code (no operating system) and respond in microseconds. Used for low-level control loops in almost every robot.

Single-board computers (Raspberry Pi)
Full Linux computers in a small form factor. They can run ROS, process camera feeds, and communicate over WiFi. Not fast enough for hard real-time control on their own, but perfect for the "thinking" layer of a robot when paired with a microcontroller for motor control.

AI accelerator boards (NVIDIA Jetson)
Small computers with a built-in GPU for running neural networks at the edge. A Jetson Orin can run complex computer vision models at 30+ fps with just 15 watts. These power the perception and AI layers of autonomous vehicles and advanced mobile robots.

3. Actuators — The Robot's Muscles

Actuators convert electrical energy into mechanical motion. The choice of actuator determines how fast, how precise, and how powerful a robot's movements are. For a deeper dive, see our full guide to robot motors and actuators.

Servo motors
A motor with a built-in gear reduction and position feedback sensor. You tell it what angle to move to, and it holds that position. Inexpensive, easy to control, widely used in robotic arms, RC vehicles, and hobby robots. Typically limited to 0–180° rotation.

Stepper motors
Move in precise discrete "steps" — typically 200 steps per full rotation. No feedback required — the steps themselves are the position signal. Used in 3D printers, CNC machines, and any application requiring precise open-loop positioning.

Brushless DC motors (BLDC)
High speed, high efficiency, and long lifespan. Used in drones (quadcopter propellers run at 10,000+ RPM), electric vehicles, and high-performance robot joints. Require an Electronic Speed Controller (ESC) and often a separate encoder for position feedback.

Hydraulic & pneumatic actuators
Use pressurized fluid (hydraulic) or air (pneumatic) to generate massive forces. Boston Dynamics' early Atlas robot used hydraulics to achieve its impressive jumping and running. Pneumatics are common in industrial gripper systems. Powerful but complex and noisy.

4. Structure — The Robot's Body

The structure holds all components together and determines how the robot can move through its environment.

Wheeled bases
The simplest mobile base. Differential drive (two independently driven wheels) is ubiquitous — it's what most hobby robots use. Omnidirectional bases use special Mecanum or omni wheels to move in any direction without rotating first.

Robotic arms (serial link manipulators)

A chain of rigid links connected by joints. The number of joints determines the robot's "degrees of freedom" (DoF). A 6-DoF arm (like most industrial robots) can position its end effector at any point in space with any orientation.

Legged robots
Legs allow locomotion over rough terrain, stairs, and cluttered environments that wheels can't navigate. Two-legged (biped) robots are the hardest to control because they're constantly on the edge of falling over. Four-legged (quadruped) robots like Spot (Boston Dynamics) are more stable and already deployed commercially.

Frequently Asked Questions

What sensor should a beginner start with?
Start with an ultrasonic distance sensor (HC-SR04, about $2) connected to an Arduino. It teaches you the fundamentals of reading sensor data and using it to make decisions — without spending much money.

What's the most important actuator to learn first?
Servo motors. They're cheap, easy to control with a single signal wire, and used in countless beginner projects. Once you understand servos, learning stepper motors and brushless motors becomes much easier.

Does every robot need all four components?
Yes. A machine without sensors can't respond to its environment. Without a controller, there's no decision-making. Without actuators, it can't act. Without structure, there's nothing to hold it together. Remove any one and you have a component, not a robot.

Why do some robots have multiple controllers?
Different tasks require different computing hardware. A common pattern is a microcontroller for real-time motor control (fast, simple) plus a higher-level computer (Raspberry Pi or Jetson) for AI and navigation (powerful, but too slow for real-time control). The two communicate over a serial or CAN bus.

Math for Robotics: The Essential Toolkit

https://www.tuteworld.com/robotics/foundations/math-for-robotics/

"Do I really need math for robotics?" You do — but far less than you might fear. Robotics uses a specific subset of mathematics: vectors, matrices, and coordinate transforms. Once you understand these intuitively, the rest of robotics math clicks naturally. Let's build that intuition together.

Why robotics needs math

A robot lives in physical space. When it moves its arm, it needs to calculate exactly where the tip ends up. When it reads a sensor, it needs to interpret that reading in the correct frame of reference. When it plans a path, it needs to reason about distances and angles in 3D space.

All of that is mathematics. But it's concrete, geometric mathematics — not abstract number theory. You can picture all of it.

1. Vectors — Representing Position and Direction
A vector is a list of numbers that represents something in space. It has both a magnitude (size) and a direction. In 3D robotics, a vector has three numbers: [x, y, z].

What does a vector mean physically?
Imagine you're telling someone how to find a treasure. "Walk 3 meters East, 4 meters North, and climb 2 meters up." That's a vector: [3, 4, 2]. The position of a robot's gripper, the velocity of a wheel, and the direction a camera is pointing are all vectors.

Vector operations you'll use daily
Addition: Combine two movements — "walk forward, then turn right." Add the vectors.
Dot product: Measures how much two vectors point in the same direction. If the result is 0, they're perpendicular. Used constantly in physics simulations and projections.
Cross product: Produces a new vector perpendicular to both inputs. Used for calculating rotation axes and surface normals.

Unit vectors
A vector with magnitude (length) exactly 1. Used to represent pure direction without caring about distance. Normalizing a vector means dividing it by its own length to get the unit vector. You'll do this constantly in robotics.

2. Matrices — Transforming Space
A matrix is a rectangular grid of numbers. In robotics, matrices do one crucial thing: they transform vectors. A matrix multiplication takes a point in space and moves it — rotates it, scales it, or translates it.

Rotation matrices
A 3×3 matrix that rotates a point around an axis. For example, a rotation of 90° around the Z-axis swaps the X and Y coordinates. Every joint angle in a robotic arm corresponds to a rotation matrix. Chain several together and you can describe the complete pose of the end effector.

Transformation matrices (homogeneous coordinates)
A 4×4 matrix that combines rotation AND translation in one operation. This is the workhorse of robotics math. With one 4×4 matrix multiplication, you can ask: "If my sensor is here and sees something at position X relative to it, where is that object in the world frame?" Single matrix multiply, done.

Why 4×4 instead of 3×3?
A pure rotation is 3×3. But translation (moving in space) can't be represented as a 3×3 matrix multiplication — it would just be addition. By using 4×4 matrices (adding a "phantom" 4th dimension

= 1), both rotation and translation become a single matrix multiply. This trick is called homogeneous coordinates and is used everywhere in robotics and 3D graphics.

3. Coordinate Frames — Whose Perspective?
This is the concept that trips up most robotics beginners. A robot has many coordinate frames: the world frame (fixed to the floor), the robot's body frame, the camera frame, the gripper frame... A point's coordinates change depending on which frame you're using.

A concrete example
Imagine a cup at position [1, 0, 0] in the world frame (1 meter to the right of the room's origin). Your robot is standing at [2, 0, 0] and facing left. In the robot's frame, that cup is behind it at [-1, 0, 0]. Same physical cup, different coordinates depending on the reference frame.

Transforms between frames
A transformation matrix encodes how to convert coordinates from one frame to another. In ROS (the Robot Operating System), a system called TF (Transform) automatically tracks and broadcasts all the transform relationships between every frame in your robot. It's one of ROS's most powerful features.

The kinematic chain
A robotic arm is a chain of frames. Frame 0 is the base, fixed to the floor. Frame 1 is attached to the first joint. Frame 2 to the second joint. And so on. Multiplying all these frames together from base to tip gives you the full transformation — i.e., where the gripper is in the world. This chain of transforms is the foundation of forward kinematics.

4. Trigonometry — Angles Everywhere
Robotics is full of angles. Every joint angle, every camera angle, every heading of a mobile robot. You need to be comfortable converting between angles and Cartesian coordinates, and understanding how sine, cosine, and arctangent work.

The unit circle — your most-used tool
A point on a unit circle at angle θ has coordinates (cos θ, sin θ). That's it. This simple fact underlies every rotation computation in 2D robotics. In 3D, the same idea extends to rotation matrices built from cos/sin combinations.

atan2 — the angle you'll call every day
atan2(y, x) gives you the angle of a 2D vector. It handles all four quadrants correctly, unlike regular arctangent. If you want to know what direction a robot needs to face to look at a target, atan2 is what you use.

Frequently Asked Questions

Do I need calculus for robotics?
Yes, eventually. Control systems (PID tuning) and dynamics (force calculations) use derivatives. But you can get very far with just the linear algebra and trigonometry covered here. Learn calc when you need it — don't let it block you from starting.

What Python library handles all this math?
NumPy is the standard for vectors and matrix operations. For robotics-specific math (rotation representations, transforms), use Scipy's spatial module or the robotics-specific library `spatialmath-python`. ROS also has built-in transform utilities.

What are Euler angles vs. quaternions?
Both represent 3D rotations. Euler angles (roll, pitch, yaw) are human-readable but suffer from "gimbal lock" — a situation where you lose a degree of rotational freedom. Quaternions are a 4-number system that avoids this problem. Robotics and game engines use quaternions internally; Euler angles are used for human-readable output.

Where can I practice this math interactively?
The free online tool GeoGebra is excellent for visualizing 2D/3D linear algebra. For coding practice, try implementing a 2D rotation matrix and applying it to a list of points — then plot the before and after. Seeing the rotation visually cements the math.

**&

Tute World Team

What is Robotics?

https://www.tuteworld.com/robotics/foundations/what-is-robotics/

Robotics is the branch of engineering that designs, builds, and programs machines — called robots — that can sense their surroundings, decide what to do, and physically act on the world. It blends mechanical engineering (the body), electronics (the senses), and software (the brain).

In other words: robotics is about giving machines a body and a brain. If that sounds like science fiction, it used to be — but it's very much science fact today.

What exactly is a robot?
There's surprising disagreement about this, even among experts! But most roboticists agree on three core properties. A robot must be able to sense its environment (using cameras, microphones, or other sensors), process that information (using a computer or microcontroller), and act on the physical world (using motors and actuators, grippers, or wheels).

sensors
1. Sense
Cameras, microphones, and touch sensors gather data about the world.

psychology
2. Think
A computer decides what to do with the data it just collected.

precision_manufacturing
3. Act

Motors and grippers move the robot or change the world around it.

Every robot repeats this loop (3 steps described above) many times a second: sense the world, think about what it means, then act on it — and around again.
Is a washing machine a robot?
It has sensors (water level), processing (the timer circuit), and actuators (the drum motor). Technically, it meets the criteria — but most people wouldn't call it a robot. Why? Because it can't make meaningful decisions based on what it senses. A real robot adapts its behavior to changing conditions. Your washer just runs a fixed program.

Is a chatbot a robot?
No. A chatbot senses and processes, but it doesn't act in the physical world. Robotics specifically involves machines that bridge the digital and physical worlds. That's what makes it hard — and exciting.

A brief history of robotics
The word "robot" was coined in 1920 by Czech playwright Karel Capek, from the Slavic word robota meaning forced labor. But the dream of artificial workers goes back thousands of years.

Ancient automata
Ancient Greek myths described Talos — a giant bronze automaton that guarded the island of Crete. In real history, Leonardo da Vinci drew plans for a mechanical knight around 1495. These were mechanical toys, not functional robots, but the idea was there.

The industrial age (1950s–1980s)
The first industrial robot, Unimate, was installed at a General Motors plant in 1961. It performed dangerous die-casting and welding tasks. By the 1980s, robotic arms were standard in automotive manufacturing worldwide.

The intelligence revolution (2000s–present)
With the rise of deep learning in the 2010s, robots stopped following pre-programmed rules and started learning from data. Today, a robot trained with reinforcement learning can teach itself to walk, grasp objects, and navigate environments it has never seen before.

The 5 main categories of robots
Not all robots look or behave alike. Here's how roboticists think about the major categories:

1. Industrial robots
The workhorses of manufacturing. These are robotic arms that weld, paint, assemble, and package products in factories. They're fast, precise, and tireless — but usually bolted to the floor and operating in a strictly controlled environment. Learn more about industrial robots and cobots →

2. Mobile robots
Robots that can move around freely. Examples include Amazon's warehouse robots (Kiva), autonomous lawn mowers (Husqvarna Automower), and Mars rovers like Perseverance. Navigation and obstacle avoidance are their key challenges.

3. Aerial robots (drones)
Unmanned aerial vehicles (UAVs) that range from toy quadcopters to delivery drones (Amazon Prime Air) and military surveillance systems. They're governed by aerodynamics and require very fast control loops to stay stable.

4. Service robots
Designed to work with or near humans. Surgical robots (like the da Vinci system), hotel concierge robots, and social robots like SoftBank's Pepper fall into this category. Safety and human-robot interaction are primary concerns.

5. Humanoid robots
Robots designed to look and move like humans — two legs, two arms, a head. Boston Dynamics' Atlas, Tesla's Optimus, and Figure 01 are current examples. They're extremely difficult to build and control, but they can potentially work in environments built for humans without modification. Explore humanoid robots →

Why is robotics exploding right now?
Three technologies converging at the same time is creating a robotics revolution:

Deep learning — robots can now learn from data instead of being hand-programmed for every scenario.
Cheap, powerful hardware — sensors that cost $10,000 in 2010 now cost $100. NVIDIA's Jetson computers pack GPU performance into a palm-sized board.
Foundation models — large language and vision models like GPT-4 are being embedded in robots, giving them common-sense reasoning about the world.
The result: robots are leaving the factory floor and entering restaurants, hospitals, warehouses, and homes.

Frequently Asked Questions

What is robotics in simple terms?
Robotics is the field of building and programming machines, called robots, that can sense their surroundings, make decisions, and act in the physical world. It combines mechanical engineering (the body), electronics (the senses and power), and software (the brain) to create machines that perform tasks automatically.

What is the definition of a robot?
A robot is a machine that can sense its environment, process that information, and physically act on it — usually without constant human control. The three defining traits are sensing (gathering data), thinking (deciding what to do), and acting (moving or manipulating something).

Do I need to know how to code to learn robotics?
Yes — at least some programming. Python is the most common language in modern robotics, especially for AI-powered systems. Hardware-level work also uses C/C++. But you don't need to be an expert before starting — you'll learn as you go.

What's the difference between robotics and AI?
AI is software that makes intelligent decisions. Robotics is about physical machines. Physical AI is the fusion of both — AI that controls a body in the real world. You can have AI without robotics (like ChatGPT), and robotics without AI (like a simple factory arm on a fixed program).

How long does it take to learn robotics?
You can build a simple line-following robot in a weekend. Professional-level robotics (designing a robotic arm or programming a mobile robot) takes 1–2 years of consistent study. This roadmap is designed to take you from zero to job-ready in a structured way.

Is robotics a good career?
Extremely good. The global robotics market is projected to exceed $200 billion by 2030. Demand for robotics engineers, AI researchers, and ROS developers is growing faster than universities can produce graduates. Starting now is an excellent decision.

***

Every robot — toy or Mars rover — is built from these same four pieces.
Think of a robot like a person. You have senses (eyes, ears, skin), a brain that processes information, muscles that create movement, and a skeleton that holds it all together. Robots have exact analogues:

- Sensors → the robot's senses
- Controller → the robot's brain
- Actuators → the robot's muscles
- Structure/Body → the robot's skeleton

Remove any one of these four, and you no longer have a functional robot.

1. Sensors — The Robot's Senses

Sensors convert physical phenomena (light, sound, distance, force) into electrical signals that a computer can read. They are the robot's connection to the physical world. See our guide to robot sensors and the microcontrollers that read them.

Cameras (visual sensors)
The most information-rich sensor. A standard RGB camera gives a 2D color image. A depth camera (like the Intel RealSense or Microsoft Kinect) adds distance information to every pixel. Stereo cameras compute depth by comparing two slightly offset images — just like your two eyes do.

LiDAR (Light Detection and Ranging)
Fires thousands of laser pulses per second and measures how long each takes to bounce back. The result is a precise 3D point cloud of the environment. LiDAR is expensive but extremely accurate — it's used in self-driving cars and advanced mobile robots.

Ultrasonic sensors

Send out a pulse of sound and measure its echo. Cheap and simple — great for detecting obstacles within about 4 meters. You'll find these on budget robots, drones, and parking sensors in cars. They're not precise enough for detailed mapping but perfect for "is there something in front of me?"

IMU (Inertial Measurement Unit)
Combines an accelerometer (measures linear acceleration) and a gyroscope (measures rotational rate). Tells the robot how it's moving and tilting in 3D space. Essential for drones, legged robots, and any system that needs to maintain balance.

Measure the force and twisting moment at a point — typically at a robot's wrist. This lets a robotic arm feel how hard it's gripping something, enabling delicate handling (picking an egg without crushing it) or compliant contact with humans.

2. Controllers — The Robot's Brain

The controller receives sensor data, runs algorithms, and decides what the actuators should do. Different robots need very different kinds of computational power.

Microcontrollers (Arduino, STM32)
Tiny, low-power computers that excel at fast, real-time tasks — reading sensor values and sending PWM signals to motors. They run bare-metal code (no operating system) and respond in microseconds. Used for low-level control loops in almost every robot.

Single-board computers (Raspberry Pi)
Full Linux computers in a small form factor. They can run ROS, process camera feeds, and communicate over WiFi. Not fast enough for hard real-time control on their own, but perfect for the "thinking" layer of a robot when paired with a microcontroller for motor control.

AI accelerator boards (NVIDIA Jetson)
Small computers with a built-in GPU for running neural networks at the edge. A Jetson Orin can run complex computer vision models at 30+ fps with just 15 watts. These power the perception and AI layers of autonomous vehicles and advanced mobile robots.

3. Actuators — The Robot's Muscles

Actuators convert electrical energy into mechanical motion. The choice of actuator determines how fast, how precise, and how powerful a robot's movements are. For a deeper dive, see our full guide to robot motors and actuators.

Servo motors
A motor with a built-in gear reduction and position feedback sensor. You tell it what angle to move to, and it holds that position. Inexpensive, easy to control, widely used in robotic arms, RC vehicles, and hobby robots. Typically limited to 0–180° rotation.

Stepper motors

Move in precise discrete "steps" — typically 200 steps per full rotation. No feedback required — the steps themselves are the position signal. Used in 3D printers, CNC machines, and any application requiring precise open-loop positioning.

Brushless DC motors (BLDC)
High speed, high efficiency, and long lifespan. Used in drones (quadcopter propellers run at 10,000+ RPM), electric vehicles, and high-performance robot joints. Require an Electronic Speed Controller (ESC) and often a separate encoder for position feedback.

Hydraulic & pneumatic actuators
Use pressurized fluid (hydraulic) or air (pneumatic) to generate massive forces. Boston Dynamics' early Atlas robot used hydraulics to achieve its impressive jumping and running. Pneumatics are common in industrial gripper systems. Powerful but complex and noisy.

4. Structure — The Robot's Body

The structure holds all components together and determines how the robot can move through its environment.

Wheeled bases

The simplest mobile base. Differential drive (two independently driven wheels) is ubiquitous — it's what most hobby robots use. Omnidirectional bases use special Mecanum or omni wheels to move in any direction without rotating first.

Robotic arms (serial link manipulators)

A chain of rigid links connected by joints. The number of joints determines the robot's "degrees of freedom" (DoF). A 6-DoF arm (like most industrial robots) can position its end effector at any point in space with any orientation.

Legged robots

Legs allow locomotion over rough terrain, stairs, and cluttered environments that wheels can't navigate. Two-legged (biped) robots are the hardest to control because they're constantly on the edge of falling over. Four-legged (quadruped) robots like Spot (Boston Dynamics) are more stable and already deployed commercially.

Frequently Asked Questions

What sensor should a beginner start with?
Start with an ultrasonic distance sensor (HC-SR04, about $2) connected to an Arduino. It teaches you the fundamentals of reading sensor data and using it to make decisions — without spending much money.

What's the most important actuator to learn first?
Servo motors. They're cheap, easy to control with a single signal wire, and used in countless beginner projects. Once you understand servos, learning stepper motors and brushless motors becomes much easier.

Does every robot need all four components?
Yes. A machine without sensors can't respond to its environment. Without a controller, there's no decision-making. Without actuators, it can't act. Without structure, there's nothing to hold it together. Remove any one and you have a component, not a robot.

Why do some robots have multiple controllers?
Different tasks require different computing hardware. A common pattern is a microcontroller for real-time motor control (fast, simple) plus a higher-level computer (Raspberry Pi or Jetson) for AI and navigation (powerful, but too slow for real-time control). The two communicate over a serial or CAN bus.

***

Recapitulation

A robot's anatomy consists of four core components: a structure (frame), sensors, a controller (computer/brain), and actuators (motors/muscles), which together enable perception, decision-making, and movement.

Overview

Robots vary widely in form, but all share essential building blocks that allow them to sense, think, and act. These components mirror biological systems — skeleton, senses, brain, and muscles — enabling robots to interact with the physical world. University of Illinois at Urbana-Champaign

1. Structure (Frame / Skeleton)

- Provides physical support and houses internal components.
- Made from materials like aluminum, steel, plastics, or composites.

Includes **links** (rigid parts) and **joints** (connection points enabling motion). University of Illinois at Urbana-Champaign
Determines durability, stability, and degrees of freedom. ibuyrobotics.com

2. Sensors (Senses)

Sensors convert physical phenomena into electrical signals the robot can interpret. Common types include:

- **Cameras** (RGB, depth, stereo) for vision.
- **LiDAR** for 3D mapping.
- **Ultrasonic sensors** for obstacle detection.
- **IMUs** for orientation and motion tracking.

Touch/force sensors for manipulation tasks. tuteworld.com+1

3. Controller (Brain)

- A microcontroller or onboard computer processes sensor data and makes decisions.
- Examples: Arduino (simple control), Raspberry Pi (complex computation).

Executes algorithms for navigation, planning, and AI. ibuyrobotics.com

4. Actuators (Muscles)

Actuators convert electrical energy into mechanical motion.
Types include:

- **Electric motors** (DC, servo, stepper)
- **Hydraulic actuators**
  Pneumatic actuators
  These drive wheels, arms, grippers, and joints. tuteworld.com

5. Joints (Articulation Points)

- **Revolute joints**: rotate around one axis (like elbows).
- **Prismatic joints**: slide linearly (like telescoping arms).
  Define the robot's degrees of freedom and movement capabilities. ibuyrobotics.com

6. Power System

- Batteries (Li-ion), tethered power, or hybrid systems.
- Supplies energy to sensors, controllers, and actuators.
  Often integrated into the robot's frame. ibuyrobotics.com

7. Communication & Software

- Internal wiring or wireless links connect sensors, actuators, and processors.
- Software handles perception, planning, control, and AI.
  Implements architectures like **sense–plan–act**. University of Illinois at Urbana-Champaign

A robot's anatomy is a coordinated system of structure, sensors, controllers, and actuators that together enable intelligent, purposeful movement in the physical world.

***

Robotics & Automation

Robotics Basics: A Guide to Core Concepts and Applications

by James Hoover•
Updated APR 14, 2026

Dive into robotics basics. Learn about robot components, types and applications. Perfect for beginners. Discover more today!
Key Points:

- *Robotics is a branch of technology that deals with robot design, construction, operation and use.*
- *Robotics is about creating machines that mimic human actions and decision-making processes to improve productivity and safety while reducing human error and cost.*
- *The basic parts of a robot include the control system, motors, actuators, sensors, end effectors, a power supply, a communication system and a program.*
- *Common types of robots include industrial, service, mobile and collaborative robots.*

Robotics is a dynamic field, revolutionizing a wide range of industries. If you're new to the world of robotics, you're in the right place! In this blog post, we cover the basics of robotics. We'll define the basic principles of robotics, explain basic robot components, share common types of robots and more!

What Is Robotics?

Robotics is a branch of technology that deals with the design, construction, operation and use of robots. These mechanical machines are programmed to perform tasks autonomously or semi-autonomously.
Robotics integrates various fields like computer science, engineering and mathematics to create machines that can assist humans in automating otherwise dull, dirty or dangerous tasks. From manufacturing to healthcare, robots are transforming industries and making our lives more efficient.
In essence, robotics is about creating machines that can mimic human actions and decision-making processes to improve productivity and safety while reducing human error and cost. Let's explore the basic components that make up a robotic system.

8 Basic Components of a Robotic System

Different robotics systems perform different tasks and have diverse components. But, most have these basic parts in common.

1. Control system. *Control systems are the brain of a robot. A programmable logic controller (PLC) is a type of control system. They use algorithms and software to dictate how a robot responds to stimuli. These systems can be as simple as a set of programmable rules or as complex as machine learning algorithms that enable robots to adapt to changes in the environment.*

Control systems ensure that robots perform tasks safely and efficiently. For example, in autonomous vehicles, control systems manage everything from steering to speed control.

2. Motors
Motors in robotics convert electrical energy into rotational mechanical motion. They enable the movement of robot joints, limbs, wheels or other moving parts, allowing various tasks such as walking, gripping, lifting or rotating.
Robotics motors include DC motors, servo motors, stepper motors or brushless motors

3. Actuator
Actuators are also responsible for movement and control. They convert electrical signals into physical actions, enabling robots to move and manipulate objects. Together, sensors and actuators help robots perceive and respond to their environment.

4. Sensors
Sensors allow robots to interact with their surroundings. Sensors gather information about the environment, such as temperature, distance and pressure. Common types of sensors include infrared, ultrasonic and LIDAR, each serving unique purposes.

5. End effectors
End effectors are the tools or devices attached to the end of a robotic arm, designed to interact with the environment. They serve as the "hands" of the robot, performing specific tasks such as gripping, welding, cutting or assembling components. End effectors can be customized for various applications, making them crucial for the robot's functionality and versatility.

6. Power supply

The power supply is the component that provides the necessary energy for a robot to operate. It can come from sources like batteries, electrical outlets or renewable energy systems.

The power supply must be reliable and sufficient to support all the robot's components, including motors, actuators, sensors and control systems. Proper power management is essential for continuous operation.

7. Communication system

A communication system exchanges information between different parts of the robot and between the robot and external systems or operators. This system can include wired or wireless connections, protocols and interfaces that facilitate seamless data transfer.

Effective communication systems accurately transmit commands, feedback, and sensor data so the robot can perform its tasks efficiently and safely.

8. Program

The program of a robotic system is a set of instructions or code that dictates the robot's actions and behaviors. Written in programming languages like Python, C++, or proprietary languages, these programs control the robot's movements, decision-making processes and interactions with its environment.

The program can be pre-installed or dynamically updated based on real-time data and feedback, enabling the robot to adapt to changing conditions and perform complex tasks autonomously.

Common Types of Robots

Engineers have taken the basic principles of robotics and continued to innovate, leading to some impressive robots. Common types include industrial, service, mobile and collaborative.*Industrial robots*Industrial robots are designed for manufacturing and production environments. They are known for their precision, speed and ability to handle repetitive tasks. Examples include articulated robots, which have rotary joints, and Selective Compliance Articulated Robot Arm (SCARA) robots, commonly used for assembly line tasks.

In factories, industrial robots perform tasks such as welding, painting and material handling. Their ability to work continuously and accurately makes them invaluable in mass production settings.

Service robots

Service robots cater to various sectors, including healthcare, hospitality and domestic services. These robots interact with humans and assist with everyday tasks. Examples include domestic robots like vacuum cleaners or medical robots used for surgeries.

In hospitals, service robots assist in surgeries by providing tools and monitoring patient vitals. These robots enhance the efficiency and precision of medical procedures, improving patient care.

Mobile robots

Mobile robots move around and perform tasks in dynamic environments. They include autonomous vehicles and drones. These robots rely on advanced navigation systems and sensors to travel and perform tasks independently.

In agriculture, mobile robots like drones monitor crop health and optimize irrigation. Their ability to cover large areas quickly and gather data makes them valuable tools for modern farming.

Collaborative robots
Collaborative robots, or cobots, are designed to work alongside humans in a shared workspace. Unlike traditional industrial robots, cobots have safety features that allow them to operate safely around people. Several industries, including manufacturing, healthcare and logistics use them.
In manufacturing, cobots assist workers by handling repetitive tasks, reducing the risk of injury and increasing productivity. Their ability to work alongside humans makes them versatile and adaptable to dalready mentioned, the concept of robotics is making its way into several industries. Some of the moifferent work environments.

Applications of Robotics

As st popular robotics applications include manufacturing, healthcare, agriculture, transportation and retail/e-commerce.

Manufacturing
Robots have revolutionized manufacturing by automating repetitive and dangerous tasks, increasing efficiency and reducing costs. They are used for assembly, welding, painting and quality control. In automotive manufacturing, robots handle tasks like spot welding and painting, making for a consistent and precise process.

Healthcare
In healthcare, robots assist in surgeries, rehabilitation and patient care. Surgical robots provide precision and control, reducing the risk of complications. Rehabilitation robots help patients regain mobility and strength. For instance, robotic exoskeletons assist patients with mobility impairments, enabling them to walk and perform daily activities.

Agriculture
Robots are transforming agriculture by automating labor-intensive and time-consuming tasks like planting, harvesting and monitoring crops. They increase efficiency, reduce labor costs and improve crop yields. Drones are used to monitor crop health, while robotic harvesters pick fruits and vegetables with precision.
Transportation
Autonomous vehicles and drones are changing the transportation industry. Self-driving cars use AI and sensors to navigate roads and traffic, reducing the risk of accidents. Drones deliver packages and monitor infrastructure, enhancing logistics and supply chain management.

Retail and e-commerce
In retail and e-commerce, robots automate tasks like inventory management, order fulfillment and customer service. Warehouse robots move and sort products, reducing the time and cost of order processing. Customer service robots assist shoppers by providing information and recommendations.

Robotics Basics FAQs

Is robotics hard to learn?
Learning robotics can be challenging, but it's doable with the right resources and dedication. Some educational institutions offer basic robotics courses to get you started.1

What is the best age to start robotics?
There's no specific age to start learning robotics. Many educational programs introduce robotics to students in elementary and middle school. High school students can explore more advanced topics and participate in robotics competitions. If you're interested in robotics but haven't had exposure, attending a robotics training program that builds students' knowledge from the ground up can help!
What programming languages are used in robotics?
Common programming languages used in robotics include Python, C++, and Java. Python is popular for its simplicity and versatility, making it ideal for beginners. C++ is used for performance-critical applications, while Java is known for its portability and ease of use.

***

https://motion.cs.illinois.edu/RoboticSystems/AnatomyOfARobot.html

Robotic Systems

Section I. INTRODUCTION

Chapter 2. Anatomy of a Robot

A robot can be thought of as a computer on wheels: it is distinguished from a traditional computer by its physical, movable "body", and is distinguished from a traditional machine by its computational "brain."
The body of a robot moves in some 2D or 3D space, by means of applying forces to the robot's own body or its environment. The body can have a wide range of forms, ranging from a ground vehicle with wheels to a complex humanoid robot. Most robots are usually made of metal or some other rigid material, where rigid sections known as *links* are connected by movable *joints* at their articulation points.

Link. A rigid component of a robot, often attached to other links via joints.

Joint. An articulation point between two robot links.
The "brain" of a robot consists of one or more computers running software that process inputs from its *sensors* and computes outputs that drive the robot's *actuators*. Communication between the processor, sensors, and actuators is accomplished via wires or sometimes wireless communication.
Each of these components is analogous to some component of a biological system. Links are analogous to bones; joints are analogous to, well, joints; sensors are analogous to sensory organs; actuators are analogous to muscles, and wires are analogous to nerves. Just as there are millions of biological species with diverse, sometimes exotic external and internal structures, the range of possible robot designs is endless.





Pioneer mobile robot	**Honda Asimo humanoid robot**
1 link (body), 0 joints	72 links (incl. fingers), 26 joints
Actuated by wheels (differential drive)	Actuated by electrical motors + speaker
Sensors: SICK laser, sonar, wheel encoders	Sensors: stereo cameras, joint encoders, gyroscope, inertial measurement unit, foot pressure sensors

Figure 1. Two robots with very different "anatomy".

The capabilities of robots have been changing fluidly over the years, as researchers invent new materials, fabrication strategies, circuits, computers, sensors, and actuation devices. Indeed, keeping up with the state-of-the-art can be exhausting!

Links and joints

Like the bones of an animal, a robot's links offer structural support and protection of internal parts. Most often, some sort of metal is used to provide strong structural support, although some robots use other materials like wood, plastic, or composites. Surfaces that are meant to interact with the environment should be shaped appropriately for the desired task, and may be coated in rubber or another high-friction material to ensure consistency of contact.

Joints in robots typically either allow rotation or translation. Rotation usually occurs about a single hinge-joint axis. Ball-and-socket joints like in the human hip or shoulder are much rarer due to the difficulty of fabrication, lubrication, and actuation. Translational joints are fairly common in the form of linear slides used in gantries and Cartesian positioning stages, and in pistons used in many hydraulic and pneumatic robots. To ensure precise movement and durable operation, the joint should be constructed from high-strength materials and high-precision manufacturing. Friction reduction along joints is usually provided using lubrication, bearings, or bushings.

The links and joints of a robot also make up its outward appearance, and for some applications, significant effort is devoted to designing a pleasing appearance. To an engineer this may seem like a frivolous concern, but the success of a consumer product often rests on the appeal of its design! Robots that are designed for direct human interaction, such as haptic devices or exoskeletons, should also be designed with ergonomic concerns in mind.

It should be noted that although links are mostly rigid, all materials do flex and resonate to some extent. This can be problematic for high-precision applications. Flexibility can also be exploited for certain applications, such as impact-tolerant end-effectors. Soft rubber is often used in robot fingertips to encourage a larger surface area to be in contact. Moreover, some researchers have developed *soft robots* whose bodies are designed explicitly to be flexible, like octopuses or elephant trunks. For flexible links and soft robots, the traditional link-and-joint modeling framework that we will cover in depth in this book does not directly apply. Instead, more complex continuum mechanics models should be used to analyze and predict their behavior.

Sensors

Sensors are devices that measure some physical quantities of the world and encode the signals into electrical (typically digital) form. There are many kinds of sensors, and more are being invented every year. Common sensor types in robotics are given below.

Type	Examples	Purpose
Proprioceptive	joint encoders (relative or absolute), joint limit contact switches	Measure the position of a link relative to another.
Inertial	gyro, accelerometer, IMU	Measure the acceleration, velocity, or position of a link.
Tactile	contact switch, force/torque sensor (load cell), scale, pressure sensor, tactile array	Detect external forces on the robot's body.
Visual	monocular camera, stereo camera, laser rangefinder, depth sensor	Measure light intensity from the robot's surroundings. Some sensors estimate distance from the device to objects in the world via triangulation or time-of-flight.
Other	GPS, sonar, temperature (especially motor temperature), gas sensors, battery voltage	

Most of the time, sensors are mounted to a link of the robot, and move while the robot moves. The raw data produced by the sensor is often not particularly useful in itself (e.g., cameras will give you pixel colors rather than object identities), and perception algorithms must process this data into meaningful quantities. It is important to build accurate models of the physics behind the sensor (and methods for "inverting" these physics) in order to help a robot correlate sensor signals into an understanding of the physical world.

The position and orientation of the sensor on the link is extremely important to be able to make sense of sensor data. A laser sensor may be saying that an obstacle is 1m away, but is the obstacle ahead, behind, to the left, or above the robot? How close is too close before the robot ends up colliding? We will look into this issue further when we discuss calibration.

Actuators and transmissions

An actuator is a mechanism that generates a force / torque given electrical signals; a transmission is a mechanism that applies an actuator's forces / torques to the robot's links. Most commonly on industrial robots, actuators are electric motors while the transmissions are some sort of gearing system (e.g., gearbox). On mobile robots, the transmissions from actuators to the ground are actually the wheels (or tracks). It is also common to think of (and purchase) the actuator and transmission as a unit, such as with servomotors.
Common actuator types include:

- *Electric motors*: stepper motors, brushed / brushless DC motors, AC motors.
- *Pneumatic actuators*. High variation in size and strength.
- *Hydraulic actuators*. Very strong.
- *Chemical (combustion) actuators*: internal combustion engines in automobiles and prop planes; turbines in jet planes.
- *Piezoelectric actuators*.

Actuators can be rotary (revolves around an axis) or linear (translates about an axis). Each type and model of actuator has many subtle differences that should be taken into account when fine-tuning a robot's design, e.g., in the power source, power / weight ratio, control bandwidth, maximum speed, stroke length, continuous / peak torque, complexity of electronics and maintenance, etc. Most often, a roboticist will choose between electric, pneumatic, and hydraulic motors. Electric motors come in a plethora of models with high variation in size, strength, and speed, and are convenient to use. Pneumatic actuators have a higher power-to-weight ratio, and lightweight pistons can be placed on extremities far from heavy pumps using air lines, but require maintaining complex pump / valve systems. Hydraulic actuators are stronger and heavier, and have similar drawbacks.
There are also a variety of problems that arise when an actuator is pushed beyond its safe operating limits. Electric motors *burn out* when the temperature produced by the motor cannot be dissipated quickly enough, and which burns through the insulation on the motor's wiring. Pneumatic and hydraulic systems can *blow seals* where the internal pressure overcomes the strength of the seals and gaskets on the pneumatic / hydraulic lines or cylinders. In hydraulic systems, leaks can be quite messy!
Transmission systems can be quite diverse. Common forms of transmission include:

- *Gearing*: gearboxes, lead screws, harmonic drives. Can convert rotary to linear motion and vice versa. Must be located directly at the joint.
- *Cables*: like tendons in biological systems, cables can connect a motor to a far-off link. Usually outputs linear motion, and can only pull.
- *Wheels / tracks*: used for mobile robots. Can be arranged in *differential drive*, *skid-steer*, and *Ackermann steering* arrangements. Omnidirectional (Mechanum) wheels are available on some platforms.
- *Pneumatic / Hydraulic lines*: connect a pump / valve system to a pneumatic / hydraulic cylinder.
- *4-bar linkages*: static bars connected by joints, used to convert rotary to linear motion and vice versa.
- *Flywheels*: use changes of angular momentum to control orientation, used primarily in space robotics.
- *Propellers*, *aelierons*, and *control surfaces*: deflect a surrounding gaseous / liquid medium to propel the robot, used primarily for aerial and water vehicles.

- *Thrusters*: eject mass at high speed to exert force using Newton's Law, used primarily in space robotics.
- *Feet*, *hands*, *wings*, etc: bioinspired methods to touch the environment / deflect the surrounding medium to propel the robot.

When designing or choosing a transmission systems, a designer must be cognizant of the:

- *Gear reduction*: force multiplier from input to output.
- *Backlash*: a dead-band about which force is not productively generated when the motion of direction is switched.
- *Internal friction*: losses of motive force.
- *Backdrivability*: the ability for forces on the output shaft to be reflected on the input shaft. High backdrivability implies low backlash and low internal friction.
- *Longevity and durability*: cheap gear teeth may wear down, materials in cables may exhibit creep (stretch), and tires wear down over time. Transmission systems are often the first parts of robots to break!

Cognitive architectures

The title of this section is a bit misleading: robots don't perform "cognition" as humans and animals do. However, they do indeed need to process sensor information and make decisions about how to act. This processing is accomplished via one or more computers, rather than biological brains. The nature of a robot's computing hardware is relatively unimportant to its behavior, as long as there are sufficient computing resources available. Instead, what has greater impact is the *form and function of information processing elements*, which is referred to as a *cognitive architecture*.
(The terminology used in this chapter is highly influenced by Chapter 2 in Stuart and Russell's excellent textbook *Artificial Intelligence: a Modern Approach*.)

Sense-plan-act framework

A cognitive architecture resides in the robot's mind, which controls the robot's body, which interacts with the outside world. The body and external world form the information processing *environment* of the mind. (Note that the mind cannot alter the outside world directly: in other words, no telepathy is allowed!) The role of a robot's mind is to receive sensor information (sense), do some processing (plan) and to output commands to the body's actuators (act). This perspective is also known as the *sense-plan-act* framework, and is illustrated in Fig. 1.

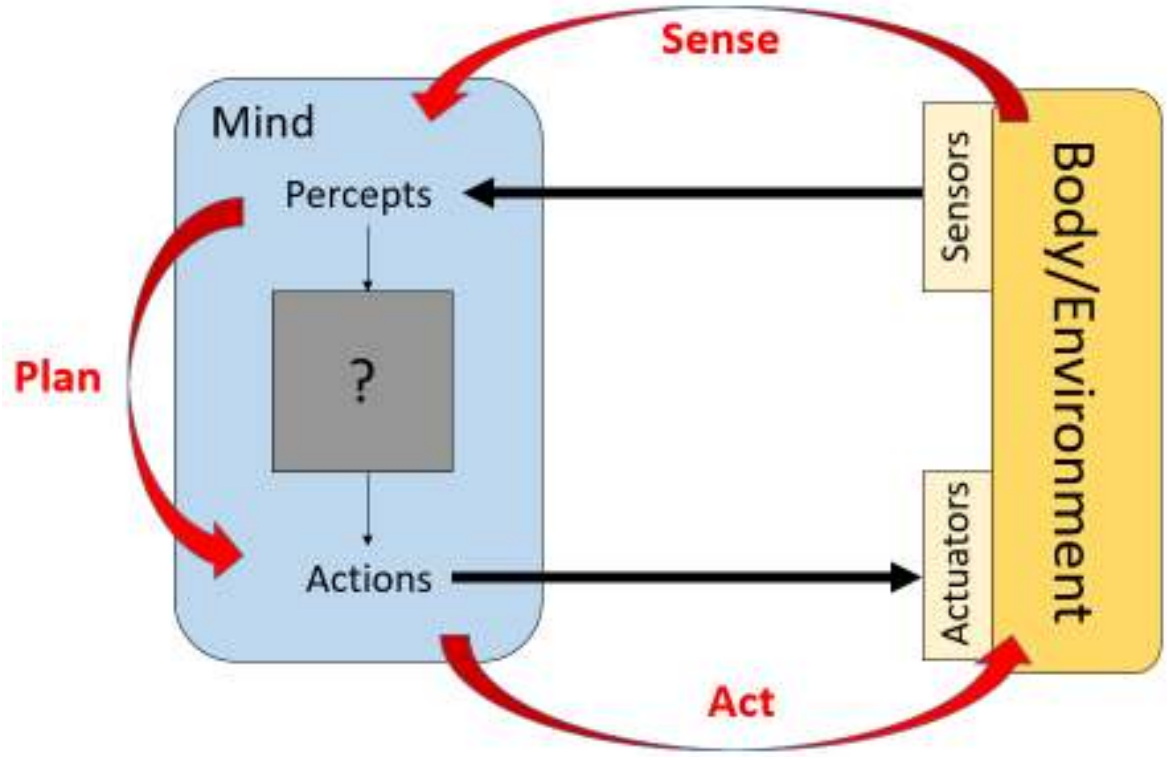


Figure 1. The sense-plan-act framework structures how the robot's "mind" processes information from its sensors (Sense), calculates an action (Plan), and then performs the action using its body (Act). In turn, the body interacts with the environment by applying physical forces and receiving data from sensing devices.

Imagining one's brain severed from one's body at the spinal cord, the sense-plan-act framework views the brain's role as processing the input and output that pass through the nerves at the spinal cord. The brain is a highly developed organ that processes information, makes decisions, learns, and adapts in such a way to generate the infinite richness of human behavior. When we program a robot's software, we likewise control the contents and functions of its mind. The question is, how do we construct a mind so that the robot behaves intelligently (or at least, usefully)?

The notion of "useful task" is defined external to the robot itself, and is selected by the robot's designer. We will discuss techniques and issues with measuring performance in later chapters on system engineering; for now we shall assume there is some existing quantifiable performance metric, like tracking a curve as closely as possible, or having a low risk of colliding with pedestrians, etc.

First, we will consider a *simple reflexive* architecture, in which the inputs are converted to outputs via a set of fixed operations (*rules*). Examples of this architecture include servomotors, automatic doors, some factory automation components, and other simple electromechanical devices. The input processing can be sophisticated, such as those found in camera autofocus systems. We will cover other sensor processing methods in Section V. Often, simple reflexive machines are not even thought of as "robots" because they operate only on the data that is immediately provided to them, and do not derive any richer understanding.

In the *model-based* reflexive architecture, the robot estimates the current *state* of its environment using history. State represents an understanding of the robot's body and world, which may include information outside of what is currently observed. To implement such an architecture, the robot needs

both *memory* of previous state(s) and a *model* of how its environment changes — that is, how the world behaves on its own and how its body interacts with the world. The architecture contains a *state estimator* that performs continual state updates. However, it still chooses its actions by fixed rules as a function of its state. Nevertheless, high-performance behavior can be obtained by 1) an accurate model, 2) an accurate state estimator, 3) carefully designed rules. Examples of this architecture include automatic stabilization for quadcopters, aircraft autopilots, and driver assistance systems in modern automobiles (e.g., automatic braking and lane keeping). We will cover dynamic models in detail in Section IV and state estimation in Section VI.

The next level of architecture complexity adds prediction and deliberation into the fold. A *deliberative* architecture uses a *predictive model* to estimate how its future actions alter the environment as well as a *performance metric* to choose which course of action is the best. To generate possible future actions in a systematic way, a *planner* computes many potential options and their outcomes. By maximizing performance, a deliberative architecture is designed explicitly to achieve some notion of *optimality*. (Contrast this with a reflexive device, which can perform well only by coincidence or shrewdly designed rules.) These techniques can generate excellent behaviors if 1) the predictive model is accurate, 2) the planner discovers a high-quality sequence of actions quickly, and 3) the metric encoded by the robot is truly a good measure of performance (as judged by human observers). Section III covers planning in detail.

Finally, a *learning* architecture incorporates sensor data over time to automatically adapt components of its predictive models, state estimators, and/or planners. The amount of learning can be relatively small, such as auto-calibration of a robot's sensors to correct for sensor drift, or large, such as reinforcement learning to adapt the robot's behavior according to observed outcomes. Section VI discusses machine learning, calibration, and reinforcement learning techniques to be used in such architectures.

Perception, planning, and control; hierarchical architectures

The Plan component of the Sense-Plan-Act framework above can typically be broken down into three components:

- *Perception*. From sensor data and memory of the past, construct a representation of all the knowledge the robot has available about itself and its surroundings. When there is uncertainty, either construct a best guess, or explicitly model how much uncertainty is available.
- *Planning*. Use the robot's knowledge representation and dynamics models to decide what the robot should do now and in the future. Outputs reference motions or feedback policies.
- *Control*. At a high feedback rate, execute the reference motions generated by planning by outputting actuator signals. Use immediate sensor feedback to correct for minor disturbances.

In a complex intelligent robot, such as an autonomous vehicle, these components are individually quite sophisticated. To optimize the behavior of each component requires deep knowledge, skills, and effort on the part of its engineering team.

Although these components are described as though they would be separate stages of a pipeline, they actually interact at multiple levels based on the timing requirements of behavioral decisions. The planning component is usually broken down so that mission-level decisions are made at the highest layer, which are then broken into subtasks that should be achieved on the order of seconds to minutes, which are then finally broken down into continuous reference motions at sub-second granularity. In a sense, the control component is the lowest level of the planning hierarchy.

The perception component may also be hierarchical as well. Some sensor signals, like joint encoder values, are processed minimally to be used by the controller. Others, like vision data, are processed with computationally expensive, relatively slow operations like map-building and object recognition so that mission planning can make significant decisions about the robot's behavior. A very common architecture is shown below:

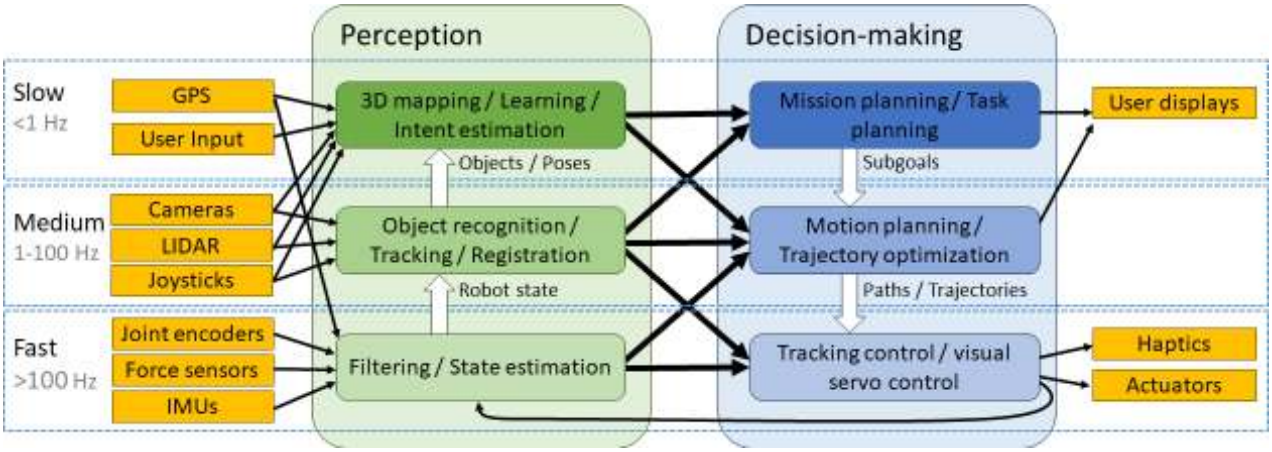


Figure 2. A hierarchical architecture is broken into perception vs decision-making components, which are vertically divided between slow (e.g., mapping, object recognition, planning, trajectory optimization) and fast (e.g., state estimation, tracking control) components. Common inputs (sensors and input devices) and outputs (actuators and displays) also operate at different rates.

The end-to-end approach

In contrast to the perception-planning-control pipeline, the philosophy of *end-to-end* behavior attempts to compress the entire Plan component into a single monolithic function. Because robot behavior is usually too complex to tune by hand, this philosophy is usually approached via the perspective of *end-to-end learning*, where the robot itself adjusts the behavior of the Plan component to achieve better outcomes. Recently, this is becoming more a plausible approach given the success of deep neural networks in computer vision and related machine learning fields.

However, there is still a long way to go before end-to-end robots are practical, and in fact there are *no commercially-significant robots in the world today that are developed using an end-to-end approach*. Why might this be the case? One may be that human scientists and engineers have developed exceptionally precise models for robot behavior that can't be matched using model-free approaches. Another reason may be that the development process for the classical pipeline does a better job of exploiting the ingenuity of human engineering teams by imposing clear roles, responsibilities, and performance metrics for each component. Indeed, it is very hard to determine why a system built entirely on machine learning made a mistake, which makes debugging and development much more difficult. A final reason could be that the machine learning community simply does not yet have the right model for robotic cognition, and some breakthrough awaits just around the corner! (Personally speaking, I enjoy the robot engineering process, and hope for the sake of myself, my colleagues, and my students that this latter scenario does not occur any time soon.)

Summary

Key takeaways

- A robot's body is defined by links, joints, sensors, and actuators. Links are typically rigid (but not always, in the case of soft robots).
- Proprioceptive, inertial, visual, and tactile sensors are the most common sensors on modern robots.
- The sense-plan-act framework connects the robot's cognition, encapsulated as the intermediate plan step, with its sensors and actuators which interact with the external world.
- In the classical cognitive architecture, the "plan" step is further broken down into perception (building representations of the state of the robot and the external world), planning (using those representations to make decisions about what to do next), and control (converting decisions into actions).
- Hierarchical architectures break down the perception and decision-making stages into slow, medium, and fast levels which interact at different rates. Here, planning and control are grouped together into the single decision-making stage: planning is just thought of as the slow / medium levels, while control is the fastest level.
- In the end-to-end cognitive architecture, the "plan" step is a complex neural network trained from data, usually reinforcement learning or imitation learning.

Glossary

Link: A rigid component of a robot, usually connected to other links by joints.
Joint: An articulation point between two links.
Sensor: A device that measures a quantity in the physical world and reports it in electrical form.
Actuator: A source of controllable force.
Cognitive architecture: The form and function of information processing elements (software) that run on a robot's computing hardware to process sensor input and generate actuator output.

Sensing

Proprioception: Sensing that measures the position of a link relative to another.
Inertial sensing: Sensing that measures the position of a link relative to a fixed (world) frame.
Tactile sensor: Sensing that measure forces applied to links.
Vision sensor: Sensing that measures light (electromagnetic radiation), whether in the visible spectrum or not.

Actuation

Transmission: A device that connects an actuator to forces on one or more links.
Gear reduction: The force multiplier from input to output. The force multiplier is accompanied by a proportional reduction in velocity.
Backlash: A "dead-band" about which force is not productively generated when the motion of direction is switched. Usually caused by spacing between gear teeth.
Backdrivability: The degree to which an actuator and its corresponding joint can be moved via the application of external forces.

Cognition

Sense-plan-act framework: A classical framework by which cognitive architectures are modeled. The cognitive (computational) aspects of the robot lie within the "plan" block, while the other blocks represent input and output from the physical environment.
Reflexive agent: An agent that operates according to fixed rules that process sensor inputs into actuator outputs. A model-based reflexive agent performs some degree of perception to process sensor inputs into estimated physical quantities.

- Model-based agent

Perception-planning-control architecture: A classical division of responsibilities in the "plan" block of the sense-plan-act framework. Perception processes the sensing input into a world representation, planning makes decisions, and control converts those decisions into actuator outputs.

Hierarchical architecture: A division of the perception-planning-control pipeline into parallel slow and fast tracks depending on the computational complexity of components. Control is typically treated as "fast planning".

End-to-end learning: A more recent framework that eliminates the perception-planning-control framework in favor of a mapping from sensor input to actuator output, learned either through reinforcement learning or imitation learning.

***

Robotics Basics: A Guide to Core Concepts and Applications

https://www.uti.edu/blog/robotics-and-automation/robotics-basics

by **James Hoover**•8 min read
Updated APR 14, 2026
Dive into robotics basics. Learn about robot components, types and applications. Perfect for beginners. Discover more today!



Key Points:

- *Robotics is a branch of technology that deals with robot design, construction, operation and use.*
- *Robotics is about creating machines that mimic human actions and decision-making processes to improve productivity and safety while reducing human error and cost.*
- *The basic parts of a robot include the control system, motors, actuators, sensors, end effectors, a power supply, a communication system and a program.*
- *Common types of robots include industrial, service, mobile and collaborative robots.*

Robotics is a dynamic field, revolutionizing a wide range of industries. If you're new to the world of robotics, you're in the right place! In this blog post, we cover the basics of robotics. We'll define the basic principles of robotics, explain basic robot components, share common types of robots and more!

What Is Robotics?

Robotics is a branch of technology that deals with the design, construction, operation and use of robots. These mechanical machines are programmed to perform tasks autonomously or semi-autonomously.

Robotics integrates various fields like computer science, engineering and mathematics to create machines that can assist humans in automating otherwise dull, dirty or dangerous tasks. From manufacturing to healthcare, robots are transforming industries and making our lives more efficient.

In essence, robotics is about creating machines that can mimic human actions and decision-making processes to improve productivity and safety while reducing human error and cost. Let's explore the basic components that make up a robotic system.

Basic Components of a Robotic System

Different robotics systems perform different tasks and have diverse components. But, most have these basic parts in common.

1. Control system

Control systems are the brain of a robot. A programmable logic controller (PLC) is a type of control system. They use algorithms and software to dictate how a robot responds to stimuli. These systems can be as simple as a set of programmable rules or as complex as machine learning algorithms that enable robots to adapt to changes in the environment.

Control systems ensure that robots perform tasks safely and efficiently. For example, in autonomous vehicles, control systems manage everything from steering to speed control.

2. Motors

Motors in robotics convert electrical energy into rotational mechanical motion. They enable the movement of robot joints, limbs, wheels or other moving parts, allowing various tasks such as walking, gripping, lifting or rotating.

Robotics motors include DC motors, servo motors, stepper motors or brushless motors.

3. Actuators

Actuators are also responsible for movement and control. They convert electrical signals into physical actions, enabling robots to move and manipulate objects. Together, sensors and actuators help robots perceive and respond to their environment.

4. Sensors

Sensors allow robots to interact with their surroundings. Sensors gather information about the environment, such as temperature, distance and pressure. Common types of sensors include infrared, ultrasonic and LIDAR, each serving unique purposes.

5. End effectors

End effectors are the tools or devices attached to the end of a robotic arm, designed to interact with the environment. They serve as the "hands" of the robot, performing specific tasks such as gripping, welding, cutting or assembling components. End effectors can be customized for various applications, making them crucial for the robot's functionality and versatility.

6. Power supply

The power supply is the component that provides the necessary energy for a robot to operate. It can come from sources like batteries, electrical outlets or renewable energy systems.

The power supply must be reliable and sufficient to support all the robot's components, including motors, actuators, sensors and control systems. Proper power management is essential for continuous operation.

7. Communication system

A communication system exchanges information between different parts of the robot and between the robot and external systems or operators. This system can include wired or wireless connections, protocols and interfaces that facilitate seamless data transfer.

Effective communication systems accurately transmit commands, feedback, and sensor data so the robot can perform its tasks efficiently and safely.

8. Program

The program of a robotic system is a set of instructions or code that dictates the robot's actions and behaviors. Written in programming languages like Python, C++, or proprietary languages, these programs control the robot's movements, decision-making processes and interactions with its environment.

The program can be pre-installed or dynamically updated based on real-time data and feedback, enabling the robot to adapt to changing conditions and perform complex tasks autonomously.

Common Types of Robots

Engineers have taken the basic principles of robotics and continued to innovate, leading to some impressive robots. Common types include industrial, service, mobile and collaborative.

Industrial robots

Industrial robots are designed for manufacturing and production environments. They are known for their precision, speed and ability to handle repetitive tasks. Examples include articulated robots, which have rotary joints, and Selective Compliance Articulated Robot Arm (SCARA) robots, commonly used for assembly line tasks.

In factories, industrial robots perform tasks such as welding, painting and material handling. Their ability to work continuously and accurately makes them invaluable in mass production settings.

Service robots

Service robots cater to various sectors, including healthcare, hospitality and domestic services. These robots interact with humans and assist with everyday tasks. Examples include domestic robots like vacuum cleaners or medical robots used for surgeries.

In hospitals, service robots assist in surgeries by providing tools and monitoring patient vitals. These robots enhance the efficiency and precision of medical procedures, improving patient care.

Mobile robots

Mobile robots move around and perform tasks in dynamic environments. They include autonomous vehicles and drones. These robots rely on advanced navigation systems and sensors to travel and perform tasks independently.

In agriculture, mobile robots like drones monitor crop health and optimize irrigation. Their ability to cover large areas quickly and gather data makes them valuable tools for modern farming.

Collaborative robots

Collaborative robots, or cobots, are designed to work alongside humans in a shared workspace. Unlike traditional industrial robots, cobots have safety features that allow them to operate safely around people. Several industries, including manufacturing, healthcare and logistics use them.

In manufacturing, cobots assist workers by handling repetitive tasks, reducing the risk of injury and increasing productivity. Their ability to work alongside humans makes them versatile and adaptable to different work environments.

Applications of Robotics

As already mentioned, the concept of robotics is making its way into several industries. Some of the most popular robotics applications include manufacturing, healthcare, agriculture, transportation and retail/e-commerce.

Manufacturing

Robots have revolutionized manufacturing by automating repetitive and dangerous tasks, increasing efficiency and reducing costs. They are used for assembly, welding, painting and quality control. In automotive manufacturing, robots handle tasks like spot welding and painting, making for a consistent and precise process.

Healthcare

In healthcare, robots assist in surgeries, rehabilitation and patient care. Surgical robots provide precision and control, reducing the risk of complications. Rehabilitation robots help patients regain mobility and strength. For instance, robotic exoskeletons assist patients with mobility impairments, enabling them to walk and perform daily activities.

Agriculture

Robots are transforming agriculture by automating labor-intensive and time-consuming tasks like planting, harvesting and monitoring crops. They increase efficiency, reduce labor costs and improve crop yields. Drones are used to monitor crop health, while robotic harvesters pick fruits and vegetables with precision.

Transportation

Autonomous vehicles and drones are changing the transportation industry. Self-driving cars use AI and sensors to navigate roads and traffic, reducing the risk of accidents. Drones deliver packages and monitor infrastructure, enhancing logistics and supply chain management.

Retail and e-commerce

In retail and e-commerce, robots automate tasks like inventory management, order fulfillment and customer service. Warehouse robots move and sort products, reducing the time and cost of order processing. Customer service robots assist shoppers by providing information and recommendations.

Robotics Basics FAQs

Is robotics hard to learn?

Learning robotics can be challenging, but it's doable with the right resources and dedication. Some educational institutions offer basic robotics courses to get you started.1

What is the best age to start robotics?

There's no specific age to start learning robotics. Many educational programs introduce robotics to students in elementary and middle school. High school students can explore more advanced topics and participate in robotics competitions. If you're interested in robotics but haven't had exposure, attending a robotics training program that builds students' knowledge from the ground up can help!

What programming languages are used in robotics?

Common programming languages used in robotics include Python, C++, and Java. Python is popular for its simplicity and versatility, making it ideal for beginners. C++ is used for performance-critical applications, while Java is known for its portability and ease of use.

In the next segment I want to explore artificial intelligence because it is indispensable to progress in the future. If we were amazed at the exploits of robots nowadays, the unsung hero is artificial intelligence.■

(To be continued)

Thomas D. Le
18 August 2026

Bibiography-Robots

Barrow, J. D.(1986). The anthropic cosmological principle. [eBook edition] Oxford University Press. Retrieved October 12, 2026 from **https://epdf.pub/the-anthropic-cosmological-principle-5ea6ae18883e9.html**

Bergren. C,M,, (2003). *Anatomy of a robot*. [eBook edtion] McGraw-Hill. Retrieved October 8, 2026 from **https://welib.org/md5/17d5edfb968fb49327ae207ed13323cf**

Coppin, B (2004).Artificial intelligence illuminated-1st ed.[eBook edition]. Jones and BartlettPublishers, Retrieved October 17, 2026 from **https://welib.org/md5/f6f84d720a9ea946318f557252edec04**

Kurweil, R. (2005).*The Singularity Is Near:When Humans Transcend Biology.* [eBook edition] Viking. Retrieved October 15, 2005 from **https://welib.org/slow_download/32bf1bc9e14005e88ee1e3c581839a37/0/0**

Long, J. (**2015**) Robotics: Course Guidebook. [eBook edition]**The Teaching Company,** Retrieved October 17, 2026 from **https://z-lib.sk/book/Z5QVAg279a/robotics.html**

Spong.M.W., Hutchinson,S & Vidyasagar, M. (n.d.) *Robotics Modelling, Planning and Control, First Edition*. JOHN WILEY & SONS, INC. Retrieved October 9, 2026 from **https://epdf.pub/robotics-modelling-planning-and-control.html**

Wallace, W. & Allen, C. (2010) *Moral Machines: Teaching Robots Right From Wrong* [eBook edtion] Oxford University Press. Retrieved October 12, 2026 from h**ttps://z-lib.sk/book/r9b2OV2w9B/moral-machines-teaching-robots-right-from-wrong.html**

Bibiography-AI

Bramer, M. & Devedzic, V. (Eds.) *(2004) Artificial intelligence applications and innovations : IFIP 18th World Computer Congress* [eBook edition] Kluwer Academic Publishers, Retrieved October 17, 2026 from **https://welib.org/slow_download/38083c9490d80ca0966d41f70b3c7500/0/0/convert/pdf**

Coppin , B. (2004). *Artificial Intelligence Illuminated:* [eBook edition]. Jones and Bartlett Publishers, Inc.. Retrieved October 17, 2026 from **https://welib.org/slow_download/f6f84d720a9ea946318f557252edec04/0/0**

Kaplan, J. (2024) *Generative Artificial Intelligence: What Everyone Needs to Know* [eBook edition] Oxford University Press. . Retrieved October 17, 2026 from **https://z-lib.sk/book/Vq74dmdV5A/generative-artificial-intelligence-what-everyone-needs-to-know.html?dsource=recommend**

Luger, G. F. & Stubblefield, W. A. (1998) *Artificial intelligence : structures and strategies for complex problem solving*. [eBook edition]. Addison Wesley Longmans..Retrieved October 17, 2026 from **https://welib.org/slow_download/2885124eb3ae0798d7558010bd4e9f40/0/0/convert/pdf**

*Russell,S. & Norvig,P.(2022). *Artificial Intelligence: A Modern Approach (4th ed.).* [eBook edition]. Pearson. Retrieved October 18, 2026 from **https://z-lib.sk/book/nz2a2KmA9b/artificial-intelligence-a-modern-approach-4th-ed.html**

Russo, R.R (2019) *Neural Networks for Beginners: An Easy Textbook for Machine Learning Fundamentals to Guide You Implementing Neural Networks with Python and Deep Learning* [eBook edition]. Autopublished. Retrieved October 18, 2026 from **https://z-lib.sk/book/M9pOPA1J5O/neural-networks-for-beginners-an-easy-textbook-for-machine-learning-fundamentals-to-guide-you-imple.html**

Tanimoto, S. L, . (1987), *The elements of artificial intelligence: An introduction using LISP.*.[eBook edition]. Computer Science Press. Retrieved October 17, 2026 from **https://welib.org/md5/4d65b9bd55a18cdca5b10ec3c37c2003**

***

Robots Videos

https://www.youtube.com/watch?v=IV6bY1YCS18
https://www.youtube.com/watch?v=CubQXyTw204
https://www.youtube.com/watch?v=NXoF5_xsn1E
https://www.youtube.com/watch?v=rBYiFBHOWF4
https://www.youtube.com/watch?v=XtOOWK-cmRY
https://www.youtube.com/watch?v=_GxlHJQvBj8
https://www.youtube.com/watch?v=tuhjLuLTKh8
https://www.youtube.com/watch?v=fzly_1ZmlCw
https://www.youtube.com/watch?v=hXSlwyjxnes&t=192s
https://www.youtube.com/watch?v=larVhUKT6vA